

CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

-----❧❧❧-----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHO
TÔM, CÁ VỚI QUY MÔ 230.000
TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

**Địa điểm: số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng,
thành phố Đồng Nai**

TP. Đồng Nai, năm 2026

CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ
CHẾ BIẾN THỨC ĂN CHO
TÔM, CÁ VỚI QUY MÔ 230.000
TẤN SẢN PHẨM/NĂM**

Địa điểm: số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng,
thành phố Đồng Nai

CHỦ CƠ SỞ

 CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL 
(VIỆT NAM)

GIÁM ĐỐC MUA HÀNG



CHEN, WAN-YU

TP. Đồng Nai, năm 2026

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1
CHƯƠNG I THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)	6
2. Tên cơ sở: Chế biến thức ăn cho tôm, cá với quy mô 230.000 tấn sản phẩm/năm.....	6
3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở.....	14
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:	14
3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở.....	14
3.3. Sản phẩm của cơ sở	20
4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở.....	21
4.1. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất của cơ sở	21
4.2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất.....	35
4.3. Nhu cầu sử dụng lao động của nhà máy:	41
4.4. Nhu cầu sử dụng điện	41
4.5. Nhu cầu sử dụng nước	41
4.6. Phế liệu	45
5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.....	45
6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường	45
7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	45
CHƯƠNG II SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	49
1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định.....	49
2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường	50
CHƯƠNG III KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	53
1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	53
1.1.Thu gom, thoát nước mưa.....	53
1.2.Thu gom, thoát nước thải.....	54
1.3.Xử lý nước thải.....	57
2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải.....	65
3. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	89
4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	92
5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	96
6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải	98
CHƯƠNG IV NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	109
1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	109
2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	110
3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:.....	112
4. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn	113

CHƯƠNG V KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	117
1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:.....	117
2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải	117
2.1. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2024:	117
2.2. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2025:	118
3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải	119
3.1. Kết quả quan trắc khí thải trong năm 2024:	119
3.2. Kết quả quan trắc khí thải trong năm 2025:	120
4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải	122
5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: Không có.....	126
CHƯƠNG VI KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	127
1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:	127
2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật.....	127
2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:	127
2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không thuộc đối tượng.	127
2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục, khác theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:	127
3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	128
CHƯƠNG VII NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)	129
CHƯƠNG VIII CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ.....	130
PHẦN PHỤ LỤC	131

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
MTV	Một thành viên
TM	Thương mại
DV	Dịch vụ
KCN	Khu công nghiệp
KKT	Khu kinh tế
UBND	Ủy ban nhân dân
BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
BYT	Bộ Y tế
BXD	Bộ Xây dựng
TT	Thông tư
QĐ	Quyết định
GPMT	Giấy phép môi trường
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
CNCH	Cứu nạn cứu hộ
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRCNTT	Chất thải rắn công nghiệp thông thường
HTXL	Hệ thống xử lý
HTXLNT	Hệ thống xử lý nước thải

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: So sánh 02 dây chuyền sản xuất mới và 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu	13
Bảng 2: Công suất sản xuất của cơ sở.....	14
Bảng 3: Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất.....	22
Bảng 4: Bảng thống kê cân bằng vật chất như sau:.....	35
Bảng 5: Máy móc, thiết bị chính phục vụ cơ sở.....	36
Bảng 6: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và nước thải của cơ sở.....	44
Bảng 7: Giới hạn các điểm khép góc của cơ sở	46
Bảng 8: Quy mô sử dụng đất của nhà máy	47
Bảng 9: Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở	47
Bảng 10: Thông số kỹ thuật của bể tự hoại của nhà máy.....	60
Bảng 11: Các thông số kỹ thuật của HTXLNT công suất 300 m ³ /ngày.đêm.....	63
Bảng 12: Hoá chất sử dụng cho HTXLNT	63
Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước thải định kỳ các đợt quan trắc gần nhất....	64
Bảng 14: Các công trình xử lý bụi, khí thải tại cơ sở.....	65
Bảng 15: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu	68
Bảng 16: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội 1 (Hệ 1&2)	71
Bảng 17: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội (hệ 5)	75
Bảng 18: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1 (hệ 3 và 4)	80
Bảng 19: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2 (hệ 6)	83
Bảng 20: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	87
Bảng 21: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hiện hữu và trong giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở	90
Bảng 22: Tổng hợp chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở.....	91
Bảng 23: Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất.....	92
Bảng 24: Kết quả quan trắc nước thải năm 2024	117
Bảng 25: Kết quả quan trắc nước thải năm 2025	118
Bảng 26: Kết quả quan trắc khí thải KT1-KT4 năm 2024	119
Bảng 27: Kết quả quan trắc khí thải KT5 năm 2024.....	120
Bảng 28: Kết quả quan trắc khí thải KT1-KT4 năm 2025	121
Bảng 29: Kết quả quan trắc khí thải KT5 năm 2025.....	122
Bảng 30: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt	122
Bảng 31: Thống kê CTRCNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên).....	123
Bảng 33: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở	127
Bảng 34: Bảng tổng hợp chi phí cho quan trắc	128

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ

Hình 1: Sơ đồ quy trình sản xuất tại nhà máy	15
Hình 2: Hình ảnh sản phẩm của cơ sở	21
Hình 3: Vị trí khu đất của cơ sở.....	46
Hình 4: Phương án thu gom nước mưa của cơ sở	54
Hình 5: Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước thải của Công ty	56
Hình 6: Quy trình hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu	66
Hình 7: Hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu.....	67
Hình 8: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội số 1 (hệ 1 và 2) công suất 49.000 m ³ /giờ	69
Hình 9: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội số 2 (hệ 5) công suất 49.000 m ³ /giờ	73
Hình 10: Một số hình ảnh của 2 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất 49.000 m ³ /giờ	77
Hình 11: Sơ đồ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy 1 (hệ 3 và 4) công suất 77.000m ³ /giờ	78
Hình 12: Sơ đồ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy (hệ 6) công suất 77.000m ³ /giờ	82
Hình 13: Một số hình ảnh hệ thống thu gom, xử lý bụi mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất 77.000m ³ /giờ	85
Hình 14: Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.....	86
Hình 15: Hình ảnh HTXL khí thải lò hơi công suất 20.000 m ³ /giờ	87
Hình 16: Hình ảnh khu lưu giữ chất thải rắn tại Nhà máy	96
Hình 17: Một số hình ảnh khu vực phát sinh tiếng ồn, rung tại nhà máy.....	97
Hình 18: Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	107

CHƯƠNG I

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1. Tên chủ cơ sở: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

- Địa chỉ văn phòng: số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.

- Người đại diện theo pháp luật của cơ sở:

- (Bà) KO, WOAN-SHIN Chức vụ: Chủ tịch Công ty.

- (Bà) CHEN, WAN-YU Chức vụ: Giám đốc mua hàng

- Điện thoại: 0251-3993511 E-mail: grobest@grobest.com.vn Fax: 0251-3991801

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 7625236129, chứng nhận lần đầu ngày 12/04/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai ngày 07/01/2025 do Ban quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600456424, đăng ký lần đầu ngày 12/04/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 14/01/2026 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai cấp.

2. Tên cơ sở: Chế biến thức ăn cho tôm, cá với quy mô 230.000 tấn sản phẩm/năm.

- Địa điểm cơ sở: số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai.

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt của cơ sở như sau:

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
I	Giấy phép xây dựng		
1	Quyết định chấp thuận thiết kế và xây dựng	Số 228/QĐ-XD ngày 06/11/2003 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai	Chấp thuận thiết kế và xây dựng các hạng mục công trình Mở rộng xưởng sản xuất (giai đoạn II) thuộc công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp
2	Quyết định chấp thuận thiết kế và xây dựng	Số 198/QĐ-SXD ngày 30/09/2004 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai	Chấp thuận thiết kế và xây dựng các hạng mục công trình Nhà xưởng, nhà kho mở rộng thuộc công trình: Nhà máy sản xuất thức

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
			ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp
3	Biên bản Tổng nghiệm thu hoàn thành xây dựng	Ngày 06/04/2005	Tổng nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình đưa vào hoạt động
4	Giấy phép xây dựng	Số 57/GPXD ngày 25/05/2010 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	Được phép xây dựng công trình: - Cải tạo nhà thí nghiệm - Công trình phụ trợ: hành lang nối từ nhà thí nghiệm đến các khối nhà liền kề.
II	Pháp lý đất đai		
5	Hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng	Số 111/HĐTĐ/BH2 ngày 22/04/2011	Hợp đồng thuê đất và sử dụng hạ tầng giữa Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
6	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Số CT 40462 ngày 21/03/2018 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
III	Pháp lý về PCCC		
7	Thẩm duyệt thiết kế	Số 230/PC23 ngày 27/10/2003 của Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình Feed Mill Factory của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
8	Nghiệm thu PCCC	Số 87/PC23 ngày 27/09/2004 của Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Hệ thống cấp nước chữa cháy; Báo cháy tự động + phương tiện chữa cháy tại chỗ; Giao thông nội bộ + thoát nạn của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
9	Nghiệm thu PCCC	Số 14/PC23 ngày 16/01/2006 của	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Hệ thống chống sét đánh thẳng của

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
		Công an tỉnh Đồng Nai	Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
10	Thẩm duyệt thiết kế	Số 309/PC23 ngày 30/07/2006 của Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy Hạng mục: Đường ống cấp nước chữa cháy (Thay đổi thiết kế) của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
11	Nghiệm thu PCCC	Số 20/PCCC/NT ngày 30/08/2006 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Đường ống cấp nước chữa cháy của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
12	Thẩm duyệt thiết kế	Số 152/TD-PCCC ngày 09/03/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy Hạng mục: Nhà lò hơi của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
13	Nghiệm thu PCCC	Số 213/PCCC-NT ngày 22/05/2009 của Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Nồi hơi và hệ thống công nghệ; Phương tiện, hệ thống PCCC các loại của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
14	Thẩm duyệt thiết kế	Số 211/TD-PC23 ngày 13/05/2010 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy Hạng mục: Nâng tầng nhà thí nghiệm của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
15	Nghiệm thu PCCC	Số 307/PCCC/NT ngày 27/07/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC công trình Nhà kho và nhà xưởng của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
16	Nghiệm thu PCCC	Số 239/SPCCC-PC ngày 23/08/2012 của Sở	Nghiệm thu hệ thống PCCC công trình Nâng tầng nhà thí nghiệm của

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
		Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
IV	Hồ sơ môi trường		
17	Phiếu xác nhận	Số 127/BĐK - TNMT ngày 19/12/2003 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai	Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường dự án "Nhà máy sản xuất các sản phẩm thức ăn chăn nuôi thủy, hải sản và chế phẩm sinh học" của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
18	Phiếu xác nhận	Số 567/BĐK - TNMT ngày 17/07/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai	Đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường dự án "Nâng công suất sản phẩm thức ăn cho tôm từ 48.000 tấn/năm lên 72.000 tấn/năm" của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
19	Giấy xác nhận	Số 136/XN - KCNĐN ngày 13/07/2009 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	Xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường dự án "Lò hơi tầng sôi đốt bột gỗ, công suất 18 tấn/giờ" của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
20	Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Số 2114/QĐ – UBND ngày 09/07/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai	Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động "Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
21	Giấy xác nhận hoàn thành	Số 2819/GXN- UBND ngày 15/09/2014 của UBND tỉnh Đồng Nai	Xác nhận hoàn thành thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động "Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm" của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
22	Quyết định phê duyệt ĐTM	số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/03/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
23	Văn bản chấp thuận	Số 1066/KCNĐN-MT ngày 14/4/2021 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	Văn bản chấp thuận về việc ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty Grobest Industrial (Việt Nam)
24	Giấy xác nhận hoàn thành	Số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai	Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường, giấy phép môi trường thành phần:

+ Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/03/2020 của Ban quản lý KCN Đồng Nai cấp.

+ Giấy xác nhận hoàn thành số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

- Quy mô của cơ sở theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công: Cơ sở có vốn đầu tư: 329.025.000.000 VNĐ (ba trăm hai mươi chín tỷ không trăm hai mươi lăm triệu đồng), theo tiêu chí phân loại của đầu tư công, cơ sở thuộc nhóm B theo điểm 1, khoản 4, mục IV phần A, phụ lục I của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025.

- Yếu tố nhạy cảm về môi trường quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Không có yếu tố nhạy cảm.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: sản xuất thức ăn thủy hải sản.

- Phân nhóm dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Cơ sở thuộc Phụ lục V - Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, cơ sở thuộc đối tượng quy định tại STT 2 Mục II → cơ sở thuộc nhóm III.

❖ Cơ sở “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/3/2020 và cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022.

Hiện tại, cơ sở đang hoạt động theo nội dung của Báo cáo đánh giá tác động môi trường và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường nêu trên, không có nội dung thay đổi.

Căn cứ khoản 2 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường 2020, cơ sở thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường. Đồng thời, căn cứ khoản 5 Điều 12 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026, Báo cáo đề xuất cấp GPMT của cơ sở được lập theo Mẫu số 22d Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

Do đó, để đảm bảo hoạt động của cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và làm cơ sở cho công tác quản lý, giám sát các nguồn thải trong quá trình hoạt động, chủ cơ sở tiến hành lập Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, cấp phép.

Căn cứ Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, dự án trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Trên cơ sở đó, Báo cáo đề xuất cấp giấy phép do chủ đầu tư thực hiện thuộc thẩm quyền cấp phép của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thành phố Đồng Nai.

❖ Phạm vi xin đề xuất cấp giấy phép:

STT	Hạng mục	Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/3/2020	Nội dung đề nghị cấp phép	Giải trình thay đổi
Công suất sản xuất				
1	Công suất sản xuất thức ăn thủy hải sản	230.000 tấn/năm	230.000 tấn sản phẩm/năm	Không thay đổi

STT	Hạng mục	Theo QĐ phê duyệt ĐTM số 72/QĐ- KCNDN ngày 30/3/2020	Nội dung đề nghị cấp phép	Giải trình thay đổi
	Hệ thống xử lý nước thải, khí thải			
2	HTXL nước thải	01 HTXL nước thải công suất 300 m³/ngày đêm	01 HTXL nước thải công suất 300 m³/ngày đêm	Không thay đổi
3	HTXL khí thải	08 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu công suất 500 m³/giờ (thoát ra môi trường sản xuất, không có ống thải)	08 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu công suất 500 m³/giờ (thoát ra môi trường sản xuất, không có ống thải)	Không thay đổi
4		01 HTXL khí thải lò hơi công suất thiết kế 20.000 m³/giờ	01 HTXL khí thải lò hơi công suất thiết kế 20.000 m³/giờ	Không thay đổi.
5		02 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất thiết kế 49.000 m³/giờ	02 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất thiết kế 49.000 m³/giờ	Không thay đổi
6		02 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ	02 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ	Không thay đổi
Khu vực lưu giữ chất thải rắn				
7	Khu vực lưu giữ chất thải	Bố trí khu vực chất thải rắn sinh hoạt, khu vực chất thải thông thường diện tích 120 m², khu lưu giữ CTNH diện tích 96 m²	Bố trí khu vực chất thải rắn sinh hoạt, khu vực chất thải thông thường diện tích 120 m², khu lưu giữ CTNH diện tích 96 m²	Không thay đổi
Máy móc thiết bị				
8	Máy móc thiết bị	Đăng ký lắp đặt 02 dây chuyền sản xuất mới	Đăng ký sử dụng 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu thay cho 02 dây chuyền sản xuất mới	Giải trình thay đổi tại (*)

(*) Giải trình thay đổi máy móc thiết bị so với ĐTM số 72/QĐ-KCNDN ngày 30/3/2020

Theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/03/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai, Công ty hiện hữu có 09 dây chuyền sản xuất thức ăn cho tôm, 01 dây chuyền sản xuất thức ăn cho cá và 04 dây chuyền dự phòng. Để thực hiện dự án nâng công suất sản xuất, Công ty dự kiến đầu tư bổ sung 02 dây chuyền sản xuất mới thay thế cho 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu.

So với 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu, 02 dây chuyền sản xuất mới theo phương án đã được phê duyệt có tổng công suất tương đương; quy trình sản xuất cơ bản, nguyên liệu sử dụng, sản phẩm đầu ra và các nguồn phát sinh chất thải không thay đổi. Việc đầu tư 02 dây chuyền sản xuất mới chủ yếu nhằm nâng cao mức độ tự động hóa, tối ưu hóa vận hành và hiệu quả sử dụng năng lượng.

Bảng 1: So sánh 02 dây chuyền sản xuất mới và 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu

Công nghệ/ Công suất	Chi tiết	02 dây chuyền mới	04 dây chuyền dự phòng
Công nghệ	Tiết kiệm năng lượng	Dùng biến tần tiết kiệm năng lượng từ 30-40%	Không dùng biến tần
	Bẻ mảnh	Không cần công đoạn bẻ mảnh	Có thể qua công đoạn bẻ mảnh khi cần
	Số người vận hành	6 người. Sử dụng robot cho công đoạn đóng gói, không tuyển thêm lao động cho hoạt động của cơ sở	10 người. Không dùng robot. Công ty luân chuyển người từ các dây chuyền khác sang để thực hiện công đoạn đóng gói do áp dụng đồng thời chương trình thưởng năng suất đóng bao, sắp xếp lại các khâu đồ liệu, chuẩn bị bao bì (áp dụng mô hình Lean production – sản xuất hiệu quả loại bỏ khâu, hành động dư thừa, thất thoát năng suất lao động)
	Hệ thống xử lý bụi, mùi	Lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, mùi mới theo Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt - 01 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất 49.000 m ³ /giờ - 01 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy, công suất 77.000 m ³ /giờ	Lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, mùi mới theo Báo cáo Đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt. - 01 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất 49.000 m ³ /giờ 01 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy, công suất 77.000 m ³ /giờ

Công nghệ/ Công suất	Chi tiết	02 dây chuyền mới	04 dây chuyền dự phòng
Công suất	Số máy nén viên x tấn/giờ	2 x 10 tấn/giờ = 20 tấn/giờ	4 x 5 tấn/giờ = 20 tấn/giờ

Tuy nhiên, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, Công ty gặp khó khăn trong việc triển khai đầu tư theo kế hoạch. Do đó, Công ty đã sử dụng 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu để thay thế cho 02 dây chuyền sản xuất mới theo phương án đã được phê duyệt. Nội dung này đã được cơ quan có thẩm quyền xem xét, ghi nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Đến thời điểm lập hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, trên cơ sở rà soát hiện trạng thiết bị, nhu cầu sản xuất và kế hoạch đầu tư của Công ty, nhận thấy 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu vẫn đáp ứng yêu cầu sản xuất, phù hợp với công suất của cơ sở và không làm thay đổi các nguồn phát sinh chất thải. Do đó, Công ty đề xuất tiếp tục sử dụng 04 dây chuyền dự phòng hiện hữu thay cho phương án đầu tư 02 dây chuyền sản xuất mới đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt.

3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

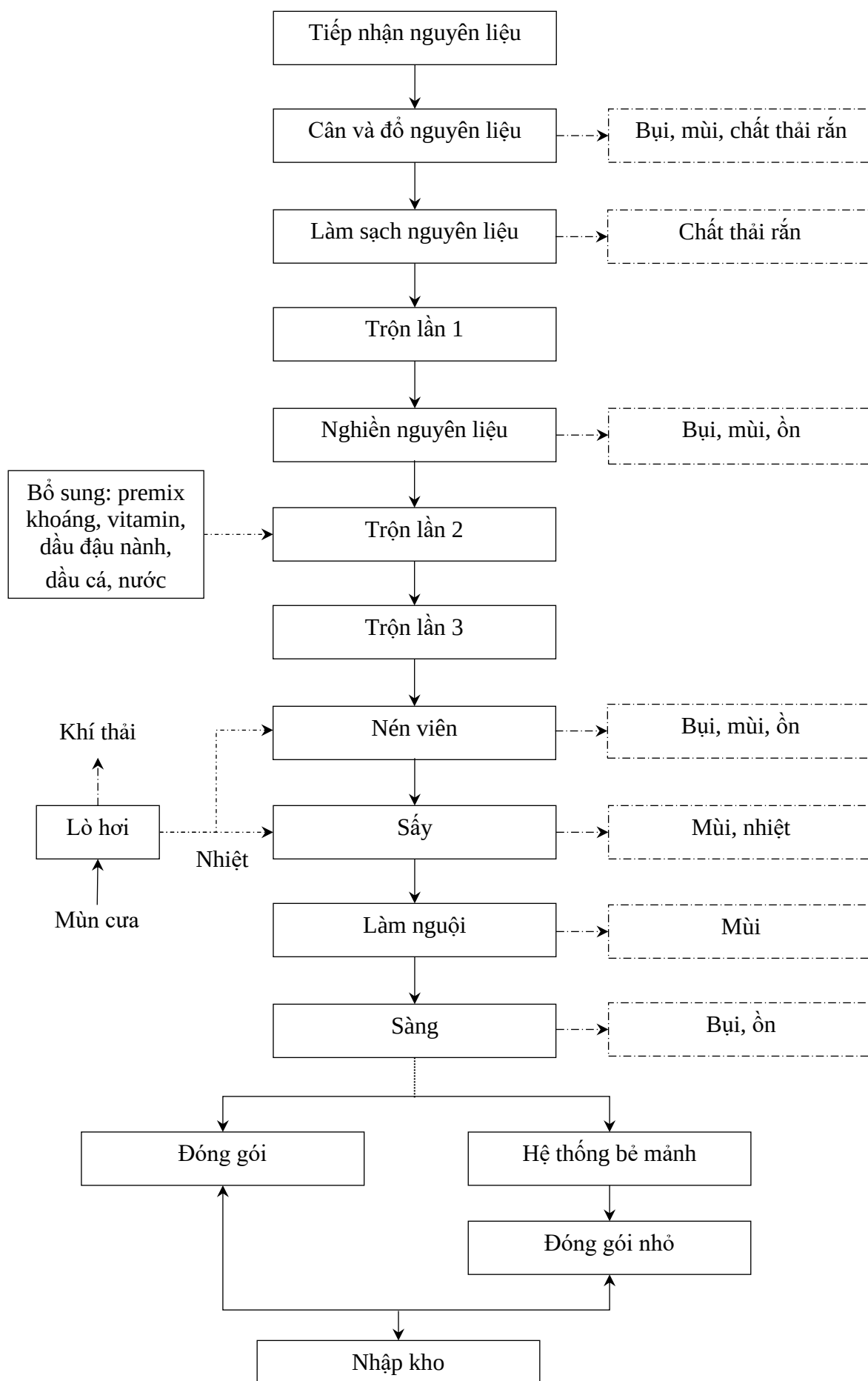
3.1. Công suất hoạt động của cơ sở:

Công suất sản xuất của cơ sở được thống kê theo bảng như sau:

Bảng 2: Công suất sản xuất của cơ sở

Sản phẩm	Quy mô		
	Theo QĐ phê duyet ĐTM số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/03/2020 (tấn/năm)	Công suất sản xuất Năm 2025 (tấn sản phẩm/năm)	Công suất đăng ký GPMT (tấn sản phẩm/năm)
Thức ăn cho tôm, cá	230.000	98.417	230.000

3.2. Công nghệ sản xuất của cơ sở



Hình 1: Sơ đồ quy trình sản xuất tại nhà máy

Thuyết minh quy trình:

Quy trình sản xuất thức ăn thủy hải sản tại cơ sở được thiết kế theo hướng tự động hóa cao, với phần lớn các công đoạn được vận hành thông qua hệ thống điều khiển trung tâm. Nguyên liệu được tiếp nhận, định lượng, phối trộn và vận chuyển giữa các công đoạn chủ yếu bằng hệ thống băng tải, vít tải và thiết bị chuyên dụng, hạn chế tối đa sự can thiệp thủ công.

Hệ thống sản xuất được tích hợp các thiết bị kiểm soát tự động nhằm đảm bảo độ chính xác trong định lượng nguyên liệu, ổn định chất lượng sản phẩm và giảm thiểu phát sinh chất thải ra môi trường. Đồng thời, các công đoạn phát sinh bụi, mùi, khí thải được bố trí hệ thống thu gom và xử lý phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành.

Tiếp nhận nguyên liệu

Nguyên liệu được các nhà cung cấp chở đến công ty dạng bao được chất lên pallet. QC nguyên liệu kiểm tra giấy cam kết của nhà cung ứng và lấy mẫu kiểm tra các chỉ tiêu ẩm, độ đậm, cảm quan (có mốc, tạp chất, mùi)...theo sổ tay nguyên liệu nếu đạt thì báo cho nhập kho, nếu không đạt thì trả hàng cho nhà cung ứng.

Cân và đổ nguyên liệu

Tổ trưởng nguyên liệu sẽ nhận nguyên liệu từ kho theo kế hoạch sản xuất.

- Xe nâng chở nguyên liệu từ kho theo yêu cầu của Tổ trưởng nguyên liệu đến khu vực sản xuất.

- Nhân viên phòng điều khiển, chọn cân PLC và cân mỗi mẻ theo thời gian.

Sau khi cân xong, nguyên liệu được công nhân đổ vào bồn chứa để chuẩn bị cho công đoạn làm sạch tiếp theo.

Trong quá trình này, các nguồn phát sinh chủ yếu gồm bụi, tiếng ồn, mùi nguyên liệu và chất thải rắn như bao bì. Mùi phát sinh ở mức thấp và được kiểm soát thông qua thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức. Tiếng ồn từ xe nâng, cân tự động và các thiết bị xung quanh. Nhân viên làm việc tại khu vực này được trang bị bảo hộ cá nhân phù hợp để đảm bảo an toàn. Bao bì thừa được thu gom, phân loại và bán phế liệu, góp phần giảm thiểu phát sinh chất thải và tận dụng nguyên liệu còn giá trị. Bụi phát sinh từ quá trình nạp liệu được thu gom bằng các thiết bị lọc bụi túi vải bố trí riêng tại từng khu vực nạp liệu. Bụi thu gom chủ yếu là bụi nguyên liệu nên được thu hồi để tái sử dụng trong quá trình sản xuất; khí sau xử lý được tuần hoàn lại trong khu vực nhà xưởng phục vụ thông thoáng sản xuất, không phát sinh ô nhiễm thải ra môi trường bên ngoài.

Làm sạch nguyên liệu

Sau khi cân và đổ nguyên liệu, nguyên liệu được đưa sang công đoạn làm sạch nhờ vít tải kín nhằm hạn chế phát tán bụi. Nguyên liệu qua bồn chứa chạy xuống sàng làm sạch. Tại đây các tạp chất có kích thước lớn hơn 0,5cm bị giữ lại trên mặt sàng và được đưa vào bồn chứa rác có sức chứa khoảng 500kg, nhân viên xả định kỳ sau mỗi 12–24 giờ. Nguyên liệu qua sàng tiếp tục đến hệ thống nam châm, tại đây các hợp chất kim loại chứa sắt bị nam châm giữ lại nhằm đảm bảo chất lượng nguyên liệu trước khi đưa vào các công đoạn chế biến tiếp theo.

Trộn lần 1

Nguyên liệu sau khi được làm sạch được đưa vào bồn cân bằng vít tải kín và xả vào bồn trộn. Nhân viên vận hành tại phòng điều khiển bật tín hiệu để bơm thêm các nguyên liệu theo công thức bao gồm số lượng (SL), số thứ tự (SO), thông tin không áp dụng (NA), đơn vị (DP) của từng nguyên liệu được xác định chính xác theo yêu cầu. Khi lượng nguyên liệu đầy đủ, đèn báo hiệu tắt, đồng thời bộ đếm ngược thời gian trộn được khởi động từ phòng điều khiển. Tất cả nguyên liệu được trộn đều trong bồn kín trong thời gian từ hai đến ba phút trước khi xả xuống bồn chuẩn bị cho công đoạn nghiền tiếp theo. Vì bồn trộn được thiết kế kín, quá trình này không phát sinh bụi, đảm bảo an toàn vệ sinh cho công nhân và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Quá trình trộn phát sinh tiếng ồn từ động cơ và các thiết bị máy móc; công nhân làm việc tại khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cá nhân để đảm bảo an toàn và sức khỏe.

Nghiền nguyên liệu

Trước khi bắt đầu nghiền, nhân viên vận hành kiểm tra và thay lưới nghiền, sau đó khởi động máy nghiền. Nguyên liệu từ bồn chứa trước khi nghiền được vận chuyển bằng vít tải vào máy nghiền. Nhân viên QC lấy mẫu kiểm tra độ mịn của nguyên liệu; nếu đạt yêu cầu, nhân viên vận hành tiếp tục quá trình nghiền, nếu chưa đạt yêu cầu, tiến hành kiểm tra và điều chỉnh vít tải, lưới nghiền, sau đó kiểm tra lại độ mịn cho đến khi đạt tiêu chuẩn.

Nguyên liệu sau khi nghiền được đưa vào bồn trộn số 2 theo từng lô, từng mẻ, chuẩn bị cho công đoạn trộn lần 2 tiếp theo.

Tại công đoạn nghiền phát sinh chủ yếu bụi, mùi, tiếng ồn cần được kiểm soát và xử lý đúng quy định. Bụi, mùi phát sinh được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất thiết kế 49.000 m³/giờ. Lượng bụi thu hồi từ hệ thống được tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm nguyên liệu. Để hạn chế tác động của tiếng ồn, công nhân làm việc tại khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Trộn lần 2

Trước khi bắt đầu trộn lần hai, nhân viên vận hành kiểm tra bồn trộn số 2 xem còn nguyên liệu từ mẻ trước không; nếu còn, nguyên liệu được xả hết, sau đó nguyên liệu từ bồn chứa trước trộn 2 được đưa vào bồn trộn. Nhân viên vận hành bật còi và đèn báo hiệu để thông báo cho nhân viên phụ trách bổ sung các chất biết. Nhân viên này sẽ thêm vào bồn trộn các vitamin, premix khoáng và các sản phẩm phụ trợ khác theo công thức. Đồng thời, hệ thống tự động châm nước đảm bảo sản phẩm đạt độ ẩm từ 10 đến 12% và các chất bổ sung dạng lỏng bao gồm dầu cá, dầu đậu nành vào bồn trộn qua đường ống tự động. Khi hoàn tất, nhân viên tắt đèn báo hiệu, đồng thời PLC tại phòng điều khiển khởi động bộ đếm ngược thời gian trộn lần 2.

Nguyên liệu được trộn đều trong bồn kín trong khoảng mười phút. Trong quá trình trộn, nhân viên QC lấy mẫu để kiểm tra độ ẩm và độ đậm; nếu phát hiện thiếu đậm, thông báo ngay cho bộ phận sản xuất để điều chỉnh bổ sung.

Do bồn trộn được thiết kế kín, quá trình này không phát sinh bụi, đảm bảo an toàn vệ sinh cho công nhân và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Trộn lần 3

Nhân viên vận hành mở vít tải và gầu tải để vận chuyển nguyên liệu từ bồn chứa vào bồn trộn số 3, chuẩn bị cho công đoạn nén viên. Quá trình trộn được thực hiện trong bồn kín, do đó không phát sinh bụi, đảm bảo an toàn vệ sinh cho công nhân và hạn chế ô nhiễm môi trường.

Nén viên

Nhân viên vận hành kiểm tra các thông số kỹ thuật trước khi bắt đầu quá trình nén viên. Sau khi kiểm tra xong, nhân viên mở máy nén sau đó mở các vít tải (mở theo thứ tự A24, A23, A22, A21, A20) và mở cửa bồn trộn số 3 để đưa nguyên liệu vào hệ thống vít tải. Mờ hơi bão hòa (được cấp từ hệ thống lò hơi công suất 18 tấn/giờ của cơ sở) để làm chín nguyên liệu. Trong suốt quá trình nén viên, nhân viên vận hành kiểm tra các thông số (nhiệt độ, kích thước, màu sắc viên) định kỳ khoảng 30 phút một lần và ghi chép vào báo cáo. Trong trường hợp dừng máy nén, nhân viên tắt máy theo quy trình ngược lại với trình tự vận hành mở máy. Khi các chỉ tiêu đạt yêu cầu, bán thành phẩm được đưa vào máy sấy.

Tại công đoạn nén viên phát sinh chủ yếu bụi, mùi, tiếng ồn cần được kiểm soát và xử lý đúng quy định. Bụi, mùi phát sinh được thu gom đưa về hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ. Lượng bụi thu hồi từ hệ thống được tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất góp phần hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm nguyên liệu. Để hạn chế tác động của tiếng ồn, công nhân làm việc tại khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Sấy

Trước khi vận hành máy sấy, nhân viên tiến hành vệ sinh khu vực cửa trước và sau của máy sấy. Sau khi hoàn tất, nhân viên thông báo cho bộ phận lò hơi cấp hơi bão hòa cho hệ thống sấy. Hơi bão hòa (được cấp từ hệ thống lò hơi công suất 18 tấn/giờ của cơ sở) được điều chỉnh áp suất trong khoảng từ 1,5 đến 3,5 kg/cm² và cấp vào máy sấy trước khoảng 20–30 phút để gia nhiệt thiết bị.

Khi bán thành phẩm được đưa vào máy sấy, nhân viên QC lấy mẫu kiểm tra độ ẩm và độ tan của bán thành phẩm, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Trong quá trình sấy, phát sinh bụi, mùi từ bán thành phẩm được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ.

Ngoài ra, quá trình sấy còn phát sinh nhiệt. Nhiệt được phân tán và thoát ra môi trường thông qua hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức của nhà xưởng, đảm bảo điều kiện làm việc và an toàn cho công nhân.

Làm nguội

Trước khi vận hành, nhân viên tiến hành vệ sinh thiết bị làm nguội. Sau đó, hệ thống quạt hút được khởi động để thực hiện quá trình làm nguội bán thành phẩm. Khi bán thành phẩm được đưa vào thiết bị, không khí được hút tiếp xúc trực tiếp với lớp bán thành phẩm nhằm giảm nhiệt độ và độ ẩm của bán thành phẩm.

Sau khi đạt yêu cầu, bán thành phẩm được chuyển vào bồn chứa sau làm nguội. Nhân viên kiểm soát chất lượng tiến hành lấy mẫu để kiểm tra các chỉ tiêu như độ ẩm, nhiệt độ và độ tan, đảm bảo đáp ứng yêu cầu chất lượng.

Trong quá trình làm nguội, phát sinh mùi từ bán thành phẩm và một phần bụi phát sinh không đáng kể. Mùi tại công đoạn này được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý mùi trong hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất 49.000 m³/giờ để xử lý nhằm giảm thiểu phát tán ra môi trường xung quanh.

Sàng

Nhân viên vận hành, chịu trách nhiệm thay thế đúng kích cỡ lưới sàng, tương ứng với từng kích cỡ sản phẩm như qui định. Sau quá trình làm nguội, sản phẩm được đưa qua sàng nhằm loại bỏ các hạt vón cục hoặc hạt không đồng đều đảm bảo kích cỡ hạt đồng nhất trước khi đóng gói. Các hạt vón cục hoặc hạt không đồng đều được thu hồi tái sản xuất.

Quá trình sàng chủ yếu phát sinh tiếng ồn và một lượng bụi rất nhỏ, không đáng kể. Bụi được phân tán và thoát ra môi trường nhờ hệ thống thông gió tự nhiên và thông gió cưỡng bức của nhà xưởng, đảm bảo điều kiện làm việc và an toàn cho công nhân. Để hạn chế tác động của tiếng ồn, công nhân làm việc tại khu vực này được trang bị đầy đủ thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp.

Hệ thống bể mảnh

Sản phẩm sau khi sàng một phần được chuyển vào bồn chứa chờ đóng gói, một phần được chuyển qua hệ thống bể mảnh để bể nhỏ viên thức ăn, đáp ứng nhu cầu kích cỡ theo yêu cầu của khách hàng trong chăn nuôi tôm.

Đóng gói

Sản phẩm sau bể mảnh được chuyển vào khu vực đóng gói nhỏ, sản phẩm sau sàng được chuyển vào khu vực đóng gói với bao bì lớn hơn.

Nhân viên QC kiểm tra các chỉ tiêu cảm quan và hóa học trước khi đóng gói. Bao PE được nhân viên đóng dấu và in mã, ngày sản xuất, hạn sử dụng lên bao PE trước khi đưa vào máy đóng gói. Sau đó nhân viên mở cân đóng bao và máy ép nhiệt, cho sản phẩm vào bao PE, may kín miệng và ép nhiệt để cách ly sản phẩm với môi trường bên ngoài.

Sau khi đóng gói sản phẩm được xếp lên pallet và chuyển sang kho thành phẩm.

Công đoạn đóng gói chủ yếu phát sinh chất thải rắn là bao bì hư hỏng.

Nhập kho

Sản phẩm sản xuất xong được chuyển sang kho thành phẩm để tiến hành nhập kho. Kho được sắp xếp theo nguyên lý: hàng nhập trước xuất trước, hàng nhập sau xuất sau.

+ Nhập đúng chủng loại, đúng số lượng

+ Thành phẩm tồn kho (khoảng 1 tháng) trước khi xuất bán sẽ được kiểm tra lại chất lượng. Nếu sản phẩm đạt chất lượng sẽ được xuất bán, nếu không đạt chất lượng, nhân viên làm biên bản đưa về tái sản xuất.

3.3. Sản phẩm của cơ sở

Một số hình ảnh sản phẩm của cơ sở được thể hiện dưới đây:



Hình 2: Hình ảnh sản phẩm của cơ sở

4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hoá chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở

4.1. Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất của cơ sở

Bảng 3: Danh mục nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
	Nguyên liệu chính					
1.	Bột cá	-Thành phần: Protein, lipid, khoáng từ cá. -Tính chất, tác động: Dạng bột, mùi đặc trưng, dễ phân hủy sinh học; bụi gây kích ứng hô hấp, mùi có thể gây khó chịu; đối với môi trường bột cá phân hủy gây mùi, tăng tải lượng hữu cơ trong nước.	Tấn	17.298	38.064	Nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy hải sản
2.	Bột mì	-Thành phần: Tinh bột, protein thực vật. -Tính chất, tác động: Dạng bột mịn, dễ hút ẩm; bụi gây kích ứng hô hấp; dễ phân hủy sinh học trong môi trường, ít gây ô nhiễm nghiêm trọng.	Tấn	16.330	35.934	
3.	Bã đậu nành	-Thành phần: Protein, chất xơ thực vật. -Tính chất, tác động: Dạng bột/ẩm, dễ phân hủy; ít nguy hại, có thể gây mùi khi phân hủy; tăng ô nhiễm hữu cơ nếu không quản lý tốt.	Tấn	22.834	50.245	
4.	Dầu cá	-Thành phần: Lipid (axit béo).	Tấn	796	1.751,6	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		-Tính chất, tác động: Chất lỏng, không tan trong nước, dễ oxy hóa gây mùi; ít độc; có thể gây mùi khó chịu; gây ô nhiễm nước, tạo màng trên bề mặt nước, ảnh hưởng thủy sinh.				
5.	Premix khoáng - vitamin	-Thành phần: Hỗn hợp khoáng và vitamin vi lượng. -Tính chất, tác động: Dạng bột, hàm lượng thấp, dễ phân tán; ít nguy hại ở liều thông thường; nồng độ cao có thể ảnh hưởng cân bằng dinh dưỡng môi trường nước.	Tấn	2.786	6.130,6	
6.	Premix khác	-Thành phần: Phụ gia (enzyme, axit amin, chất hỗ trợ tiêu hóa...) -Tính chất, tác động: Dạng bột hoặc lỏng, hàm lượng nhỏ; ít nguy hại, có thể gây kích ứng nhẹ; ít ảnh hưởng nếu kiểm soát tốt, có thể góp phần tăng tải lượng hữu cơ.	Tấn	5.377	11.832	
7.	Bột gan mực, bột mực nhão	-Thành phần: Protein, lipid từ mực. -Tính chất, tác động: Dạng bột/nhão, mùi tanh, dễ phân hủy; mùi gây khó chịu; tiếp	Tấn	6.772	14.901,7	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		xúc lâu có thể kích ứng nhẹ; tăng ô nhiễm hữu cơ và ảnh hưởng nguồn nước.				
8.	Nguyên liệu khác	-	Tấn	35.647	76.311,6	
9.	Tổng cộng		Tấn	100.636	235.170,5	
	Hóa chất					
10.	Axit sunfuric	-CTHH: H_2SO_4 -Tính chất, tác động: axit mạnh, háo nước rất mạnh, oxi hóa mạnh; gây bỏng nặng khi tiếp xúc da, hít phải hơi gây tổn thương đường hô hấp, dính vào mắt gây nguy cơ mù, nuốt phải gây phá hủy mô nghiêm trọng; làm acid hóa đất và nước, gây chết sinh vật thủy sinh, là thành phần gây mưa axit	Lít	230	250	Dùng cho hoạt động của phòng thí nghiệm
11.	Nitric acid	-CTHH: HNO_3 -Tính chất, tác động: axit mạnh, oxi hóa rất mạnh; gây bỏng hóa học nghiêm trọng, tiếp xúc lâu dài ảnh hưởng đến hệ hô hấp; làm ô nhiễm nước (tăng nitrat gây phú	Lít	0	70	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		duỡng hóa), gây hại hệ sinh thái thủy sinh, góp phần tạo mưa axit.				
12.	Axit clohydric	-CTHH: HCl -Tính chất, tác động: axit mạnh, bay hơi tạo khí HCl (mùi hắc), không có tính oxi hóa mạnh như HNO ₃ ; gây kích ứng mạnh da, mắt, hít phải gây ho, khó thở, viêm phổi, tiếp xúc lâu dài gây ăn mòn răng, tổn thương hô hấp; làm giảm pH nước và đất, gây hại sinh vật thủy sinh, khí hcl gây ô nhiễm không khí cục bộ.	Lít	15	44	
13.	Natri hydroxit	-CTHH: NaOH -Tính chất, tác động: Bazơ mạnh, ăn mòn cao, tan hoàn toàn trong nước, tỏa nhiệt khi hòa tan; gây bỏng da, tổn thương mắt nghiêm trọng, kích ứng đường hô hấp; làm tăng pH nước, gây hại sinh vật thủy sinh.	Kg	125	842	
14.	Axit acetic	-CTHH: CH ₃ COOH -Tính chất, tác động: Axit yếu, mùi đặc trưng, tan tốt trong nước; nồng độ cao gây	Lít	5	20	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		kích ứng da, mắt và đường hô hấp; có thể làm giảm pH nước; dễ phân hủy sinh học nên ít tích lũy lâu dài.				
15.	Bạc Nitrat	-CTHH: AgNO_3 -Tính chất, tác động: Muối tan tốt trong nước, có tính oxi hóa, nhạy sáng; gây bỏng da, làm đen da khi tiếp xúc, kích ứng mắt; độc với sinh vật thủy sinh, có khả năng tích lũy sinh học.	Kg	5	100	
16.	Kali permanganat	-CTHH: KMnO_4 -Tính chất, tác động: Chất oxi hóa mạnh, tan trong nước, màu tím đặc trưng; gây kích ứng da, mắt; có thể gây bỏng nhẹ khi tiếp xúc nồng độ cao; có khả năng tiêu diệt vi sinh vật; nồng độ cao gây hại sinh vật thủy sinh.	Kg	250	400	
17.	Natri clorua	-CTHH: NaCl -Tính chất, tác động: Muối tan tốt trong nước, ổn định, không độc ở nồng độ thông thường; ít nguy hại; nồng độ cao có thể gây	Kg	20	20	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		kích ứng nhẹ; nồng độ cao làm tăng độ mặn, ảnh hưởng sinh vật nước ngọt.				
18.	Amoni thio cianua	-CTHH: NH_4SCN -Tính chất, tác động: Muối tan tốt trong nước, có thể phân hủy tạo chất độc khi gặp điều kiện bất lợi (nhiệt độ cao, axit mạnh); có thể gây kích ứng; tiếp xúc hoặc hấp thụ lượng lớn gây ảnh hưởng sức khỏe; độc với sinh vật thủy sinh; có thể gây ô nhiễm nước nếu không kiểm soát.	Kg	0	10	
19.	Amoni sulphate	-CTHH: $(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$ -Tính chất, tác động: Muối tan tốt trong nước, ổn định; ít độc, có thể gây kích ứng nhẹ da, mắt; làm tăng hàm lượng dinh dưỡng (N), có thể gây phú dưỡng nguồn nước.	Kg	1	15	
20.	Ethanol	-CTHH: $\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$ -Tính chất, tác động: Chất lỏng dễ bay hơi, dễ cháy, tan hoàn toàn trong nước; gây kích ứng nhẹ; hít/tiếp xúc nhiều có thể ảnh	Lit	60	200	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		hường thần kinh; dễ phân hủy sinh học, nồng độ cao có thể ảnh hưởng vi sinh vật nước.				
21.	Kali iodua	-CTHH: KI -Tính chất, tác động: Muối tan tốt trong nước, ổn định; ít độc ở nồng độ thấp, liều cao ảnh hưởng tuyến giáp; ít nguy hại đối với môi trường, nồng độ cao có thể ảnh hưởng sinh vật thủy sinh.	Kg	0	50	
22.	Amoni oxalat	-CTHH: $(\text{NH}_4)_2\text{C}_2\text{O}_4 \cdot \text{H}_2\text{O}$ -Tính chất, tác động: Muối tan trong nước; độc cho con người nếu nuốt phải, có thể gây kích ứng da, mắt; có thể gây độc cho sinh vật thủy sinh.	Kg	1	1	
23.	Axit trichloacetic	-CTHH: CCl_3COOH -Tính chất, tác động: Axit mạnh, ăn mòn, tan tốt trong nước; gây bỏng da, tổn thương mắt, kích ứng hô hấp; có thể gây độc cho sinh vật nước; ảnh hưởng chất lượng nước nếu thải ra môi trường.	Kg	12	20	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
24.	Acid boric	CTHH: H_3BO_3 Tính chất, tác động: Axit yếu, tan trong nước, tính sát khuẩn nhẹ; ít độc ở nồng độ thấp; tiếp xúc/lượng lớn có thể gây kích ứng, ảnh hưởng sức khỏe; nồng độ cao có thể gây hại sinh vật thủy sinh.	Kg	20	20	
25.	Kali sulphate	-CTHH: K_2SO_4 -Tính chất, tác động: Muối tan trong nước, ổn định; ít nguy hại cho con người, có thể gây kích ứng nhẹ; nồng độ cao làm tăng độ mặn, ảnh hưởng sinh vật nước.	Kg	40	40	
26.	Đồng sulphate	-CTHH: $CuSO_4$ -Tính chất, tác động: Muối tan tốt trong nước, có tính diệt khuẩn; độc nếu nuốt phải, gây kích ứng da, mắt; độc với sinh vật thủy sinh, có khả năng tích lũy trong môi trường.	Kg	4	4	
27.	Chế phẩm sinh học EM	-Thành phần: Hỗn hợp vi sinh vật có lợi (vi khuẩn, nấm, enzyme sinh học...).	Kg	10.700	25.000	Xử lý mùi từ quá trình sản xuất

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		-Tính chất, tác động: Có khả năng phân hủy chất hữu cơ, giảm mùi, hỗ trợ quá trình xử lý sinh học; thân thiện môi trường; thông thường an toàn cho con người, có thể gây kích ứng nhẹ nếu tiếp xúc trực tiếp hoặc hít phải ở nồng độ cao; ít gây hại cho môi trường, giúp cải thiện chất lượng nước, giảm ô nhiễm hữu cơ và mùi.				
28.	Chlorine TCCA90(200G/VIÊN)	Chlorine là chất oxy hóa mạnh, tan trong nước tạo khả năng khử trùng mạnh, có tính ăn mòn và có thể gây kích ứng. Công dụng trong xử lý nước thải: Tiêu diệt vi khuẩn, virus và vi sinh vật gây bệnh; Khử mùi hôi trong nước thải; Oxy hóa một số hợp chất hữu cơ, vô cơ.	Kg	20	43	HTXLNT
29.	Mực in 500 ml/bình	-	Bình	20	45	In Bao bì (Mã QR, NSX/ HSD)
30.	Dung môi pha mực in 1 lit/bình	-	Bình	120	250	
31.	Aceton	Chất lỏng không màu, trong suốt, có mùi đặc trưng, dễ bay hơi và dễ cháy.	Lít	340	400	

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		Tác động: Gây kích ứng mắt, da, đường hô hấp; nồng độ cao có thể gây đau đầu, chóng mặt. Dễ bay hơi, có thể ảnh hưởng chất lượng không khí; tràn đổ lượng lớn có thể gây ô nhiễm cục bộ đất và nước.				
	Nhiên liệu					
32.	Dầu DO	-Thành phần: Hỗn hợp hydrocacbon (chủ yếu C ₁₀ –C ₂₀). -Tính chất, tác động: Chất lỏng dễ cháy, ít bay hơi hơn xăng, không tan trong nước; tiếp xúc lâu gây kích ứng da; hít phải hơi/dầu mù gây ảnh hưởng hệ hô hấp; gây ô nhiễm đất, nước; độc với sinh vật thủy sinh, khó phân hủy hoàn toàn.	Lít	80.000	100.000	Hoạt động xe nâng, máy phát điện
33.	Mùn cưa (viên nén biomass)	-Thành phần chủ yếu gồm cellulose, hemicellulose và lignin. -Tính chất, tác động: Nhiên liệu rắn, dễ cháy, độ ẩm thấp, phát thải thấp hơn, thân thiện môi trường; bụi có thể gây kích ứng	Tấn	9.820	14.400	Nhiên liệu đốt của lò hơi

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		hồ hấp, an toàn khi sử dụng đúng cách; đối với môi trường thân thiện hơn nhiên liệu hóa thạch, phát thải CO ₂ sinh học, ít gây ô nhiễm nếu kiểm soát tốt.				
	Vật liệu					
34.	Than hoạt tính	-Thành phần: Carbon (C) dạng xốp, diện tích bề mặt lớn. -Tính chất, tác động: Khả năng hấp phụ cao, giữ lại chất hữu cơ, mùi và kim loại nặng; bụi có thể gây kích ứng hô hấp, mắt; ít độc; giúp xử lý ô nhiễm, nhưng cần quản lý sau sử dụng (chứa chất hấp phụ).	Kg	50	100	Xử lý hơi hóa chất phòng thí nghiệm
35.	Dăm gỗ thông	-Thành phần: Sinh khối gỗ (cellulose, lignin, tinh dầu tự nhiên). -Tính chất, tác động: Dạng rắn, dễ cháy, có khả năng hấp phụ mùi và giữ ẩm; bụi có thể gây kích ứng hô hấp, tinh dầu có thể gây dị ứng nhẹ; thân thiện đối với môi	Kg	4.500	12.000	Xử lý mùi từ quá trình sản xuất

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		trường, phân hủy sinh học, ít gây ô nhiễm nếu quản lý tốt.				
36.	Bao bì đóng gói	-Thành phần: Nhựa (PP, PE) hoặc vật liệu tổng hợp. -Tính chất, tác động: Bền, khó phân hủy (đối với nhựa), chống ẩm tốt; ít nguy hại trong sử dụng thông thường; chất thải rắn khó phân hủy trong môi trường, có thể gây ô nhiễm nếu không thu gom, tái chế đúng quy định.	Tấn	75.097	175.502	Công đoạn đóng gói
37.	Vật liệu lọc	Thành phần gồm than củi và đá, sỏi lọc. Than củi có cấu trúc xốp, diện tích bề mặt lớn, khả năng hấp phụ các chất hữu cơ, màu và mùi trong nước thải. Đá, sỏi lọc có độ bền cơ học cao, có tác dụng giữ cặn lơ lửng và làm lớp đỡ cho vật liệu lọc.	Tấn	0	1,5	HTXLNT
38.	Muối hạt	Thành phần chính: Natri clorua (NaCl), hàm lượng thường $\geq 99\%$ Chất rắn dạng hạt hoặc dạng viên nén màu trắng. Không mùi. Tan tốt trong nước.	Tấn	3,6	8,4	Làm mềm nước cấp cho lò hơi

STT	Tên nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất	Thành phần, tính chất, tác động	Đơn vị/năm	Khối lượng		Mục đích sử dụng
				Hiện hữu (2025)	Ổn định	
		Tương đối ổn định, không cháy, không nổ, không phản ứng nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ thông thường. Công dụng: Dùng để tái sinh hạt nhựa trao đổi ion trong hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi.				

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Theo danh mục nguyên vật liệu cơ sở ta có sơ đồ cân bằng vật chất:

Đầu vào (nguyên liệu) = Đầu ra (Sản phẩm + chất thải + hao hụt, thất thoát).

Bảng 4: Bảng thống kê cân bằng vật chất như sau:

TT	Tên nguyên liệu	Nguyên liệu đầu vào (tấn/năm)	Sản phẩm sử dụng (tấn/năm)	Chất thải (tấn/năm)	Hao hụt, thất thoát (tấn/năm)
1	Bột cá	38.064	37.150,54	20,56	892,90
2	Bột mì	35.934	35.071,65	19,41	842,94
3	Bã đậu nành	50.245	49.039,21	27,14	1.178,65
4	Dầu cá	1.751,6	1.751,6	0	0
5	Premix khoáng - vitamin	6.130,6	6.130,6	0	0
6	Premix khác	11.832	11.832	0	0
7	Bột gan mực, bột mực nhão	14.901,7	14.544,09	8,05	349,56
8	Nguyên liệu khác	76.311,6	74.480,27	41,22	1.790,12
	Tổng	235.170,5	230.000	116,38	5.054,17

Chất thải từ quá trình làm sạch nguyên liệu được thu gom, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng để xử lý theo quy định đối với chất thải công nghiệp thông thường.

Lượng hao hụt, thất thoát chủ yếu là hao hụt công nghệ phát sinh trong quá trình tiếp nhận, lưu chứa, vận chuyển nội bộ và sản xuất nguyên liệu; một phần bay hơi khi sấy và một phần nguyên liệu bám dính trên thiết bị, đường ống và silo chứa.

4.2. Danh mục máy móc thiết bị sản xuất

Cơ sở đã lắp đặt máy móc, thiết bị hoàn chỉnh, sử dụng máy móc thiết bị tự động và bán tự động, được nhập khẩu từ nước ngoài. Các thiết bị được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ 3–6 tháng/lần, đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động ổn định và hiệu quả, đáp ứng được khi sản xuất công suất tối đa.

Hiện trạng máy móc, thiết bị của cơ sở đã được xem xét, ghi nhận tại Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNDN ngày 28/01/2022, cụ thể như sau:

Bảng 5: Máy móc, thiết bị chính phục vụ cơ sở

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất HP	Xuất xứ	Năm sản xuất/Tình trạng
I	Hệ thống đồ liệu (nạp liệu)				
1	Phễu đồ liệu	11	2	Đài Loan	2001-2004, Tốt
2	Vít tải	11	3	Đài Loan	
3	Quạt hút cao áp	8	7.5	Đài Loan	
4	Gầu tải	11	5	Đài Loan	
5	Nam châm	11	-	Đài Loan	
6	Máy làm sạch	11	5	Đài Loan	
7	Pít tông đóng mở bồn	33	-	Đài Loan	
8	Bộ xoay phân phối	10	-	Đài Loan	
9	Van phân phối 2 ngã	18	-	Đài Loan	
II	Hệ thống bồn nguyên liệu				
10	Thùng	54	-	Đài Loan	2001-2004, Tốt
11	Halivo báo cao, báo thấp	108	-	Đài Loan	
12	Motor rung bồn	54	1/3	Đài Loan	
13	Phễu	54	-	Đài Loan	
14	Motor rung bồn	58	-	Đài Loan	
15	Vít tải cấp liệu	58	-	Đài Loan	
16	Máy nghiền bã nành	4	200	Đài Loan	
17	Van xoay cấp liệu	8	2	Đài Loan	
18	Quạt hút cao áp	4	75	Đài Loan	
19	Vít tải	4	2	Đài Loan	
III	Hệ thống cân				
20	Thùng	19	-	Đài Loan	2002, Tốt
21	Haivo báo cao, báo thấp	38	-	Đài Loan	
22	Motor rung bồn	19	1/3	Đài Loan	

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất HP	Xuất xứ	Năm sản xuất/Tình trạng
23	Vít tải cấp liệu	19	2	Đài Loan	
24	Cân nguyên liệu	6	-	Đài Loan	
IV	Hệ thống trộn I				
1	Máy trộn	6	30	Đài Loan	2002, Tốt
2	Thùng	6	-	Đài Loan	
3	Hệ thống halivo báo cao, báo thấp	12	-	Đài Loan	
4	Motor rung bồn	6	1/3	Đài Loan	
5	Vít tải	3	-	Đài Loan	
6	Gầu tải	2	5	Đài Loan	
7	Máy nam châm	2	-	Đài Loan	
8	Vít tải	3	-	Đài Loan	
9	Trộn mực nhão	4	5	Đài Loan	
10	Cân mực nhão	3	-	Đài Loan	
V	Hệ thống nghiền tinh				
1	Vít tải	14	2	Đài Loan	2014-2017, Tốt
2	Sàng sau nghiền	14	3	Đài Loan	
3	Van trái khế	28	1	Đài Loan	
4	Quạt hút cao áp	26	75	Đài Loan	
5	Vít tải con	14	2	Đài Loan	
6	Máy nghiền tinh	14	175 HP Công suất 2,5 tấn/giờ	Đài Loan	
7	Bơm dầu	9	0.25	Đài Loan	
8	Vít tải cấp liệu	14	2	Đài Loan	
9	Cửa quạt	14	-	Đài Loan	

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất HP	Xuất xứ	Năm sản xuất/Tình trạng
10	Giảm âm quạt hút	14	-	Đài Loan	
VI	Hệ thống trộn II				
1	Pitong đóng mở bồn	13	-	Đài Loan	2001-2004, Tốt
2	Thùng	26	-	Đài Loan	
3	Halivo báo thấp	52	-	Đài Loan	
4	Motor rung bồn	26	0.25	Đài Loan	
1	Vít tải	14	2	Đài Loan	2001-2004, Tốt
2	Gầu tải	14	3.5	Đài Loan	
3	Nam châm	14	-	Đài Loan	
4	Piston đóng mở bồn	14	-	Đài Loan	
5	Thùng	14	-	Đài Loan	
6	Halivo báo cao, báo thấp	14	-	Đài Loan	
7	Trộn III	14	5	Đài Loan	
8	Vít tải cấp liệu	14	2	Đài Loan	2018 (thay thế máy từ năm 2004 có cùng công suất)
9	Trục đơn nén viên	14	5	Đài Loan	
10	Máy nén viên	14	200HP Công suất 2,5 tấn/giờ	Đài Loan	
11	Máy sấy	14	5	Đài Loan	
12	Van xoay cấp liệu	14	2	Đài Loan	
13	Máy làm nguội	14	-	Đài Loan	
14	Quạt hút thấp áp	14	30	Đài Loan	
15	Phễu	14	-	Đài Loan	2001-2004, Tốt
16	Máy sàng	14	2	Đài Loan	
VII	Hệ thống đóng gói				

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất HP	Xuất xứ	Năm sản xuất/Tình trạng
17	Gầu tải	14	5	Đài Loan	2001-2004, Tốt
18	Phễu	14	-	Đài Loan	
19	Van 2 phân	27	-	Đài Loan	
20	Thùng	27	-	Đài Loan	
21	Halivo báo cao, báo thấp	33	-	Đài Loan	
22	Motor rung bồn	27	0.25	Đài Loan	
23	Piston đóng mở bồn	27	-	Đài Loan	
24	Van xoay cấp liệu	14	-	Đài Loan	
25	Máy sàng rung	14	-	Đài Loan	
26	Cân tự động	14	-	Đài Loan	
27	Máy may bao	14	-	Đài Loan	
28	Máy ép bao	14	-	Đài Loan	
29	Băng tải	14	-	Đài Loan	
VIII					
30	Băng tải in hạn sử dụng	4	-	Nhật Bản	2015-2017 Tốt
31	Máy in phun	4	-	Nhật Bản	
IX	Hệ thống crum				
32	Thùng	8	-	Đài Loan	2002, Tốt
33	Hailivo báo cao, báo thấp	16	-	Đài Loan	
34	Piston đóng mở bồn	8	-	Đài Loan	
35	Vít tải	8	-	Đài Loan	
36	Gầu tải	8	-	Đài Loan	
37	Van xoay cấp liệu	8	2	Đài Loan	
38	Máy crumb	8	5	Đài Loan	
39	Máy sàng rung	20	3	Đài Loan	

Stt	Tên thiết bị	Số lượng	Công suất HP	Xuất xứ	Năm sản xuất/Tình trạng
40	Van xả khí nén	20	-	Đài Loan	
41	Phễu	20	-	Đài Loan	
42	Cân tự động	4	-	Đài Loan	2002, Tốt
43	Máy ép bao	4	-	Đài Loan	
44	Băng tải	4	-	Đài Loan	
45	Máy may bao	4	-	Đài Loan	
46	Máy nén khí	7	50	Đài Loan	2002, Tốt
47	Bồn chứa khí nén	15	-	Đài Loan	
48	Cân kiểm tra đóng gói	19	-	Đài Loan	
49	Máy phát điện	2	2000 KVA	Đài Loan	
50	Pa – lăng cầu	2	5 tấn	Đài Loan	
51	Lò hơi (nhiên liệu mùn cưa)	1	18 tấn/giờ	Đài Loan	2010, Tốt
52	Xe nâng	20	3T	Nhật Bản	2010-2020, Tốt
X	Hệ thống, thiết bị xử lý môi trường				
53	Hệ thống xử lý nước thải	1	300 m ³ /ngày.đêm	Đài Loan	Tốt
54	Hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu	8	500 m ³ /giờ	Đài Loan	Tốt
55	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	1	20.000 m ³ /giờ	Đài Loan	Tốt
56	Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội	2	49.000 m ³ /giờ	Đài Loan	Tốt
57	Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy	2	77.000 m ³ /giờ	Đài Loan	Tốt

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

4.3. Nhu cầu sử dụng lao động của nhà máy:

Số lượng lao động	Hiện hữu	Tối đa công suất
Số người	438	600
Ca làm việc	3 ca/ngày	3 ca/ngày
Số ngày làm việc	6 ngày/tuần	6 ngày/tuần

4.4. Nhu cầu sử dụng điện

a) Nguồn cung cấp điện

Nguồn cung cấp điện phục vụ cho quá trình hoạt động sản xuất của cơ sở được lấy từ lưới điện lực Quốc gia. Việc cung cấp điện do Công ty điện lực thực hiện thông qua đơn vị hạ tầng cung cấp.

b) Nhu cầu tiêu thụ điện

Nhu cầu cung cấp điện phục vụ cho cơ sở cụ thể như sau:

- Điện phục vụ sản xuất và sinh hoạt của cơ sở hiện nay khoảng 1.127.765 KWh/tháng (tính trung bình theo hóa đơn sử dụng điện tháng 10, 11, 12/2025 và tháng 1, 2, 3/2026).

4.5. Nhu cầu sử dụng nước

a) Nguồn cung cấp nước

Nguồn cung cấp nước cho cơ sở được lấy từ mạng lưới cấp nước KCN Biên Hoà II.

b) Nhu cầu sử dụng nước

Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy hiện hữu

Khối lượng nước sử dụng cho nhà máy hiện tại khoảng 8.137,7 m³/tháng $\approx$ 313 m³/ngày.đêm (tính trung bình theo hóa đơn sử dụng nước tháng 10, 11, 12/2025 và tháng 1, 2, 3/2026).

Trong đó:

- Nước cấp cho sinh hoạt khoảng 26,3 m³/ngày.đêm (438 người). Trung bình 1 người sử dụng khoảng 60 lít/ngày theo QCVN 01:2021/BXD ngày 19/05/2021. Lượng thải bằng 100% lượng nước cấp, khoảng 26,3 m³/ngày.đêm, được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước cấp dùng cho nấu ăn khoảng 11 m³/ngày.đêm. Nước cấp cho hoạt động nấu ăn được tính khoảng 25 lít/suất ăn/ngày theo nhu cầu sử dụng thực tế. Lượng thải bằng 80% lượng nước cấp, khoảng 8,8 m³/ngày.đêm, được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất:

+ Nước cấp cho công đoạn trộn khoảng 18,9 m³/ngày.đêm. Lượng nước này đi vào sản phẩm, không thải bỏ ra môi trường bên ngoài.

+ Nước cấp cho hoạt động của lò hơi khoảng $109 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước cấp được xử lý làm mềm trước khi đưa vào sử dụng. Nước ngưng tụ được thu hồi tái sử dụng cho lò hơi và công đoạn ngâm khuôn ép viên (khoảng $0,5 \text{ m}^3$). Định kỳ 02 tuần/lần thay nước ngâm khuôn. Nước thải phát sinh từ hoạt động lò hơi và hoạt động tái sử dụng nước ngưng gồm nước xả đáy lò hơi (khoảng $2,7 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$), nước thải hoàn nguyên từ hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi (03 lần/tháng, khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm/lần}$) và nước thải từ ngâm khuôn ép viên (02 tuần/lần, khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm/lần}$). Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của cơ sở.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng $23,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lượng nước này được thu gom về bể lắng 1 để xử lý sơ bộ và tuần hoàn tái sử dụng cho hệ thống. Định kỳ khoảng 03 tháng/lần, Công ty thực hiện vệ sinh bể lắng 1; lượng nước thải phát sinh khoảng $2 \text{ m}^3/\text{lần}$ được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của cơ sở.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý mùi khoảng $40,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lượng nước thải phát sinh khoảng $32,4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tính bằng 80% lượng nước cấp, phần còn lại hao hụt do bay hơi và thất thoát trong quá trình vận hành hệ thống). Lượng nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của cơ sở.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý bụi khoảng $54,9 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Lượng nước thải phát sinh khoảng $41,0 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (tính bằng 80% lượng nước cấp, phần còn lại hao hụt do bay hơi và thất thoát trong quá trình vận hành hệ thống). Lượng nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của cơ sở.

+ Nước cấp cho phòng thí nghiệm khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$. Nước thải phát sinh tương ứng khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ có lẫn hóa chất từ phòng thí nghiệm được thu gom, lưu giữ và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại theo quy định.

- Nước cấp cho tưới cây, đường nội bộ: $23,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

- Nước PCCC:

+ Nước cấp cho hao hụt bể nước PCCC khoảng $5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ do thất thoát, bốc hơi.

+ Lưu lượng cấp nước cho chữa cháy $q = 15 \text{ l/s}$ cho một đám cháy và chữa cháy trong vòng 2 giờ, ước tính lượng nước cần cung cấp khoảng 216 m^3 . Lượng nước này được chứa trong bể chứa nước PCCC (Nước không sử dụng thường xuyên).

Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy khi hoạt động ổn định

Khối lượng nước sử dụng khi hoạt động ổn định khoảng $17.243 \text{ m}^3/\text{tháng} = 663,2 \text{ m}^3/\text{ngày}$. Trong đó:

- Nước cấp cho sinh hoạt khoảng $36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ (600 người). Trung bình 1 người sử dụng khoảng 60 lít/ngày theo QCVN 01:2021/BXD ngày 19/05/2021. Lượng thải bằng

100% lượng nước cấp, khoảng 36 m³/ngày.đêm, được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước cấp dùng cho nấu ăn khoảng 15 m³/ngày.đêm. Nước cấp cho hoạt động nấu ăn được tính khoảng 25 lít/suất ăn/ngày theo nhu cầu sử dụng thực tế. Lượng thải bằng 80% lượng nước cấp, khoảng 12 m³/ngày.đêm, được xử lý sơ bộ tại bể tách dầu mỡ rồi dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

- Nước cấp cho hoạt động sản xuất:

+ Nước cấp cho công đoạn trộn khoảng 44,2 m³/ngày.đêm. Lượng nước này đi vào sản phẩm, không thải bỏ ra môi trường bên ngoài.

+ Nước cấp cho hoạt động của lò hơi khoảng 248 m³/ngày.đêm. Nước cấp được xử lý làm mềm trước khi đưa vào sử dụng. Nước ngưng tụ được thu hồi tái sử dụng cho lò hơi và công đoạn ngâm khuôn ép viên (khoảng 0,5 m³). Định kỳ 01 tuần/lần thay nước ngâm khuôn. Nước thải phát sinh từ hoạt động lò hơi và hoạt động tái sử dụng nước ngưng gồm nước xả đáy lò hơi (khoảng 4 m³/ngày.đêm), nước thải hoàn nguyên từ hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi (06 lần/tháng, khoảng 30 m³/ ngày.đêm/lần) và nước thải từ ngâm khuôn ép viên (01 tuần/lần, khoảng 0,5 m³/ ngày.đêm/lần). Toàn bộ lượng nước thải này được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi khoảng 50 m³/ngày.đêm. Lượng nước này được thu gom về bể lắng 1 để xử lý sơ bộ và tuần hoàn tái sử dụng cho hệ thống. Định kỳ khoảng 03 tháng/lần, Công ty thực hiện vệ sinh bể lắng 1; lượng nước thải phát sinh khoảng 2 m³/lần được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý mùi khoảng 90 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh khoảng 72 m³/ngày.đêm (tính bằng 80% lượng nước cấp, phần còn lại hao hụt do bay hơi và thất thoát trong quá trình vận hành hệ thống). Lượng nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước cấp cho hệ thống xử lý bụi khoảng 120 m³/ngày.đêm. Lượng nước thải phát sinh khoảng 96 m³/ngày.đêm (tính bằng 80% lượng nước cấp, phần còn lại hao hụt do bay hơi và thất thoát trong quá trình vận hành hệ thống). Lượng nước thải phát sinh được thu gom dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của cơ sở.

+ Nước cấp cho phòng thí nghiệm khoảng 0,5 m³/ngày.đêm. Nước thải phát sinh tương ứng khoảng 0,5 m³/ngày.đêm có lẫn hóa chất từ phòng thí nghiệm được thu gom, lưu giữ và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại theo quy định.

- Nước cấp cho tưới cây, đường nội bộ: 23,5 m³/ngày.đêm.

- Nước PCCC:

+ Nước cấp cho hao hụt bể nước PCCC khoảng 5 m³/ngày.đêm do thất thoát, bốc hơi.

+ Lưu lượng cấp nước cho chữa cháy $q = 15$ l/s cho một đám cháy và chữa cháy trong vòng 2 giờ, ước tính lượng nước cần cung cấp khoảng 216 m^3 . Lượng nước này được chứa trong bể chứa nước PCCC (Nước không sử dụng thường xuyên).

Tổng nhu cầu sử dụng nước và nước thải của cơ sở được tổng hợp trong bảng dưới:

Bảng 6: Tổng hợp nhu cầu sử dụng nước và nước thải của cơ sở

STT	Mục đích sử dụng	Lượng nước sử dụng ($\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)		Lượng nước thải ($\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$)	
		Hiện hữu	Ổn định	Hiện hữu	Ổn định
1	Nước cấp sinh hoạt công nhân viên	26,3	36	26,3	36
2	Nước cấp dùng cho nấu ăn	11	15	8,8	12
3	Nước cấp cho công đoạn trộn	18,9	44,2	0	0
4	Nước cấp cho hoạt động của lò hơi	109	248	33,2	34,5
5	Nước cấp cho hệ thống xử lý khí thải lò hơi	23,4	50	2	2
6	Nước cấp cho hệ thống xử lý mùi	40,5	90	32,4	72
7	Nước cấp cho hệ thống xử lý bụi	54,9	120	41	96
8	Nước cấp cho phòng thí nghiệm	0,5	0,5	0,5	0,5
9	Nước cấp phục vụ cho tưới cây, đường nội bộ	23,5	23,5	-	-
10	Nước cấp PCCC	(216)	(216)	-	-
Tổng cộng (tính cho ngày sử dụng lớn nhất và không tính nước PCCC)		313	663,2	113,7	253

Theo số liệu tính toán, lượng nước thải từ sinh hoạt của công nhân viên phát sinh tối đa khoảng $36 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, lượng nước thải từ nấu ăn phát sinh tối đa khoảng $12 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, lượng nước thải từ sản xuất phát sinh tối đa của nhà máy khoảng $204,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm} \rightarrow$ tổng lượng nước thải phát tối đa của nhà máy khoảng $252,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

(không tính nước thải lẫn hóa chất từ phòng thí nghiệm). Hiện tại, nhà máy có 05 bể tự hoại tổng thể tích 105 m³, 01 bể tách dầu mỡ thể tích 15 m³ và 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm đảm bảo khả năng tiếp nhận, thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh khi nhà máy vận hành ở công suất tối đa.

4.6. Phế liệu

Cơ sở không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

5. Đối với cơ sở có sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất

Cơ sở không sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất.

6. Các công trình, hạng mục công trình có phát sinh chất thải và công trình bảo vệ môi trường còn tiếp tục thực hiện sau khi được cấp giấy phép môi trường

STT	HẠNG MỤC	CỤ THỂ
1	Chất thải rắn (giữ nguyên, không thay đổi)	Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: 96 m ²
2		Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: 120 m ²
3	Nước thải (giữ nguyên, không thay đổi)	01 Hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m ³ /ngày.đêm 05 Bể tự hoại tổng thể tích 105 m ³ 01 Bể tách dầu mỡ thể tích 15 m ³ 01 Bể lắng 1 thể tích 15 m ³
4	Khí thải (giữ nguyên, không thay đổi)	08 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu công suất 500 m ³ /giờ/hệ thống (thoát ra môi trường sản xuất, không có ống thải)
5		01 HTXL khí thải lò hơi công suất thiết kế 20.000 m ³ /giờ
6		02 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất thiết kế 49.000 m ³ /giờ/hệ thống
7		02 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m ³ /giờ/hệ thống

7. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) được triển khai trên đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai, với diện tích đất 39.135 m². Các hạng mục công trình xây dựng hiện hữu tại nhà máy đã được Sở Xây dựng cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình số 470118311 ngày 10/08/2005 và Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp GPXD số 57/GPXD ngày 25/05/2010. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường đã được chấp thuận theo Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số

2819/GXN-UBND ngày 15/09/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNDN ngày 28/01/2022 do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp.

Giới hạn khu đất cơ sở được xác định bởi các tọa độ sau:

Bảng 7: Giới hạn các điểm khếp góc của cơ sở

Số hiệu mốc	Tọa độ VN 2000 (Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)	
	X (m)	Y (m)
1	1.207.219	403.001
2	1.207.104	403.133
3	1.207.255	403.283
4	1.207.384	403.157
1	1.207.219	403.001



Hình 3: Vị trí khu đất của cơ sở

Quy mô sử dụng đất và các hạng mục công trình của cơ sở được thể hiện như sau:
Bảng 8: Quy mô sử dụng đất của nhà máy

STT	Quy mô sử dụng đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
1	Tổng diện tích xây dựng công trình	22.460	57,4
	Công trình chính	20.579	52,58
	Công trình phụ trợ	1.165	2,98
	Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	716	1,83
2	Đường giao thông nội bộ, sân bãi	10.675	27,28
3	Cây xanh, thảm cỏ	6.000	15,33
	Tổng diện tích	39.135	100

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Bảng 9: Diện tích các hạng mục công trình của cơ sở

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Công trình chính	20.579	52,56
1	Nhà xưởng	19.565	49,99
-	Khu vực sản xuất	9.565	-
-	Nhà kho tiếp nhận	5.000	-
-	Kho xuất hàng	5.000	-
2	Văn phòng	1.014	2,59
II	Công trình phụ trợ	1.165	2,42
3	Nhà kho	225	0,57
4	Nhà nghỉ tài xế	100	0,26
5	Nhà lò hơi	80	0,20
6	Khu vực nghỉ giữa ca	50	0,13
7	Khu vực chứa mùn cưa cho lò hơi	50	0,13
8	Nhà để xe	240	0,61
9	Nhà thí nghiệm	150	0,38
	Khu vực làm việc	50	-

STT	Hạng mục công trình	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
	Khu vực để thiết bị thí nghiệm	80	-
	Khu vực thí nghiệm	20	-
10	Nhà bảo vệ	20	0,05
11	Nhà vệ sinh	200	0,51
12	Trạm biến áp	50	0,13
III	Công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường	716	1,83
13	Hồ trữ nước sản xuất và PCCC (200 m ³)	100	0,26
14	Hồ trữ nước nhà máy	100	0,26
15	Khu lưu giữ CTR	120	0,26
16	Khu lưu giữ CTNH	96	0,25
17	Hệ thống xử lý nước thải	200	0,51
18	Hệ thống xử lý mùi	50	0,13
19	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	50	0,13
20	Mạng lưới thu gom và thoát nước mưa	2.500 m	-
21	Mạng lưới thu gom nước thải	500 m	-
IV	Sân đường nội bộ	10.675	27,28
V	Cây xanh, thảm cỏ	6.000	15,33
	Tổng cộng	39.135	100

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

CHƯƠNG II

SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường, khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định

KCN Biên Hòa II đã được các ban ngành cấp các hồ sơ sau:

+ Giấy phép môi trường số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Cấp phép cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình, địa chỉ tại số 1, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Biên Hòa II có địa chỉ tại phường Long Bình Tân và phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai nay là phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.

+ Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Biên Hòa II số 174/Mtg, cấp ngày 31/01/1997 của Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường.

+ Giấy xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp Bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành số 08/GXN-TCMT ngày 29/8/2012 do Tổng cục Môi trường cấp.

Các ngành nghề thu hút đầu tư trong KCN Biên Hòa II bao gồm: Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm, **sản xuất và chế biến thực phẩm**, sản xuất đồ uống, thuốc lá, dệt, sản xuất trang phục, sản xuất da và các sản phẩm có liên quan, chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện), sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy, In ấn và dịch vụ liên quan đến in, Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất, Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic, sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị), Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại, sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học, sản xuất ô tô và xe có động cơ khác, sản xuất giường, tủ, bàn, ghế, Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị, sản xuất nước đá, truyền tải và phân phối điện, hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải, cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở.

Do đó, ngành nghề sản xuất của cơ sở tại KCN Biên Hòa II là sản xuất thức ăn thủy hải sản phù hợp với ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Biên Hòa II theo Giấy phép môi trường số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình tại Khu công nghiệp Biên Hòa II đã được thẩm định, phê duyệt.

Khoảng cách an toàn về môi trường theo quy định: Không thuộc đối tượng áp dụng, do cơ sở nằm trong Khu công nghiệp Biên Hòa II đã được quy hoạch và thẩm định theo các quy định về bảo vệ môi trường.

2. Sự phù hợp của cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Nhà máy chính (KCN Biên Hòa II) thực hiện tại KCN Biên Hòa II. Mạng lưới thu gom nước thải của KCN sẽ thu gom của các nhà máy đã đấu nối và dẫn về HTXLNT tập trung của KCN để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$) trước khi thải ra suối Bà Lúa và cuối cùng là sông Đồng Nai. Hệ thống thu gom nước thải bằng cống BTCT có đường kính từ 200 - 600 mm với tổng chiều dài 16.470m.

Theo Kết quả quan trắc nước thải tự động tháng 9, 10, 11/2025 của trạm quan trắc nước thải tập trung KCN Biên Hòa II, trung bình lưu lượng nước thải của trạm XLNT tập trung KCN Biên Hòa II là 5.904 m³/ngày.đêm.

- Tổng lưu lượng nước thải của trạm XLNT tập trung KCN Biên Hòa II được phê duyệt theo Giấy phép môi trường số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường là 8.000 m³/ngày.đêm.

- Tổng khối lượng nước thải phát sinh của cơ sở khoảng 252,5 m³/ngày.đêm (không tính nước thải từ phòng thí nghiệm) được đấu nối vào HTXL nước thải tập trung của KCN. Như vậy, với tổng công suất của trạm xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II là 8.000 m³/ngày.đêm (modun 1 công suất 4.000 m³/ngày.đêm, modun 2 công suất 4.000 m³/ngày.đêm) đủ khả năng tiếp nhận và xử lý toàn bộ nước thải của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam).

Trạm xử lý nước thải công suất 8.000 m³/ngày.đêm (modun 1 công suất 4.000 m³/ngày.đêm, modun 2 công suất 4.000 m³/ngày.đêm) đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường kiểm tra và xác nhận tại GPMT số 580/GPMT-BTNMT ngày 26/12/2024. Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý của HTXL nước thải tập trung như sau:

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải → Bể thu gom (có tách rác thô) → Sàng quay (tách rác tinh) → Bể xử lý hóa lý → Bể điều hòa → Mô đun 1/Mô đun 2 → Hồ hoàn thiện (ngăn 1) → Bể khử trùng → Hồ hoàn thiện ngăn 2 → Nguồn tiếp nhận.

Trong đó:

- + Mô đun 1 (công suất 4.000 m³/ngày): Các Bể Unitank → Bể chứa nước sạch.

- + Mô đun 2 (công suất 4.000 m³/ngày): Các bể Selector → Các bể C-Tech.

- Công suất thiết kế: Tổng công suất 8.000 m³/ngày (24 giờ) (bao gồm 02 mô đun có công suất 4.000 m³/ngày/mô đun).

- Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng bể sục có dung tích thiết kế 4.000 m³, đảm bảo lưu chứa toàn bộ nước thải trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp gặp sự cố. Bể sục có kết cấu bằng bê tông cốt thép.

Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II:

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II
1	Nhiệt độ	°C	45
2	Độ màu	Pt – Co	50
3	pH	-	5 – 10
4	BOD ₅	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	TSS	mg/l	300
7	Asen	mg/l	0,2
8	Hg	mg/L	0,1
9	Pb	mg/l	0,108
10	Cd	mg/l	0,054
11	Cr ⁶⁺	mg/l	0,25
12	Cr ³⁺	mg/l	1
13	Cu	mg/l	2,16
14	Zn	mg/l	3,24
15	Ni	mg/l	0,216
16	Mn	mg/l	1
17	Fe	mg/l	4
18	CN ⁻	mg/l	0,0756
19	Tổng Phenol	mg/l	0,108
20	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
21	S ²⁻	mg/l	0,5
22	F ⁻	mg/l	5,4
23	Amoni	mg/l	20
24	Tổng N	mg/l	40
25	Tổng P	mg/l	12
26	Cl ⁻	mg/l	800
27	Cl ₂ dư	mg/l	5
28	HCBVTV clo hữu cơ	mg/l	0,297
29	HCBVTV phospho hữu cơ	mg/l	0,324
30	Tổng PCBs	mg/l	0,00324

TT	Thông số phân tích	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II
31	Tổng hoạt độ phóng xạ a	Bq/l	0,1
32	Tổng hoạt độ phóng xạ b	Bq/l	1
33	Coliform	MNP/100ml	-

(Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình)

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa sau khi được thu gom sẽ được dẫn vào hệ thống thoát nước nội bộ của xưởng sau đó được đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung của KCN.

Hiện tại, Công ty đã thiết kế ống thu gom nước mưa từ mái nhà xưởng. Hệ thống thoát nước mưa được xây dựng dọc hai bên đường giao thông nội bộ, bố trí các hố ga có song chắn rác. Sau khi qua song chắn rác, nước mưa sẽ được thải trực tiếp ra hệ thống thoát nước mưa chung của KCN Biên Hòa II.

Ngoài ra, Công ty có bố trí công nhân quét dọn, thu gom vệ sinh hàng ngày để hạn chế các chất bẩn có trên mặt bằng Công ty nhằm giảm thiểu ô nhiễm nguồn nước cũng như tạo môi trường sạch sẽ trong Công ty. Đối với lượng chất rắn lắng tại các hố ga như: đất cát, rác... được định kỳ nạo vét, thu gom, xử lý theo quy định để tránh tắc nghẽn cống thoát nước mưa.

Nước mưa từ mái nhà các khu vực văn phòng, nhà xưởng, khuôn viên... được thu gom theo đường ống PVC Ø90 dẫn về mương thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông và có tấm đan che dầy có bề rộng 600mm, sau đó đưa về cống bê tông Ø800mm, đấu nối vào 2 hố ga thoát nước mưa của KCN Biên Hòa II trên đường 4A.

Tọa độ hố ga đấu nối:

+ HG1: X= 1.207.129, Y= 403.104.

+ HG2: X= 1.207.197, Y= 403.026.

Thông số kỹ thuật của hệ thống thoát nước mưa hiện hữu với các thông số kỹ thuật:

+ Hố ga (1,1m x 1,1m)

+ Đường ống PCV Ø90, thoát nước mưa mái nhà đến mương thoát nước

+ Cống bê tông cốt thép thoát nước Ø400, Ø600 và Ø800, Ø1.500

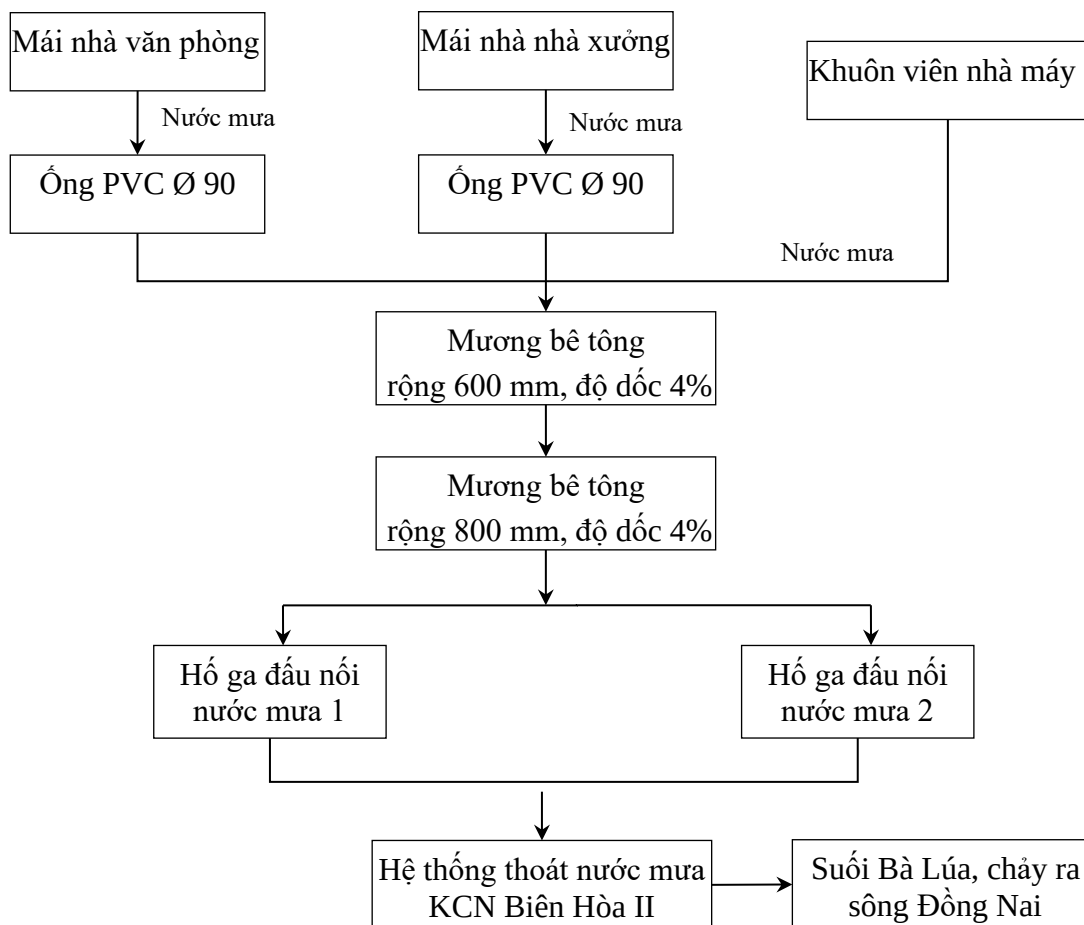
+ Song chắn rác có bề dày 5mm, khoảng cách giữa các thanh là 15 mm.

Đối với lượng nước mưa chảy tràn trên diện tích bề mặt thì được thu gom về các hố ga có song chắn rác, nước mưa theo hệ thống thoát nước mưa của công ty đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN chảy ra suối Bà Lúa trước khi vào nguồn tiếp nhận sông Đồng Nai.

Với các tính toán thiết kế thu gom nước mưa mà Công ty đã thực hiện hoàn toàn có khả năng thu gom toàn bộ lưu lượng nước mưa này. Thực tế là từ khi Công ty đi vào hoạt động đến nay, không xảy ra tình trạng ngập úng tại khuôn viên Công ty.

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế bao quanh khu vực nhà xưởng, khu vực hệ thống xử lý nước thải, văn phòng, nhà ăn... Dọc tuyến thoát nước mưa, bố trí các hố ga nhằm loại bỏ các cặn bẩn (kết hợp miệng thu nước có song chắn loại bỏ rác), khoảng cách giữa 2 hố ga trung bình khoảng 25 – 35 m. Hệ thống thoát nước mưa được tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải. Quy trình vận hành tại điểm đầu nổi nước mưa: tự chảy.

Sơ đồ thu gom nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 4: Phương án thu gom nước mưa của cơ sở

1.2. Thu gom, thoát nước thải

- *Nước thải sinh hoạt:*

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh: sử dụng ống nhựa PVC; đoạn đầu của hệ thống sử dụng ống Ø100–150 mm, độ dốc 1,5 - 2%; đoạn sau của hệ thống sử dụng ống Ø200–250 mm, độ dốc 1% đưa về bể tự hoại để xử lý sơ bộ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nổi vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn được về bể tách dầu mỡ để xử lý sơ bộ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy bằng đường ống PVC Ø90 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

- *Nước thải sản xuất gồm:*

+ *Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi:*

Nước thải phát sinh từ quá trình xả đáy lò hơi được thu gom bằng đường ống thép Ø49 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

+ *Nước thải hoàn nguyên từ hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi:*

Nước thải hoàn nguyên từ hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

+ *Nước thải từ bể ngâm khuôn ép viên:*

Nước thải từ bể ngâm khuôn ép viên được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

+ *Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi:*

Nước thải phát sinh từ HTXL khí thải lò hơi sau khi xử lý sơ bộ qua bể lắng 1 được thu gom bằng đường ống PVC Ø114 đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

+ *Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải bụi, mùi:*

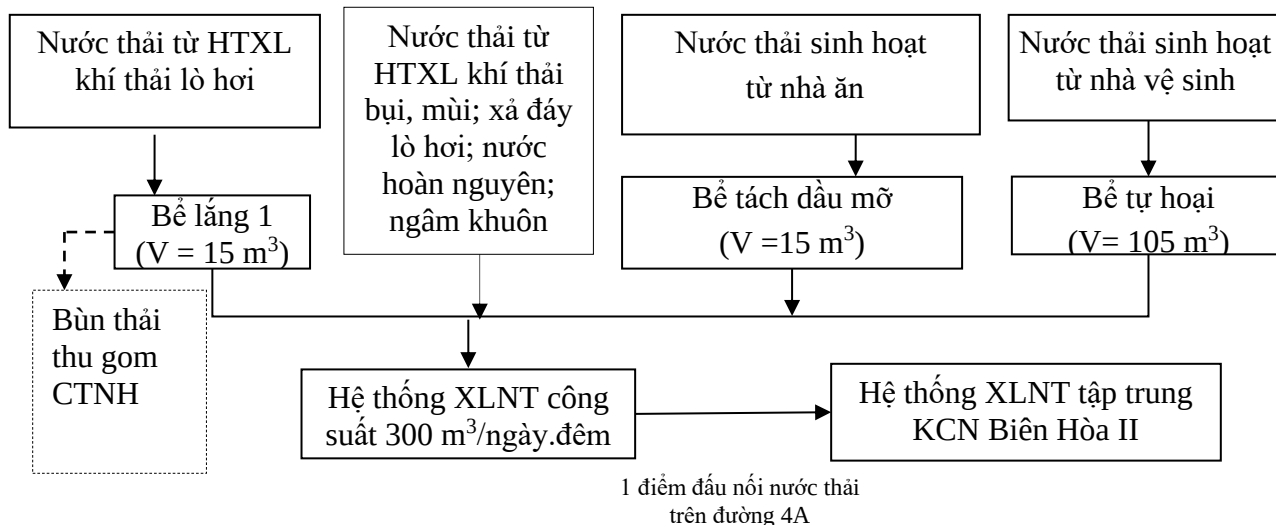
Nước thải từ hệ thống thu bụi ướt (cyclone ướt) tại công đoạn nén viên được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

Nước thải từ hệ thống xử lý mùi trong công đoạn nghiền, làm nguội và nén viên, sấy được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 01 hố ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992 để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm:

Nước thải phát sinh từ hoạt động phòng thí nghiệm được thu gom riêng biệt, phân loại và lưu giữ tạm thời như CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Phương án thu gom nước thải của cơ sở:



Hình 5. Sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước thải của Công ty

- Quy chuẩn đầu nối và thông số giám sát:

+ Hồ ga đầu nối nước thải với KCN: 01 hồ ga trên đường 4A có tọa độ X: 1207216, Y: 402992. Cao độ đáy cống: +19,75; kích thước cống thoát nước thải: Ø250.

+ Bố trí van đóng, mở tuyến ống thoát nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải của KCN.

+ Phương thức vận hành tại điểm đầu nối: tự chảy.

+ Toàn bộ lượng nước thải của cơ sở sau khi xử lý sơ bộ phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II với các thông số sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
1	Nhiệt độ	oC	45
2	pH	-	5 – 10
3	Màu	Pt- Co	50
4	BOD5 (20°C)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	300
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20

TT	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
8	Tổng photpho	mg/l	12
9	Tổng nito	mg/l	40
10	Ammoniac (tính theo nito)	mg/l	20
11	Sulfua (S^{2-})	mg/l	0,5
12	Asen (As)	mg/l	0,2
13	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
14	Chì (Pb)	mg/l	0,108
15	Cadimi (Cd)	mg/l	0,054
16	Crom VI (Cr^{6+})	mg/l	0,25
17	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	1
18	Đồng (Cu)	mg/l	2,16
19	Kẽm (Zn)	mg/l	3,24
20	Niken (Ni)	mg/l	0,216
21	Mangan (Mn)	mg/l	1
22	Sắt (Fe)	mg/l	4
23	Tổng xianua	mg/l	0,0756
24	Tổng phenol	mg/l	0,108
25	Clo dư	mg/l	5
26	Tổng PCB	mg/l	0,00324
27	Tổng hóa chất BVTV: photpho hữu cơ	mg/l	0,324
28	Tổng hóa chất BVTV: clo hữu cơ	mg/l	0,297
29	Florua (F^{-})	mg/l	5,4
30	Clorua (Cl^{-})	mg/l	800
31	Colifom	MNP/100ml	Không giới hạn

1.3. Xử lý nước thải

- Xử lý nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh khoảng 36 m³/ngày.đêm, thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD5, COD, TSS, NH₄⁺, tổng N, tổng P, vi sinh vật coliform. Nước thải này được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm của nhà máy để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn khoảng $9,6 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, thành phần ô nhiễm chủ yếu là BOD₅, COD, chất rắn lơ lửng (TSS), dầu mỡ, pH trung tính. Nước thải này được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

- **Xử lý nước thải sản xuất:**

+ Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi khoảng $4 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS) ít, các muối vô cơ, pH kiềm. Nước thải này được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

+ Nước thải hoàn nguyên từ hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi khoảng khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm/lần}$, 06 lần/tháng, thành phần ô nhiễm chủ yếu là gồm tổng chất rắn hòa tan (TDS), độ mặn (Na^+ , Cl^-), độ cứng (Ca^{2+} , Mg^{2+}) và một lượng nhỏ chất rắn lơ lửng (TSS). Nước thải này được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

+ Nước thải từ ngâm khuôn ép viên khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm/lần}$, 01 tuần/lần. Thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm TSS, BOD₅, COD, dầu mỡ và các chất hữu cơ từ nguyên liệu bám dính trên khuôn ép viên. Nước thải này được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

+ Nước thải từ HTXL khí thải lò hơi khoảng $2 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS). Nước thải này được thu gom xử lý sơ bộ bằng bể lắng 1, sau đó đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để tiếp tục xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

+ Nước thải từ hệ thống thu bụi (cyclone ướt) tại công đoạn nén viên khoảng $96 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất rắn lơ lửng (TSS) gồm bụi nguyên liệu thức ăn và các hợp chất hữu cơ hòa tan (BOD, COD). Nước thải này được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

+ Nước thải từ hệ thống xử lý mùi trong công đoạn nghiền, làm nguội và nén viên, sảy khoảng $72 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, thành phần ô nhiễm chủ yếu là chất hữu cơ hòa tan (BOD, COD), chất rắn lơ lửng (TSS). Nước thải này được thu gom đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy để xử lý, đảm bảo đạt Giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II.

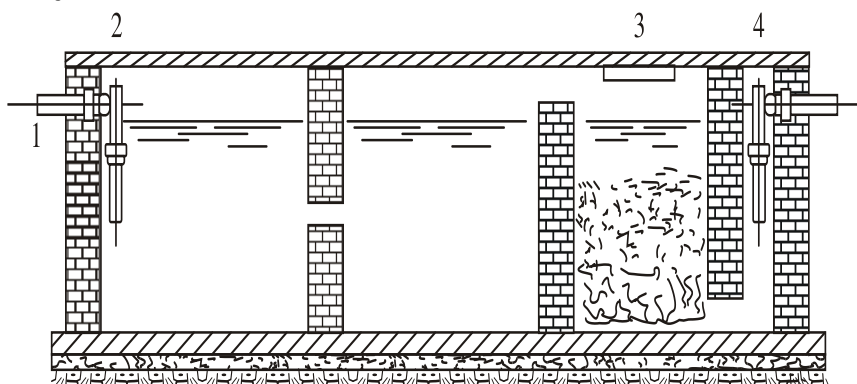
+ Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm khoảng $0,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, thành phần ô nhiễm chủ yếu là các hóa chất vô cơ (axit, bazơ, muối vô cơ), chất oxy hóa, kim loại nặng, dung môi hữu cơ, cặn lơ lửng và các tạp chất phát sinh trong quá trình phân tích, thí nghiệm.

Nước thải này được thu gom riêng biệt, phân loại và lưu giữ tạm thời như CTNH trước khi chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Công trình xử lý nước thải:

🚧 Bể tự hoại

Bể tự hoại với 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc. Cặn được giữ lại trong ngăn chứa từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4 , CO_2 , H_2S ,... Bùn cặn đã phân hủy trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong ngăn lắng một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài ống dẫn, ra hố ga trước khi chảy vào hệ thống thoát nước thải của công ty. Bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy kỵ khí.



Hình 6: Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại

1 - Ống dẫn nước thải vào bể; 2 - Ống thông hơi; 3 - Nắp thăm (để hút cặn);

4 - Ngăn định lượng xả nước thải đến công trình xử lý tiếp theo

Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, phần nước theo hệ thống thoát nước đầu nối vào HTXLNT chung của nhà máy. Ngoài ra, một số biện pháp sau đây được thực hiện:

- Không để rơi vãi dung môi hữu cơ, xăng dầu, xà phòng, ... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do đó giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

- Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp rồi thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Hiện hữu, toàn nhà máy có 05 bể tự hoại, được thể hiện ở bảng bên dưới:

Bảng 10: Thông số kỹ thuật của bể tự hoại của nhà máy

STT	Tên thiết bị	Thông số thiết kế	Đặc điểm
1	Bể tự hoại số 1	Thể tích 5 m ³ ; BTCT Kích thước: 2,5 m × 1,5 m × 1,3 m	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà bảo vệ
2	Bể tự hoại số 2	Thể tích 25 m ³ ; BTCT Kích thước: 3,5 m × 3,5 m × 2 m	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà văn phòng
3	Bể tự hoại số 3	Thể tích 25 m ³ ; BTCT Kích thước: 3,5 m × 3,5 m × 2 m	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng
4	Bể tự hoại số 4	Thể tích 25 m ³ ; BTCT Kích thước: 3,5 m × 3,5 m × 2 m	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà xưởng
5	Bể tự hoại số 5	Thể tích 25 m ³ ; BTCT Kích thước: 3,5 m × 3,5 m × 2m	Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt từ các nhà vệ sinh khu vực nhà ăn
Tổng thể tích bể tự hoại		105 m³	-

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Tính toán bể tự hoại:

Tổng thể tích phần lắng của bể tự hoại W bao gồm thể tích phần chứa nước W_n và thể tích phần chứa bùn W_b:

$$W = W_n + W_b$$

- **Thể tích phần nước được tính theo công thức:**

$$W_n = K \times Q = 1,2 \times 36 = 43,2 \text{ (m}^3\text{)}$$

Trong đó:

- K: Hệ số lưu lượng, K = 1,2
- Q: Lưu lượng nước thải qua bể tự hoại trung bình ngày, lấy bằng 100% lượng nước dùng cho hoạt động vệ sinh cá nhân: Q = 36 (m³/ngày)

- **Thể tích phần bùn được tính theo công thức sau:**

$$W_b = a \times N \times t \times (100 - P1) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - P2)/100.000$$

Trong đó:

- a: Tiêu chuẩn cần lắng cho 1 người, $a = 0,4 - 0,5 \text{ l/người.ngày.đêm}$
- N: Số công nhân viên của nhà máy, $N = 600 \text{ người}$
- t: Thời gian tích lũy cần trong bể tự hoại, $t = 90 - 365 \text{ ngày.đêm}$
- 0,7: Hệ số tính đến 30% cần đã được phân hủy
- 1,2: Hệ số tính đến 20% cần được giữ lại trong bể tự hoại (lượng vi khuẩn cần thiết để xử lý cần tươi)
- P1 : Độ ẩm của cần tươi, $P1 = 95\%$
- P2 : Độ ẩm trung bình của cần trong bể tự hoại, $P2 = 90\%$

$$W_b = (0,5 \times 600 \times 90 \times (100 - 95) \times 0,7 \times 1,2 \times (100 - 90))/100.000 = 11,34 \text{ (m}^3\text{)}$$

Thể tích tổng cộng phần lắng của bể tự hoại sẽ là:

$$W = W_n + W_b = 43,2 + 11,34 = 54,54 \text{ m}^3$$

Hiện tại, nhà máy có 5 bể tự hoại với tổng thể tích 105 m^3 , đảm bảo đủ khả năng thu gom và xử lý sơ bộ toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên trong giai đoạn nhà máy hoạt động ổn định.

Bể tách dầu mỡ

Bể tách dầu được thiết kế giúp tách thành phần dầu mỡ động thực vật ra khỏi nước thải nhờ vào đặc tính là tỉ trọng của các thành phần này nhẹ hơn tỉ trọng của nước.

Hỗn hợp nước thải và dầu mỡ được phân phối vào đầu bể tách dầu, với thời gian lưu nước được thiết kế (1 giờ), thì tại cuối bể: dầu sẽ nổi lên bề mặt, nước thải bên dưới sẽ tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải của nhà máy theo đường ống. Dầu mỡ nổi trên bề mặt được định kỳ vớt, thu gom vào thùng chứa riêng và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

Bể tách dầu mỡ được xây ngầm dưới đất nhằm hạn chế mùi hôi phát sinh từ bể. Kích thước của bể tách dầu mỡ: $2,5 \text{ m} \times 3 \text{ m} \times 2 \text{ m}$, thể tích 15 m^3 .

Bể lắng 1

Bể lắng 1 được dùng để xử lý sơ bộ nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi nhằm loại bỏ bụi có trong nước thải, đồng thời làm giảm nhiệt độ của nước thải trước khi đầu nối vào HTXLNT công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ của nhà máy. Lượng nước thải trong bể lắng được định kỳ kiểm tra 2 lần/ngày.

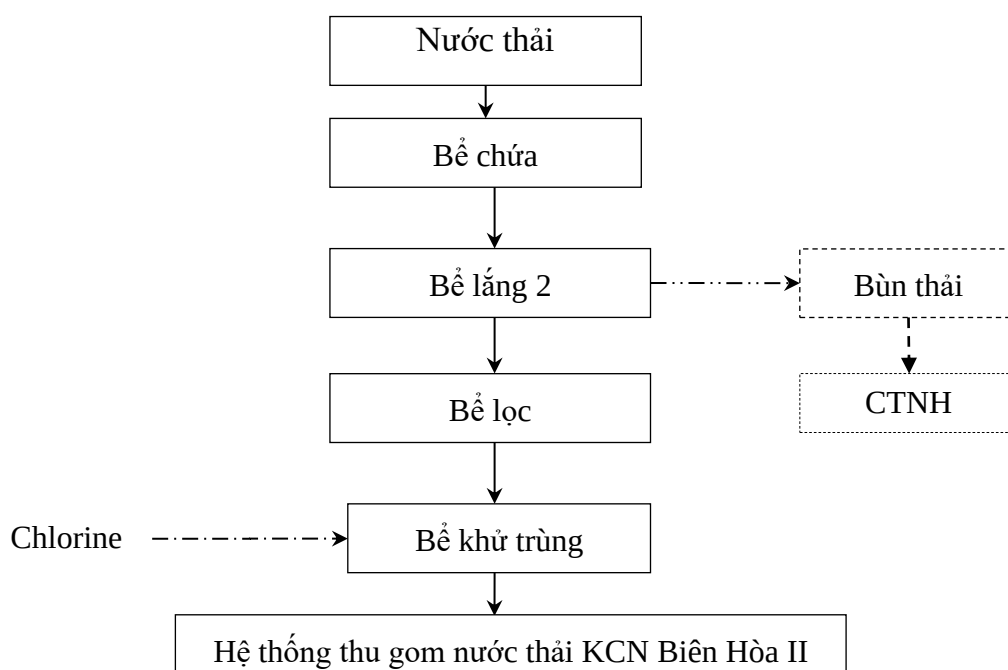
Bể lắng 1 có kích thước $2,5 \text{ m} \times 3 \text{ m} \times 2 \text{ m}$, thể tích 15 m^3 .

Hệ thống xử lý nước thải công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

Nước thải phát sinh từ hoạt động của nhà máy bao gồm nước thải sinh hoạt, nước thải từ khu vực nấu ăn, nước xả đáy lò hơi, nước thải hoàn nguyên từ hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi, nước thải từ ngâm khuôn ép viên, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi và hệ thống xử lý bụi, mùi trong quá trình sản xuất. Toàn bộ nước thải được thu gom dẫn về HTXLNT của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

Hiện nay, nhà máy đang vận hành ổn định hệ thống xử lý nước thải công suất 300 m³/ngày.đêm. Hệ thống này đã được UBND tỉnh Đồng Nai cấp Giấy xác nhận hoàn thành số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 và văn bản thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm số 9785/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2021.

Sơ đồ hệ thống xử lý nước thải được thể hiện bên dưới:



Hình 7. Sơ đồ công nghệ xử lý nước thải, công suất 300 m³/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Nước thải phát sinh tại Công ty được tập trung về bể chứa (V= 20 m³), sau đó nước thải được bơm qua bể lắng.

Tại bể lắng 2 (V= 10 m³), nước thải được lưu giữ trong một khoảng thời gian nhất định nhằm tạo điều kiện cho các chất rắn lơ lửng, cặn bẩn và các tạp chất có khối lượng riêng lớn hơn nước lắng xuống đáy bể dưới tác dụng của trọng lực. Quá trình lắng diễn ra trong môi trường tĩnh, không khuấy trộn nhằm tăng hiệu quả tách cặn ra khỏi nước thải.

Trong quá trình vận hành, lớp bùn cặn tích tụ dưới đáy bể được định kỳ thu gom đưa về bể chứa bùn để lưu chứa tạm thời và chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, xử lý

theo quy định. Phần nước trong phía trên sau lắng được dẫn sang bể lọc để tiếp tục xử lý các cặn có kích thước nhỏ còn lại trong nước thải.

Tại bể lọc ($V = 10 \text{ m}^3$), nước thải đi qua các lớp vật liệu lọc nhằm loại bỏ các cặn lơ lửng và tạp chất có kích thước nhỏ còn lại trong nước. Nước sau lọc được dẫn sang bể khử trùng.

Tại bể khử trùng ($V = 8,5 \text{ m}^3$), hóa chất khử trùng được châm bổ sung nhằm tiêu diệt vi sinh vật gây bệnh trước khi nước thải được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II để tiếp tục xử lý trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Đồng Nai.

Các thông số kỹ thuật của HTXLNT:

Bảng 11: Các thông số kỹ thuật của HTXLNT công suất $300 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$

STT	Tên bể	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Bể chứa	1	$V = 20 \text{ m}^3$ Kích thước: $5 \times 1,85 \times 2 \text{ m}$ Vật liệu : BTCT
2	Bể lắng 2	1	$V = 10 \text{ m}^3$ Kích thước: $5 \times 1,05 \times 2 \text{ m}$ Vật liệu : BTCT
3	Bể lọc	1	$V = 10 \text{ m}^3$ Kích thước: $5 \times 1,05 \times 2 \text{ m}$ Vật liệu : BTCT
4	Bể khử trùng	1	$V = 8,5 \text{ m}^3$ Kích thước: $5 \times 0,85 \times 2 \text{ m}$ Vật liệu : BTCT

Bảng 12: Hoá chất sử dụng cho HTXLNT

STT	Hóa chất	Khối lượng sử dụng (kg/năm)
1	Chlorine TCCA90 (200G/VIÊN)	43

Hình ảnh hệ thống xử lý nước thải của cơ sở:



Hình 10. Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 300 m³/ngày.đêm

Định kỳ công ty đã thực hiện giám sát chất lượng nước thải tại hố ga đầu nối KCN, cụ thể:

Bảng 13: Kết quả phân tích chất lượng nước thải định kỳ các đợt quan trắc gần nhất

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	05/11/2025	24/03/2026	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hoà II
1	pH	-	7,13	7,14	5-9
2	TSS	mg/l	12	KPH (LOD=5)	300
3	COD	mg/l	17	19	800
4	BOD ₅	mg/l	6	7	500
5	Tổng N	mg/l	12,2	5,6	40
6	Tổng P	mg/l	0,39	0,13	12
7	Amoni	mg/l	5,1	3,7	20
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	20

Nhận xét: Các chỉ tiêu phân tích nước thải sau xử lý đạt so với Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải KCN Biên Hoà II nên không gây ảnh hưởng đến môi trường nước mặt, nước ngầm. Điều đó cho thấy HTXLNT công suất 300 m³/ngày.đêm đang hoạt động hiệu quả.

2. Các công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất

❖ Các biện pháp chung

- Nhà xưởng hiện hữu đã được xây dựng theo đúng quy định về an toàn, vệ sinh công nghiệp, đảm bảo duy trì độ thông thoáng cần thiết bằng phương pháp gió tự nhiên và quạt mát cục bộ.
- Trang bị kính, khẩu trang chuyên dụng và các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết cho công nhân làm việc trực tiếp làm việc.
- Bảo dưỡng định kỳ, vận hành đúng kỹ thuật để giảm thiểu các loại khí thải.
- Cơ giới hóa sản xuất, tránh lao động gắng sức phải hít thở nhiều bụi và khí thải.
- Kho bãi, xưởng sản xuất đã được làm nền bê tông và thường xuyên được vệ sinh, tránh phát sinh bụi trong quá trình hoạt động sản xuất và phát tán bụi ra ngoài môi trường;
- Khu vực nhà xưởng sản xuất đã được bố trí thành các phụ vực chuyên biệt cho từng công đoạn một cách hợp lý, vệ sinh sạch thường xuyên để giảm thiểu phát tán bụi.
- Bố trí chụp hút, quạt thông gió, quạt mái toàn nhà xưởng và điều hòa cho các phòng máy, phòng kỹ thuật, văn phòng.
- Trồng cây xanh có tán, thảm cỏ trong khuôn viên nhà máy nhằm giảm phát tán bụi, điều hòa các yếu tố vi khí hậu

❖ Các công trình xử lý bụi, khí thải tại cơ sở

Ngoài các biện pháp quản lý và giảm thiểu chung, cơ sở đã đầu tư lắp đặt các công trình xử lý bụi, khí thải nhằm thu gom và xử lý khí thải phát sinh trong quá trình sản xuất trước khi thải ra môi trường. Cụ thể:

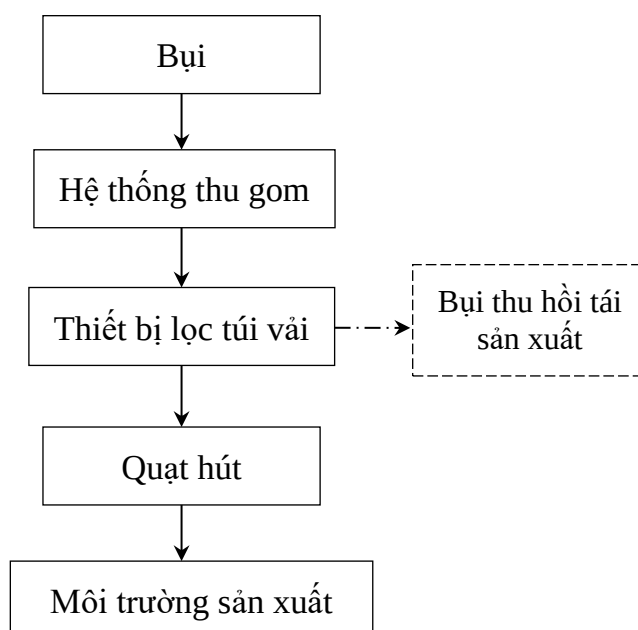
Bảng 14: Các công trình xử lý bụi, khí thải tại cơ sở

TT	Nguồn phát sinh	Hạng mục công trình	Ghi chú
1	Bụi từ khu vực nạp liệu	08 Hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu, công suất 500 m ³ /giờ/hệ thống (không có ống thải)	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 do Ban quản lý KCN Đồng Nai cấp.
2	Khí thải lò hơi	01 Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 20.000 m ³ /giờ	Giấy xác nhận hoàn thành số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp
3		01 Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội số	

TT	Nguồn phát sinh	Hạng mục công trình	Ghi chú
	Bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội	1 (hệ 1 và 2) công suất 49.000 m ³ /giờ	
		01 Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội số 2 (hệ 5) công suất 49.000 m ³ /giờ	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 do Ban quản lý KCN Đồng Nai cấp.
4	Bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy	01 Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy số 1 (hệ 3 và 4) công suất 77.000 m ³ /giờ	Giấy xác nhận hoàn thành số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp
		01 Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy số 2 (hệ 6) công suất 77.000 m ³ /giờ	Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 do Ban quản lý KCN Đồng Nai cấp.

❖ **Biện pháp giảm thiểu bụi từ khu vực nạp liệu**

Quy trình công nghệ xử lý như sau:



Hình 6: Quy trình hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu

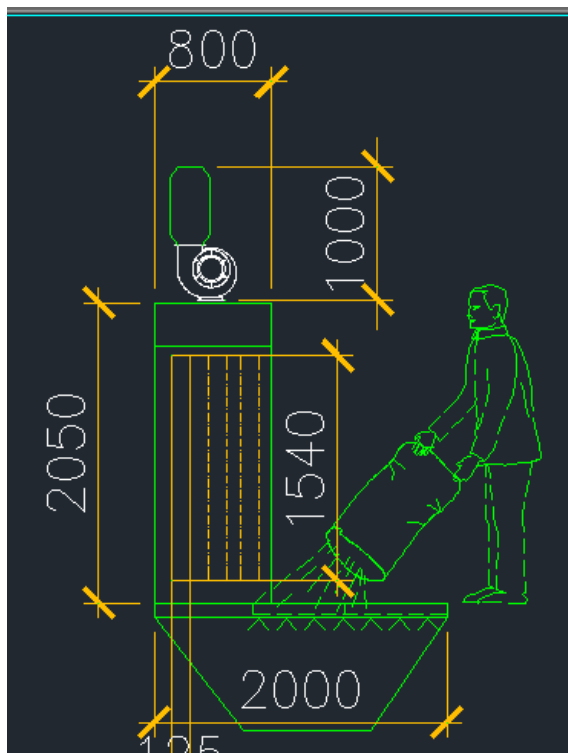
Thuyết minh quy trình:

Công ty có 8 cửa hầm nạp nguyên liệu, tại mỗi cửa hầm nạp liệu được bố trí hệ thống thu gom bụi phía trên nhằm thu gom bụi phát sinh trong quá trình nạp liệu.

Trong quá trình nạp liệu, nguyên liệu được đưa vào bồn chứa bố trí phía dưới phễu nạp liệu. Bụi phát sinh cùng dòng không khí được quạt hút thu gom và dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải để xử lý.

Khi dòng khí đi qua lớp vật liệu lọc, các hạt bụi được giữ lại trên bề mặt túi lọc; khí sạch đi xuyên qua lớp vải lọc và được quạt hút đưa trở lại khu vực nhà xưởng nhằm phục vụ thông thoáng sản xuất, không phát sinh ống thải ra môi trường bên ngoài.

Bụi thu gom chủ yếu là bụi nguyên liệu nên được định kỳ thu hồi để tái sản xuất.



Hình 7: Hệ thống xử lý bụi khu vực nạp liệu

Bảng 15. Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi từ công đoạn nạp liệu

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 500 m ³ /giờ. Cột áp: 100 mmH ₂ O Công suất motor: 7,5 Hp	Thép CT3	8
Lọc túi vải	Kích thước mỗi túi vải: Ø168 mm, H: 2.000 mm Số lượng túi vải: 12 túi	Nhựa PE	8

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

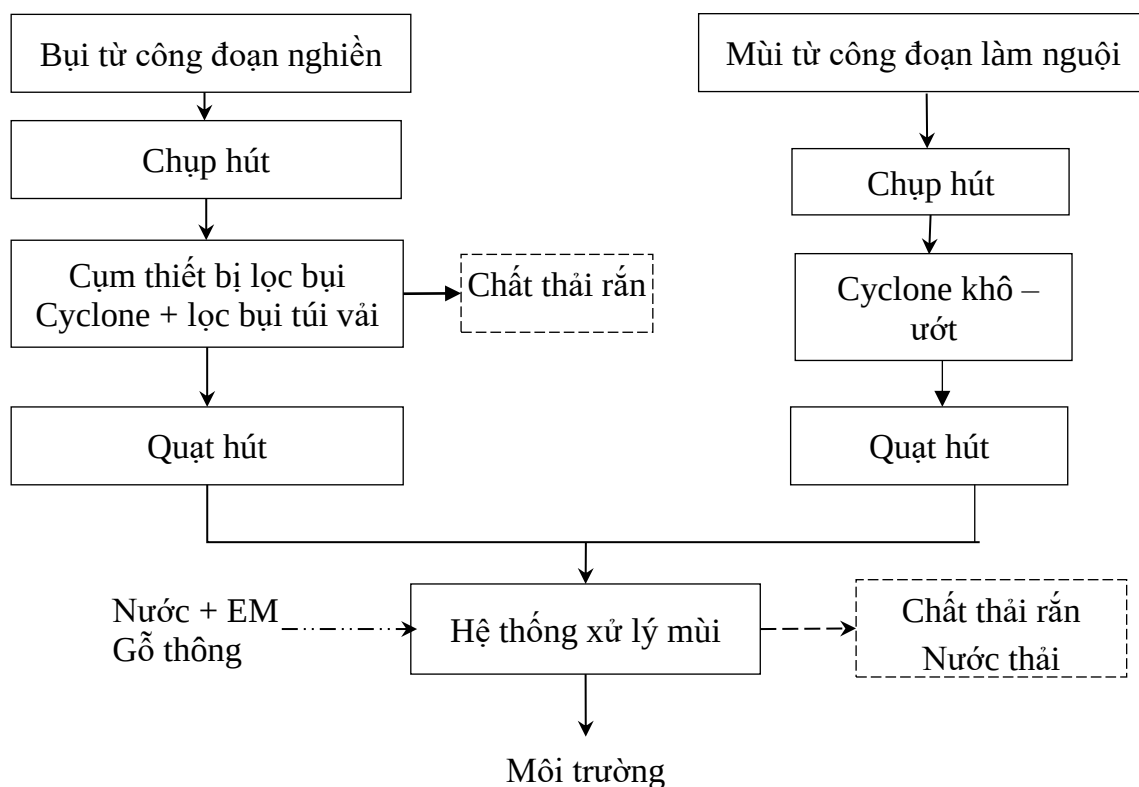
❖ Biện pháp giảm thiểu bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội

Trong sản xuất, công đoạn nghiền phát sinh bụi và mùi. Công đoạn làm nguội phát sinh mùi. Do vậy khí thải từ công đoạn nghiền được đưa qua xử lý bụi và xử lý mùi. Khí thải từ công đoạn làm nguội được đưa qua công đoạn xử lý mùi.

Hiện tại, Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, mùi cho công đoạn nghiền và làm nguội với công suất khoảng 49.000 m³/giờ/hệ thống.

Tại công đoạn nghiền và làm nguội, bụi và mùi phát sinh được thu gom xử lý qua 02 bước:

- Công đoạn thu gom, xử lý bụi bằng cụm thiết bị xử lý bụi
- Công đoạn xử lý mùi bằng phương pháp hấp phụ kết hợp phun chế phẩm sinh học.



Hình 8: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội số 1 (hệ 1 và 2) công suất 49.000 m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Trong quá trình sản xuất, bụi và mùi phát sinh từ công đoạn nghiền, làm nguội được thu gom và xử lý thông qua hệ thống xử lý bụi, mùi của cơ sở. Trong đó, bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nghiền được xử lý bằng hệ thống xử lý bụi trước khi dẫn qua hệ thống xử lý mùi; đối với công đoạn làm nguội, khí thải phát sinh chủ yếu là mùi nên được thu gom và đưa trực tiếp qua hệ thống xử lý mùi.

+ Công đoạn xử lý bụi

Bụi phát sinh chủ yếu từ công đoạn nghiền. Lượng bụi này được thu gom bằng hệ thống chụp hút lắp ngay phía trên mỗi máy nghiền. Dòng khí chứa bụi sau thu gom được quạt hút dẫn qua thiết bị tách bụi dạng cyclone tích hợp tại từng máy nghiền để xử lý sơ bộ. Tại đây, do dòng khí đi vào thiết bị có tiết diện mở rộng đột ngột làm giảm vận tốc, phần lớn các hạt bụi có kích thước lớn mất động năng và rơi trực tiếp xuống phễu thu hồi nhờ tác dụng của lực ly tâm.

Phần khí còn lại tiếp tục được dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải. Tại buồng lọc, dòng khí đi từ ngoài vào trong qua bề mặt túi lọc, bụi được giữ lại trên bề mặt ngoài của túi nhờ cơ chế sàng lọc và lực bám dính giữa các hạt bụi và vật liệu lọc. Chỉ có khí sạch đi xuyên qua

lớp vải lọc và được dẫn về hệ thống xử lý mùi. Thiết bị lọc bụi túi vải được giữ rửa luân phiên nhằm duy trì hiệu suất lọc và hạn chế phát tán bụi ra môi trường.

Tại công đoạn làm nguội, khí thải phát sinh chủ yếu là mùi và một lượng bụi không đáng kể, do đó toàn bộ dòng khí được thu gom thông qua chụp hút, sau đó dẫn qua Cyclone khô – ướt nhằm loại bỏ một phần bụi và các tạp chất có trong dòng khí. Tiếp theo, khí thải được quạt hút dẫn về hệ thống xử lý chung.

+ Công đoạn xử lý mùi

Hỗn hợp dòng khí từ công đoạn nghiền (sau xử lý bụi) và dòng khí từ công đoạn làm nguội được đưa về hệ thống xử lý mùi để xử lý các chất gây mùi trong quá trình sản xuất.

Hệ thống xử lý mùi được thiết kế theo nguyên lý hấp phụ kết hợp xử lý sinh học. Trong đó, vật liệu hấp phụ là dăm gỗ thông. Gỗ thông có kết cấu bề mặt rỗng, xốp, diện tích bề mặt riêng lớn nên có khả năng kết dính các chất hữu cơ gây mùi lên bề mặt gỗ khi dòng khí đi ngang qua lớp vật liệu.

Đồng thời, hệ thống sử dụng chế phẩm vi sinh EM (Effective Microorganisms - giống nhập từ tập đoàn Grobest Taiwan từ năm 2014 - chuyển giao cho phòng LAB tại công ty nhân giống sử dụng) để tăng cường khả năng phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ gây mùi. Vi sinh vật trong chế phẩm EM sẽ tham gia phân hủy một phần các chất hữu cơ bám giữ trên vật liệu lọc, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý mùi.

Bên cạnh đó, lớp vật liệu dăm gỗ thông còn có khả năng giữ ẩm, ổn định điều kiện vi khí hậu trong tháp xử lý, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của hệ vi sinh, qua đó nâng cao hiệu quả xử lý tổng thể của hệ thống.

Thành phần EM – thứ cấp bao gồm các chủng loại:

- Vi khuẩn cố định Ni-tơ, xạ khuẩn, RhodoBacteria
- Nấm men: tham gia quá trình chuyển hóa thức ăn
- Bacillus: phân hủy các chất hữu cơ
- Vi khuẩn lactic: giảm mùi hôi thối của thức ăn có nguồn gốc thủy sản
- Vi khuẩn tổng hợp: khử các mùi độc hại và hôi thối như Amoniac (NH_3), hydrogen sulfide (H_2S).

Định kỳ 8 giờ/lần kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và bổ sung chế phẩm vi sinh lên giá thể theo nhu cầu vận hành thực tế.

Trong tháp bố trí hệ thống các béc phun nước và chế phẩm sinh học (vi sinh vật hiếu khí) phun đều trên lớp dăm gỗ thông. Hệ vi sinh vật trong chế phẩm sinh học sử dụng các chất gây mùi trong khí thải làm chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển.

Sau một thời gian sử dụng vật liệu hấp phụ bão hòa khả năng hấp phụ chất hữu cơ cần thay thế dăm gỗ thông để tăng cường khả năng hấp phụ trở lại.

Lượng nước từ quá trình xử lý mùi được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

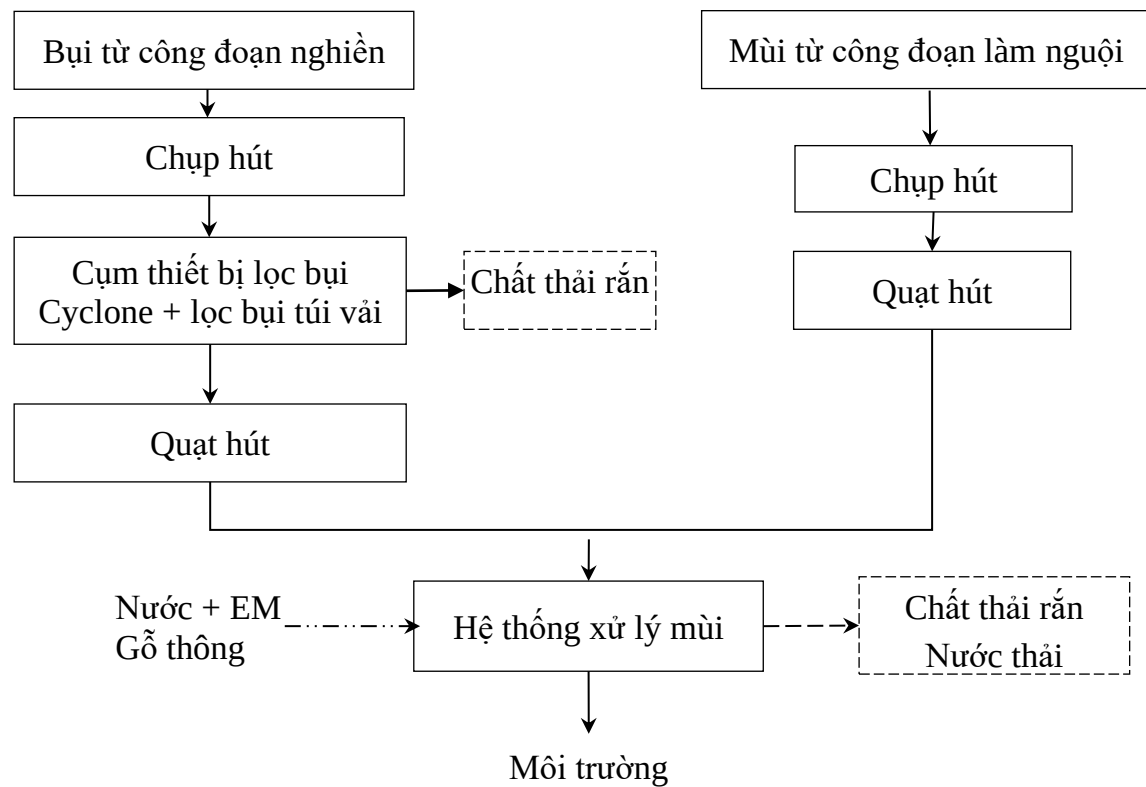
Khí thải sạch được quạt hút dẫn qua ống thải và thải ra môi trường

Bảng 16: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội 1 (Hệ 1&2)

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Chụp hút	Kích thước: 2 m × 1,5 m	Inox 304	9
Thiết bị lọc túi vải máy nghiền	Kích thước mỗi túi vải: Ø125 mm, H: 2.440 mm Số lượng túi vải: 96 túi	Vải	9
Cyclone máy nghiền	Đường kính: 900mm Chiều cao H: 2.700 mm	Thép CT3	9
Đường ống thu gom từ máy nghiền	- Ống tròn, đường kính: 1.100 mm - Ống vuông: 800 × 800mm	Inox 304	1
Đường ống thu gom từ máy làm nguội	- Ống tròn, đường kính: 750 mm - Ống vuông: 800 × 800 mm	Inox 304	1
Cyclone nguội	Đường kính: 1.200 mm Chiều cao H: 2.800 mm	Thép CT3	9
Cyclone nguội (nước)	Đường kính: 1m500 mm Chiều cao H: 2.800 mm	Inox 304	1
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 24.500 m ³ /giờ (45 kW) Điện áp: 3 phase/380V/50Hz Công suất motor: 60 Hp	Inox 304	1
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 24.500 m ³ /giờ (45 kW) Điện áp: 3 phase/380V/50Hz Công suất motor: 60 Hp	Inox 304	1

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Thiết bị xử lý khí thải - có vật liệu đệm tiếp xúc	Vật liệu đệm: dăm gỗ thông Chiều cao lớp vật liệu: 400-600 mm Kích thước: $D \times R \times C = 11.200 \times 8.800 \times 6.450$ mm Ống đầu vào Ø750 mm Hệ thống bơm, đường ống và bec phun vi sinh 2 bơm hoạt động luân phiên: công suất 7,5 kW	Tường vách xây gạch, sàn chia 2 ngăn BTCT	1
Ống thải 1	Kích thước 2.100×1.100×6.000 (mm)	Polycarbonate	1

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))



Hình 9: Sơ đồ hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội số 2 (hệ 5) công suất 49.000 m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Trong quá trình sản xuất, bụi và mùi phát sinh từ công đoạn nghiền, làm nguội được thu gom và xử lý thông qua hệ thống xử lý bụi, mùi của cơ sở. Trong đó, bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nghiền được xử lý bằng hệ thống xử lý bụi trước khi dẫn qua hệ thống xử lý mùi; đối với công đoạn làm nguội, khí thải phát sinh chủ yếu là mùi nên được thu gom và đưa trực tiếp qua hệ thống xử lý mùi.

+ Công đoạn xử lý bụi

Bụi phát sinh chủ yếu từ công đoạn nghiền. Lượng bụi này được thu gom bằng hệ thống chụp hút lắp ngay phía trên mỗi máy nghiền. Dòng khí chứa bụi sau thu gom được quạt hút dẫn qua thiết bị tách bụi dạng cyclone tích hợp tại từng máy nghiền để xử lý sơ bộ. Tại đây, do dòng khí đi vào thiết bị có tiết diện mở rộng đột ngột làm giảm vận tốc, phần lớn các hạt bụi có kích thước lớn mất động năng và rơi trực tiếp xuống phễu thu hồi nhờ tác dụng của lực ly tâm.

Phần khí còn lại tiếp tục được dẫn qua thiết bị lọc bụi túi vải. Tại buồng lọc, dòng khí đi từ ngoài vào trong qua bề mặt túi lọc, bụi được giữ lại trên bề mặt ngoài của túi nhờ cơ chế sàng lọc và lực bám dính giữa các hạt bụi và vật liệu lọc. Chỉ có khí sạch đi xuyên qua

lớp vải lọc và được dẫn về hệ thống xử lý mùi. Thiết bị lọc bụi túi vải được giữ rửa luân phiên nhằm duy trì hiệu suất lọc và hạn chế phát tán bụi ra môi trường.

Tại công đoạn làm nguội, khí thải phát sinh chủ yếu là mùi và một lượng bụi không đáng kể, do đó toàn bộ dòng khí được thu gom và dẫn trực tiếp về hệ thống xử lý mùi, không qua thiết bị lọc túi vải.

+ Công đoạn xử lý mùi

Hỗn hợp dòng khí từ công đoạn nghiền (sau xử lý bụi) và dòng khí từ công đoạn làm nguội được đưa về hệ thống xử lý mùi để xử lý các chất gây mùi trong quá trình sản xuất.

Hệ thống xử lý mùi được thiết kế theo nguyên lý hấp phụ kết hợp xử lý sinh học. Trong đó, vật liệu hấp phụ là dăm gỗ thông. Gỗ thông có kết cấu bề mặt rỗng, xốp, diện tích bề mặt riêng lớn nên có khả năng kết dính các chất hữu cơ gây mùi lên bề mặt gỗ khi dòng khí đi ngang qua lớp vật liệu.

Đồng thời, hệ thống sử dụng chế phẩm vi sinh EM (Effective Microorganisms - giống nhập từ tập đoàn Grobest Taiwan từ năm 2014 - chuyển giao cho phòng LAB tại công ty nhân giống sử dụng) để tăng cường khả năng phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ gây mùi. Vi sinh vật trong chế phẩm EM sẽ tham gia phân hủy một phần các chất hữu cơ bám giữ trên vật liệu lọc, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý mùi.

Bên cạnh đó, lớp vật liệu dăm gỗ thông còn có khả năng giữ ẩm, ổn định điều kiện vi khí hậu trong tháp xử lý, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của hệ vi sinh, qua đó nâng cao hiệu quả xử lý tổng thể của hệ thống.

Thành phần EM – thứ cấp bao gồm các chủng loại:

- Vi khuẩn cố định Ni-tơ, xạ khuẩn, RhodoBacteria
- Nấm men: tham gia quá trình chuyển hóa thức ăn
- Bacillus: phân hủy các chất hữu cơ
- Vi khuẩn lactic: giảm mùi hôi thối của thức ăn có nguồn gốc thủy sản
- Vi khuẩn tổng hợp: khử các mùi độc hại và hôi thối như Amoniac (NH_3), hydrogen sulfide (H_2S).

Định kỳ 8 giờ/lần kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và bổ sung chế phẩm vi sinh lên giá thể theo nhu cầu vận hành thực tế.

Trong tháp bố trí hệ thống các béc phun nước và chế phẩm sinh học (vi sinh vật hiếu khí) phun đều trên lớp dăm gỗ thông. Hệ vi sinh vật trong chế phẩm sinh học sử dụng các chất gây mùi trong khí thải làm chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển.

Sau một thời gian sử dụng vật liệu hấp phụ bão hòa khả năng hấp phụ chất hữu cơ cần thay thế dăm gỗ thông để tăng cường khả năng hấp phụ trở lại.

Lượng nước từ quá trình xử lý mùi được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Khí thải sạch được quạt hút dẫn qua ống thải và thải ra môi trường.

Bảng 17: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội (hệ 5)

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Thiết bị lọc túi vải	Kích thước mỗi túi vải: Ø 125 mm, H: 2.040 mm Số lượng túi vải: 96 túi	Vải	4
Cyclone máy nghiền	Đường kính: 1.200 mm Chiều cao H: 2.800mm	Thép CT3	4
Cyclone nguội	Đường kính: 1.200 mm Chiều cao H: 2.800mm	Thép CT	2
Cyclone nguội (nước)	Đường kính: 1.200 mm Chiều cao H: 2.800mm	Inox 304	2
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 49.000 m ³ /giờ Điện áp: 3 phase/380V/50Hz Truyền động: gián tiếp Công suất motor: 90 kW (125 HP)	Inox 304	1
Bồn trung gian (không sử dụng vật liệu tiếp xúc)	Kích thước: DxRxH = 3.000×4.000×1.900mm Chức năng trộn khí – rửa khí – giảm vận tốc dòng thải Ống đầu vào Ø1.000 mm Lắp đặt ống phân phối và phun sương	Inox 304	1

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Thiết bị xử lý khí thải – có vật liệu đệm tiếp xúc	Vật liệu đệm: Gỗ dăm thông Chiều cao lớp vật liệu: 400-600 mm Kích thước: D×R×C = 9.400×7.800×3.720mm Ống đầu vào Ø750 mm Lắp đặt ống phân phối và phun sương	Inox 304	1
Ống thải 2	Kích thước: D×R = 2.000 × 900 × 6.000 mm	Inox 304	1

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Một số hình ảnh của 2 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội:





Hình 10: Một số hình ảnh của 2 HTXL bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội công suất 49.000 m³/giờ

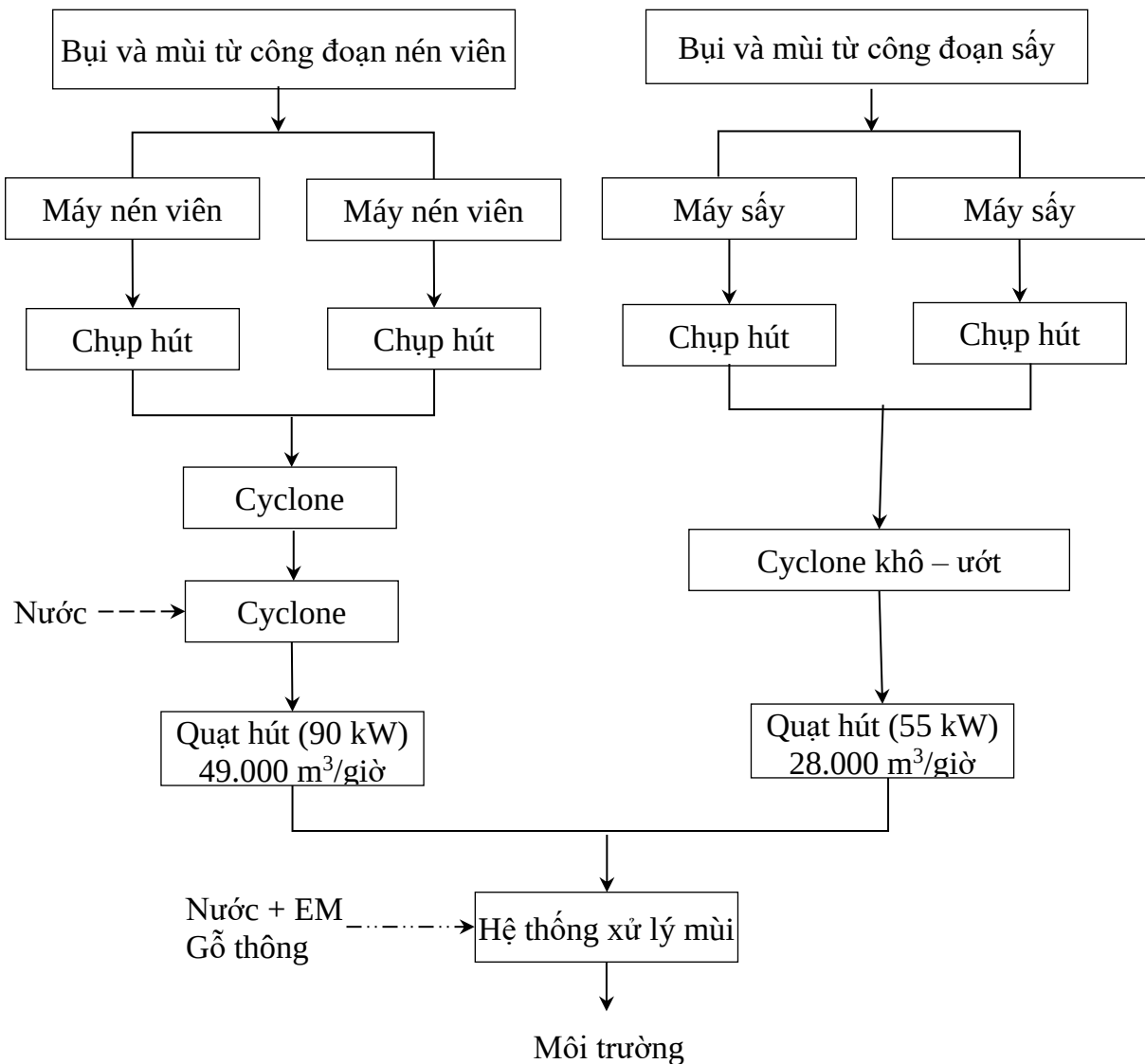
❖ **Biện pháp giảm thiểu bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy**

Quá trình nén viên để tạo thức ăn thủy hải sản và sấy làm phát sinh bụi, mùi từ thức ăn thủy sản.

Hiện tại, Công ty đã lắp đặt 02 hệ thống xử lý bụi, mùi cho công đoạn nén viên và sấy với công suất khoảng 77.000 m³/giờ/hệ thống.

Tại công đoạn nén viên và sấy, bụi và mùi phát sinh được thu gom xử lý qua 02 bước:

- Công đoạn thu gom, xử lý bụi bằng thiết bị xử lý bụi
- Công đoạn xử lý mùi bằng phương pháp hấp phụ kết hợp phun chế phẩm sinh học.



Hình 11: Sơ đồ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy 1 (hệ 3 và 4) công suất 77.000m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Trong quá trình sản xuất, bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nén viên và sấy được xử lý qua 2 công đoạn: xử lý bụi, xử lý mùi.

+ Xử lý bụi từ công đoạn nén viên:

Bụi phát sinh từ công đoạn nén viên có đặc tính là hạt bụi kích thước lớn và lưu lượng phát sinh nhiều hơn so với công đoạn sấy. Do đó, bụi phát sinh được xử lý qua hệ thống cyclone 2 cấp nhằm nâng cao hiệu quả xử lý bụi.

Bụi phát sinh từ công đoạn nén viên được thu gom bằng hệ thống chụp hút lắp ngay phía trên mỗi máy nén viên. Dòng khí chứa bụi sau thu gom được quạt hút dẫn về cyclone khô để xử lý sơ bộ bụi có kích thước lớn.

Cyclone là thiết bị thu hồi bụi hoạt động theo nguyên lý lực ly tâm để tách bụi ra khỏi dòng khí. Dòng khí chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ của thiết bị, tạo chuyển động xoắn ốc bên trong cyclone và di chuyển dần xuống phía dưới. Khi đến đáy phễu, dòng khí đổi chiều và tiếp tục chuyển động xoắn ốc đi lên, sau đó thoát ra ngoài qua ống dẫn khí. Trong quá trình chuyển động xoáy, các hạt bụi dưới tác dụng của lực ly tâm sẽ va chạm vào thành thiết bị, giảm động năng và rơi xuống đáy phễu chứa bụi. Tại đáy cyclone được bố trí van xả bụi để thu gom bụi vào thùng chứa. Lượng bụi thu hồi được tận dụng và đưa trở lại quy trình sản xuất.

Để loại bỏ triệt để bụi lơ lửng, dòng khí tiếp tục đưa được qua cyclone (ướt), sử dụng nước để giảm thiểu bụi. Sau quá trình xử lý bụi, dòng khí được quạt hút dẫn về hệ thống xử lý mùi để tiếp tục xử lý mùi trước khi thải ra môi trường.

+ Xử lý bụi từ công đoạn sấy:

Tại công đoạn sấy, bụi phát sinh được thu gom bằng hệ thống chụp hút lắp đặt phía trên thiết bị sấy. Dòng khí chứa bụi sau thu gom được quạt hút dẫn qua cyclone khô sau đó qua cyclone ướt để xử lý bụi. Sau quá trình xử lý bụi, dòng khí được quạt hút dẫn về hệ thống xử lý mùi để tiếp tục xử lý mùi trước khi thải ra môi trường.

+ Công đoạn xử lý mùi:

Hỗn hợp dòng khí từ công đoạn nén viên và sấy (sau xử lý bụi) được đưa về hệ thống xử lý mùi để xử lý các chất gây mùi trong quá trình sản xuất.

Hệ thống xử lý mùi được thiết kế theo nguyên lý hấp phụ kết hợp xử lý sinh học. Trong đó, vật liệu hấp phụ là dăm gỗ thông. Gỗ thông có kết cấu bề mặt rỗng, xốp, diện tích bề mặt riêng lớn nên có khả năng kết dính các chất hữu cơ gây mùi lên bề mặt gỗ khi dòng khí đi ngang qua lớp vật liệu.

Đồng thời, hệ thống sử dụng chế phẩm vi sinh EM (Effective Microorganisms - giống nhập từ tập đoàn Grobest Taiwan từ năm 2014 - chuyển giao cho phòng LAB tại công ty nhân giống sử dụng) để tăng cường khả năng phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ gây mùi. Vi sinh vật trong chế phẩm EM sẽ tham gia phân hủy một phần các chất hữu cơ bám giữ trên vật liệu lọc, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý mùi.

Bên cạnh đó, lớp vật liệu dăm gỗ thông còn có khả năng giữ ẩm, ổn định điều kiện vi khí hậu trong tháp xử lý, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của hệ vi sinh, qua đó nâng cao hiệu quả xử lý tổng thể của hệ thống.

Thành phần EM – thứ cấp bao gồm các chủng loại:

- Vi khuẩn cố định Ni-tơ, xạ khuẩn, RhodoBacteria
- Nấm men: tham gia quá trình chuyển hóa thức ăn

- Bacillus: phân hủy các chất hữu cơ
- Vi khuẩn lactic: giảm mùi hôi thối của thức ăn có nguồn gốc thủy sản
- Vi khuẩn tổng hợp: khử các mùi độc hại và hôi thối như Amoniac (NH_3), hydrogen sulfide (H_2S).

Định kỳ 8 giờ/lần kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và bổ sung chế phẩm vi sinh lên giá thể theo nhu cầu vận hành thực tế.

Trong tháp bố trí hệ thống các béc phun nước và chế phẩm sinh học (vi sinh vật hiếu khí) phun đều trên lớp dăm gỗ thông. Hệ vi sinh vật trong chế phẩm sinh học sử dụng các chất gây mùi trong khí thải làm chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển.

Sau một thời gian sử dụng vật liệu hấp phụ bão hòa khả năng hấp phụ chất hữu cơ cần thay thế dăm gỗ thông để tăng cường khả năng hấp phụ trở lại.

Lượng nước từ quá trình xử lý mùi được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

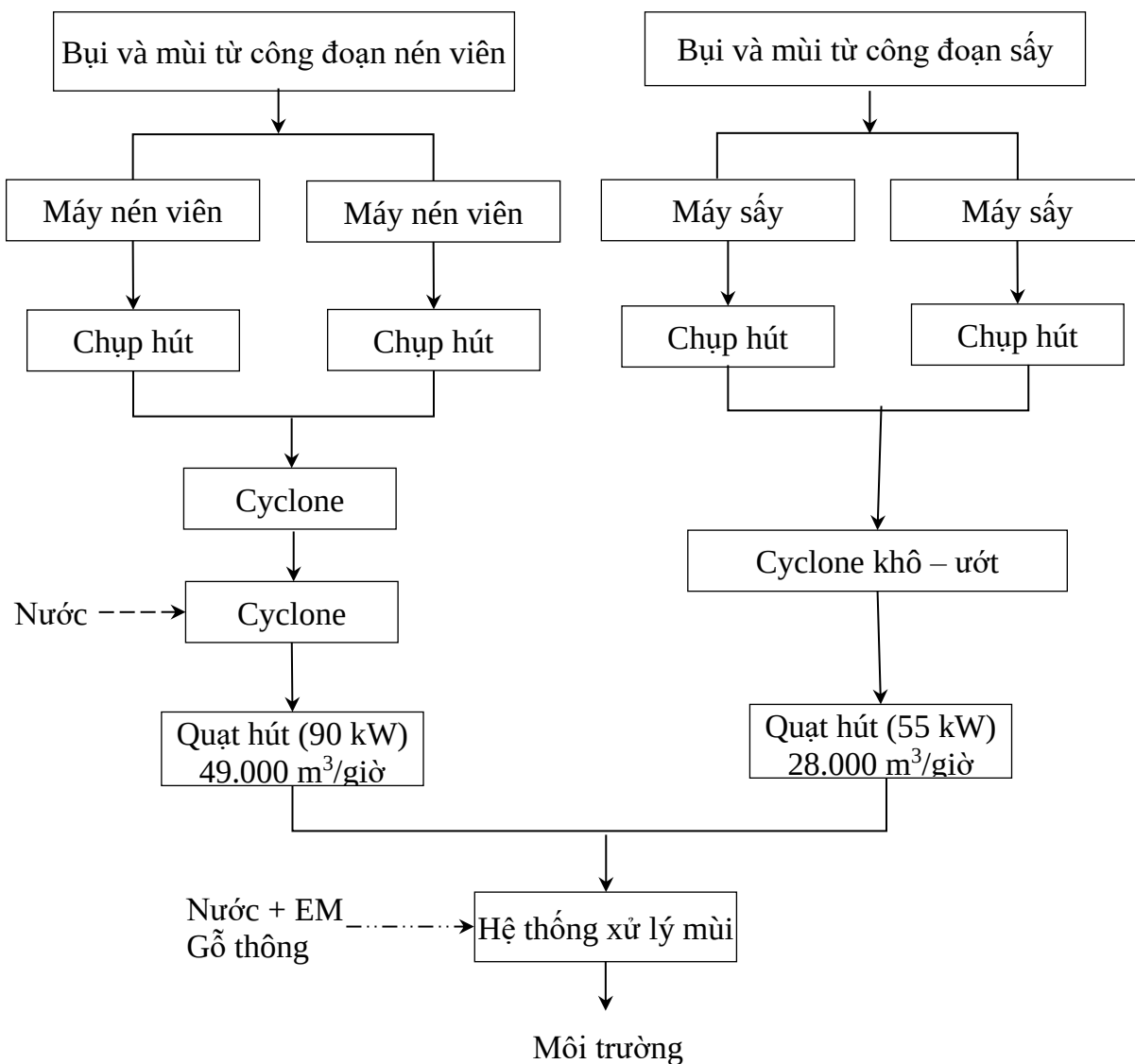
Khí thải sạch được quạt hút dẫn qua ống thải và thải ra môi trường.

Bảng 18: Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1 (hệ 3 và 4)

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Chụp hút	Kích thước 1.000mm×2.000mm		9
Đường ống thu gom từ máy nén viên	- Ống tròn, đường kính: 1.100 mm - Ống vuông: 800 * 800	Inox 304	1
Cyclone	Đường kính: 1.500 mm Chiều cao H: 2.800 Chiều cao: 4,2 m	Inox 304	4
Đường ống thu gom từ máy sấy	- Ống tròn, đường kính: 750 mm - Ống vuông: 800 × 800	Inox 304	1
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 49.000 m ³ /giờ Điện áp: 3 phase/380V/50Hz Công suất motor: 90 kW	Inox 304	1
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 28.000 m ³ /giờ Điện áp: 3 phase/380V/50Hz Công suất motor: 55 kW	Inox 304	1

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Thiết bị xử lý khí thải – có vật liệu đệm tiếp xúc	Kích thước: 5,2 m × 8,2 m Chế phẩm sinh học EM Hệ thống đường ống và bec phun vi sinh 2 bơm hoạt động luân phiên: công suất 7,5 kW Vật liệu tiếp xúc: dăm gỗ thông Chiều cao lớp vật liệu: 400-600mm	Tường vách xây gạch, sàn chia 2 ngăn BTCT	1
Ống thải 1	Kích thước D×R×C = 2.100 × 1.050×6.000 mm	Polycarbonate	1

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))



Hình 12: Sơ đồ Hệ thống thu gom, xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy (hệ 6) công suất 77.000m³/giờ

Thuyết minh quy trình

Trong quá trình sản xuất, bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nén viên và sấy được xử lý qua 2 công đoạn: xử lý bụi, xử lý mùi.

+ Xử lý bụi từ công đoạn nén viên:

Bụi phát sinh từ công đoạn nén viên có đặc tính là hạt bụi kích thước lớn và lưu lượng phát sinh nhiều hơn so với công đoạn sấy. Do đó, bụi phát sinh được xử lý qua hệ thống cyclone 2 cấp nhằm nâng cao hiệu quả xử lý bụi.

Bụi phát sinh từ công đoạn nén viên được thu gom bằng hệ thống chụp hút lắp ngay phía trên mỗi máy nén viên. Dòng khí chứa bụi sau thu gom được quạt hút dẫn về cyclone khô để xử lý sơ bộ bụi có kích thước lớn.

Cyclone là thiết bị thu hồi bụi hoạt động theo nguyên lý lực ly tâm để tách bụi ra khỏi dòng khí. Dòng khí chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ của thiết bị, tạo chuyển động xoắn ốc bên trong cyclone và di chuyển dần xuống phía dưới. Khi đến đáy phễu, dòng khí đổi chiều và tiếp tục chuyển động xoắn ốc đi lên, sau đó thoát ra ngoài qua ống dẫn khí. Trong quá trình chuyển động xoáy, các hạt bụi dưới tác dụng của lực ly tâm sẽ va chạm vào thành thiết bị, giảm động năng và rơi xuống đáy phễu chứa bụi. Tại đáy cyclone được bố trí van xả bụi để thu gom bụi vào thùng chứa. Lượng bụi thu hồi được tận dụng và đưa trở lại quy trình sản xuất.

Để loại bỏ triệt để bụi lơ lửng, dòng khí tiếp tục đưa được qua cyclone (ướt), sử dụng nước để giảm thiểu bụi. Sau quá trình xử lý bụi, dòng khí được quạt hút dẫn về hệ thống xử lý mùi để tiếp tục xử lý mùi trước khi thải ra môi trường.

+ Xử lý bụi từ công đoạn sấy:

Tại công đoạn sấy, bụi phát sinh được thu gom bằng hệ thống chụp hút lắp đặt phía trên thiết bị sấy. Dòng khí chứa bụi sau thu gom được quạt hút dẫn qua cyclone khô sau đó qua cyclone ướt để xử lý bụi. Sau quá trình xử lý bụi, dòng khí được quạt hút dẫn về hệ thống xử lý mùi để tiếp tục xử lý mùi trước khi thải ra môi trường.

+ Công đoạn xử lý mùi:

Hỗn hợp dòng khí từ công đoạn nén viên và sấy (sau xử lý bụi) được đưa về hệ thống xử lý mùi để xử lý các chất gây mùi trong quá trình sản xuất.

Hệ thống xử lý mùi được thiết kế theo nguyên lý hấp phụ kết hợp xử lý sinh học. Trong đó, vật liệu hấp phụ là dăm gỗ thông. Gỗ thông có kết cấu bề mặt rỗng, xốp, diện tích bề

mặt riêng lớn nên có khả năng kết dính các chất hữu cơ gây mùi lên bề mặt gỗ khi dòng khí đi ngang qua lớp vật liệu.

Đồng thời, hệ thống sử dụng chế phẩm vi sinh EM (Effective Microorganisms - giống nhập từ tập đoàn Grobest Taiwan từ năm 2014 - chuyển giao cho phòng LAB tại công ty nhân giống sử dụng) để tăng cường khả năng phân hủy sinh học các hợp chất hữu cơ gây mùi. Vi sinh vật trong chế phẩm EM sẽ tham gia phân hủy một phần các chất hữu cơ bám giữ trên vật liệu lọc, góp phần nâng cao hiệu quả xử lý mùi.

Bên cạnh đó, lớp vật liệu dăm gỗ thông còn có khả năng giữ ẩm, ổn định điều kiện vi khí hậu trong tháp xử lý, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động của hệ vi sinh, qua đó nâng cao hiệu quả xử lý tổng thể của hệ thống.

Thành phần EM – thứ cấp bao gồm các chủng loại:

- Vi khuẩn cố định Ni-tơ, xạ khuẩn, RhodoBacteria
- Nấm men: tham gia quá trình chuyển hóa thức ăn
- Bacillus: phân hủy các chất hữu cơ
- Vi khuẩn lactic: giảm mùi hôi thối của thức ăn có nguồn gốc thủy sản
- Vi khuẩn tổng hợp: khử các mùi độc hại và hôi thối như Amoniac (NH_3), hydrogen sulfide (H_2S).

Định kỳ 8 giờ/lần kiểm tra tình trạng hoạt động của hệ thống và bổ sung chế phẩm vi sinh lên giá thể theo nhu cầu vận hành thực tế.

Trong tháp bố trí hệ thống các béc phun nước và chế phẩm sinh học (vi sinh vật hiếu khí) phun đều trên lớp dăm gỗ thông. Hệ vi sinh vật trong chế phẩm sinh học sử dụng các chất gây mùi trong khí thải làm chất dinh dưỡng để sinh trưởng và phát triển.

Sau một thời gian sử dụng vật liệu hấp phụ bão hòa khả năng hấp phụ chất hữu cơ cần thay thế dăm gỗ thông để tăng cường khả năng hấp phụ trở lại.

Lượng nước từ quá trình xử lý mùi được thu gom và đưa về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Khí thải sạch được quạt hút dẫn qua ống thải và thải ra môi trường.

Bảng 19. Đặc tính kỹ thuật hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2 (hệ 6)

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Cyclone	Đường kính: 1.200 mm Chiều cao H: 2.800mm	Inox 304	4

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Quạt hút khí thải	Lưu lượng: 77.000 m ³ /giờ Điện áp: 3 phase/380V/50Hz Công suất motor: 55 kW	Inox 304	1
Thiết bị xử lý khí thải – có vật liệu đệm tiếp xúc	Kích thước: D×R×C = 10.500 × 6.200 × 2.850 mm Chế phẩm sinh học EM Hệ thống đường ống và bec phun vi sinh 2 bơm hoạt động luân phiên: công suất 7,5 kW Vật liệu tiếp xúc: dăm gỗ thông Chiều cao lớp vật liệu: 400-600mm	Inox 304	1
Ống thải 2	Kích thước Ø1.100 mm	Polycarbonate	1

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Một số hình ảnh của HTXL bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy:



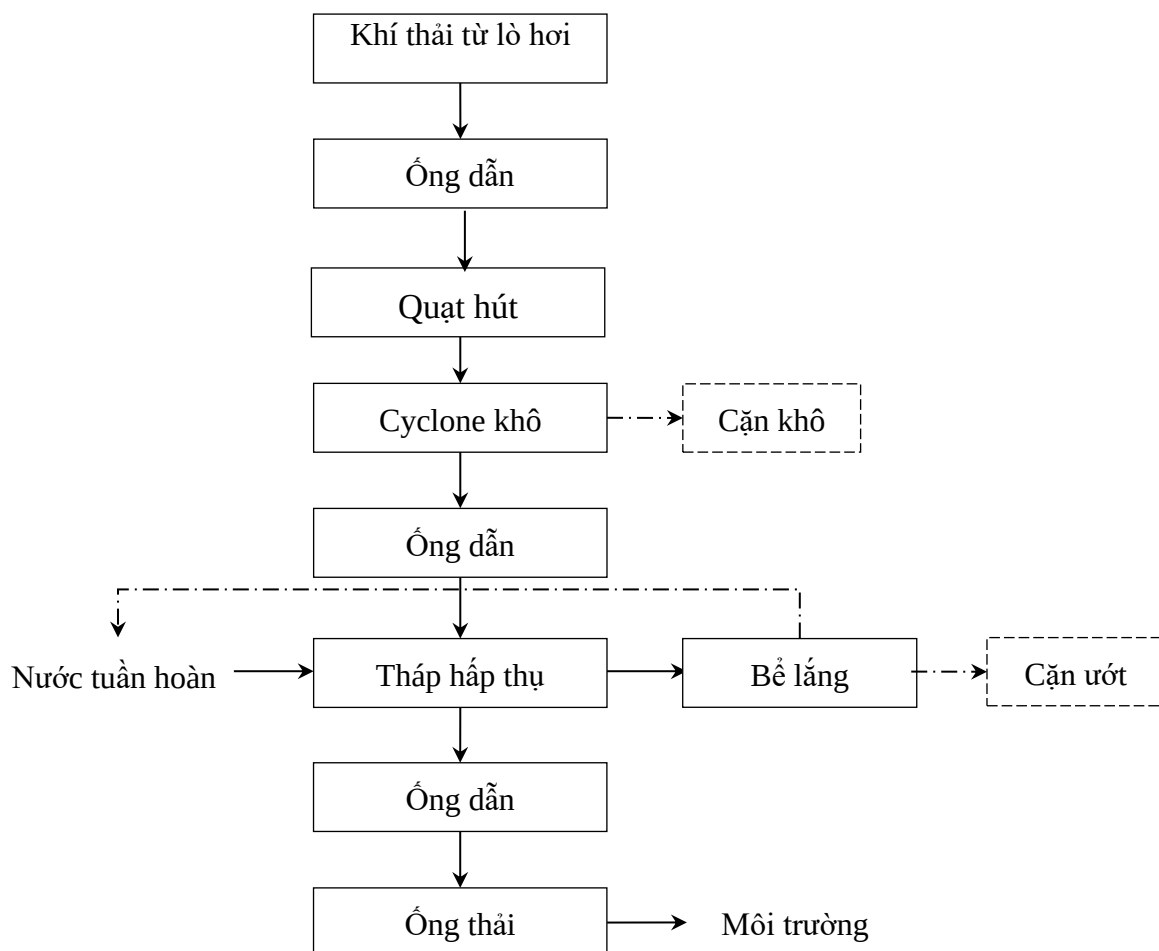


**Ống lấy mẫu khí
thải HT6
Kích thước phi
1100mm**

Hình 13: Một số hình ảnh hệ thống thu gom, xử lý bụi mùi từ công đoạn nén viên, sấy
công suất 77.000m³/giờ

❖ **Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm khí thải lò hơi**

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được thể hiện bên dưới:



Hình 14: Sơ đồ hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt viên nén biomass theo ống hút thu gom được hút vào cyclone.

Cyclone là thiết bị thu hồi bụi hoạt động theo nguyên lý lực ly tâm để tách bụi ra khỏi dòng khí. Dòng khí chứa bụi được đưa vào phần trên của cyclone theo phương tiếp tuyến với thân hình trụ của thiết bị, tạo chuyển động xoắn ốc bên trong cyclone và di chuyển dần xuống phía dưới. Khi đến đáy phễu, dòng khí đổi chiều và tiếp tục chuyển động xoắn ốc đi lên, sau đó thoát ra ngoài qua ống dẫn khí. Trong quá trình chuyển động xoáy, các hạt bụi dưới tác dụng của lực ly tâm sẽ va chạm vào thành thiết bị, giảm động năng và rơi xuống đáy phễu chứa bụi. Tại đáy cyclone được bố trí van xả bụi để thu gom bụi vào thùng chứa.

Dòng khí chứa bụi được quạt hút dẫn qua cyclon khô để xử lý bụi. Tại cyclone, phần lớn bụi được tách ra khỏi dòng khí nhờ tác dụng của lực ly tâm và được thu gom vào phễu chứa bụi. Dòng khí sau cyclone tiếp tục được dẫn qua tháp hấp thụ (dung dịch hấp thụ là nước) nhằm loại bỏ lượng bụi mịn còn lại trong khí thải.

Nước từ tháp hấp thụ được dẫn về bể lắng 1 để tách cặn bụi. Phần nước sau lắng được bơm tuần hoàn trở lại tháp xử lý để tái sử dụng. Bể lắng được vệ sinh định kỳ 3 tháng/lần

nhằm đảm bảo hiệu quả vận hành hệ thống. Phần bùn lắng phát sinh được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định. Khí thải sau xử lý được quạt hút dẫn qua ống thải và thải ra môi trường.

Thông số kỹ thuật của HTXL khí thải lò hơi:

Bảng 20: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải lò hơi

Thiết bị	Đặc tính	Vật liệu	Số lượng
Quạt hút khí thải	- Lưu lượng: 20.000 m ³ /giờ - Điện áp: 3 phase/380V/50Hz - Công suất motor: 75 kW	Thép CT3	1
Cyclone	- Chiều cao: 7,5 m - Chiều rộng: 3,1 m - Chiều dài: 3,5 m	Thép CT3	1
Tháp hấp thụ	- Kích thước: Φ 1.000 mm - Cao: 4,5 m - Công suất bơm tuần hoàn: 1,5 kW	Inox	1
Ống thải	- Kích thước: Φ 800 mm - Chiều cao: 30 m	Thép CT3	1

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))



Hình 15: Hình ảnh HTXL khí thải lò hơi công suất 20.000 m³/giờ

❖ Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm hơi hóa chất từ phòng thí nghiệm

Phòng thí nghiệm của nhà máy có sử dụng một số hóa chất như H₂SO₄, ethanol, HCl, acid acetic... với khối lượng nhỏ phục vụ công tác kiểm tra, phân tích mẫu. Trong quá trình thao tác có thể phát sinh một lượng nhỏ hơi hóa chất mang tính cục bộ. Để đảm bảo điều kiện làm việc và hạn chế phát tán hơi hóa chất ra môi trường xung quanh, cơ sở đã trang bị tủ hút hơi hóa chất tại khu vực phòng thí nghiệm. Tủ hút được tích hợp lớp vật liệu than hoạt tính nhằm hấp phụ hơi hóa chất phát sinh trước khi thải ra môi trường. Do lượng hóa

chất sử dụng nhỏ và phát sinh không thường xuyên và được kiểm soát cục bộ nên mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh không lớn.

Nguyên lý hoạt động của tủ hút hơi hóa chất: Hơi hóa chất → Quạt hút → Than hoạt tính → Ống dẫn → Môi trường.

Tủ hút hoạt động theo nguyên lý tạo áp suất âm trong khu vực thao tác nhằm thu gom và kiểm soát hơi hóa chất phát sinh cục bộ, hạn chế ảnh hưởng đến người vận hành và giảm phát tán ra môi trường xung quanh.

Tủ hút được chế tạo bằng vật liệu chống ăn mòn, kích thước khoảng 1,2 m × 0,8 m × 2,2 m; mặt sàn thao tác cao khoảng 800 mm so với nền phòng thí nghiệm. Hệ thống sử dụng quạt hút có công suất 100 m³/giờ. Phía dưới mặt sàn thao tác được bố trí khoang chứa hệ thống điều khiển phục vụ vận hành thiết bị.

Phía sau tủ được bố trí khe hút tại mặt sàn thao tác nhằm thu gom các hơi hóa chất nặng hơn không khí; đồng thời phía trên khoang làm việc có khe hút trần để thu gom các hơi nhẹ hơn không khí. Bên trong khoang làm việc được lắp đặt lớp vật liệu than hoạt tính nhằm hấp phụ và giảm thiểu hơi hóa chất phát sinh trước khi thải ra môi trường.

Tùy theo tần suất sử dụng và mức độ bão hòa của vật liệu hấp phụ, lớp than hoạt tính được thay thế nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của tủ hút. Than hoạt tính sau thay thế được thu gom, quản lý và chuyển giao dưới dạng chất thải nguy hại theo quy định.

❖ Giảm thiểu khí thải từ hoạt động của máy phát điện

Để ổn định điện cho hoạt động sản xuất của nhà máy trong trường hợp mạng lưới điện có sự cố, Nhà máy sử dụng 2 máy phát điện dự phòng có công suất 2.000 KVA, sử dụng nhiên liệu dầu DO (lượng dầu sử dụng khoảng 403 lít/giờ).

Trong quá trình hoạt động, quá trình đốt cháy nhiên liệu dầu DO sẽ phát sinh khí thải chứa các thành phần ô nhiễm chủ yếu như bụi, CO, SO₂, NO₂ và VOC. Tuy nhiên, máy phát điện chỉ hoạt động trong các trường hợp mất điện, thời gian vận hành ngắn nên tải lượng khí thải phát sinh không lớn, mức độ ảnh hưởng đến môi trường xung quanh ở mức thấp.

Ngoài ra, để giảm thiểu tác động đến môi trường không khí xung quanh, Nhà máy thực hiện các biện pháp sau:

- Sử dụng nhiên liệu dầu DO đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định nhằm hạn chế phát sinh khí ô nhiễm.
- Thực hiện bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện định kỳ nhằm đảm bảo hiệu suất đốt cháy nhiên liệu, hạn chế phát sinh khói bụi và khí thải.
- Bố trí máy phát điện tại khu vực riêng biệt, thông thoáng và đảm bảo an toàn trong quá trình vận hành.

2.2. Kiểm soát bụi, khí thải từ các phương tiện giao thông

Về vấn đề ô nhiễm không khí do hoạt động giao thông vận tải, nhà máy áp dụng các biện pháp thích hợp để hạn chế tối đa nguồn ô nhiễm trên gồm:

- + Kho bãi, đường giao thông nội bộ trong khuôn viên dự án đã được bê tông và được vệ sinh thường xuyên;
- + Sử dụng giải pháp đối lưu không khí tự nhiên kết hợp quạt công nghiệp cỡ lớn và quạt hơi nước thông thoáng nhà xưởng để làm thông thoáng nhà xưởng;
- + Quy định cho các phương tiện giao thông không được chở quá trọng tải quy định;
- + Bảo dưỡng phương tiện theo đúng định kỳ;
- + Không để xe nổ máy lâu trong khu vực khi chờ bốc hàng hoặc dỡ hàng;
- + Bê tông hóa các tuyến đường giao thông bên trong Công ty, thường xuyên vệ sinh các tuyến đường.

Các biện pháp trên giúp làm giảm thiểu ô nhiễm không khí bởi các tác nhân như khói bụi, khí thải, bụi do lưu thông, tiếng ồn động cơ và tai nạn giao thông do chất lượng xe được bảo dưỡng thường xuyên.

2.3. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm nhiệt

Để hạn chế ảnh hưởng của nhiệt độ cũng như để đảm bảo tốt môi trường cho công nhân làm việc trong giai đoạn vận hành, chủ đầu tư áp dụng một số biện pháp sau:

- + Bố trí chuyên sản xuất khoa học, hợp lý;
- + Khu vực văn phòng làm việc được trang bị hệ thống điều hòa nhiệt độ kiểm soát nhiệt trong môi trường làm việc.
- + Thông thoáng bằng phương pháp thông gió tự nhiên kết hợp với hệ thống quạt công nghiệp xung quanh nhà xưởng nhằm cấp gió tươi và hút khí thải ra ngoài đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh lao động.
- + Trang bị các trang thiết bị bảo hộ lao động như: găng tay, khẩu trang cho cán bộ công nhân trong các trường hợp cần thiết.

3. Công trình biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

a) Chất thải rắn sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các nguồn: văn phòng, nhà xưởng, nhà vệ sinh,... được cơ sở phân thành 3 loại tại nguồn như sau:
 - + Chất thải rắn có thể tái chế: Gồm các loại vỏ lon, kim loại, giấy, nhựa,...
 - + Chất thải rắn nhóm thực phẩm: Gồm cây cỏ loại bỏ, lá rụng, rau quả hư hỏng, đồ ăn thừa, rác thực phẩm từ nhà ăn...

- + Chất thải rắn còn lại: chai thủy tinh, túi nilong, ...
- Cơ sở tiếp tục sử dụng các thùng chứa CTR sinh hoạt hiện trạng:
- + 20 thùng dung tích 20 lít đặt tại khu văn phòng, nhà vệ sinh, phòng khách.
- + 2 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu nhà ăn; 8 thùng dung tích 120 lít đặt tại khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.
- + CTR sinh hoạt được tập kết về 6 thùng chứa có nắp đậy, dung tích 660 lít (kích thước dài 1,35 m x rộng 0,83 m x cao 1,11m) đặt tại kho chứa CTR sinh hoạt.
- Vấn đề thu gom chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại nhà máy được thực hiện như sau:
- + Các thùng chứa được lót bên trong bằng túi nylon để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị phân hủy bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời (đặc biệt là đối với một số loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm đất, hoặc đối với những chất thải có thành phần dễ hòa tan trong nước hay dễ phân hủy, từ đó làm ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm).
- + Các thùng chất thải này được thu gom theo lịch trình nhất định, định kỳ 1 lần/ngày, sau đó chuyển thẳng vào thùng chứa rác lớn (có nắp đậy) để tập trung vào khu vực lưu giữ chất thải rắn của nhà máy và định kỳ được giao cho Công ty CP Môi trường Sonadezi thu gom, vận chuyển, xử lý, định kỳ 2 lần/tuần theo hợp đồng số 94/2026/HĐ.RT ngày 31/12/2025.

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hiện hữu và trong giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở như sau:

Bảng 21: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hiện hữu và trong giai đoạn vận hành ổn định của cơ sở

Nội dung	Hiện hữu (năm 2025)	Giai đoạn vận hành ổn định
Số lượng công nhân viên và chuyên gia (người)	438	600
Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh (kg/ngày)	128 kg/ngày	180 kg/ngày
Khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh (kg/năm)	40.040 kg/năm	56.160 kg/năm

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Trong đó:

STT	Tên chất thải	Hiện hữu năm 2025 (kg/năm)	Giai đoạn vận hành ổn định (kg/năm)
1	Chất thải vô cơ có khả năng tái sử dụng, tái chế	10.010	14.040
2	Chất thải thực phẩm	22.022	30.888
3	Chất thải sinh hoạt khác	8.008	11.232
Tổng cộng		40.040	56.160

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

b) Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Trong quy trình sản xuất, chất thải rắn công nghiệp thông thường như bao bì đựng nguyên liệu tro xỉ từ quá trình hoạt động lò hơi, tạp chất từ quá trình làm sạch nguyên liệu,....

Tổng hợp các loại chất thải công nghiệp thông thường phát sinh được liệt kê ở bảng sau:

Bảng 22: Tổng hợp chất thải rắn thông thường phát sinh tại cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Khối lượng cấp phép (tấn/năm)
1	Tạp chất từ quá trình làm sạch nguyên liệu	12 06 09	TT-R	Rắn	49,797	116,375
2	Bao bì, thùng phuy bằng nhựa, nhựa phế liệu	18 01 06	TT-R	Rắn	91,2	446,6
3	Bao bì nguyên liệu rách, nẹp bao, dây đai	18 01 06	TT-R	Rắn	159,47	372,68
4	Thùng phuy bằng sắt, sắt phế liệu	18 01 08	TT-R	Rắn	35,14	82,12
5	Tro xỉ từ lò hơi	04 02 06	TT	Rắn	716,416	1.050,55
6	Phế liệu giấy, giấy carton, bao bì giấy	18 01 05	TT-R	Rắn	237,01	553,89
7	Dăm gỗ thông	11 02 02	TT-R	Rắn	0	15

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Khối lượng cấp phép (tấn/năm)
8	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	Bùn	0	4
Tổng khối lượng					1.289,033	2.641,215

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Chất thải rắn công nghiệp thông thường được Công ty thu gom, phân loại và lưu giữ tại kho riêng có diện tích 120 m². Kho lưu giữ được bố trí có mái che và mái tôn bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải.

Lượng bùn phát sinh từ bể tự hoại (không đưa về khu vực lưu giữ chất thải) được Công ty thuê xe hút hầm cầu đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Tro xỉ phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi được đơn vị vận hành lò hơi thu gom, quản lý và chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu tái sử dụng hoặc đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Cơ sở không thực hiện hoạt động thu gom, lưu giữ và chuyển giao đối với loại chất thải này.

Tần suất và thời gian thu gom phụ thuộc vào khối lượng chất thải trong kho, đơn vị thu gom xử lý đến nhà máy thu gom khi Công ty thông báo đến đơn vị hợp đồng yêu cầu thu gom, vận chuyển và xử lý. Trường hợp chất thải phát sinh nhiều công ty sẽ tăng tần suất thu gom để đảm bảo khả năng lưu chứa tại nhà máy.

Hiện nay, Công ty đã ký hợp đồng thu mua phế liệu và xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường với Công ty TNHH MTV TM DV Xuất nhập khẩu Thanh Yên số GB-TY/06/2025 ngày 17/06/2025 đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

Trong quá trình sản xuất của nhà máy sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại như: bóng đèn huỳnh quang (từ quá trình hoạt động chiếu sáng hằng ngày), Bao bì cứng thái bằng nhựa, Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại,.... Cụ thể như sau:

Bảng 23: Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng cấp phép (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	04 02 03	20	47	KS
2	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	17	40	NH
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	4.438	10.371	KS
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	40	94	NH
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	680	800	NH
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	1.930	4.510	NH
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	2.390	5.585	NH
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	360	841	KS
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	214	500	KS
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	450	1.052	KS

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Khối lượng cấp phép (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
11	Chất hấp thụ, Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	1.290	3.015	KS
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Rắn/lỏng	19 05 02	540	1.262	KS
13	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	1	1	NH
14	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02		1	NH
Tổng khối lượng				12.370	28.119	

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình sản xuất được phân loại, bảo quản chất thải nguy hại (CTNH) theo chủng loại trong các bồn chứa, thùng chứa, bao bì chuyên dụng đáp ứng các yêu cầu về an toàn, kỹ thuật, đảm bảo không rò rỉ, rơi vãi hoặc phát tán ra môi trường, có dán nhãn tên chất thải nguy hại, mã CTNH theo danh mục CTNH, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa.

Sau khi phân loại tại nguồn, phân loại theo từng loại CTNH theo từng mã CTNH đã được xác định, chất thải được chứa trong các thùng chứa chuyên dụng đối với từng loại chất thải và được tập trung chứa trong kho chất thải nguy hại của công ty, có diện tích khoảng 96 m². Kho lưu giữ được bố trí có mái che và tường bao quanh, được phân chia khu vực hợp lý, tương ứng với từng loại chất thải.

Công ty đã ban hành nội quy kho chứa CTNH và tiếp tục thực hiện trong suốt quá trình hoạt động của nhà máy như sau:

- Quản lý, xuất nhập kho chứa CTNH theo đúng chức năng, nhiệm vụ và quy trình.
- Không tháo dỡ, di chuyển hoặc làm giảm hiệu quả của các biển báo, các thiết bị chống đổ tràn hóa chất, thiết bị thu gom trong tình huống đổ tràn.

- Không để dầu mỡ, hóa chất rơi vãi ra ngoài phạm vi khu vực kho hoặc đổ vào môi trường đất, môi trường nước.
- Mang đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động theo đúng quy định khi tiếp xúc với CTNH.
- Không sử dụng chất kích thích như rượu, bia hay các chất tương tự khi làm việc trong kho CTNH.
- Không hút thuốc hoặc mang vật và chất nổ vào khu vực kho CTNH.
- Thường xuyên kiểm tra các bình cứu hỏa, các hệ thống PCCC và các trang thiết bị hiện hữu trong kho CTNH.
- Các nhân viên và lái xe giao nhận CTNH có trách nhiệm phối hợp với các cán bộ quản lý kho CTNH để thực hiện đúng hướng dẫn, quy định trong quá trình thu gom, vận chuyển CTNH.
- Tuân thủ quy trình ứng phó sự cố đã được ban hành trong các tình huống khẩn cấp (nếu có xảy ra).
- Tất cả nhân viên có nghĩa vụ thực hiện đầy đủ các quy định này và báo cáo các trường hợp vi phạm cho cán bộ phụ trách An toàn – Môi trường của Nhà máy.

Hiện nay, Công ty đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi số 04/2026/HĐNT.XLCT ngày 05/01/2026 để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại theo đúng quy định.

Một số hình ảnh khu lưu giữ chất thải tại nhà máy:

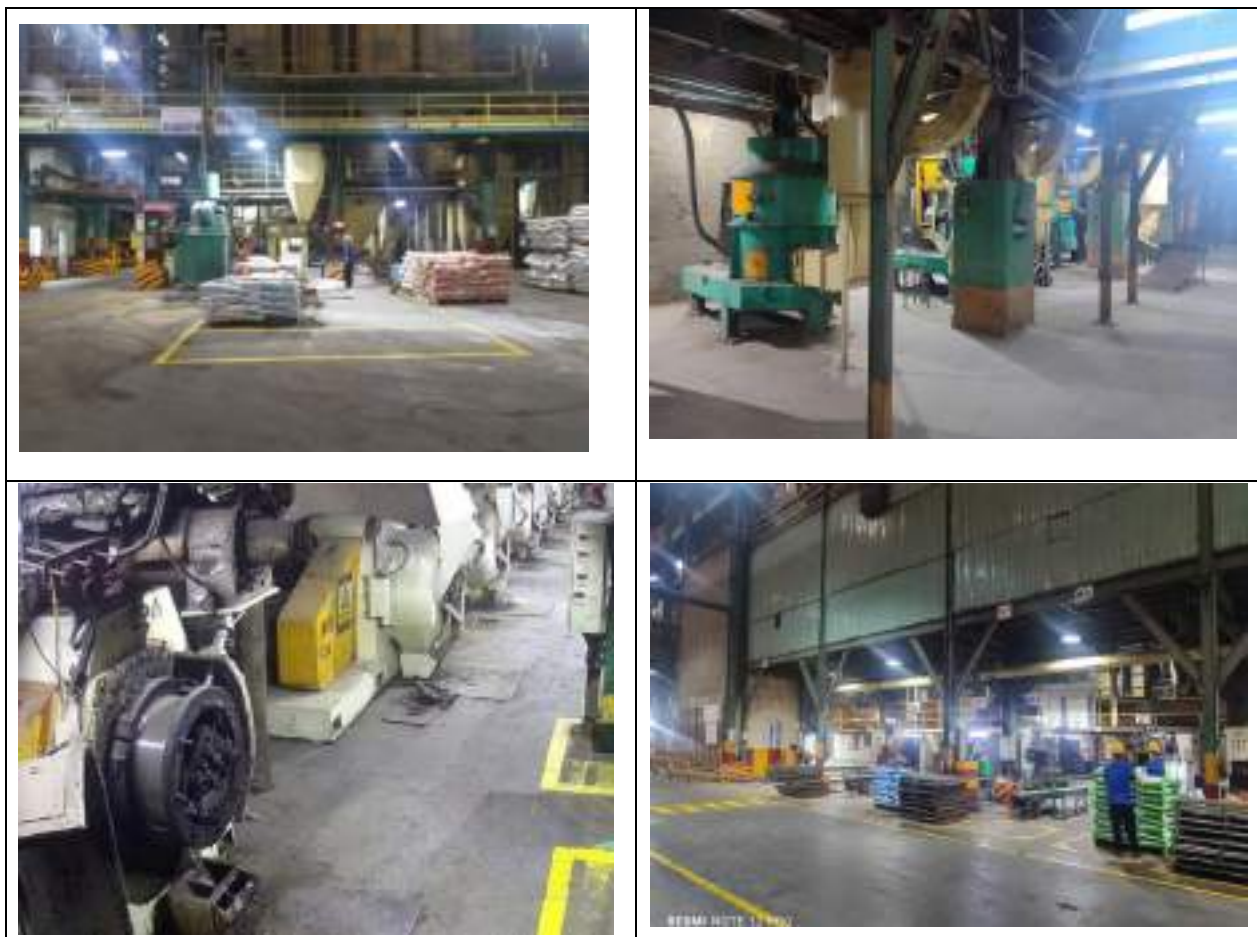




Hình 16: Hình ảnh khu lưu giữ chất thải rắn tại Nhà máy

5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy chủ yếu từ các thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất như máy nghiền, máy trộn, quạt hút, máy nén khí, bơm, máy phát điện dự phòng, hệ thống xử lý khí thải và hoạt động của các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, hàng hóa ra vào nhà máy. Đây là các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung không thể tránh khỏi trong quá trình sản xuất. Một số hình ảnh tại các khu vực phát sinh tiếng ồn, độ rung tại nhà máy:



Hình 17: Một số hình ảnh khu vực phát sinh tiếng ồn, rung tại nhà máy

Để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh công ty đã và đang áp dụng các biện pháp sau:

- Các phương tiện vận chuyển ra vào Nhà máy được bảo dưỡng định kỳ, kiểm tra độ mòn chi tiết, bổ sung dầu bôi trơn và thay thế các bộ phận hư hỏng nhằm hạn chế tiếng ồn phát sinh;
- Quy định tốc độ xe ra vào nhà máy; bố trí khu vực đỗ xe hợp lý;
- Đối với khu vực sản xuất thực hiện bố trí các máy móc hợp lý, tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực hẹp; thiết kế nhà xưởng cao, thông thoáng; tuân thủ các quy định kỹ thuật khi vận hành thiết bị;
- Tiến hành theo dõi, kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với tất cả máy móc thiết bị;
- Các thiết bị có độ rung lớn được lắp đặt đệm cao su hoặc các vật liệu giảm rung phù hợp nhằm hạn chế rung động lan truyền;
- Tự động hóa một số quá trình sản xuất, hạn chế tối đa làm việc ở những nơi có độ ồn cao;
- Công nhân làm việc tại khu vực có tiếng ồn được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động như nút bịt tai, mũ bảo hộ, quần áo bảo hộ và các trang bị cần thiết khác.

- Trồng cây xanh trong khuôn viên nhà máy nhằm góp phần hấp thụ, phân tán tiếng ồn, cải thiện vi khí hậu và tạo cảnh quan môi trường.

6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải

6.1. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với nước thải

❖ Bể tự hoại

- Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của bể tự hoại, hệ thống đường ống thu gom nhằm kịp thời phát hiện các sự cố như rò rỉ, nứt vỡ, tắc nghẽn.
- Định kỳ hút bùn, nạo vét bể tự hoại theo quy định nhằm đảm bảo khả năng xử lý và tránh tình trạng quá tải, tràn nước thải.
- Trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ hoặc tràn nước thải, Nhà máy sẽ tiến hành cô lập khu vực, thu gom lượng nước thải phát sinh và khắc phục sự cố trước khi đưa công trình hoạt động trở lại.

❖ Hệ thống xử lý nước thải

- Chủ cơ sở đã tính toán và thiết kế công suất hệ thống xử lý nước thải ứng với trường hợp lưu lượng nước thải cao nhất.
 - Thực hiện vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; bố trí nhân sự theo dõi thường xuyên tình trạng hoạt động của hệ thống.
 - Những người vận hành hệ thống xử lý nước thải phải được đào tạo các kiến thức về:
 - + Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải.
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: trong giai đoạn này, những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý nước thải. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành hệ thống xử lý nước thải.
 - + Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý nước thải và thực hành xử lý các tình huống sự cố.
 - Thường xuyên kiểm tra, bảo trì và bảo dưỡng định kỳ các thiết bị như bơm, đường ống, tủ điện và các thiết bị liên quan nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định.
 - Theo dõi chất lượng nước thải đầu ra để kịp thời phát hiện các dấu hiệu bất thường và có biện pháp xử lý phù hợp.
 - Trang bị các vật tư, thiết bị phục vụ công tác ứng phó sự cố như bơm dự phòng, bao cát, vật liệu thấm hút và các dụng cụ thu gom cần thiết khác.
 - Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, nhà máy sẽ tạm ngưng xả thải, tiến hành kiểm tra, sửa chữa hệ thống; đồng thời nước thải phát sinh được lưu chứa tạm thời tại bể chứa trong thời gian > 24 giờ để chờ khắc phục sự cố và tiếp tục đưa vào xử lý, không để nước thải chưa xử lý đạt quy chuẩn thoát ra môi trường.
-

6.2. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khí thải

Nhà máy đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải nhằm đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh khí thải chưa qua xử lý ra môi trường, cụ thể như sau:

- Bố trí nhân sự vận hành, theo dõi hệ thống xử lý khí thải trong suốt quá trình hoạt động; thường xuyên kiểm tra tình trạng vận hành của hệ thống và ghi chép đầy đủ vào nhật ký vận hành để kịp thời phát hiện, xử lý các sự cố phát sinh.
- Những người vận hành hệ thống xử lý khí thải được đào tạo các kiến thức về:
 - + Hướng dẫn lý thuyết vận hành hệ thống xử lý khí thải
 - + Hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng thiết bị: cách xử lý các sự cố đơn giản và bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.
 - + Hướng dẫn an toàn vận hành hệ thống xử lý: những người tham dự khóa huấn luyện sẽ được đào tạo các kiến thức về an toàn khi vận hành hệ thống xử lý. Đây là một trong những bài học quan trọng không thể thiếu đối với người trực tiếp vận hành hệ thống xử lý.
 - + Hướng dẫn thực hành vận hành hệ thống: thực hành các thao tác vận hành hệ thống xử lý và thực hành xử lý các tình huống sự cố.
- Định kỳ vệ sinh đường ống thu gom bụi, khí thải nhằm hạn chế tình trạng bám dính bụi làm giảm hiệu suất thu gom và xử lý; tần suất vệ sinh tối thiểu 06 tháng/lần, riêng các vị trí phát sinh nhiều bụi thực hiện vệ sinh khoảng 03 tháng/lần hoặc khi cần thiết.
- Thực hiện kiểm tra, thay thế túi lọc bụi và các vật tư tiêu hao theo kế hoạch bảo trì hoặc khi phát hiện hư hỏng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý khí thải.
- Trang bị các thiết bị, vật tư dự phòng như quạt hút, đường ống, phụ kiện kết nối và các thiết bị cần thiết khác để kịp thời thay thế khi xảy ra sự cố.

Trường hợp hệ thống xử lý khí thải xảy ra sự cố:

- Nhà máy sẽ ngừng vận hành ngay các dây chuyền sản xuất liên quan đến hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố để kiểm tra, khắc phục.
- Tiến hành kiểm tra nguyên nhân sự cố, sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị hư hỏng trước khi đưa hệ thống hoạt động trở lại.
- Chỉ vận hành lại dây chuyền sản xuất sau khi hệ thống xử lý khí thải đã được khắc phục hoàn toàn và đảm bảo hoạt động ổn định.
- Trường hợp sự cố vượt quá khả năng xử lý, Nhà máy sẽ phối hợp với các đơn vị có chức năng, chuyên môn phù hợp để hỗ trợ khắc phục sự cố.

6.3. Phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải

Nhằm phòng ngừa và giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố trong quá trình lưu giữ chất thải, đặc biệt là chất thải nguy hại, nhà máy thực hiện các biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố tại khu lưu giữ chất thải như sau:

+ Khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau. Các khu vực này được thiết kế với khoảng cách phù hợp theo quy định lưu giữ chất thải nguy hại, hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải và xảy ra sự cố cháy nổ. Mỗi khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo và thiết bị PCCC, dụng cụ bảo hộ lao động, các vật liệu ứng phó khắc phục nếu có sự cố xảy ra.

+ Khu lưu giữ chất thải được xây dựng nền bê tông chống thấm, có mái che, đảm bảo không để nước mưa chảy tràn và hạn chế phát tán chất thải ra môi trường xung quanh.

+ Chất thải được lưu chứa trong các thiết bị, thùng chứa phù hợp theo tính chất từng loại chất thải; các thùng chứa được dán nhãn, bố trí gọn gàng và thường xuyên kiểm tra tình trạng lưu chứa.

+ Đối với các chất thải dạng lỏng hoặc có khả năng rò rỉ, đặc biệt là CTNH, khu vực lưu chứa được bố trí mâm chống tràn hoặc vật liệu thấm hút phù hợp nhằm hạn chế phát sinh sự cố tràn đổ.

+ Trang bị đầy đủ các thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác ứng phó sự cố như bình chữa cháy, cát, giẻ lau, vật liệu thấm hút, dụng cụ thu gom và các phương tiện bảo hộ lao động cần thiết.

+ Thường xuyên kiểm tra tình trạng khu lưu giữ chất thải và các thiết bị lưu chứa; kịp thời sửa chữa, thay thế các thùng chứa bị hư hỏng, nứt vỡ hoặc rò rỉ.

+ Định kỳ hướng dẫn, phổ biến cho nhân sự phụ trách về quy trình thu gom, lưu giữ và ứng phó sự cố chất thải nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình quản lý chất thải.

+ Trường hợp khối lượng chất thải phát sinh vượt khả năng lưu chứa của khu lưu giữ, Nhà máy sẽ liên hệ đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định; đồng thời xem xét phương án mở rộng khu lưu giữ phù hợp với nhu cầu thực tế.

Khi xảy ra sự cố:

+ Khi phát hiện xảy ra sự cố rơi vãi, rò rỉ, tràn đổ chất thải hoặc sự cố cháy tại khu lưu giữ, nhân sự phụ trách báo cáo ngay cho bộ phận quản lý để kịp thời triển khai các biện pháp ứng phó, đồng thời tiến hành cô lập khu vực xảy ra sự cố nhằm hạn chế chất thải phát tán ra môi trường xung quanh.

+ Người tham gia xử lý sự cố phải được trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động phù hợp với tính chất của từng loại chất thải phát sinh nhằm đảm bảo an toàn trong quá trình xử lý.

+ Đối với sự cố rơi vãi, rò rỉ hoặc tràn đổ chất thải, nhà máy sử dụng cát, giẻ lau, vật liệu thấm hút hoặc các dụng cụ phù hợp để thu gom lượng chất thải rơi vãi, rò rỉ hoặc tràn đổ; vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng và lưu chứa lượng chất thải phát sinh theo đúng quy định.

+ Đối với sự cố cháy, nhà máy sử dụng các thiết bị chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy, cát và các phương tiện chữa cháy phù hợp để xử lý kịp thời; đồng thời phối hợp với lực lượng chức năng trong trường hợp sự cố vượt quá khả năng ứng phó của Nhà máy.

+ Sau khi xử lý sự cố, nhà máy tiến hành kiểm tra, xác định nguyên nhân, khắc phục các vị trí hư hỏng, rò rỉ và rà soát lại công tác quản lý, lưu giữ chất thải nhằm hạn chế tái diễn sự cố.

7. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

a) Phòng ngừa và ứng phó sự cố tai nạn lao động

Trong quá trình hoạt động, Công ty thực hiện các biện pháp sau đây để phòng ngừa sự cố tai nạn lao động:

- Xây dựng chi tiết các bảng nội quy về an toàn lao động cho từng khâu và từng công đoạn sản xuất tại xưởng sản xuất.
- Tất cả các công nhân viên được định kỳ tập huấn an toàn lao động.
- Thường xuyên hướng dẫn và giám sát chặt chẽ việc tuân thủ an toàn lao động của công nhân viên.
- Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân: mũ, giày, găng tay, khẩu trang, kính mắt bảo hộ.
- Trang bị các trang thiết bị và dụng cụ y tế và thuốc men cần thiết để kịp thời ứng cứu sơ bộ trước khi chuyển nạn nhân đến bệnh viện.
- Trang bị các biển báo tại các khu vực nguy hiểm.
- Lên kế hoạch ứng cứu sự cố trong đó xác định những vị trí có khả năng xảy ra sự cố, bố trí nhân sự và trang thiết bị thông tin để đảm bảo thông tin khi có xảy ra sự cố.
- Thành lập đội an toàn lao động HSE trong nhà máy.
- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn tổ chức các buổi huấn luyện về thao tác ứng cứu khẩn cấp, thực hành cấp cứu y tế, sử dụng thành thạo các phương tiện thông tin, địa chỉ liên lạc khi có sự cố.
- Người lao động (kể cả học nghề) trước khi vào làm việc phải được khám sức khỏe; chủ dự án phải căn cứ vào sức khỏe của người lao động để bố trí việc làm và nghề nghiệp cho phù hợp với sức khỏe của người lao động.
- Có kế hoạch khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên ít nhất 1 lần/năm, việc khám sức khỏe được các đơn vị chuyên môn thực hiện và tuân thủ theo quy định tại Thông tư 19/2016/TT-BYT ngày 30/06/2016 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn quản lý vệ sinh lao động và sức khỏe người lao động.

b) Phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được thực hiện nghiêm túc theo đúng Luật PCCC.

Công ty đã được Cảnh sát PC&CC Đồng Nai - Công an tỉnh Đồng Nai cấp các giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế và nghiệm thu phòng cháy và chữa cháy như sau:

STT	Loại giấy phép/ văn bản	Số văn bản, ngày ban hành	Nội dung
1	Thẩm duyệt thiết kế	Số 230/PC23 ngày 27/10/2003 của Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy công trình Feed Milk Factory của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
2	Nghiệm thu PCCC	Số 87/PC23 ngày 27/09/2004 của Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Hệ thống cấp nước chữa cháy; Báo cháy tự động + phương tiện chữa cháy tại chỗ; Giao thông nội bộ + thoát nạn của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
3	Nghiệm thu PCCC	Số 14/PC23 ngày 16/01/2006 của Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Hệ thống chống sét đánh thẳng của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
4	Thẩm duyệt thiết kế	Số 309/PC23 ngày 30/07/2006 của Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy Hạng mục: Đường ống cấp nước chữa cháy (Thay đổi thiết kế) của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
5	Nghiệm thu PCCC	Số 20/PCCC/NT ngày 30/08/2006 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Đường ống cấp nước chữa cháy của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
6	Thẩm duyệt thiết kế	Số 152/TD-PCCC ngày 09/03/2009 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm định thiết kế và thiết bị phòng cháy chữa cháy Hạng mục: Nhà lò hơi của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

7	Nghiệm thu PCCC	Số 213/PCCC-NT ngày 22/05/2009 của Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC: Nồi hơi và hệ thống công nghệ; Phương tiện, hệ thống PCCC các loại của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
8	Thẩm duyệt thiết kế	Số 211/TD-PC23 ngày 13/05/2010 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy Hạng mục: Nâng tầng nhà thí nghiệm của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
9	Nghiệm thu PCCC	Số 307/PCCC/NT ngày 27/07/2011 của Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC công trình Nhà kho và nhà xưởng của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
10	Nghiệm thu PCCC	Số 239/SPCCC- PC ngày 23/08/2012 của Sở Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai	Nghiệm thu hệ thống PCCC công trình Nâng tầng nhà thí nghiệm của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) đã, đang và sẽ tiếp tục áp dụng các biện pháp giảm thiểu sự cố cho toàn nhà máy, cụ thể gồm:

- Trang bị các thiết bị chống cháy nổ, nhằm chữa cháy kịp thời khi sự cố xảy ra. Bảng hướng dẫn sử dụng bình chữa cháy, sơ đồ thoát hiểm được bố trí tại các vị trí phù hợp.
- Hệ thống điện được thiết kế, và lắp đặt các thiết bị bảo vệ an toàn, thường xuyên kiểm tra, chống trường hợp đoản mạch và chập mạch.
- Đã trang bị hệ thống cấp nước, chữa cháy và báo cháy tự động và được Cảnh sát PCCC tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt.
- Định kỳ thuê đơn vị có chức năng kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.
- Toàn bộ cán bộ công nhân viên làm việc tại nhà máy được tập huấn, hướng dẫn về PCCC.
- Thành lập đội PCCC cơ sở, phối hợp với cảnh sát PCCC đào tạo nhận thức về PCCC và thực tập phương án PCCC.
- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ, áp suất cao có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ tại các cơ quan chức năng, và đã được lắp đồng hồ đo nhiệt độ, áp

suất, mức dung dịch trong thiết bị... nhằm giám sát các thông số kỹ thuật trong giới hạn cho phép.

- Hệ thống cứu hỏa đảm bảo khoảng cách an toàn cho người và phương tiện di chuyển khi có cháy, giữa khoảng rộng cần thiết ngăn cách đám cháy lan rộng. Các họng lấy nước cứu hỏa được bố trí đều trong phạm vi nhà máy, kết hợp các dụng cụ chữa cháy như bình CO₂, bình bột... trong từng bộ phận sản xuất, và đặt ở những địa điểm thao tác thuận tiện.

- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Giữ khoảng cách an toàn giữa các công trình để ô tô cứu hỏa có thể tiếp cận dễ dàng.

- Sửa chữa kịp thời các thiết bị khi phát hiện hư hỏng.

- Cán bộ công nhân viên thực hiện theo đúng nội quy của nhà máy đề ra. Nghiêm cấm công nhân hút thuốc hoặc tự ý sử dụng các thiết bị dễ cháy khu vực xưởng sản xuất.

- Lắp đặt camera quan sát tại khu vực nhà xưởng để trích xuất hình ảnh tại camera trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Công ty đã mua bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc.

- Hệ thống phòng chống sét được thiết kế theo các công nghệ mới nhằm đạt độ an toàn cao cho các hoạt động của Công ty. Hệ thống chống sét gồm kim thu sét tích cực được lắp đặt tại điểm cao nhất của công trình, hộp kiểm tra điện trở đất và hệ tiếp đất được thiết kế, lắp đặt tuân thủ các tiêu chuẩn kỹ thuật an toàn.

- Ngoài ra, hệ thống phòng cháy chữa cháy được lắp đặt tại tất cả các phòng, khu vực trong toàn dự án. Các thiết bị báo cháy như: tủ điều khiển báo cháy, tủ hiển thị báo cháy, hệ thống đèn thoát hiểm, ... Hệ thống chữa cháy gồm bể nước ngầm, bơm nước chữa cháy, hộp chữa cháy, họng tiếp nước chữa cháy, trụ nước chữa cháy ngoài trời,

Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ

Khi sự cố cháy nổ xảy ra, thực hiện xử lý theo các bước cơ bản sau:

- Xác định nhanh điểm cháy.

- Báo động để mọi người biết và nhanh chóng di chuyển đến khu vực an toàn.

- Ngắt điện khu vực bị cháy.

- Trường hợp đám cháy nhỏ, mới phát sinh: lực lượng PCCC cơ sở sử dụng các phương tiện chữa cháy tại chỗ như bình chữa cháy, cát, nước, họng chữa cháy vách tường... để khống chế và dập tắt đám cháy.

- Trường hợp đám cháy lớn hoặc có nguy cơ cháy lan: nhanh chóng thông báo cho lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH để phối hợp xử lý.

- Tổ chức cứu người bị nạn (nếu có).

- Di chuyển hàng hóa, tài sản và các chất cháy ra nơi an toàn: bảo vệ và tạo khoảng cách chống cháy lan.
- Phối hợp với lực lượng chức năng xử lý sự cố, vệ sinh hiện trường, khắc phục hậu quả và ổn định hoạt động sản xuất trở lại.

Tính khả thi: Các biện pháp đề xuất có tính khả thi cao, phù hợp thực tế.

Không gian áp dụng: khu vực xưởng sản xuất và các kho lưu chứa nhiên liệu, hóa chất và các khu vực có nguy cơ cháy nổ.

Thời gian áp dụng: thời gian vận hành nhà máy

Xây dựng giải pháp phòng ngừa

Giải pháp phòng ngừa sự cố được xây dựng dựa trên các nguyên nhân có thể gây cháy nổ tại nhà máy. Do các sự cố có thể liên quan và tác động lẫn nhau, Công ty áp dụng đồng thời các biện pháp quản lý, kiểm tra, giám sát và trang bị phương tiện PCCC phù hợp cho từng khu vực nhằm hạn chế tối đa nguy cơ phát sinh và lan rộng sự cố.

Một số hình ảnh phương tiện PCCC tại cơ sở:



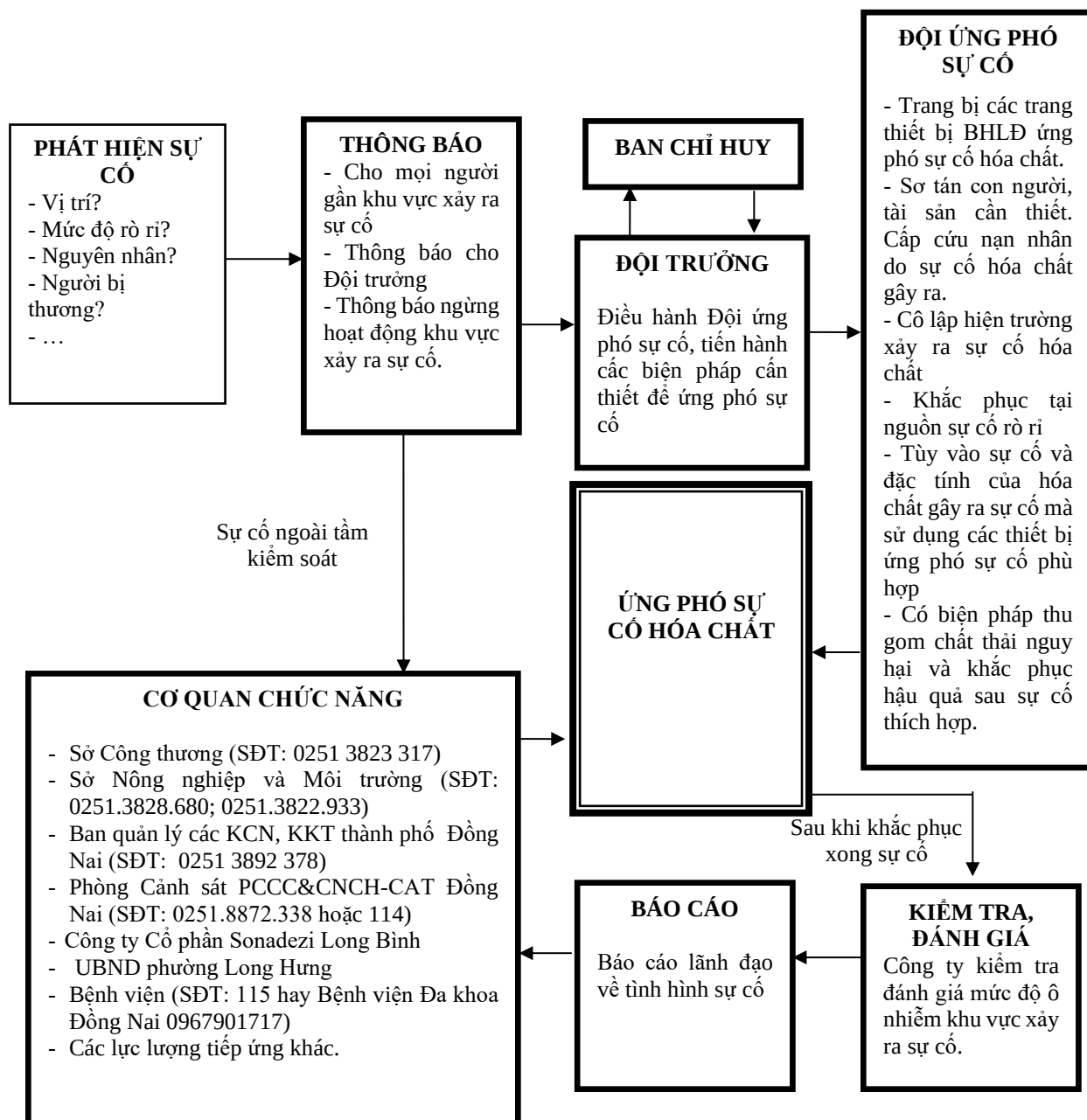
c) Phòng ngừa và ứng phó sự cố rò rỉ nguyên nhiên liệu, hóa chất

Để phòng chống và ứng cứu sự cố rò rỉ, rơi vãi, tràn đổ nguyên nhiên liệu, hóa chất tại nhà máy, Công ty hiện quy trình quản lý và phòng ngừa, ứng phó sự cố như sau:

- Nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất được lưu chứa tại các khu vực riêng phù hợp với tính chất của từng loại, có biển cảnh báo, nội quy an toàn và thông tin nhận diện.
- Lưu trữ nguyên nhiên liệu, hóa chất với khối lượng ít, vừa đủ dùng.
- Trang bị đầy đủ phiếu an toàn hóa chất (MSDS) đối với các loại hóa chất sử dụng tại nhà máy.
- Trang bị đầy đủ phương tiện phòng cháy chữa cháy, bình chữa cháy và các thiết bị ứng phó sự cố theo quy định hiện hành.
- Trang bị bảo hộ lao động phù hợp cho công nhân trực tiếp vận hành, tiếp xúc với nguyên liệu, nhiên liệu và hóa chất.
- Định kỳ tổ chức huấn luyện an toàn lao động, an toàn hóa chất và hướng dẫn thao tác vận hành cho công nhân.
- Các loại hóa chất được bố trí, sắp xếp theo nhóm, theo tính chất và đặc tính riêng; không lưu chứa các hóa chất có khả năng phản ứng gần nhau.
- Thường xuyên kiểm tra tình trạng bao bì, bồn chứa, đường ống, van khóa, vị trí đầu nối, thiết bị pha trộn, bơm cấp và hệ thống điện nhằm hạn chế nguy cơ rò rỉ, chập điện hoặc phát sinh sự cố.
- Vận chuyển bình chứa, thùng chứa đúng cách (di chuyển bình ở tư thế đứng, không lăn tròn, hạn chế rung động mạnh), tuyệt đối không được dùng bình chứa, thùng chứa vào các mục đích khác.
- Khu vực lưu chứa đảm bảo thông thoáng, phù hợp điều kiện nhiệt độ, độ ẩm và có biện pháp hạn chế phát tán nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất ra môi trường khi xảy ra sự cố.
- Bố trí vật liệu, dụng cụ thấm hút, thu gom tại khu vực lưu chứa và sản xuất để kịp thời ứng phó khi xảy ra sự cố rò rỉ, tràn đổ hoặc rơi vãi.
- Thiết bị ứng phó sự cố, phương tiện bảo hộ lao động và các phương tiện ứng cứu luôn được kiểm tra, bảo trì định kỳ nhằm đảm bảo sẵn sàng sử dụng khi có sự cố xảy ra.

Kịch bản ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất như sau:



Hình 18: Sơ đồ ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

Khi xảy ra sự cố tràn đổ hóa chất trong quá trình lưu chứa, vận chuyển hoặc sử dụng hóa chất tại nhà máy, Công ty thực hiện các biện pháp ứng phó như sau:

- Ngay khi phát hiện sự cố, nhân viên vận hành nhanh chóng báo cho người phụ trách và cảnh báo mọi người xung quanh biết để hạn chế tiếp cận khu vực xảy ra sự cố.
- Tiến hành cô lập khu vực xảy ra sự cố, ngừng hoạt động thiết bị liên quan, ngắt nguồn điện (nếu cần thiết) nhằm hạn chế nguy cơ cháy nổ và phát tán hóa chất.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho nhân viên tham gia ứng phó sự cố như găng tay, khẩu trang, kính bảo hộ, quần áo bảo hộ...
- Xác định vị trí rò rỉ, tràn đổ và nhanh chóng thực hiện biện pháp khống chế nguồn phát sinh sự cố.

- Sử dụng cát, vật liệu thấm hút hoặc dụng cụ phù hợp để khoanh vùng, thấm hút và thu gom lượng hóa chất bị tràn đổ.
- Trường hợp hóa chất tràn đổ với khối lượng lớn hoặc có nguy cơ cháy nổ, Công ty nhanh chóng thông báo cho lực lượng chức năng để phối hợp xử lý.
- Chất thải phát sinh từ quá trình ứng phó sự cố như giẻ lau, vật liệu thấm hút, hóa chất thu gom... được thu gom, lưu chứa và quản lý theo quy định.
- Sau khi xử lý xong sự cố, tiến hành vệ sinh khu vực bị ảnh hưởng, kiểm tra thiết bị, xác định nguyên nhân và thực hiện các biện pháp khắc phục nhằm hạn chế sự cố tái diễn.

Một số hình ảnh tại khu hóa chất của cơ sở:



8. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Không có.

CHƯƠNG IV

NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hoà II, không xả ra môi trường).

Việc quản lý và đầu nối hệ thống nước thải được thoả thuận theo Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 giữa Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên phát sinh khoảng 36 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 02: Nước thải từ nấu ăn phát sinh khoảng 12 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 03: Nước thải từ xả đáy lò hơi phát sinh khoảng 4 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 04: Nước thải hoàn nguyên hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi phát sinh khoảng 30 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 05: Nước thải từ hoạt động ngâm khuôn ép viên phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi phát sinh khoảng 2 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý mùi phát sinh khoảng 72 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 08: Nước thải từ hệ thống xử lý bụi phát sinh khoảng 96 m³/ngày.đêm.

+ Nguồn số 09: Nước thải từ phòng thí nghiệm phát sinh khoảng 0,5 m³/ngày.đêm, thu gom giao chất thải nguy hại.

- Lưu lượng xả thải tối đa: 252,5 m³/ngày.đêm.

- Dòng nước thải: 01 dòng nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn cùng với nước thải nấu ăn xử lý sơ bộ qua bể tách dầu và nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi, nước thải hoàn nguyên hệ thống làm mềm nước cấp lò hơi, nước thải từ hoạt động ngâm khuôn ép viên, nước thải từ các HTXL khí thải được dẫn về HTXLNT của nhà máy công suất 300 m³/ ngày.đêm và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hoà II tại 01 điểm trên đường 4A.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp phải đạt Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hoà II gồm:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận nước thải KCN Biên Hoà II
1	pH	-	5-10
2	TSS	mg/l	300
3	BOD ₅	mg/l	500
4	COD	mg/l	800
5	Tổng N	mg/l	40
6	Tổng P	mg/l	12
7	Amoni	mg/l	20
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	20

- Vị trí, phương thức xả thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

+ Vị trí xả thải: 01 điểm tại vị trí hồ ga trên đường 4A trước khi đầu nối vào HTXLNT của KCN Biên Hoà II, có tọa độ X = 1207216; Y = 402992 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107⁰45', múi chiếu 3⁰).

+ Phương thức xả thải: tự chảy.

+ Chế độ xả thải: liên tục 24 giờ.

+ Nguồn tiếp nhận nước thải: nước thải được dẫn về hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Biên Hoà II.

2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn phát sinh khí thải:

+ Nguồn số 01: bụi từ khu vực nạp liệu

+ Nguồn số 02: bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nghiền và làm nguội số 1

+ Nguồn số 03: bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nghiền và làm nguội số 2

+ Nguồn số 04: bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nén viên và sấy số 1

+ Nguồn số 05: bụi, mùi phát sinh từ công đoạn nén viên và sấy số 2

+ Nguồn số 06: khí thải phát sinh từ lò hơi

+ Nguồn số 07: hơi hóa chất phát sinh từ phòng thí nghiệm

- Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01 - Tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội số 1, công suất 49.000 m³/giờ (nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207278; Y = 403087.

+ Dòng khí thải số 02 - Tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội số 2, công suất 49.000 m³/giờ (nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207212; Y = 403226.

+ Dòng khí thải số 03 - Tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy số 1, công suất 77.000 m³/giờ (nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207242; Y = 403109.

+ Dòng khí thải số 04 - Tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy số 2, công suất 77.000 m³/giờ (nguồn số 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207243; Y = 403132.

+ Dòng khí thải số 05 - Tương ứng với 01 ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất 20.000 m³/giờ (nguồn số 06). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1207220; Y = 403241.

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰).

- Lưu lượng xả khí thải tối đa: 272.000 m³/giờ, trong đó:
 - + Dòng khí số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 49.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 49.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 77.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 77.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.
- Phương thức xả khí thải: Xả liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.
- Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, Kp= 0,8; Kv= 0,6) và QCVN 19:2024/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B); cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
I	Dòng thải số 01, 02, 03, 04					
1	Lưu lượng	m³/giờ	-	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm³	120	≤ 80		
3	H₂S	mg/Nm³	3,6	≤ 7		
4	NH₃	mg/Nm³	24	≤ 20		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Áp dụng đến hết ngày 31/12/2031	Áp dụng từ ngày 01/01/2032		
II	Dòng thải số 05					
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	06tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Bụi	mg/Nm ³	96	≤ 50		
3	CO	mg/Nm ³	480	≤ 300		
4	NO _x	mg/Nm ³	408	≤ 250		
5	SO ₂	mg/Nm ³	240	≤ 200		

3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung:

Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực nghiền nguyên liệu
- Nguồn số 02: Từ khu vực nén viên
- Nguồn số 03: Từ khu vực sàng
- Nguồn số 04: Từ khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi
- Nguồn số 05: Từ khu vực đóng gói
- Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nghiền và làm nguội số 1
- Nguồn số 07: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nghiền và làm nguội số 2
- Nguồn số 08: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nén viên và sấy số 1
- Nguồn số 09: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nén viên và sấy số 2
- Nguồn số 10: Từ khu vực máy nén khí

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107⁰45, múi chiều 3⁰)

- + Nguồn số 01: Từ khu vực nghiền nguyên liệu. Tọa độ: X = 1207166; Y = 403125
- + Nguồn số 02: Từ khu vực nén viên. Tọa độ: X = 1207222; Y = 403080
- + Nguồn số 03: Từ khu vực sàng. Tọa độ: X = 1207199; Y = 403161
- + Nguồn số 04: Từ khu vực lò hơi và hệ thống xử lý khí thải lò hơi. Tọa độ: X = 1207225; Y = 403243
- + Nguồn số 05: Từ khu vực đóng gói. Tọa độ: X = 1207286; Y = 403135

- + Nguồn số 06: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nghiền và làm nguội số 1. Tọa độ: X = 1207285; Y = 403079
- + Nguồn số 07: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nghiền và làm nguội số 2. Tọa độ: X = 1207242; Y = 403158
- + Nguồn số 08: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nén viên và sấy số 1. Tọa độ: X = 1207215; Y = 403218
- + Nguồn số 09: Từ khu vực hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nén viên và sấy số 2. Tọa độ: X = 1207246; Y = 403204
- + Nguồn số 10: Từ khu vực máy nén khí. Tọa độ: X = 1207168; Y = 403175

Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 24:2016/BYT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

+ Tiếng ồn:

TT	QCVN 26:2026/BTNMT			QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến trước 18 giờ (dBA)	Tối (18 giờ đến 22 giờ) (dBA)	Đêm (22 giờ đến trước 06 giờ) (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (Laeq)-dBA		
1	70	65	60	8	85	-	Khu vực E

+ Độ rung:

	QCVN 27:2025/BNNMT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)			
	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ		
1	75	70	-	Khu vực D

4. Nội dung cấp phép đối với chất thải rắn

a) Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
Chất thải nguy hại					
1.	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	NH	40
2.	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	NH	94
3.	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	800
4.	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	4.510
5.	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	Lỏng	17 06 01	NH	5.585
6.	Ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	1
7.	Pin Ni-Cd thải	Rắn	19 06 02	NH	1
Tổng khối lượng chất thải nguy hại (1)					11.031
Chất thải cần kiểm soát					
8.	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	Rắn/lỏng	04 02 03	KS	47
9.	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	Bùn	12 06 05	KS	10.371
10.	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	Rắn	18 01 02	KS	841
11.	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	KS	500
12.	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	Rắn	18 01 04	KS	1.052

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Ký hiệu kiểm soát	Khối lượng (kg/năm)
13.	Chất hấp thụ, Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	3.015
14.	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	Rắn/lỏng	19 05 02	KS	1.262
Tổng khối lượng chất thải cần kiểm soát (2)					17.088
Tổng khối lượng (1) + (2)					28.119

- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, phuy, can có nắp đậy, có nhãn dán mã, nhãn phân loại.
- Diện tích khu vực lưu chứa: 96 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Khu vực chứa chất thải có trang bị bình chữa cháy, vật liệu hấp thụ (cát khô, xẻng), chất thải lỏng được chứa trong các thiết bị kín đặt trong thùng nhựa để tránh rò rỉ, tràn đổ. Bố trí rãnh, gờ thu gom chất thải lỏng trường hợp có tràn đổ.

b) Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1.	Tạp chất từ quá trình làm sạch nguyên liệu	12 06 09	TT-R	116,375
2.	Bao bì, thùng phuy bằng nhựa, nhựa phế liệu	18 01 06	TT-R	446,6
3.	Bao bì nguyên liệu rách, nẹp bao, dây đai	18 01 06	TT-R	372,68
4.	Thùng phuy bằng sắt, sắt phế liệu	18 01 08	TT-R	82,12
5.	Tro xỉ từ lò hơi	04 02 06	TT	1.050,55
6.	Phế liệu giấy, giấy carton, bao bì giấy	18 01 05	TT-R	553,89
7.	Dăm gỗ thông	11 02 02	TT-R	15

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
8.	Bùn thải từ bể tự hoại	12 06 13	TT	4
Tổng khối lượng				2.641,215

- Diện tích khu vực lưu chứa: 120 m².
- Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa, phuy, bao chứa.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: mái che bằng tôn, tường bao xung quanh, nền bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

Công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường đáp ứng theo hướng dẫn tại Điều 33, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và thông tư 07/2025/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 28/02/2025 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c) Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải vô cơ có khả năng tái sử dụng, tái chế	14.040
2	Chất thải thực phẩm	30.888
3	Chất thải sinh hoạt khác	11.232
Tổng cộng		56.160

Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc; thùng 240 lít khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy và thùng 660 lít tại khu vực tập kết rác sinh hoạt của cơ sở.

CHƯƠNG V

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

Chương trình quan trắc môi trường định kỳ được thực hiện theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/03/2020 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai. Hàng năm công ty đã thực hiện quan trắc và lập Báo cáo công tác bảo vệ môi trường nộp về các cơ quan nhà nước theo đúng quy định.

2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải

2.1. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2024:

- Thời gian quan trắc: + Quý 1: Ngày 20/03/2024; + Quý 2: Ngày 11/06/2024;
+ Quý 3: Ngày 01/10/2024; + Quý 4: Ngày 26/11/2024.
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần.
- Vị trí các điểm quan trắc: Hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II. Tọa độ: X = 1207214; Y = 402990.

Bảng 24: Kết quả quan trắc nước thải năm 2024

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.	Lưu lượng	-	7,46	7,58	7,44	5,83	-
2.	pH	-	7,63	7,55	7,47	7	5-9
3.	TSS	mg/L	46	44	40	33	300
4.	COD	mg/L	83	81	77	68	800
5.	BOD ₅	mg/L	31	30	28	25	500
6.	Tổng Nito	mg/L	9,75	9,6	10,6	8,9	40
7.	Tổng Photpho	mg/L	1,54	1,2	1,33	1,14	12
8.	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	20
9.	Amoni	mg/L	2,77	2,4	3,2	4,5	20

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Kết luận: Kết quả quan trắc môi trường đạt so với giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hoà II. Từ đó cho thấy các công trình, thiết bị xử lý nước thải của Công ty hoạt động hiệu quả, ổn định. Do đó nước thải đầu ra tại Công ty có thể đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Biên Hoà II.

2.2. Kết quả quan trắc nước thải trong năm 2025:

Thời gian quan trắc: + Quý 1: Ngày 05/03/2025; + Quý 2: Ngày 04/06/2025;
+ Quý 3: Ngày 20/08/2025; + Quý 4: Ngày 05/11/2025.

- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần.
- Vị trí các điểm quan trắc: Hồ ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hoà II. Tọa độ: X = 1207216; Y = 402992.

Bảng 25: Kết quả quan trắc nước thải năm 2025

STT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hoà II
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
1.	Lưu lượng	-	5,97	6,11	6,31	6,12	-
2.	pH	-	7,18	6,44	6,76	7,13	5-9
3.	TSS	mg/L	7	9	11	12	300
4.	COD	mg/L	14	15	17	17	800
5.	BOD ₅	mg/L	4	4	5	6	500
6.	Tổng Nitơ	mg/L	10,6	7,9	9,1	12,2	40
7.	Tổng Photpho	mg/L	0,64	0,45	0,51	0,39	12
8.	Tổng dầu mỡ	mg/L	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	KPH (LOD=0,3)	20
9.	Amoni	mg/L	7,3	6,3	6,6	5,1	20

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Kết luận: Kết quả quan trắc môi trường đạt so với giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hoà II. Từ đó cho thấy các công trình, thiết bị xử lý nước thải của Công ty hoạt động hiệu quả, ổn định. Do đó nước thải đầu ra tại Công ty có thể đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của KCN Biên Hoà II.

3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý khí thải

3.1. Kết quả quan trắc khí thải trong năm 2024:

- Thời gian quan trắc: + Quý 1: Ngày 20/03/2024; + Quý 2: Ngày 11/06/2024;
+ Quý 3: Ngày 01/10/2024; + Quý 4: Ngày 26/11/2024.
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần.
- Vị trí các điểm quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc
1.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội số 1	KT1
2.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội số 2	KT2
3.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy số 1	KT3
4.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy số 2	KT4
5.	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	KT5

Bảng 26: Kết quả quan trắc khí thải KT1-KT4 năm 2024

Điểm QT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=0,6
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
KT1	Lưu lượng	-	21.478	26.044	20.754	22.537	-
	Bụi	mg/L	36,3	37,5	29,6	28,7	96
	NH ₃	mg/L	2,1	2,2	3,7	KPH (LOD=1)	24
	H ₂ S	mg/L	1,9	1,6	1,7	1,3	3,6
KT2	Lưu lượng	-	22.910	26.267	23.495	38.051	-
	Bụi	mg/L	31,7	32,4	27,7	28,3	96
	NH ₃	mg/L	1,3	1,4	1,58	KPH (LOD=1)	24

Điểm QT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=0,6
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
	H ₂ S	mg/L	2,4	2,9	2,2	1,6	3,6
KT3	Lưu lượng	-	47.252	45.371	35.492	14.061	-
	Bụi	mg/L	42,8	44,7	36,2	31,5	96
	NH ₃	mg/L	2,5	2,3	3,84	KPH (LOD=1)	24
	H ₂ S	mg/L	1,9	1,7	1,6	1,1	3,6
KT4	Lưu lượng	-	49.640	46.362	40.491	30.870	-
	Bụi	mg/L	33,6	32,1	34,3	33,9	96
	NH ₃	mg/L	1,3	1,4	1,31	KPH (LOD=1)	24
	H ₂ S	mg/L	2,8	2,2	2,6	2,3	3,6

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Bảng 27: Kết quả quan trắc khí thải KT5 năm 2024

Điểm QT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=0,6
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
KT5	Lưu lượng	-	19.710	19.499	18.151	16.601	-
	Bụi	mg/L	86,7	85,3	79,8	75,4	96
	CO	mg/L	249	400	232	212	480
	NO _x	mg/L	91,2	3,94	153,9	145,3	408
	SO ₂	mg/L	56,8	85,7	68,1	107,4	240

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Kết luận: Kết quả quan trắc môi trường đạt so với QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Từ đó cho thấy các hệ thống xử lý khí thải của công ty hoạt động hiệu quả, ổn định.

3.2. Kết quả quan trắc khí thải trong năm 2025:

- Thời gian quan trắc: + Quý 1: Ngày 05/03/2025; + Quý 2: Ngày 04/06/2025;
+ Quý 3: Ngày 20/08/2025; + Quý 4: Ngày 05/11/2025.
- Tần suất quan trắc: định kỳ 3 tháng/lần.

- Vị trí các điểm quan trắc:

STT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu điểm quan trắc
1.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội số 1	KT1
2.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội số 2	KT2
3.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy số 1	KT3
4.	Khí thải sau hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy số 2	KT4
5.	Khí thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi	KT5

Bảng 28: Kết quả quan trắc khí thải KT1-KT4 năm 2025

Điểm QT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=0,6
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
KT1	Lưu lượng	-	24.529	22.285	22.750	23.644	-
	Bụi	mg/L	21,3	22,3	19,7	17,4	96
	NH ₃	mg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	1,98	24
	H ₂ S	mg/L	1,2	1,1	1,22	1,3	3,6
KT2	Lưu lượng	-	26.507	23.400	37.588	25.724	-
	Bụi	mg/L	20,6	24,6	23,1	18,5	96
	NH ₃	mg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	1,15	24
	H ₂ S	mg/L	1,5	1,33	1,08	KPH (LOD=0,14)	3,6
KT3	Lưu lượng	-	16.433	16.684	15.097	17.210	-
	Bụi	mg/L	24,2	19,8	15,9	15,1	96
	NH ₃	mg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	2,27	24

Điểm QT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=0,6
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
	H ₂ S	mg/L	1,03	2,87	3,13	1,5	3,6
KT4	Lưu lượng	-	28.572	34.294	24.944	34.302	-
	Bụi	mg/L	23,8	28,9	18,1	13,2	96
	NH ₃	mg/L	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	1,96	24
	H ₂ S	mg/L	2,1	2,45	2,84	KPH (LOD=0,14)	3,6

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Bảng 29: Kết quả quan trắc khí thải KT5 năm 2025

Điểm QT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả				QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,8; Kv=0,6
			Quý 1	Quý 2	Quý 3	Quý 4	
KT5	Lưu lượng	-	9.722	18.515	12.816	12.224	-
	Bụi	mg/L	95,4	88,9	79,4	76,5	96
	CO	mg/L	66,9	18,6	47,1	66,9	480
	NO _x	mg/L	283,4	266,3	153,7	154,2	408
	SO ₂	mg/L	206,1	41	42,8	KPH	240

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Kết luận: Kết quả quan trắc môi trường đạt so với QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B. Từ đó cho thấy các hệ thống xử lý khí thải của công ty hoạt động hiệu quả, ổn định.

4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

Về quản lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường

a) Thống kê CTRSH

Khối lượng rác sinh hoạt phát sinh như sau:

Bảng 30: Thống kê khối lượng chất thải rắn sinh hoạt

TT	CTRSH	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)
1	CTRSH bao gồm các vỏ giấy, các thực phẩm thừa, ...	40,040	Công ty CP Môi trường Sonadezi	38,22
Tổng cộng		40,040		38,22

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

b) Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại công ty như sau:

Bảng 31: Thống kê CTCRNTT (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

TT	Nhóm CTCRNTT	Khối lượng năm 2025 (tấn/ngày)	Khối lượng năm 2025 (tấn/năm)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTCRNTT	Khối lượng năm 2024 (tấn/năm)
1	Sử dụng trực tiếp làm nguyên liệu, nhiên liệu cho quá trình sản xuất	Không có	Không có		0
2	Tái sử dụng, tái chế làm nguyên liệu, nhiên liệu cho ngành sản xuất khác (chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tiếp nhận)	1,165	363,35	Công ty TNHH MTV TM DV xuất nhập khẩu Thanh Yên	1.230,21
3	Chất thải phải xử lý	0,671	209,267		252,64
Tổng cộng		1,836	572,617		1.482,85

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

Ngoài ra, tro xỉ phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi được đơn vị vận hành lò hơi thu gom, quản lý và chuyển giao cho các đơn vị có nhu cầu tái sử dụng hoặc đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định. Cơ sở không thực hiện hoạt động thu gom, lưu giữ và chuyển giao đối với loại chất thải này.

 Về quản lý chất thải nguy hại

Trong quá trình sản xuất và hoạt động của nhà máy sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại. Chi tiết các loại chất thải nguy hại được liệt kê ở bảng sau:

Bảng 32: Thống kê CTNH (bao gồm cả phát sinh thường xuyên và không thường xuyên)

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/ngày)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	0,06	20	C	Công ty Cổ phần dịch vụ Sonadezi	210
2	Hộp mực in thải	08 02 04	0,05	17	TĐ		20
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	14,2	4.438	C		500
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	0,13	40	TĐ		60
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	2,2	680	Nghiên - Thu hồi kim	Công ty Cổ phần	200

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/ngày)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
					loại - HR - C	dịch vụ Sonadezi	
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	6,2	1.930	TĐ		2.870
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	8	2.390	TĐ		-
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	18 01 02	1,15	360	Súc rửa		210
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	0,7	214	TĐ		130
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	1,44	450	Súc rửa		310
11	Chất hấp thụ, Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm	18 02 01	4,13	1.290	TĐ		870

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng năm 2025 (kg/ngày)	Khối lượng năm 2025 (kg/năm)	Phương pháp xử lý	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH	Khối lượng năm 2024 (kg/năm)
	thành phần nguy hại						
12	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	1,73	540	TĐ		720
13	Pin, Ắc quy chì thải	19 06 01	0,003	1	TC		-
	Tổng khối lượng		39,993	12.370			6.100

(Nguồn: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam))

5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở: Không có

CHƯƠNG VI

KẾ HOẠCH VẬN HÀNH THỬ NGHIỆM VÀ CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải:

Các công trình xử lý chất thải của Công ty đã được xác nhận hoàn thành theo Giấy xác nhận hoàn thành số 2819/GXN-UBND ngày 15/09/2014 do UBND tỉnh Đồng Nai cấp và Giấy xác nhận hoàn thành số 09/XN-KCNĐN ngày 28/01/2022 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp. Vì vậy, tại hồ sơ này Công ty không thực hiện Vận hành thử nghiệm.

2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

2.1 Chương trình quan trắc môi trường định kỳ:

Công ty đề xuất chương trình quan trắc định kỳ hằng năm nhằm kiểm soát, đảm bảo hoạt động đúng quy định trong quá trình vận hành tại nhà máy:

Bảng 33: Chương trình quan trắc môi trường định kỳ của cơ sở

Nội dung giám sát	Vị trí giám sát/lấy mẫu giám sát	Tần suất giám sát	Thông số giám sát	Tiêu chuẩn so sánh/Quy định áp dụng
Khí thải	02 Ống thải sau 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1 và 2.	6 tháng/lần	KT1, KT2: Lưu lượng, bụi, H ₂ S, NH ₃	QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
	02 Ống thải sau 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1 và 2		KT3, KT4: Lưu lượng, bụi, H ₂ S, NH ₃	
	01 Ống thải sau HTXL khí thải lò hơi		KT5: Lưu lượng, bụi, CO, SO ₂ , NO _x	

2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải: Không thuộc đối tượng.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục, khác theo quy định pháp luật có liên quan hoặc theo đề xuất của chủ cơ sở:

Để kiểm soát tốt hơn chất lượng nước thải sau xử lý. Công ty xin giám sát định kỳ nước thải sau xử lý theo kế hoạch như sau:

- Vị trí giám sát: 01 vị trí tại hồ ga đầu nối vào KCN Biên Hòa 2.
- Thông số giám sát: pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, Tổng dầu mỡ khoáng, Amoni.
- Tần suất giám sát: 1 năm/1 lần.
- Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Biên Hòa 2

3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm

Bảng 34: Bảng tổng hợp chi phí cho quan trắc

STT	Hạng mục	Tổng vốn (VNĐ)
1	Quan trắc môi trường định kỳ	200.000.000
	Tổng	200.000.000

CHƯƠNG VII

NỘI DUNG THUYẾT MINH DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÁP ỨNG TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG ĐỂ ĐƯỢC XÁC NHẬN DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC DANH MỤC PHÂN LOẠI XANH (nếu có)

Cơ sở không thuộc dự án đầu tư thuộc danh mục phân loại xanh

CHƯƠNG VIII

CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) – Chủ cơ sở xin cam kết:

- Chúng tôi xin bảo đảm về độ trung thực của các số liệu, tài liệu trong các văn bản nêu trên. Nếu có gì sai phạm chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.
- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp khống chế nguồn ô nhiễm phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng phương án kỹ thuật đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường này và những yêu cầu theo giấy phép môi trường.
- Đảm bảo kinh phí đầu tư các công trình xử lý môi trường cũng như kinh phí thực hiện chương trình giám sát môi trường.
- Đảm bảo các nguồn phát sinh chất thải do hoạt động của dự án nằm trong giới hạn cho phép của Tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật môi trường:
 - Tiêu chuẩn vệ sinh lao động theo Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT; QCVN 21:2016/BYT; QCVN 22:2016/BYT, QCVN 24:2016/BYT; QCVN 26:2016/BYT, QCVN 02:2019/BYT, QCVN 03: 2019/BYT.
 - QCVN 07:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;
 - QCVN 26:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
 - QCVN 27:2025/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
 - QCVN 19:2024/BNNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.
 - Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hoà II.
- Đảm bảo việc quản lý chất thải rắn, phế liệu, quy định về quản lý chất thải nguy hại, giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại phát sinh tuân thủ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 6/1/2025, Nghị định 48/2026/NĐ-CP ngày 29/1/2026 của Chính Phủ và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 29/2/2025, Thông tư 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/1/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung của báo cáo giấy phép môi trường của Dự án đã được phê duyệt.
 - Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường.
 - Công khai thông tin, lưu giữ, cập nhật số liệu môi trường và báo cáo về việc thực hiện nội dung của giấy phép môi trường đã được phê duyệt của dự án.
 - Thực hiện chương trình giám sát môi trường định kỳ và nộp Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ 01 lần/năm đến cơ quan nhà nước.
 - Trong quá trình hoạt động có yếu tố môi trường nào phát sinh chúng tôi sẽ trình báo ngay với các cơ quan quản lý môi trường địa phương và các cơ quan có chuyên môn để xử lý ngay nguồn ô nhiễm này./.

PHẦN PHỤ LỤC

- PHỤ LỤC I : MỘT SỐ VĂN BẢN PHÁP LÝ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ**
PHỤ LỤC II : KẾT QUẢ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
PHỤ LỤC III : MỘT SỐ SƠ ĐỒ, BẢN VẼ LIÊN QUAN ĐẾN CƠ SỞ

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 7625236129

Chứng nhận lần đầu: ngày 12 tháng 4 năm 2000

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười một: ngày 15 tháng 7 năm 2022

Chứng nhận thay đổi lần thứ mười hai: ngày 07 tháng 01 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 204/TTg ngày 06 tháng 4 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7625236129 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 7 năm 2022;

Căn cứ văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và hồ sơ kèm theo do CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) nộp ngày 19 tháng 12 năm 2024,

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Chứng nhận:

Dự án đầu tư CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM); mã số dự án 7625236129 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 7 năm 2022;

Được đăng ký: Điều chỉnh thông tin của Tổ chức kinh tế thực hiện dự án.

Thông tin dự án đầu tư sau khi điều chỉnh như sau:

Nhà đầu tư:

TULIP PROFITS LIMITED; Giấy phép thành lập số 361523 cấp ngày 05 tháng 01 năm 2000 tại Bristish Virgin Islands.



Địa chỉ trụ sở chính: P.O. Box 957, Offshore Incorporations Center, Road Town, Tortola, British Virgin Islands.

Người đại diện: Ông KO, MING-CHIEH; sinh ngày 19 tháng 10 năm 1986; quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số: 360606632 cấp ngày 07 tháng 7 năm 2022 tại Đài Loan; địa chỉ thường trú: 14F-1, No. 1071 Zhong Zheng Rd., Taoyuan City, Taiwan; chức vụ: Chủ tịch.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư:

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3600456424, đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 4 năm 2000, thay đổi lần thứ sáu ngày 06 tháng 12 năm 2024 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung như sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư.

1. Tên dự án đầu tư: **CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM).**

2. Mục tiêu dự án và quy mô dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Quy mô	Mã ngành theo VSIC
01	Chế biến thức ăn cho tôm, cá.	230.000 tấn sản phẩm/năm.	1080

3. Địa điểm thực hiện dự án: Số 9, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

4. Diện tích đất sử dụng: 39.135 m².

5. Tổng vốn đầu tư của dự án: 329.025.000.000 (ba trăm hai mươi chín tỷ, không trăm hai mươi lăm triệu) đồng, tương đương 20.500.000 (hai mươi triệu, năm trăm nghìn) đô la Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện dự án: 121.833.534.120 (một trăm hai mươi mốt tỷ, tám trăm ba mươi ba triệu, năm trăm ba mươi bốn nghìn, một trăm hai mươi) đồng, tương đương 7.590.874,4 (bảy triệu, năm trăm chín mươi nghìn, tám trăm bảy mươi bốn phẩy bốn) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 37,02% tổng vốn đầu tư, do TULIP PROFITS LIMITED góp; tiền độ góp vốn: Đã góp đủ.

6. Thời hạn hoạt động của dự án: 45 (bốn mươi lăm) năm kể từ ngày 12 tháng 4 năm 2000.

7. Tiến độ thực hiện dự án: Đi vào hoạt động từ tháng 3 năm 2001.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư:

1. Thuế thu nhập doanh nghiệp: Theo quy định về Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

2. Thuế nhập khẩu và các loại thuế khác: Theo quy định tại thời điểm nộp thuế.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án:

1. Thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng và báo cáo định kỳ trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Triển khai dự án đầu tư theo mục tiêu, nội dung, tiến độ đã cam kết và tuân thủ các quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, các quy định pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường, quy hoạch, lao động và pháp luật có liên quan trong quá trình triển khai dự án đầu tư.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7625236129 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai chứng nhận thay đổi lần thứ mười một ngày 15 tháng 7 năm 2022.

Điều 5: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc; CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) được cấp 01 (một) bản, 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và được đăng tải lên hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. *uq*

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Dương Thị Xuân Nương

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN**

Mã số doanh nghiệp: 3600456424

Đăng ký lần đầu: ngày 12 tháng 04 năm 2000

Đăng ký thay đổi lần thứ: 8, ngày 14 tháng 01 năm 2026

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GROBEST INDUSTRIAL (VIETNAM)
CO., LTD

Tên công ty viết tắt: GROBEST VN

2. Địa chỉ trụ sở chính

*Số 9, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai,
Việt Nam*

Điện thoại: 0251-3993511

Số Fax: 0251-3991801

Thư điện tử: grobest@grobest.com.vn

Website: grobest.com.vn

3. Vốn điều lệ : 121.833.534.120 đồng.

*Bằng chữ: Một trăm hai mươi một tỷ tám trăm ba mươi ba triệu năm trăm ba mươi
bốn nghìn một trăm hai mươi đồng*

4. Thông tin về chủ sở hữu

Tên tổ chức: TULIP PROFITS LIMITED

Mã số doanh nghiệp/Quyết định thành lập số: 361523

Ngày cấp: 05/01/2000 Nơi cấp: Anh Quốc

Địa chỉ trụ sở chính: P.O.BOX 957, Offshore Incorporations Center, Road Town,
Tortola, British Virgin Islands

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ, chữ đệm và tên: KO, WOAN-SHIN

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 03/10/1990

Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)

Hộ chiếu nước ngoài: 364410010

Ngày cấp: 10/11/2023

Nơi cấp: Bộ Ngoại Giao, Trung Quốc (Đài Loan)

Chức danh: Chủ tịch Công ty

Địa chỉ liên lạc: Số 9 đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

* Họ, chữ đệm và tên: CHEN, WAN-YU

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 13/04/1984

Quốc tịch: Trung Quốc (Đài Loan)

Hộ chiếu nước ngoài: 368400185

Ngày cấp: 21/04/2025

Nơi cấp: Bộ Ngoại Giao, Trung Quốc (Đài Loan)

Chức danh: Giám đốc mua hàng

Địa chỉ liên lạc: Số 9 đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng,
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

**KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**



Lê Hoàng Huỳnh

Đồng Nai, ngày 28 tháng 01 năm 2022

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000
tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại số 9, đường
3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN:

1. Tên chủ dự án: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam).
2. Địa chỉ: số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
3. Địa điểm hoạt động dự án: số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
4. Điện thoại: 02513.993511; Fax: 02513.892210
5. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp 3600456424 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 12/04/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ tư ngày 02/01/2020.
6. Giấy chứng nhận đầu tư, Mã số dự án 7625236129, do Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 12/04/2000, chứng nhận thay đổi lần thứ mười ngày 20/04/2020.
7. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 72/QĐ-KCN ngày 30/03/2020 cho dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” tại số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

II. NỘI DUNG XÁC NHẬN:

Xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. *(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo).*

III. TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ DỰ ÁN:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại Phụ

lục kèm theo Giấy xác nhận này; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN:

Chủ dự án đã hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật. Giấy xác nhận này là căn cứ để cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động; được điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam);
- Lưu VT, MT (NT).

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Lê Văn Danh

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: **09** /XN-KCNĐN ngày **28** tháng **01** năm 2022 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

1. Công trình thu gom và xử lý nước thải:

1.1. Hệ thống thu gom nước thải, nước mưa:

Hệ thống thu gom, thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thu gom, thoát nước thải (nước mưa từ mái nhà các khu vực văn phòng, nhà xưởng, khuôn viên,... được thu gom theo đường ống PVC Ø90 dẫn về mương thoát nước mưa được xây dựng bằng bê tông và có tấm đan che dầy có bề rộng 600mm, sau đó đưa về cống bê tông Ø800mm) và đã đấu nối vào hệ thống thu gom nước mưa của KCN Biên Hòa II tại 02 vị trí trên đường số 4A của KCN.

1.2. Các công trình xử lý nước thải:

- 01 hệ thống xử lý nước thải với công suất 300 m³/ngày.đêm để thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ sinh hoạt, sản xuất và từ hệ thống xử lý khí thải của lò hơi và hệ thống xử lý khí thải công đoạn nghiền, nguội và công đoạn nén viên, sấy. Nước thải sau xử lý được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II tại vị trí hồ ga trên đường số 4A.

Quy trình xử lý như sau: Nước thải → Bể chứa → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → Đấu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

- Công trình xử lý nước thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9785/STNMT-CCBVMT ngày 29/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng cho thấy các thông số ô nhiễm phân tích đạt giới hạn tiếp nhận của KCN).

2. Công trình xử lý khí thải:

- 08 hệ thống thu gom bụi từ quá trình nạp liệu, công suất quạt hút 500 m³/giờ. *Quy trình xử lý như sau: Bụi → Hệ thống thu gom → Thiết bị lọc túi vải → thoát ra môi trường sản xuất (không có ống thải).*

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ. *Quy trình xử lý như sau: Khí thải lò hơi → Ống dẫn → Cyclone khô → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (nước làm lạnh bụi ở ngăn lắng cuối cùng sẽ được bơm tuần hoàn vào tháp hấp thụ để tiếp tục xử lý) → Ống dẫn quạt hút → Ống thoát thải ra môi trường.*

Hệ thống này đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014.

- 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ/hệ thống (trong đó có 01 hệ thống đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014) để xử lý bụi, mùi của 09 dây chuyền hiện hữu; 01 hệ thống lắp đặt mới xử lý bụi,

mùi cho 04 dây chuyền dự phòng tạm thời thay thế cho 02 dây chuyền mới (theo ĐTM). Quy trình xử lý như sau:

+ Bụi từ công đoạn nghiền → Chụp hút → Cùm thiết bị lọc bụi cyclone + lọc túi vải → Quạt hút (1)

+ Mùi từ công đoạn làm nguội → Chụp hút → Quạt hút (2)

(1) và (2) → Hệ thống xử lý mùi → Thoát thải ra môi trường.

- 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ/hệ thống (trong đó có 01 hệ thống đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận tại Giấy xác nhận số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014) để xử lý bụi, mùi của 09 dây chuyền hiện hữu; 01 hệ thống lắp đặt mới xử lý bụi, mùi cho 04 dây chuyền dự phòng tạm thời thay thế cho 02 dây chuyền mới (theo ĐTM). Quy trình xử lý như sau:

+ Bụi và mùi từ công đoạn nén → Máy nén viên → Chụp hút → Cyclone → Cyclone → Quạt hút (49.000m³/giờ) (1)

+ Bụi và mùi từ công đoạn sấy → Máy sấy → Chụp hút → Cyclone → Quạt hút (28.000m³/giờ) (2)

(1) và (2) → Hệ thống xử lý mùi → Thoát thải ra môi trường.

Công trình xử lý khí thải đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai kiểm tra và thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án theo văn bản số 9785/STNMT-CCBVM ngày 29/12/2021 (kết quả quan trắc chất thải của chủ dự án và kết quả quan trắc chất thải đối chứng đạt quy chuẩn môi trường hiện hành).

3. Công trình, biện pháp lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt được bố trí, trang bị các thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ.

- 01 Khu lưu giữ chất thải thông thường, diện tích 120 m².

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường với đơn vị có chức năng.

4. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH):

- 01 khu lưu giữ CTNH, diện tích 96 m² đã được dán nhãn, dấu hiệu cảnh báo CTNH tại kho chứa.

- Công ty đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 172/SĐK-CCBVM ngày 05/12/2012 mã QLCTNH: 75.001538.T (cấp lần 2).

- Công ty đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH với đơn vị có chức năng theo quy định.

5. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường và các công trình bảo vệ môi trường khác:

- Cây xanh: Đã bố trí diện tích cây xanh theo báo cáo ĐTM được duyệt.

- Phòng cháy chữa cháy: Đã được Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy - Công an tỉnh Đồng Nai có giấy chứng nhận đủ điều kiện về phòng cháy và chữa cháy số 307/PCCC/NT ngày 27/7/2011;

- Công ty có lắp đặt hệ thống chụp hút, đường ống để làm thông thoáng nhà xưởng từ quá trình in mã sản phẩm.

6. Chương trình quan trắc môi trường:

6.1. Giám sát chất lượng khí thải:

- Vị trí: 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số ô nhiễm giám sát: Lưu lượng, Bụi, CO, SO₂, NO_x.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,6; Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải).

- Vị trí: 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số ô nhiễm giám sát: Lưu lượng, bụi, H₂S, NH₃.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,6; Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải); QCVN 20: 2009/BTNMT.

- Vị trí: 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số: Lưu lượng, bụi, H₂S, NH₃.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,6; Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải); QCVN 20: 2009/BTNMT.

- Vị trí: 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số: Lưu lượng, bụi, H₂S, NH₃.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,6; Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải); QCVN 20: 2009/BTNMT.

- Vị trí: 01 điểm tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần

+ Thông số: Lưu lượng, bụi, H₂S, NH₃.

+ Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kv = 0,6; Kp theo tổng lưu lượng nguồn thải); QCVN 20: 2009/BTNMT.

6.2 Giám sát chất lượng nước thải:

- Vị trí: 01 điểm tại hố ga đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

+ Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

+ Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, Tổng nito, Tổng photpho, Tổng dầu mỡ khoáng.

+ Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II theo báo cáo ĐTM của KCN đã duyệt.

6.3 Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

7. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của Công ty kèm theo được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này.

8. Yêu cầu khác:

8.1. Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn.

8.2. Chủ dự án phải thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa sự cố môi trường và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 108 và Điều 109 của Luật Bảo vệ môi trường năm 2014.

9. Liên quan điều khoản chuyển tiếp:

Hồ sơ của Công ty nộp trước ngày 01/01/2022 nên được xử lý theo quy định tại Khoản 1 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường 2020 và Điều 168 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định về chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:9785 /STNMT-CCBVMT

Đồng Nai, ngày 29 tháng 12 năm 2021

V/v thông báo kết quả kiểm tra việc
VHTN các công trình xử lý chất thải
của Công ty TNHH Grobest Industrial
(Việt Nam) (hồ sơ 01 cửa)

Kính gửi: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
(KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Văn bản số 01-BCQT/GROBEST (không có ngày tháng) của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) về việc thông báo kết quả quan trắc chất thải theo Kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm”;

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường đối với Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Đoàn công tác được thành lập theo Quyết định số 318/QĐ-STNMT ngày 03/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty) được Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/3/2020; Công ty đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 14/5/2009.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải giai đoạn 1 của Dự án như sau:

Công ty hiện đang hoạt động với 09 dây chuyền hiện hữu và dự kiến đưa vào sử dụng 04 dây chuyền dự phòng thay thế tạm thời cho 02 dây chuyền mới đã được Ban quản lý các KCN Đồng Nai chấp thuận tại văn bản số 3212/KCNĐN-MT ngày 20/10/2020 và Ban Quản lý các KCN Đồng Nai ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty (Văn bản số 1066/KCNĐN-MT ngày 14/4/2021).

1. Hệ thống xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Đã thực hiện tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải.

Nước mưa từ mái nhà xưởng, văn phòng và khuôn viên nhà máy được thu gom vào hệ thống thoát nước nội bộ của Công ty. Nước mưa sau cùng được đầu

nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung tại 02 vị trí trên đường 4A của KCN Biên Hòa 2 (kèm theo Biên bản đấu nối số 125/BB/PTKCN-KT ngày 02/12/2004; Bản vẽ hoàn công hệ thống thoát nước mưa, nước thải).

1.2. Công trình thu gom, xử lý nước thải:

Nước thải phát sinh tại Công ty bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu (1)

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được xử lý sơ bộ bằng các bể: bể lắng 1 (2)

+ Nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải bụi mùi (3)

(1), (2), (3) được đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày của Công ty để xử lý.

Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Nước thải → Bể chứa → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2. Qua đối chiếu, phù hợp với quy trình xử lý nước thải được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

+ Hóa chất sử dụng: Clorine (1 kg/ngày)

Thời điểm kiểm tra, lưu lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khoảng 238,98 m³/ngày (đạt 80% công suất xử lý).

(Hệ thống xử lý nước thải đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014; Có Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải, công suất 300m³/ngày, Biên bản tổng nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình đưa vào hoạt động).

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 977/2DV ngày 24/11/2024 đầu ra hệ thống XLKT (sau bể khử trùng, trước khi đưa về hồ ga đầu nối nước thải với KCN Biên Hòa 2) do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vimcerts 003) cho thấy các thông số đo đặc phân tích đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa 2.

Công ty đã phối hợp Trung tâm Tư vấn Công nghệ môi trường (mã số Vimcerts 026) để thu và phân tích mẫu nước thải trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (từ ngày 08/11/2021 - 15/11/2021), cho thấy các thông số đo đặc phân tích đạt so với giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa 2.

2. Đối với hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Công ty đã lắp đặt các hệ thống xử lý bụi và khí thải, cụ thể:

2.1. 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Khí thải lò hơi → Ống dẫn → Cyclone khô → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (nước làm lắng bụi ở ngăn lắng cuối cùng sẽ được bơm tuần hoàn vào tháp hấp thụ để tiếp tục xử lý) → Ống dẫn quạt hút → Ống thoát thải ra môi trường. Qua đối chiếu, phù hợp với

quy trình xử lý nước thải được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014.

2.2. Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ:

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty có 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ/hệ thống (trong đó có 01 hệ thống hiện hữu đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 để xử lý bụi, mùi của 09 dây chuyền hiện hữu; 01 hệ thống lắp đặt mới xử lý bụi, mùi cho 04 dây chuyền dự phòng tạm thời thay thế cho 02 dây chuyền mới. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau:

+ Bụi từ công đoạn nghiền → Chụp hút → Cụm thiết bị lọc bụi cyclone + lọc túi vải → Quạt hút (1)

+ Mùi từ công đoạn làm nguội → Chụp hút → Quạt hút (2)

(1) và (2) → Hệ thống xử lý mùi → Thoát thải ra môi trường. Có phù hợp với quy trình xử lý bụi mùi được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Hệ thống sử dụng vi sinh EM bao gồm vi khuẩn cố định Nitơ, xạ khuẩn, Rhodo Bacteria, Nấm nem, Bacillus, vi khuẩn lactic và vi khuẩn tổng hợp (5,6 m³/tháng).

2.3. Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ:

- Tại thời điểm kiểm tra 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ/hệ thống (trong đó có 01 hệ thống đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 để xử lý bụi, mùi của 09 dây chuyền hiện hữu; 01 hệ thống lắp đặt mới xử lý bụi, mùi cho 04 dây chuyền dự phòng tạm thời thay thế cho 02 dây chuyền mới (theo ĐTM)). Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau:

+ Bụi và mùi từ công đoạn nén → Máy nén viên → Chụp hút → Cyclone → Cyclone → Quạt hút (1)

+ Bụi và mùi từ công đoạn sấy → Máy sấy → Chụp hút → Cyclone → Quạt hút (2)

(1) và (2) → Hệ thống xử lý mùi → Thoát thải ra môi trường. Qua đối chiếu, phù hợp với quy trình xử lý bụi, mùi được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

Hệ thống sử dụng vi sinh EM bao gồm vi khuẩn cố định Nitơ, xạ khuẩn, Rhodo Bacteria, Nấm nem, Bacillus, vi khuẩn lactic và vi khuẩn tổng hợp (5,8 m³/tháng).

Theo Phiếu kết quả thử nghiệm số 959/3DV, 959/4DV và 960/6DV ngày 24/11/2021 đối với 03 mẫu khí thải đầu ra của hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất 49.000 m³/giờ (hệ thống 5) (hệ thống mới), hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy, công suất 77.000 m³/giờ (hệ thống 6) (hệ thống mới) và Hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 20.000m³/giờ do Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai thực hiện (mã số Vimcerts 003) cho thấy các thông số đo đặc phân tích đạt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ QCVN19:2009/BTNMT Cột B, K_v=0.6, K_p=0.8.

Công ty đã phối hợp Trung tâm Tư vấn Công nghệ môi trường (mã số Vimcerts 026) để thu và phân tích mẫu khí thải trong giai đoạn vận hành ổn định 07 ngày (từ ngày 08/11/2021 - 15/11/2021), cho thấy các thông số đo đặc phân tích đạt so với Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất vô cơ QCVN19:2009/BTNMT Cột B, K_v=0.6, K_p=0.8.

3. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường.

Có bố trí khu lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông, diện tích khoảng 120m² đảm bảo theo quy định tại điểm A, Phụ lục III, Mục III Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

4. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại

Có bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích khoảng 96 m², có thực hiện phân loại, có thực hiện dán nhãn, mã CTNH, thiết bị chuyên dụng để lưu chứa CTNH, có bố trí gờ rãnh thu gom, vật liệu hấp phụ trong trường hợp tràn đổ, có bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy đáp ứng theo hướng dẫn tại phụ lục 2A thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

5. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

Công ty sử dụng thùng chứa 20 lít, 120 lít và 02 thùng chứa 660 lít có nắp đậy để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt đảm bảo theo quy định tại điểm A, Phụ lục III, Mục III Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ.

6. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Hạng mục công trình Phòng cháy chữa cháy: hệ thống PCCC của Công ty đã được Công an tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt theo văn bản chấp thuận số 309/PC23 ngày 30/7/2006; văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 307/PCCC/NT ngày 27/7/2011; văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 239/SPCCC-PC ngày 23/8/2012.

Căn cứ kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường như nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo để Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) được biết, làm căn cứ triển khai các bước tiếp theo, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định về bảo vệ môi trường./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp;
- Lưu: VT, CCBVMT (05b).

D:\HaiYen\PNV\VHTN\2021.Grobest.M11

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Trọng Toàn

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP**

Số: 1066 /KCNDN-MT

V/v ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh
nội dung báo cáo đánh giá tác động
môi trường đã được phê duyệt của
Công ty TNHH Grobest Industrial
(Việt Nam)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 14 tháng 4 năm 2021

Kính gửi: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
(KCN Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai)

Ban Quản lý các KCN nhận được văn bản số 01-21/CV-GROBEST đề ngày 11/03/2021 của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) về đề nghị điều chỉnh nội dung đã được phê duyệt trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại KCN Biên Hoà II, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, đã được phê duyệt tại Quyết định số 72/QĐ-KCNDN ngày 30/3/2020. Qua rà soát nội dung báo cáo ĐTM, Ban quản lý các KCN có ý kiến như sau:

1. Nội dung đề nghị điều chỉnh của doanh nghiệp.

- Thống nhất cách ghi quy trình xử lý khí thải tại Quyết định số 72/QĐ-KCNDN ngày 30/3/2020 và quy trình xử lý khí thải chi tiết đã được ghi nhận chi tiết trong nội dung báo cáo ĐTM đã được phê duyệt (trang 190-198, 201-203).

- Bỏ 02 hệ thống thu gom khí thải lò hơi dự phòng đốt dầu DO do không còn sử dụng 02 lò hơi đốt dầu DO so với phương án đã được phê duyệt trong báo cáo ĐTM.

2. Ý kiến của Ban Quản lý các KCN.

Việc đề nghị điều chỉnh nêu trên của Công ty không làm tăng quy mô, công suất của dự án, không làm thay đổi công nghệ chính của dự án; không làm thay đổi công nghệ xử lý chất thải của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường. Do đó, Ban Quản lý các KCN chấp thuận đề nghị điều chỉnh của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam), cụ thể:

2.1. Mục 3.2 Phục lục của Quyết định số 72/QĐ-KCNDN ngày 30/3/2020 sau khi điều chỉnh như sau:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đốt viên nén mùn cưa), công suất thiết kế 20.000 m³/giờ (hiện hữu). Sơ lược quy trình xử lý như sau: Khí thải → ống dẫn → ống dẫn cyclone lọc khô → ống dẫn → bể rửa khí → ống dẫn quạt hút → ống thải → môi trường.

- 10 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu, công suất thiết kế 500 m³/giờ/hệ thống (08 hiện hữu, 02 lắp đặt mới). Quy trình xử lý như sau: Bụi → hệ thống thu → thiết bị lọc túi vải → quạt hút → thoát ra xưởng sản xuất.

- 02 hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nghiền và làm nguội, công suất thiết kế $49.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (01 hiện hữu, 01 lắp đặt mới), công suất thiết kế $49.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$. Quy trình xử lý như sau:

+ Bụi từ công đoạn nghiền $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ thiết bị lọc túi vải $\rightarrow$ quạt hút (1)

+ Mùi từ công đoạn làm nguội $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ quạt hút (2)

+ (1) và (2) $\rightarrow$ hệ thống xử lý mùi $\rightarrow$ ống thải $\rightarrow$ môi trường.

- 02 hệ thống xử lý bụi, mùi công đoạn nén viên và sấy, công suất thiết kế $77.000\text{m}^3/\text{giờ}$ (01 hiện hữu, 01 lắp đặt mới), công suất thiết kế $77.000\text{m}^3/\text{giờ}/\text{hệ thống}$. Quy trình xử lý như sau:

+ Bụi và mùi từ công đoạn nén $\rightarrow$ máy nén viên $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ cyclone khô $\rightarrow$ cyclone ướt $\rightarrow$ quạt hút (1)

+ Bụi và mùi từ công đoạn sấy $\rightarrow$ máy sấy $\rightarrow$ chụp hút $\rightarrow$ cyclone $\rightarrow$ quạt hút (2)

+ (1) và (2) $\rightarrow$ hệ thống xử lý mùi $\rightarrow$ ống thải $\rightarrow$ môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; $K_v=0,6$; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

2.2 Bỏ nội dung 02 lò hơi dự phòng và 02 hệ thống thu gom khí thải lò hơi dự phòng đốt dầu DO trong nội dung báo cáo ĐTM và đề nghị công ty tháo dỡ 02 lò hơi dự phòng, 02 hệ thống thu gom khí thải lò hơi dự phòng, thời gian hoàn thành trước ngày 22/4/2021.

Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) Đảm bảo việc điều chỉnh nêu trên không làm thay đổi quy mô, công nghệ, công suất hoạt động của Dự án và trách nhiệm tiếp tục thực hiện đầy đủ các nội dung trong báo cáo ĐTM của dự án đã được phê duyệt, Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/3/2020 và các quy định pháp luật hiện hành về bảo vệ môi trường.

Trên đây là ý kiến của Ban Quản lý các KCN, thông báo đến Công ty biết và thực hiện.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Sở TNMT;
- Lưu: VT, MT (Dùng).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Lê Văn Danh

**UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *3276* /STNMT-CCBVM

Đồng Nai, ngày 10 tháng 5 năm 2021

V/v thông báo kết quả kiểm tra các công trình
xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm của
Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Kính gửi: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
(KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai)

Căn cứ quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm đối với Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Đoàn kiểm tra được thành lập theo Quyết định số 318/QĐ-STNMT ngày 03/3/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của Dự án như sau:

Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty) được Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường tại Quyết định số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/3/2020;

Công ty đã được Ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp Giấy phép xây dựng số 18/GPXD ngày 14/5/2009.

Công ty đã được Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp Quyết định số 72/QĐ-KCNĐN ngày 30/3/2020 về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho Dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam), tại KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Công ty hiện đang hoạt động với 09 dây chuyền hiện hữu và dự kiến đưa vào sử dụng 04 dây chuyền dự phòng thay thế tạm thời cho 02 dây chuyền mới đã được Ban quản lý các KCN Đồng Nai chấp thuận tại văn bản số 3212/KCNĐN-MT ngày 20/10/2020 và Ban Quản lý các KCN Đồng Nai ý kiến đối với đề nghị điều chỉnh nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt của Công ty (Văn bản số 1066/KCNĐN-MT ngày 14/4/2021).

1. Hệ thống xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom, thoát nước mưa

Đã thực hiện tách riêng hệ thống thu gom, thoát nước mưa và nước thải.

Nước mưa từ mái nhà xưởng, văn phòng và khuôn viên nhà máy được thu gom vào hệ thống thoát nước nội bộ của Công ty. Nước mưa sau cùng được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa tập trung tại 02 vị trí trên đường 4A của KCN Biên Hòa 2 (kèm theo Biên bản đầu nối số 125/BB/PTKCN-KT ngày 02/12/2004).

(Có Bản vẽ hoàn công hệ thống thoát nước mưa, nước thải).

1.2. Công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt và sản xuất:

Nước thải phát sinh tại Công ty bao gồm:

+ Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại; nước thải từ nhà ăn được xử lý sơ bộ qua bể tách dầu (1)

+ Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được xử lý sơ bộ bằng các bể: bể lắng 1 (2)

+ Nước thải từ 02 hệ thống xử lý khí thải bụi mùi (3)

(1), (2), (3) được đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 300m³/ngày của Công ty để xử lý.

Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Nước thải → Bể chứa → Bể lắng → Bể lọc → Bể khử trùng → đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2. Qua đối chiếu, phù hợp với quy trình xử lý nước thải được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

+ Hóa chất sử dụng: Chlorine.

Thời điểm kiểm tra, lưu lượng nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải khoảng 238,98 m³/ngày (đạt 80% công suất xử lý).

(Hệ thống xử lý nước thải đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014; Có Bản vẽ hoàn công hệ thống xử lý nước thải, công suất 300m³/ngày, Biên bản tổng nghiệm thu hoàn thành xây dựng công trình đưa vào hoạt động).

2. Công trình thu gom, xử lý khí thải:

Công ty đã lắp đặt các hệ thống xử lý bụi và khí thải, cụ thể:

a) 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, công suất thiết kế 20.000 m³/giờ. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau: Khí thải lò hơi → Ống dẫn → Cyclone khô → Ống dẫn → Tháp hấp thụ (nước làm lạnh bụi ở ngăn lắng cuối cùng sẽ được bơm tuần hoàn vào tháp hấp thụ để tiếp tục xử lý) → Ống dẫn quạt hút → Ống thoát thải ra môi trường. Qua đối chiếu, phù hợp với quy trình xử lý nước thải được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt và đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014.

b) Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ:

- Tại thời điểm kiểm tra, Công ty có 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ/hệ thống (trong đó có 01 hệ thống hiện hữu đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 để xử lý bụi, mùi của 09 dây chuyền hiện hữu; 01 hệ thống lắp đặt mới xử lý bụi, mùi cho 04 dây chuyền dự phòng tạm

thời thay thế cho 02 dây chuyền mới. Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau:

+ Bụi từ công đoạn nghiền → Chụp hút → Cụm thiết bị lọc bụi cyclone + lọc túi vải → Quạt hút (1)

+ Mùi từ công đoạn làm nguội → Chụp hút → Quạt hút (2)

(1) và (2) → Hệ thống xử lý mùi → Thoát thải ra môi trường. Có phù hợp với quy trình xử lý bụi mùi được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

c) Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ:

- Tại thời điểm kiểm tra 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy công suất thiết kế 77.000 m³/giờ/hệ thống (trong đó có 01 hệ thống đã được UBND tỉnh Đồng Nai xác nhận hoàn thành tại văn bản số 2819/GXN-UBND ngày 15/9/2014 để xử lý bụi, mùi của 09 dây chuyền hiện hữu; 01 hệ thống lắp đặt mới xử lý bụi, mùi cho 04 dây chuyền dự phòng tạm thời thay thế cho 02 dây chuyền mới (theo ĐTM)). Quy trình xử lý gồm các công đoạn chính như sau:

+ Bụi và mùi từ công đoạn nén → Máy nén viên → Chụp hút → Cyclone → Quạt hút (1)

+ Bụi và mùi từ công đoạn sấy → Máy sấy → Chụp hút → Cyclone → Quạt hút (2)

(1) và (2) → Hệ thống xử lý mùi → Thoát thải ra môi trường. Qua đối chiếu, phù hợp với quy trình xử lý bụi, mùi được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

3. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Có bố trí khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường, diện tích 120m².

4. Công trình xử lý, lưu giữ chất thải nguy hại:

Có bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, diện tích 96m².

5. Công trình quản lý chất thải khác (chất thải sinh hoạt,...):

Có bố trí khu vực lưu giữ và các thùng chứa 20 lít, 120 lít có nắp đậy xung quanh công ty để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

6. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

Hạng mục công trình Phòng cháy chữa cháy: hệ thống PCCC của Công ty đã được Công an tỉnh Đồng Nai thẩm duyệt theo văn bản chấp thuận số 309/PC23 ngày 30/7/2006; văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 307/PCCC/NT ngày 27/7/2011; văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC số 239/SPCCC-PC ngày 23/8/2012.

Căn cứ kết quả kiểm tra các công trình xử lý chất thải để vận hành thử nghiệm Dự án nêu trên, cho thấy Dự án đã đủ điều kiện vận hành thử nghiệm.

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, đề nghị Công ty tuân thủ thực hiện quy định tại Khoản 4, Điều 10, Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Trên đây là ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường thông báo đến Công ty biết và thực hiện các bước tiếp theo. *Ok*

Nơi nhận:

- Như trên;
 - BQL các KCN;
 - Lưu: VT, CCBVMT (05b).
- E:\H.Yen\2021\Whu\Grobest\1.2.doc



Trần Trọng Toàn

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án
“Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm”
của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)
tại KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai**

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 20/2016/QĐ-UBND ngày 29/3/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các KCN Đồng Nai thực hiện thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trong khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 216/KCNĐN-MT ngày 17/01/2020 của Ban Quản lý các KCN về việc thông báo kết quả thẩm định thông qua việc lấy ý kiến nhận xét báo cáo ĐTM dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo văn bản giải trình số 03-20/GB1-CV đề ngày 10/03/2020 của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam).

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ dự án) thực

hiện tại đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có các trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 1 Quyết định này và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Phiếu xác nhận số 127/BĐK-KHCNMT-MTg ngày 19/12/2003 của Sở Khoa học, Công nghệ & Môi trường Đồng Nai; Phiếu xác nhận số 567/BĐK-TNMT ngày 17/07/2006 của Sở Tài nguyên và Môi trường; Giấy xác nhận số 136/XN-KCNĐN ngày 13/07/2009 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai; Quyết định số 2114/QĐ-UBND ngày 09/07/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai./

Nơi nhận:

- Chủ dự án;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Trang Website BQL;
- Lưu VT, MT (Dùng).

TRƯỞNG BAN



Cao Tiến Sỹ

Phụ lục

CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN “Nhà máy sản xuất thức ăn thủy hải sản với quy mô 230.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

*(Kèm theo Quyết định số: 122.../QĐ-KCNDN ngày 30 tháng 3 năm 2020
của Trường ban Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai)*

1. Thông tin về dự án:

1.1. Chủ dự án: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

1.2. Vị trí dự án: tại đường 3A, KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

1.3. Diện tích dự án: 39.135 m².

1.4. Quy mô, công suất của dự án: Sản xuất thức ăn cho tôm với quy mô 216.000 tấn/năm; sản xuất thức ăn cho cá với quy mô 14.000 tấn/năm.

1.5. Công nghệ sản xuất:

- Quy trình sản xuất: Tiếp nhận nguyên liệu → cân và đổ nguyên liệu → làm sạch nguyên liệu → trộn lần 1 → nghiền nguyên liệu → trộn lần 2 → trộn lần 3 → nén viên → sấy → làm nguội → sàng → đóng gói → nhập kho.

- Nguồn nguyên liệu chính phục vụ sản xuất là bột cá, bột mì, đậu nành, dầu cá, premix khoáng, bột gan mực, bột mực nhão được nhập từ nước ngoài và mua trong nước.

1.6. Các hạng mục công trình chính của dự án:

Nhà xưởng, nhà văn phòng, tổng diện tích 20.579 m².

2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án:

- Nước thải: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi, mùi, nước thải từ xả đáy lò hơi, nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình hoạt động: khí thải từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu phục vụ cho hoạt động lò hơi, bụi, mùi từ quá trình sản xuất thức ăn thủy hải sản.

- Chất thải rắn thông thường: Phát sinh từ quá trình sinh hoạt của nhân viên, từ quá trình sản xuất (bao bì, tạp chất từ quá trình sàng nguyên liệu, tro xỉ từ lò hơi, gỗ thông từ hệ thống xử lý mùi, giấy thải, túi nilon, thức ăn thừa,...).

- Chất thải nguy hại: Phát sinh từ hoạt động sản xuất và văn phòng (chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải, hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì cứng thải bằng kim loại, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại, hóa chất phòng thí nghiệm thải,...).

2.2. Quy mô, tính chất của nước thải:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt: Lưu lượng: 79,5 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, TSS, COD, BOD₅, Nitơ tổng, Phốt pho tổng, Amoni, Coliform.

- Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi, mùi, nước

thải từ xả đáy lò hơi,: Lưu lượng: 215 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: chất rắn lơ lửng (TSS).

- Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm: Lưu lượng: 0,5 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng: pH, BOD₅, COD.

2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải:

- Chủ yếu phát sinh bụi, mùi từ quá trình nghiền, nén viên, sấy, làm nguội (thành phần ô nhiễm chính: bụi, H₂S, NH₃ và mercaptan).

- Khí thải từ hoạt động của lò hơi (thành phần ô nhiễm chính: bụi, CO, NO_x, SO₂).

2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên với khối lượng khoảng: 90,168 tấn/năm.

- Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình sản xuất với khối lượng khoảng: 17.899 tấn/năm.

2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại:

- Thành phần: chất thải có thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải, hộp mực in thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải, bao bì cứng thải bằng nhựa, bao bì cứng thải bằng kim loại, chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại, hóa chất phòng thí nghiệm thải, nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm...

- Khối lượng: 6.065 kg/năm.

3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

3.1. Về thu gom và xử lý nước thải:

- Hệ thống thoát nước mưa của dự án đã được xây dựng tách riêng với hệ thống thoát nước thải và được đấu nối với hệ thống thoát nước mưa của KCN Biên Hòa II tại 02 vị trí trên đường 4A.

- Nước thải sinh hoạt, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi, mùi, nước thải xả đáy lò hơi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy, công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Nước thải → bể chứa → bể lắng sơ bộ → bể lọc → bể khử trùng → đấu nối hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Nước thải từ hoạt động phòng thí nghiệm được giao cho đơn vị thu gom, xử lý dưới dạng CTNH.

Nước thải sau xử lý của toàn nhà máy được đấu nối vào hệ thống thu gom nước thải KCN Biên Hòa II tại 1 điểm trên đường 4A.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

+ Thực hiện tách riêng triệt để tuyến thu gom, thoát nước mưa và nước thải của Dự án.

+ Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Nhà máy đạt giới hạn tiếp nhận của KCN Biên Hòa II trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN.

3.2. Về xử lý bụi, khí thải:

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đốt viên nén mùn cưa), công suất thiết kế 20.000 m³/giờ (hiện hữu). Sơ lược quy trình xử lý như sau: Khí thải → ống dẫn → ống dẫn cyclone lọc khô → ống dẫn → bể rửa khí → ống dẫn quạt hút → ống

thải → môi trường.

- 02 hệ thống thu gom khí thải lò hơi dự phòng đốt dầu DO (hiện hữu). Sơ lược quy trình xử lý như sau: Khí thải → ống dẫn → quạt hút → ống thải → môi trường.

- 10 hệ thống hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu, công suất thiết kế 500 m³/giờ/hệ thống (08 hiện hữu, 02 lắp đặt mới). Sơ lược quy trình xử lý như sau: Bụi → thiết bị lọc túi vải → môi trường.

- 01 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ (01 hiện hữu, 01 lắp đặt mới), công suất thiết kế 49.000 m³/giờ/hệ thống. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Bụi → chụp hút → thiết bị lọc túi vải → quạt hút → hệ thống xử lý mùi → ống thải → môi trường.

- 01 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy, công suất thiết kế 77.000 m³/giờ (01 hiện hữu, 01 lắp đặt mới), công suất thiết kế 77.000 m³/giờ/hệ thống. Sơ lược quy trình xử lý như sau: Bụi → chụp hút → cyclone khô → cyclone ướt → hệ thống xử lý mùi (vi sinh và dấm gỗ thông) → ống thải → môi trường.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v=0,6; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh, thu gom về khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tập trung và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

- Bố trí khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và phế liệu (diện tích 120 m²) để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu; Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường; Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ; Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường theo quy định.

3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại:

- Bố trí khu lưu giữ CTNH (diện tích 96 m²) để lưu giữ tạm thời, sau đó được chuyển giao cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải nguy hại phát

sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại; Ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý các loại chất thải nguy hại theo quy định.

3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác:

Thực hiện biện pháp giảm thiểu tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của dự án; thực hiện các biện pháp kiểm soát, giảm thiểu mùi hôi, không phát tán mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường (quá trình sản xuất, hệ thống xử lý nước thải...) theo các biện pháp đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã phê duyệt.

3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Xây dựng phương án, kế hoạch/biện pháp bảo vệ môi trường và phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất nguy hiểm trong công nghiệp trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định hiện hành.

4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của dự án

- 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đốt viên nén mùn cưa), công suất thiết kế 20.000 m³/giờ, 01 hệ thống thu gom khí thải lò hơi dự phòng (đốt dầu DO).

- 10 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu, công suất thiết kế 500 m³/giờ/hệ thống.

- 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ/hệ thống.

- 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy, công suất thiết kế 77.000 m³/giờ/hệ thống.

- 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 300 m³/ngày.đêm.

- 01 khu lưu giữ chất thải rắn thông thường: 120 m².

- 01 khu lưu giữ chất thải rắn nguy hại: 96 m².

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án trong giai đoạn hoạt động

5.1. Giám sát nước thải:

- Vị trí: Tại 01 vị trí hồ ga đầu nối nước thải với hệ thống thu gom nước thải của KCN Biên Hòa II.

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- + Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, Tổng N, Tổng P, dầu mỡ khoáng, Amoni.

- + Tiêu chuẩn so sánh: Giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN Biên Hòa II.

5.2. Giám sát khí thải:

- Vị trí 1: 01 điểm sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi (đốt viên nén mùn cưa), công suất thiết kế 20.000 m³/giờ.

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- + Thông số: Lưu lượng, bụi, CO, SO₂, NO_x.
- + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, Kv = 0,6, Kp theo lưu lượng.

- Vị trí 2, 3: 02 điểm sau 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền, làm nguội, công suất thiết kế 49.000 m³/giờ/hệ thống

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- + Thông số: Lưu lượng, bụi, H₂S, NH₃.
- + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, Kv = 0,6, Kp theo lưu lượng.

- Vị trí 4, 5: 02 điểm sau 02 hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên, sấy, công suất thiết kế 77.000 m³/giờ/hệ thống

- + Tần suất giám sát: 03 tháng/lần
- + Thông số: Lưu lượng, bụi, H₂S, NH₃.
- + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 19: 2009/BTNMT, cột B, Kv = 0,6, Kp theo lưu lượng.

5.3. Giám sát không khí lao động:

- Vị trí: khu vực phòng thí nghiệm

- + Tần suất giám sát: 06 tháng/lần
- + Thông số: Ethanol, HCl, H₂SO₄, Acid acetic
- + Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 03: 2019/BYT.

- Thực hiện theo quy định của Bộ Luật lao động và các quy định liên quan.

5.4. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại: Giám sát khối lượng chất thải rắn phát sinh, phân định, phân loại các loại chất thải rắn phát sinh để bảo quản theo quy định.

6. Các điều kiện liên quan đến môi trường:

6.1. Trong giai đoạn xây dựng, lắp đặt thiết bị của dự án:

Quản lý, kiểm soát, xử lý nước thải, chất thải rắn xây dựng, chất thải nguy hại và các loại chất thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật môi trường, quy định về quản lý chất thải xây dựng theo Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng, quy định về quản lý chất thải nguy hại theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/06/2015 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Máy móc, thiết bị lắp đặt bổ sung của dự án đảm bảo mới 100%.

6.2. Trong giai đoạn vận hành dự án:

- Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

- Bảo đảm nguồn lực; trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước, an toàn hóa chất và các quy định pháp luật có liên quan khác.

- Đảm bảo diện tích cây xanh theo quy định.

6.3. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Thực hiện và gửi thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình

xử lý chất thải cho Ban Quản lý các KCN Đồng Nai và Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 20 ngày làm việc, kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường cho Ban Quản lý các KCN để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Khoản 10, Điều 1, Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019.

- Thực hiện đầy đủ trách nhiệm của Chủ dự án sau khi Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại khoản 7, 8, 9, 10 Điều 1, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ (quy định về trách nhiệm của chủ dự án sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt) và khoản 6, Điều 4 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (quy định đối với Dự án đã đi vào vận hành có những thay đổi so với báo cáo ĐTM được duyệt).

- Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

Số: 2819 /GXN-UBND

Đồng Nai, ngày 15 tháng 9 năm 2014

GIẤY XÁC NHẬN HOÀN THÀNH

Việc thực hiện Đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về Đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết; lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét kết quả kiểm tra việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết của hoạt động “Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) vào ngày 04/6/2014;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 979/TTr-STNMT ngày 27/8/2014,

XÁC NHẬN:

Điều 1. Các công trình xử lý chất thải của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) đã hoàn thành giai đoạn vận hành thử nghiệm và đủ điều kiện đi vào vận hành chính thức, cụ thể:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải (sử dụng chung cho hoạt động sản xuất của Công ty):

- Đã xây dựng hệ thống thoát nước để thu gom, thoát nước mưa, nước thải.

- Đã xây dựng hệ thống lắng, lọc để thu gom xử lý nước thải từ hoạt động của Công ty; đầu nổi nước thải sau xử lý vào hệ thống thoát nước thải của KCN Biên Hòa 2, dẫn về nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2 để xử lý theo Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/8/2007 và các Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số: 01-80/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 28/12/2010, 02-80/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 31/12/2011 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

2. Công trình, biện pháp thu gom xử lý khí thải (sử dụng chung cho hoạt động sản xuất của Công ty):

- Đã xây dựng công trình xử lý khí thải cho lò hơi tầng sôi đốt bột gỗ, công suất 18 tấn/giờ để xử lý bụi, khí thải phát sinh trong quá trình đốt; lò hơi tầng sôi đốt bột gỗ, công suất 18 tấn/giờ đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường tại Giấy xác nhận số 136/XN-KCNĐN ngày 13/7/2009; hệ thống xử lý khí thải lò hơi tầng sôi đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp đánh giá hiệu quả xử lý tại Văn bản số 1508/KCNĐN-MT ngày 07/12/2009.

- Đã lắp đặt hệ thống xử lý mùi hôi phát sinh từ công đoạn sấy, công đoạn nghiền/nạp nguyên liệu, làm nguội thành phẩm bằng cyclon thu hồi bụi kết hợp cyclon phun nước và hệ thống hấp thu, khử mùi bằng nước có pha men vi sinh (có điều chỉnh so với phương án xử lý khí thải đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể: không sử dụng ozon để hấp thu và khử mùi).

- Đã lắp đặt hệ thống xử lý mùi hôi phát sinh từ công đoạn nén viên bằng cyclon thu hồi bụi kết hợp cyclon phun nước và hấp thu, khử mùi bằng gỗ thông có cây vi sinh (có điều chỉnh so với phương án xử lý khí thải đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cụ thể: không sử dụng ozon để hấp thu và khử mùi).

3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý chất thải (sử dụng chung cho hoạt động sản xuất của Công ty):

- Có bố trí thùng chứa có nắp đậy để lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt; bố trí khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp không nguy hại và khu lưu giữ chất thải nguy hại; có thực hiện dán mã chất thải nguy hại đối với từng chủng loại chất thải và lắp đặt dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa đối với chất thải nguy hại tại khu vực lưu giữ

- Đã được Chi cục Bảo vệ môi trường - Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sở đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại số 172/SĐK-CCBVMT ngày 05/12/2012, mã số QLCTNH: 75.001538.T, cấp lần hai.

- Hợp đồng với Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Môi trường Đô thị Đồng Nai để thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo Hợp đồng số 165/2014/HĐ.RT ngày 02/01/2014.

- Hợp đồng với Doanh nghiệp tư nhân Duy Khương thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo Hợp đồng số 016/2013/HĐ-CTNH ngày 20/8/2013, sau đó chuyển giao cho Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi để thu gom, xử lý chất thải nguy hại theo Hợp đồng số 155/HĐĐLVCCT-SDV ngày 26/9/2011 (Doanh nghiệp tư nhân Duy Khương là đại lý vận chuyển số 1 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi theo Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 75.001.VX ngày 05/4/2013 của UBND tỉnh Đồng Nai).

- Hợp đồng với Doanh nghiệp tư nhân Đại Phát Thăng Lợi để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại theo Hợp đồng ngày 02/01/2014.

4. Các công trình, biện pháp khác có liên quan:

Đã được Công an tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận thẩm nghiệm thu hệ

thống phòng cháy chữa cháy số 14/PC23 ngày 16/01/2006; Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 417/TD-PCCC(PC66) ngày 11/7/2011 và Văn bản số 307/PCCC/NT ngày 27/7/2011 về việc nghiệm thu phòng cháy, chữa cháy.

Điều 2: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) có trách nhiệm:

1. Thực hiện đăng ký lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho phù hợp thực tế phát sinh chất thải; thực hiện các biện pháp tăng cường để giảm thiểu, hạn chế mùi hôi phát tán từ hoạt động sản xuất ra môi trường gây ảnh hưởng đến các Công ty, dân cư xung quanh. Thực hiện các biện pháp ứng phó sự cố môi trường, phòng chống cháy nổ, sự cố hóa chất. Bố trí diện tích trồng cây xanh trong khu vực cơ sở đạt tỷ lệ theo quy định

2. Tiếp tục thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết số 2114/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh.

3. Tự chịu trách nhiệm đối với các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đã thực hiện. Vận hành thường xuyên các công trình xử lý chất thải và biện pháp xử lý chất thải để đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường quy định; việc vận hành các công trình trong thực tế phải tuân thủ đúng và đầy đủ các quy định hiện hành.

4. Trong quá trình vận hành nếu có sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra làm ô nhiễm môi trường, cơ sở phải chủ động xử lý, khắc phục ngay và có báo cáo ngay cho cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký/.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) (để thực hiện);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
- TTTU, TTHĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Phòng Cảnh sát Phòng, chống tội phạm về MT;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

GXN.hoanthongtrinh@VMT-CtyGrobestIndustrialVN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

Số: 2114 /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 09 tháng 7 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập, thẩm định, phê duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện đề án bảo vệ môi trường chi tiết, lập và đăng ký đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Căn cứ Biên bản kiểm tra công tác bảo vệ môi trường đề án bảo vệ môi trường chi tiết ngày 14/01/2013 của hoạt động “Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

Xét nội dung đề án bảo vệ môi trường chi tiết hoạt động “Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã được hoàn chỉnh kèm theo Văn bản ngày 15/5/2013 của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam);

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 677/TTr-TNMT ngày 19/6/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết (sau đây gọi là Đề án) hoạt động “Nâng công suất sản xuất thức ăn cho cá từ 5.000 tấn sản phẩm/năm lên 14.000 tấn sản phẩm/năm” tại KCN Biên Hòa 2, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Cơ sở) của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) (sau đây gọi là Chủ cơ sở) với các nội dung chủ yếu sau:

1. Vị trí, quy mô, công suất hoạt động:

- Thực hiện báo cáo giám sát môi trường định kỳ 6 (sáu) tháng/lần (đo đạc nguồn thải với tần suất 03 (ba) tháng/lần và môi trường xung quanh 6 (sáu) tháng/lần).

- Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường khác: Bố trí diện tích đất trồng cây xanh theo quy định; có kế hoạch tổ chức thực hiện vệ phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động, quản lý tài nguyên nước.

- Trường hợp các quy chuẩn quốc gia có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn mới.

2.3 Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.4 Chủ cơ sở chỉ được thực hiện các nội dung thay đổi so với Đề án được duyệt sau khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

2.5 Trong thời hạn tối đa 03 (ba) tháng kể từ ngày ban hành quyết định này, Chủ cơ sở phải hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường và lập hồ sơ báo cáo kết quả hoàn thành gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường (theo quy định tại Thông tư số 01/2012/TT-BTNMT ngày 16/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Điều 2. Trong quá trình thực hiện nếu nội dung hoạt động của cơ sở, nội dung của đề án có những thay đổi, Chủ cơ sở phải có văn bản báo cáo với UBND tỉnh Đồng Nai và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Chủ tịch UBND phường Long Bình Tân, Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình (đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN Biên Hòa 2), Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, Chủ cơ sở - Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN, KT.

QĐĐear@VMT_nangcongquatsinhconhoco-CtyGrobestIndustrialVN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Phạm Thị Mỹ Thanh

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN MÔI TRƯỜNG**

Dự án "Nâng công suất sản phẩm thức ăn cho tôm từ 48.000 tấn/năm lên 72.000tấn/năm" của CÔNG TY TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN**

- Điều 1.** Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) đã trình Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường ngày 29/6/2006 đối với dự án "Nâng công suất sản phẩm thức ăn cho tôm từ 48.000 tấn/năm lên 72.000tấn/năm", đặt tại Biên Hòa 2, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (theo Giấy phép đầu tư số 42/GPĐC4-KCN-ĐN ngày 28/4/2003 của Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai).
- Điều 2.** Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) (sau đây gọi tắt là Công ty) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với Công ty kèm theo Phiếu xác nhận này.
- Điều 3.** Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với Công ty tại điều 2, là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường kiểm tra việc thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường của Công ty.
- Điều 4.** Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Công ty phải có văn bản gửi cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường để kiểm tra hiệu quả xử lý trước khi hoạt động sản xuất chính thức. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
 - Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/c);
 - Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) (để thực hiện);
 - Giám đốc, các PGD Sở;
 - Lưu: VT, MT (2).(5b).
- D/Hieu-MT/hdk/grobest/2006

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phan Văn Hết

NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI
CÔNG TY TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (VIỆT NAM)
(Ban hành kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn
môi trường số 567 /BDK-TNMT ngày 17 / 7/2006
của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai)

1. Thực hiện trồng cây xanh tối thiểu 15 % trên tổng diện tích mặt bằng của Công ty để tạo cảnh quan môi trường và cải thiện điều kiện vi khí hậu.
2. Tuân thủ các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường được ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/6/2002 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường; Quy định về phân vùng môi trường nước và không khí để áp dụng Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường TCVN-2001 trên địa bàn Tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 210/2005/QĐ.UBT ngày 20/01/2005 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai và các quy định có liên quan, cụ thể:
 - Tách riêng tuyến thoát nước mưa và nước thải. Nước thải các loại phải được thu gom, xử lý theo hợp đồng thỏa thuận xử lý nước thải giữa Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) và Xi nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Biên Hòa 2.
 - Các nguồn khí thải phát sinh trong hoạt động của Công ty phải được xử lý đạt các Tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường liên quan đến chất lượng không khí - khí thải công nghiệp: TCVN 6992:2001, TCVN 6995:2001 (ứng với $K_v = 0,8$) và TCVN 5939 (cột B), TCVN 5940:1995.
3. Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp không nguy hại phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định. Đối với chất thải nguy hại phải được phân loại, thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy theo đúng Quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ; Quy định về an toàn thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý và tiêu hủy chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 2582/2001/QĐ-CT.UBT ngày 30/7/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.
4. Hoạt động đúng mục tiêu, phạm vi kinh doanh và quy mô sản xuất đã đăng ký. Trong trường hợp mở rộng, thay đổi công nghệ sản xuất; bổ sung hoặc thay đổi mục tiêu hoạt động và phạm vi kinh doanh, Công ty phải báo cáo cho Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai để thẩm định về môi trường.
5. Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất và gửi báo cáo giám sát môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai theo định kỳ 06 tháng/01 lần để kiểm tra./.

To : Mr. Huân or Mr. Shun

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 124 /BDK-TNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biên Hòa, ngày 19 tháng 12 năm 2003

**PHIẾU XÁC NHẬN
BẢN ĐĂNG KÝ ĐẠT TIÊU CHUẨN**Dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các sản phẩm
thức ăn chăn nuôi thủy, hải sản và chế phẩm sinh học của
CÔNG TY TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (VIỆT NAM)**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG ĐỒNG NAI
XÁC NHẬN**

Điều 1. Công ty TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (Việt Nam) đã trình Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường đối với dự án xây dựng Nhà máy sản xuất các sản phẩm thức ăn chăn nuôi thủy, hải sản và chế phẩm sinh học tại KCN Biên Hòa II - Tp. Biên Hòa - tỉnh Đồng Nai vào ngày 05/12/2003.

Điều 2. Công ty TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã được nêu trong Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với chủ dự án kèm theo phiếu xác nhận này.

Điều 3. Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường và những yêu cầu đối với chủ dự án tại điều 2, là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra việc thực hiện về bảo vệ môi trường của Công ty.

Điều 4. Sau khi hoàn thành các hạng mục công trình về môi trường, Công ty phải có báo cáo bằng văn bản gửi cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường để kiểm tra.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh (b/c)
- BQL các KCN (để phối hợp)
- Cty GROBEST & I-MEI (VN)
(thực hiện)
- Giám đốc, các Phó GD Sở
- Lưu VT-QLMT

Đồng kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c)
(QLMT.Thiện.bdk.grobest.7)

**KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Phan Văn Hết

**NHỮNG YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHỦ DỰ ÁN**

(Ban hành kèm theo Phiếu xác nhận Bản đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường số 123 /BĐK-TNMT ngày 19 / 12 /2003 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai)

1. Thực hiện trồng cây xanh tối thiểu 15 % trên tổng diện tích của nhà máy để tạo cảnh quan môi trường và điều hòa khí hậu.
2. Thực hiện việc tách riêng tuyến thoát nước mưa và nước thải. Nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phải được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa II.
3. Xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn môi trường loại B theo TCVN 5940:1995 và xử lý mùi, tiếng ồn đạt tiêu chuẩn quy định.
4. Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp không nguy hại phải hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đúng quy định. Chất thải nguy hại (lưu ý bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, xử lý khí thải) phải được phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy chế quản lý chất thải nguy hại ban hành kèm theo Quyết định số 155/1999/QĐ-TTg ngày 16/7/1999 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 2582/2001/QĐ.CT.UBT ngày 30/7/2001 của Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai.
5. Hoạt động đúng ngành nghề và quy mô sản xuất đã đăng ký. Trong trường hợp thay đổi ngành nghề, thay đổi công nghệ sản xuất hoặc mở rộng quy mô sản xuất ở những giai đoạn tiếp theo, Công ty phải báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai xem xét các biện pháp cần thiết về bảo vệ môi trường.
6. Thực hiện chương trình giám sát môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy; lập báo cáo giám sát môi trường của nhà máy và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai theo định kỳ 06 tháng/lần để theo dõi, kiểm tra.
7. Tuân thủ các tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường được ban hành theo Quyết định số 35/2002/QĐ-BKHCNMT ngày 25/6/2002 của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường và các quy định có liên quan.

2

**HỢP ĐỒNG THUÊ LẠI ĐẤT VÀ SỬ DỤNG HẠ TẦNG
TẠI KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2
Số: 111/HĐTĐ/BH2**

- Căn cứ Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;
- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
- Căn cứ Quyết định số 347/Ttg ngày 8 tháng 6 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc thành lập KCN Biên Hòa 2 và cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2 trên diện tích 376 ha tại phường Long Bình – thành phố Biên Hòa – tỉnh Đồng Nai;
- Căn cứ Quyết định số 742/Ttg ngày 14 tháng 11 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về việc cho phép Công ty Phát triển KCN Biên Hòa thuê đất để đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Biên Hòa 2;
- Căn cứ Quyết định số 77/BQL KCN ngày 21 tháng 10 năm 1995 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai (DIZA) về việc phê chuẩn giá thuê đất và phí sử dụng hạ tầng KCN Biên Hòa 2;
- Căn cứ Quyết định số 533/QĐ-PTKCN-NS ngày 25 tháng 12 năm 2007 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao nhiệm vụ đầu tư, kinh doanh KCN, Khu dân cư cho Xi nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi;
- Căn cứ Văn bản số 05/PTKCN-BCV ngày 02/01/2008 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc giao cho Xi nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi (nay là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình) thực hiện thông báo và thu phí sử dụng đất;
- Căn cứ Quyết định số 4391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt phương án và chuyển Xi nghiệp Dịch vụ KCN Sonadezi thành Công ty Cổ phần;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3601867699 ngày 01 tháng 07 năm 2009 do Sở Kế hoạch và đầu tư cấp cho Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình;
- Căn cứ Thông báo số 599/TB-PTKCN-SZB ngày 20 tháng 08 năm 2009 của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa về việc thay đổi pháp nhân;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 472023000717 ngày 12/4/2000 và ngày 22/5/2008 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai (DIZA) cấp cho Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial Việt Nam;
- Căn cứ Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại KCN Biên Hòa 2 số 111/HĐTĐ ngày 02/7/2003 đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi Biên Hòa) và Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam);
- Căn cứ Phụ lục Hợp đồng thuê lại đất số 111/HĐTĐ/PL1 ngày 02/12/2003 đã ký giữa Sonadezi Biên Hòa và Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) (sau đây gọi là Phụ lục 01);
- Căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng thuê lại đất số 111/TL.HĐTĐ/BH2 ngày 16/3/2010 đã ký giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa và Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam).

Bản Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng tại KCN Biên Hòa 2 số 111/HĐTĐ/BH2 (sau đây gọi tắt là “Hợp đồng” hoặc “Hợp đồng thuê lại đất”) được ký ngày 16. tháng 3. năm 2010 giữa hai Bên:

BÊN CHO THUÊ (BÊN A): CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH
(SONADEZI LONG BÌNH)

- Giấy CNĐKKD số : 3601867699 ngày 01/7/2009 do Sở KHĐT Đồng Nai cấp
- Địa chỉ : Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa – Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3834 700/3836 488 Fax: 061.3835 164
- Số tài khoản : 102010000267676 Tại NH Công thương KCN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3 6 0 1 8 6 7 6 9 9
- Người đại diện : **Ông PHAN ĐÌNH THÁM**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN THUÊ (BÊN B): CÔNG TY TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

- Giấy CNĐT số : 472023000717 ngày 12/4/2000 và ngày 22/5/2008 do DIZA cấp.
- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Biên Hòa, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3993511 ~ 19 Fax: 061.3993520
- Số tài khoản : 90713000165800
At Chinatrust Bank, HCM City Branch
- Mã số thuế : 3600456424-1
- Người đại diện : **Ông SHEN YEN LING**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Hai bên đã cùng nhau thảo luận và đồng ý ký Bản Hợp đồng thuê lại đất tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 gồm các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: ĐIỀU KIỆN THUÊ ĐẤT

1.1. Vị trí và diện tích đất thuê lại

- Bên A đồng ý cho Bên B thuê một phần lô đất số 42 có diện tích **39.135 m²** tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2, thuộc phường Long Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là "**Khu đất thuê**") để đầu tư nhà máy sản xuất các sản phẩm như Giấy phép đầu tư của Bên B.
- Vị trí và diện tích Khu đất thuê được xác định theo Biên vẽ bản đồ địa chính khu đất số 391A/TĐBĐ tỷ lệ 1/1000 được Công ty TNHH Khảo sát và Xây dựng 6 lập ngày 24/10/2003 và được Sở Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai xác nhận ngày 13 tháng 11 năm 2003. Bản đồ này là một bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

1.2. Thời hạn thuê đất

Từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 đến ngày 01 tháng 7 năm 2045 (sau đây gọi là "**Thời hạn thuê lại đất**"). Thời hạn thuê lại đất này sẽ được Bên A xem xét cho gia hạn tương ứng với thời hạn đầu tư của Bên B nếu thời hạn thuê đất của Bên A với Nhà nước Việt Nam được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước Việt Nam phê chuẩn cho gia hạn. Chi tiết sẽ được hai Bên thỏa thuận lại tại thời điểm gia hạn thời hạn thuê lại đất.

1.3. Phí sử dụng đất và hạ tầng

1.3.1. Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng

- Tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng được tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2003.
- Tổng giá tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng là **31,5 USD/m²** cho suốt thời hạn đầu tư là 42 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2003 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2045 (chưa bao gồm Thuế giá trị gia tăng).

- Phí sử dụng hạ tầng được sử dụng cho các nội dung duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật trong khu công nghiệp như hệ thống giao thông, hệ thống đường ống cấp, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng đường giao thông, vệ sinh khu công nghiệp.

1.3.2. Phương thức thanh toán

- Bên B thanh toán tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng theo phương thức trả một lần.
- Đến thời điểm ký Hợp đồng này, Bên B đã thanh toán tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng đối với toàn bộ thời gian thuê cho Công ty Phát triển Khu công nghiệp Biên Hòa.

1.3.3. Đồng tiền thanh toán

Bên B thanh toán tiền thuê lại đất và phí sử dụng hạ tầng cho Bên A bằng tiền Việt Nam đồng (VNĐ) theo tỷ giá liên ngân hàng tại thời điểm thanh toán.

ĐIỀU 2 : QUYỀN HẠN CỦA BÊN B

- 2.1. Kể từ ngày ký Hợp đồng này, Bên B được quyền đo đạc, khảo sát, khoan địa chất công trình phục vụ cho việc xây dựng trên Khu đất thuê.
- 2.2. Bên B được phép xây dựng và triển khai dự án trên Khu đất thuê sau khi:
 - Nhận được văn bản thẩm định thiết kế.
 - Trả đầy đủ các khoản tiền nêu tại Mục 1.3 Điều 1 của Hợp đồng.
 - Ký Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2.
- 2.3. Nhà xưởng, nhà kho, văn phòng, hay vật kiến trúc được xây cất hay tạo ra trên khu đất thuê là tài sản của Bên B. Bên B được quyền thế chấp tại ngân hàng ở Việt Nam giá trị tài sản của mình trên khu đất thuê để vay vốn cho sản xuất.
- 2.4. Bên B sẽ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định hiện hành của Nhà nước Việt Nam.

ĐIỀU 3 : CAM KẾT CỦA BÊN A ĐỐI VỚI KHU ĐẤT CHO THUÊ

- 3.1. Bên A sẵn sàng giúp đỡ Bên B tiến hành các thủ tục cần thiết để Bên B nhận được Giấy phép xuất nhập khẩu, Giấy đăng ký chế độ kế toán cũng như các công việc khác theo sự ủy thác của Bên B với mức phí thấp nhất do hai Bên thỏa thuận.
- 3.2. Bên A cam kết dành cho Bên B trọn quyền sử dụng đất để thực hiện dự án như giấy phép đầu tư đã được cấp và quyền này không bị tước đoạt dưới bất cứ hình thức nào.
- 3.3. Các dịch vụ thông tin như: điện thoại, fax ...do Viễn thông Đồng Nai cung cấp đến khu đất thuê. Tiền lắp đặt và cước phí sử dụng dịch vụ thông tin sẽ được Bên B trả cho Viễn thông Đồng Nai theo quy định của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.
- 3.4. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường dây điện 22 KV cách ranh giới của khu đất thuê khoảng 4,2 m và cách mặt đất 10 m để cấp điện cho trạm biến áp của Bên B có công suất 2000 KVA. Bên B chịu toàn bộ chi phí về máy biến thế, hệ thống đường dây nối từ mạch 22 KV của Bên A vào nhà máy và chi phí lắp đặt theo giá biểu chính thức. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng điện với Công ty Điện lực và trả mọi khoản phí tổn do sử dụng điện cho Công ty Điện lực. Việc quản lý lưới điện và cung cấp điện năng do Công ty Điện lực thực hiện.

- 3.5. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng đường ống cấp nước với đường kính đảm bảo công suất khoảng 350-400 m³/ngày đêm để cấp nước cho nhà máy của Bên B. Chi phí về đồng hồ nước, đường ống nối từ đường phân phối đến đồng hồ nước của Bên B do Bên A chịu. Bên B sẽ ký hợp đồng sử dụng nước với Bên A, đơn giá tiền nước Bên B trả cho Bên A theo quy định của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai. Chất lượng nước do Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Đồng Nai thực hiện.
- 3.6. Bên A có trách nhiệm bảo trì, quản lý cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa 2 (trừ hệ thống cấp điện và thông tin) trong suốt thời gian cho thuê lại đất.
- 3.7. Bên A chịu trách nhiệm xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung cho Khu công nghiệp Biên Hòa 2 để đảm bảo nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận đã được xử lý phù hợp với giới hạn cho phép theo Tiêu chuẩn thải nước thải Công nghiệp hiện hành. Bên B sẽ ký Hợp đồng Xử lý nước thải và trả phí xử lý nước thải với đơn vị vận hành Nhà máy Xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 là Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi. Khối lượng nước thải tính phí và mức phí xử lý nước thải sẽ được thỏa thuận chi tiết khi ký Hợp đồng xử lý nước thải và tuân thủ các qui định hiện hành.

ĐIỀU 4 : CAM KẾT CỦA BÊN B TRONG QUÁ TRÌNH THUÊ VÀ SỬ DỤNG ĐẤT Ở KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA 2

- 4.1. Bên B sẽ sử dụng đất vào mục đích như Giấy phép đầu tư quy định và tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam cũng như các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.2. Bên B sẽ xây dựng nhà máy và điều hành sản xuất, kinh doanh trên khu đất đã thuê theo đúng nội dung của Giấy phép đầu tư và các quy định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.
- 4.3. Bên B chịu mọi khoản thuế theo quy định của Giấy phép đầu tư và các khoản thuế khác theo quy định của Luật pháp Việt Nam.
- 4.4. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, Bên B không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại quyền sử dụng đất đối với khu đất thuê.
- 4.5. Bên B có thể bán toàn bộ hay một phần tài sản thuộc quyền sở hữu của mình trên khu đất thuê trên cơ sở tuân thủ theo đúng Luật pháp Việt Nam và các qui định cụ thể của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 cũng như của Bản Hợp đồng này. Người mua phải ký một Hợp đồng thuê lại đất khác với Bên A và cam kết bằng văn bản về việc chấp hành mọi qui định của Khu công nghiệp Biên Hòa 2 và của Luật pháp Việt Nam.
- 4.6. Trong thời gian Hợp đồng có hiệu lực, nếu Bên B muốn trả lại Khu đất thuê trước thời hạn với lý do chính đáng thì phải thông báo cho Bên A biết trước ít nhất là 06 (sáu) tháng.
- 4.7. Bên B cần chuẩn bị một bể chứa nước hoặc tháp nước riêng bằng phí tổn của mình để dự trữ nước trong trường hợp thiếu nước và để duy trì áp suất nước ổn định trong quá trình sử dụng.
- 4.8. Bên B cần phải nộp cho Bên A toàn bộ bản vẽ thiết kế xây dựng nhà máy bao gồm: bản thiết kế mặt bằng tổng thể, cấp thoát nước, cấp điện, san nền, bản vẽ tường rào và bản vẽ kiến trúc mặt chính của nhà máy cho Bên A trước khi nộp hồ sơ xin văn bản thẩm định thiết kế. Bên B sẽ nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của Bên A về các bản vẽ này. Bên A đảm bảo không làm ảnh hưởng đến công tác xây dựng của Bên B.

- 4.9. Bên B chịu trách nhiệm và sẽ bồi thường đầy đủ cho Bên A mỗi khi Bên A chịu thiệt hại về bất cứ lý do nào phát sinh do việc làm cố ý hay không cố ý của Bên B hay nhân viên hoặc người thừa hành của Bên B gây ra.
- 4.10. Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản tiền quy định tại Mục 1.3 Điều 1 của Hợp đồng.
- 4.11. Bên B cam kết tuân thủ đúng các quy định của Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam.
- 4.12. Bên B cam kết thực hiện đầy đủ các qui định về đấu nối và xử lý nước thải:
- Bên B phải xây dựng riêng biệt hệ thống thoát nước mưa và nước thải bên trong Khu đất thuê và chịu sự kiểm soát của Bên A trong quá trình xây dựng.
 - Bên B phải cam kết bằng phí tổn của mình, thực hiện xử lý nước thải cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Nhà máy xử lý nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đấu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp.
 - Bên B cam kết đấu nối toàn bộ nước thải phát sinh trong Khu đất thuê vào hệ thống thu gom xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

ĐIỀU 5 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng chấm dứt trong các trường hợp sau:

- 5.1. Vào cuối thời hạn thuê như đã nói ở Mục 1.2 Điều 1, nếu không được điều chỉnh bằng một văn bản khác thì bản Hợp đồng này sẽ chấm dứt. Bên B đồng ý ngừng hoạt động và dọn dẹp các kiến trúc, thiết bị, vật liệu, ... khỏi khu đất đã thuê trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày hết hạn thuê đất và tự chịu mọi phí tổn, đồng thời giao lại mặt bằng sạch cho Bên A.
- 5.2. Bên B không thanh toán cho Bên A các khoản nợ phát sinh theo Mục 1.3 Điều 1 của Hợp đồng này trong vòng 180 (một trăm tám mươi) ngày kể từ ngày các khoản đó đến hạn phải trả dù Bên A có nhắc nhở hay không. Bên A có quyền tính lãi phạt trên khoản tiền trả chậm mà không cần thông báo bằng văn bản cho Bên B với lãi suất 10%/năm cho đến khi Bên A nhận được khoản tiền trả chậm hay đến ngày Bản Hợp đồng thuê đất này bị Bên A chấm dứt do việc Bên B không trả tiền thuê đúng hạn.
- Trong trường hợp Bên B gặp khó khăn và không có khả năng thanh toán đúng hạn, Bên B có thể đề nghị gia hạn thời gian thanh toán bằng văn bản. Bên A sẽ xem xét gia hạn thời gian thanh toán theo từng trường hợp cụ thể nhưng tối đa không quá 12 (mười hai) tháng. Nếu hết thời gian gia hạn mà Bên A vẫn chưa nhận đầy đủ các khoản tiền quá hạn từ Bên B thì Bên A có quyền chấm dứt Hợp đồng.
- 5.3. Bên B bị giải thể trước thời hạn hoặc bị phá sản.

ĐIỀU 6 : TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

Hai Bên đồng ý miễn trừ trách nhiệm về sự mất mát, tổn thương, trễ nải, thiệt hại hay bất cứ tổn thất nào xảy đến cho Bên kia do những sự phê duyệt quy chế hay hướng dẫn của Chính phủ, do việc bộc phát tình trạng khẩn cấp, các hoạt động thù nghịch, chiến tranh, các biến động dân sự, bạo loạn, bệnh dịch, bão táp, hỏa hoạn hay những nguyên nhân tương tự xảy ra ngoài tầm kiểm soát của Bên kia.

ĐIỀU 7 : NGÔN NGỮ, SỬA ĐỔI VÀ BÃI MIỄN

- 7.1. Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của Bản hợp đồng này. Trong trường hợp có sự không đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích. Bản Hợp đồng này sẽ do Luật pháp Việt Nam chi phối và ràng buộc các Bên.
- 7.2. Trừ khi được hai bên đồng ý bằng một văn bản khác, các quyền và nghĩa vụ quy định trong Bản hợp đồng này không được cải biến, sửa đổi, chuyển nhượng bởi một trong hai Bên mà không được sự đồng ý của Bên kia.
- 7.3. Việc một bên không áp dụng bất cứ một điều khoản nào trong Bản hợp đồng này sẽ không tạo nên sự bãi miễn của điều khoản đó hay các tác động, chi phối của nó đến các điều khoản khác của Bản Hợp đồng.

ĐIỀU 8 : XỬ LÝ VI PHẠM

Các tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng trước hết phải được hai Bên giải quyết qua con đường thương lượng hòa giải. Trong trường hợp thương lượng hòa giải không giải quyết được tranh chấp thì hai Bên sẽ đồng ý đưa vụ tranh chấp đó ra Tòa án Kinh tế tỉnh Đồng Nai hoặc một Tòa án có thẩm quyền khác của Việt Nam do hai Bên thỏa thuận để phân xử và hai Bên chịu sự phán quyết theo quyết định của Tòa án trên.

ĐIỀU 9 : ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

- Bản hợp đồng này thay thế cho tất cả các thỏa thuận bằng lời nói hay các trao đổi cam kết ưng thuận bằng văn bản trước đây.
- Mọi điều khoản không được quy định cụ thể tại bản Hợp đồng này sẽ được hai Bên thực hiện theo Luật pháp Việt Nam.
- Kể từ ngày ký bản Hợp đồng này, Hợp đồng thuê lại đất để xây dựng nhà máy tại Khu công nghiệp Biên Hòa 2 số 111/HĐĐT ngày 02/7/2003 và Phụ lục 01 ngày 02/12/2003 không còn hiệu lực.
- Bản Hợp đồng này được lập thành sáu (06) bản Tiếng Việt và bốn (04) bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ hai (02) bản Tiếng Việt, hai (02) bản Tiếng Anh; đồng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường và Ban quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Đồng Nai mỗi nơi một (01) bản Tiếng Việt.
- Cả hai Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.



XÁC NHẬN CỦA BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI

Ngày 22 tháng 4 năm 2011 (ngày hai mươi hai tháng tư năm hai ngàn không trăm mười một),

TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI XÁC NHẬN:

- Hợp đồng thuê lại đất và sử dụng hạ tầng số 111/HĐTD/BH2 ngày 16/3/2010 được giao kết giữa Bên cho thuê là Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình và Bên thuê là Công ty TNHH Grobest & I – Mei Industrial (Việt Nam); các bên đã tự nguyện thỏa thuận giao kết Hợp đồng; .

- Hợp đồng này được lập thành 06 (sáu) bản chính, lưu tại Ban Quản lý các KCN Đồng Nai 01 (một) bản chính.

Số 148/2011/KCNĐN/XN/HĐGD.

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Nguyễn Mạnh Văn



Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN

QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
Công Ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; mã số doanh nghiệp: 3600456424 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp; đăng ký lần đầu ngày 12/04/2000, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21/03/2017

Địa chỉ: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bỏ vùng bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.



752609616000005

CL 551489

40462

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

L. Thừa đưc

- a) Thửa đất số: 22 Tờ bản đồ số: 2
b) Địa chỉ: phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
c) Diện tích: 39135,0m² (bằng chữ: ba mươi chín nghìn một trăm ba mươi lăm phẩy không mét vuông)
Trong đó: Diện tích được cấp: 39135,0m², Không được cấp: 0,0m²
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất khu công nghiệp.
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 01/07/2045.
g) Nguồn gốc sử dụng: Thuê đất trả tiền hằng năm của doanh nghiệp đầu tư hạ tầng khu công nghiệp (Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình).

2. Nhà ở xã hội

3. Công trình xây dựng khác:

Loại công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá

Hạng mục Công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	Diện tích sàn (m ²) hoặc công suất	Hình thức sở hữu	Cấp công trình	Thời hạn sở hữu
1. Nhà nghỉ tại xã	100,0	100,0	Riêng	Cấp 4	01/07/2045
2. Nhà bảo vệ	20,0	20,0	Riêng	Cấp 4	01/07/2045
3. Nhà văn phòng	-/-	1014,0	Riêng	Cấp 3	01/07/2045
4. Nhà PSB	150,0	150,0	Riêng	Cấp 4	01/07/2045
5. Nhà kho	-/-	225,0	Riêng	Cấp 4	01/07/2045
6. Nhà xe	240,0	240,0	Riêng	Cấp 4	01/07/2045
7. Nhà nồi hơi	80,0	80,0	Riêng	Cấp 4	01/07/2045
8. Nhà xưởng	19565,0	19565,0	Riêng	Cấp 2	01/07/2045

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. *Cây lâu năm*: 木本植物

6. Ghi chú:

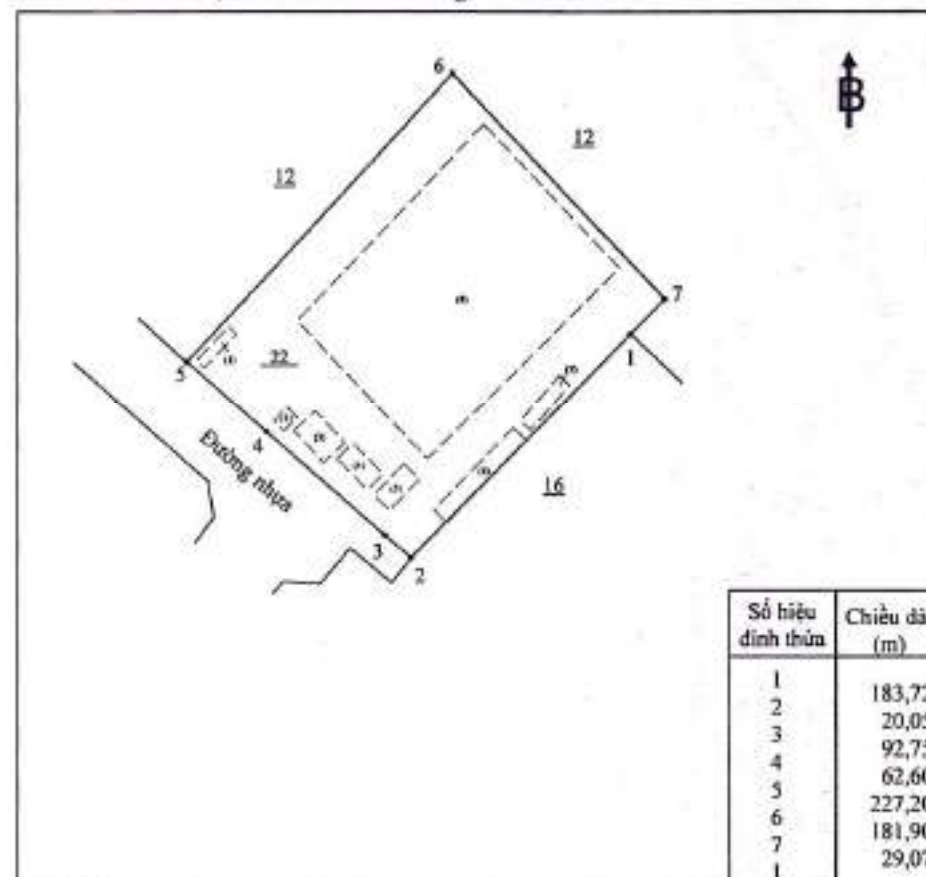
Đồng Nai, Ngày 11. tháng 3. năm 2018

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI
GIÁM ĐỐC



Đặng Minh Đức

III. Sơ đồ thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 30/HDNT-SDV

- Căn cứ Nghị định số 88/2007/NĐ-CP ngày 28/5/2007 về thoát nước đô thị và khu công nghiệp;
- Căn cứ Quyết định số 22/2006/QĐ-BTNMT ngày 18/12/2006 về việc bắt buộc áp dụng tiêu chuẩn Việt Nam về môi trường;
- Căn cứ Hợp đồng thuê đất số 111/HĐTD, ngày 02/07/2003 và Bản ghi nhớ tổng quát về việc xây dựng nhà máy tại KCN Biên Hòa 2 ngày 02/07/2003 giữa Công ty Phát triển KCN Biên Hòa và Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam);
- Căn cứ nội dung văn bản số 606/PTKCN – TCKT ngày 16/7/2007 về việc chuyển việc xử lý và thu tiền nước thải của Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi);

Bản Hợp đồng này được ký vào ngày 01/08/2007 giữa hai bên sau đây:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL VN

- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 061- 3993511 Fax : 061- 3993520
- Số tài khoản : 907-13-000165-8-00
Tại Ngân hàng Thương mại China Trust, chi nhánh Tp. HCM
- Mã số thuế : 3600456424-1
- Người đại diện : Ông LIN HSIEN YU
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367
Tại Ngân hàng Vietcombank Biên Hòa - Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà ĐỖ THỊ THU HẰNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau :

ĐIỀU 1 : NỘI DUNG CÔNG VIỆC.

- 1.1. Bên A thuê Bên B xử lý nước thải của Bên A tại KCN Biên Hòa 2, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
- 1.2. Bên B nhận và xử lý nước thải của Bên A đạt giới hạn cho phép theo qui định tại cột A của tiêu chuẩn nước thải công nghiệp (TCVN 5945 – 2005) theo Luật bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt nam.

ĐIỀU 2 : ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN NƯỚC THẢI.

2.1. Thành phần và tính chất nước thải của bên A chảy vào hệ thống thoát nước thải của KCN :

- 2.1.1. Thành phần và nồng độ nước thải của Bên A khi chảy vào hệ thống thu nước thải của KCN không được vượt quá trị số giới hạn qui định theo Phụ lục 1 kèm theo Hợp đồng này.
- 2.1.2. Ngừng dịch vụ xử lý nước thải:
Bên A cam kết có biện pháp và chịu trách nhiệm tự kiểm soát tính chất nước thải trong phạm vi nhà máy cho phù hợp với yêu cầu tại Phụ lục 1. Trong quá trình sản xuất, nếu xảy ra trường hợp thành phần và nồng độ nước thải từ nhà máy chảy vào hệ thống thu

nước thải của khu công nghiệp mà không đảm bảo theo qui định như trên, Bên B sẽ kiểm tra lấy mẫu và thông báo đề nghị Bên A khắc phục.

+ Sau 15 ngày, nếu Bên A chưa khắc phục, Bên B ra thông báo lần hai; nếu sau 15 ngày tiếp theo mà Bên A vẫn chưa khắc phục thì Bên B ngưng tiếp nhận nước thải, đồng thời yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch sẽ ngưng cung cấp nước sạch cho Bên A.

+ Trường hợp tính chất nước thải của Bên A gây ảnh hưởng xấu đến hệ thống xử lý nước thải của Bên B, Bên B sẽ lập Biên bản và yêu cầu Bên A khắc phục ngay. Nếu Bên A không khắc phục, Bên B được quyền ngưng tiếp nhận nước thải và yêu cầu đơn vị cấp nước ngưng cung cấp nước sạch; đồng thời, Bên B sẽ thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

2.1.3. Trong trường hợp Bên A vi phạm các điểm nêu ở mục 2.1.1. và 2.1.2. trên đây mà gây thiệt hại cho Bên B thì Bên A phải bồi thường cho Bên B chi phí phát sinh do những thiệt hại đó.

2.2. Vị trí và điều kiện kỹ thuật khác:

Nước thải của Bên A sẽ được Bên B tiếp nhận nếu hệ thống thoát nước thải từ nhà máy được đầu nối đúng vị trí vào hệ thống thu nước thải của KCN và đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật đã được xác định trong Biên bản thỏa thuận về việc sử dụng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp số 125/BB/PTKCN-KT đã được hai bên ký ngày 02/12/2004

ĐIỀU 3: PHÍ XỬ LÝ, KHỐI LƯỢNG TÍNH PHÍ, PHƯƠNG THỨC VÀ THỜI HẠN THANH TOÁN.

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý là 0,28 USD/m³ nước thải (chưa có thuế VAT).

Bên A trả phí xử lý nước thải cho Bên B kể từ ngày 01/08/2007

3.1.2. Trong trường hợp Bên A có yêu cầu xử lý nước thải có thành phần và nồng độ vượt quá các giới hạn qui định tại Phụ lục 1 thì Bên A phải báo cho Bên B biết để có những thỏa thuận khác trước khi thực hiện.

3.2. Lượng nước thải tính phí:

Lượng nước thải tính phí được xác định bằng 60% lượng nước sạch ghi trên hóa đơn cấp nước cho nhà máy của Bên A.

3.3. Điều chỉnh phí thoát nước:

Phí xử lý nước thải được điều chỉnh trong trường hợp có sự thay đổi về cơ chế, chính sách của Nhà nước và Quy định của Khu Công nghiệp.

3.4. Phương thức và thời hạn thanh toán:

3.4.1. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bằng tiền mặt.

3.4.2. Thời hạn thanh toán: Hàng tháng Bên B sẽ gửi giấy báo thu phí xử lý nước thải cho Bên A và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên B.

3.4.3. Phí xử lý nước thải được thanh toán bằng tiền đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng công bố vào thời điểm thanh toán.

3.4.4. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận nước thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 2 kỳ giấy báo liên tiếp và sẽ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào liên quan đến lượng nước thải của Bên A.

ĐIỀU 4: TRÁCH NHIỆM CỦA MỖI BÊN.

4.1. Trách nhiệm của Bên A:

4.1.1. Thực hiện các cam kết ghi trong Hợp đồng thuê đất và của Hợp đồng này.

4.1.2. Thanh toán đủ phí xử lý nước thải theo qui định trong Điều 3 của Hợp đồng này.

4.1.3. Không sử dụng các nguồn nước ngầm trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh. Trường hợp Bên A được phép sử dụng nước ngầm thì phải báo cho Bên B biết để cùng thảo luận trước khi sử dụng. Bên A sẽ phải trả đầy đủ mọi thiệt hại cho Bên B khi sử dụng nước ngầm không được sự chấp thuận của Bên B.

4.2. Trách nhiệm của Bên B :

4.2.1. Thực hiện việc xử lý như qui định tại mục 1.2

4.2.2. Chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý môi trường về việc xử lý nước thải cho Bên A trong phạm vi qui định của Hợp đồng này.

ĐIỀU 5 : THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG.

Thời hạn của Hợp đồng này sẽ theo thời hạn của Hợp đồng thuê đất số 111/HĐTD ngày 02/07/2003

ĐIỀU 6 : CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG.

6.1. Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

6.1.1. Khi hết thời hạn như qui định tại điều 5 của Hợp đồng này.

6.1.2. Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1 của Hợp đồng này.

6.1.3. Hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

6.2. Khi chấm dứt Hợp đồng, Bên A vẫn phải trả đủ cho Bên B các khoản phí xử lý chưa thanh toán và chịu trách nhiệm trước các cơ quan quản lý nhà nước về các vấn đề liên quan đến lượng nước thải phát sinh do hoạt động của mình tại KCN.

ĐIỀU 7 : ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

7.1. Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản ghi trong Hợp đồng này trên tinh thần hiểu biết và hợp tác.

7.2. Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản Tiếng Việt và 04 (bốn) bản Tiếng Anh. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản Tiếng Việt và 02 (hai) bản Tiếng Anh. Bản tiếng Việt và bản tiếng Anh có cùng giá trị như nhau.

7.3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.



LIN HSIEN YU

ĐẠI DIỆN BÊN B



Đỗ Thị Thu Hằng



PHỤ LỤC 1/ANNEX 1

NƯỚC THẢI/WASTE WATER

Giá trị giới hạn các thông số và nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải
cho phép xả vào hệ thống thoát nước thải Khu công nghiệp Biên Hòa II

Maximum allowable limits of parameters and concentration of waste
to be discharged into the sewer of Bien Hoa II industrial zone

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn tiếp nhận
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5 - 9
3	BOD ₅ (20°C)	mg/l	500
4	COD	mg/l	800
5	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
6	Sắt	mg/l	4
7	Clo dư	mg/l	5
8	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	800
9	Amoniac (tính theo N)	mg/l	20
10	Tổng Nitơ	mg/l	40
11	Tổng Phot pho	mg/l	12
12	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
13	Dầu động thực vật	mg/l	30
14	Coliform	MPN/100ml	5.000
15	Mẫu ở pH=7	Co-Pt ở pH=7	20
16	Crom VI	mg/l	0,05
17	Crom III	mg/l	0,2
18	Đồng	mg/l	2
19	Kẽm	mg/l	3
20	Niken	mg/l	0,2
21	Mangan	mg/l	0,5
22	Chì	mg/l	0,1
23	Thiếc	mg/l	0,2
24	Xianua	mg/l	0,07
25	Phenol	mg/l	0,1
26	Thủy ngân	mg/l	0,005
27	PCBs	mg/l	0,003
28	Hóa chất BVTX: Lân hữu cơ	mg/l	0,3
29	Hóa chất BVTX: Clo hữu cơ	mg/l	0,1
30	Sulfua	mg/l	0,2
31	Florua	mg/l	5
32	Asenic	mg/l	0,05
33	Cadmium	mg/l	0,005
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ	Bq/l	1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 01-80/PL.HĐNT-SDV-BH2

- Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số: 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 đã ký giữa Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi.

Hôm nay, ngày 22... tháng 12... năm 2010..., tại văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CTY TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL VN

- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3993 511 Fax :061.3993 520
- Số tài khoản : 907-13-000165-8-00 Tại NH Thương mại China Trust, CN Tp. HCM
- Mã số thuế : 3600456424-1
- Người đại diện : Ông SHEN YEN LING
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký bản Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU I: Điều chỉnh Phụ lục 1 của Hợp đồng số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 (Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT) như sau:

Chỉ tiêu điều chỉnh	Giới hạn cũ	Giới hạn điều chỉnh
Coliform	5.000 MPN/100mL	Không giới hạn

ĐIỀU II: Sửa đổi mục 3.1.1 – Khoản 3.1 – Điều 3 của Hợp đồng số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 như sau:

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý là **0,32 USD/m³** nước thải (chưa có thuế VAT) trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu quy định tại Phụ lục 1 đính kèm.

+ Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Thời gian áp dụng: từ ngày 01/01/2011.

ĐIỀU III: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản phụ lục hợp đồng này. Trong trường hợp không có sự đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích.
- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007.
- Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt và 04 bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ 02 bản Tiếng Việt và 02 bản Tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau.


ĐẠI DIỆN BÊN A

SHEN YEN LING

ĐẠI DIỆN BÊN B 
TỔNG GIÁM ĐỐC


Lương Minh Hiền

PHỤ LỤC 1

**Giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý
của hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2
Áp dụng kể từ ngày 01/11/2010.**

1. Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT

Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
	(1)	(2)	(3)
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	45
2	pH	-	5 – 10
3	Độ màu (ở pH = 7)	Co-Pt	20
4	BOD ₅ (20 $^{\circ}\text{C}$)	mg/l	500
5	COD	mg/l	800
6	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	300
7	Asen (As)	mg/l	0,2
8	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,1
9	Chì (Pb)	mg/l	0,11
10	Cadimi (Cd)	mg/l	0,01
11	Crom (VI) (Cr^{6+})	mg/l	0,25
12	Crom (III) (Cr^{3+})	mg/l	1,0
13	Đồng (Cu)	mg/l	2,2
14	Kẽm (Zn)	mg/l	3,3
15	Niken (Ni)	mg/l	0,22
16	Mangan (Mn)	mg/l	1,0
17	Sắt (Fe)	mg/l	4,0
18	Thiếc (Sn)	mg/l	1,0
19	Xianua (CN)	mg/l	0,077
20	Phenol	mg/l	0,11
21	Dầu mỡ khoáng	mg/l	20
22	Dầu động thực vật	mg/l	30
23	Clo dư	mg/l	5
24	PCBs	mg/l	0,0033
25	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	0,33
26	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,11
27	Sunfua (S)	mg/l	0,5
28	Florua (F^{-})	mg/l	5,5



Stt	Thông số	Đơn vị	Giới hạn tiếp nhận
	(1)	(2)	(3)
29	Clorua(Cl ⁻)	mg/l	800
30	Amoni (tính theo Nito)	mg/l	20
31	Tổng Nito	mg/l	40
32	Tổng Phôtpho	mg/l	12
33	Coliform	MPN/100ml	Không giới hạn
34	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
35	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

2. Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa 1 & 2 được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 24:2009/BTNMT.

3. Phụ lục này sẽ được điều chỉnh khi Nhà nước điều chỉnh QCVN 24:2009/BTNMT hoặc/ và ban hành quy chuẩn, tiêu chuẩn mới.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM.

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI

Số: 02-80/PL.HĐNT-SDV-BH2

- Căn cứ Pháp lệnh ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 có hiệu lực từ ngày 01/6/2006;
- Căn cứ Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
- Căn cứ Nghị định số 95/2011/NĐ-CP ngày 20/10/2011 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 202/2004/NĐ-CP ngày 10/12/2004 của Chính phủ về xử phạt vi phạm Hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng;
- Căn cứ Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-80/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 28/12/2010 giữa Công ty TNHH Grobest & I-Mei Industrial (Việt Nam) và Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi;

Hôm nay, ngày 31, tháng 02 năm 2011, tại văn phòng Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi, Chúng tôi gồm có:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CTY TNHH GROBEST INDUSTRIAL VN

- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, Đồng Nai
- Điện thoại : 061. 3993 511 Fax: 061. 3993 520
- Số tài khoản : 907-13-000165-8-00 Tại Ngân hàng Thương mại China Trust, CN Tp. HCM
- Mã số thuế : 3600456424-1
- Người đại diện : Ông SHEN YEN LING
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2
- Điện thoại : 061. 8890 888 Fax: 061. 8890 199
- Số tài khoản : 0481000043367 Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương – CN Biên Hòa
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Bà LƯƠNG MINH HIỀN
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai bên đồng ý ký Phụ lục Hợp đồng xử lý nước thải với các điều khoản sau:

ĐIỀU 1: Chính sửa, bổ sung mục 3.1.1, khoản 3.1 – Điều 3 “Phí xử lý nước thải” – Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007

3.1. Phí xử lý nước thải:

3.1.1. Phí xử lý nước thải sẽ được tính theo từng năm bằng đồng tiền VND/m³ nước thải.

- + Định kỳ vào tháng 12 của mỗi năm, Bên B sẽ thông báo phí xử lý nước thải của năm kế tiếp cho Bên A (trên cơ sở tham khảo đơn giá quy định tại hợp đồng nhân với tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương tại thời điểm thông báo).
- + Đơn giá này được áp dụng trong trường hợp thành phần và nồng độ nước thải của Bên A đạt yêu cầu theo quy định tại Phụ lục 1.

ĐIỀU 2: Điều khoản chung

- Tiếng Việt và tiếng Anh được dùng làm ngôn ngữ để cắt nghĩa các nội dung của bản phụ lục hợp đồng này. Trong trường hợp không có sự đồng nhất giữa hai ngôn ngữ thì tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ giải thích.
- Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007 và Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 01-80/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 28/12/2010 và Luật pháp Việt Nam.
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng xử lý nước thải số 80/HĐNT-SDV ngày 01/08/2007.
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 bản Tiếng Việt và 04 bản Tiếng Anh, mỗi Bên giữ 02 bản Tiếng Việt và 02 bản Tiếng Anh có giá trị pháp lý ngang nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



Lương Minh Tiến



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

Địa chỉ: Số 22B, đường 3A
Khu công nghiệp Biên Hòa 2
Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại: (061) 8890 888
Fax: (061) 8890 199
Website: www.sonadezi-sdv.com.vn
Email: sdv@sonadezi-sdv.com.vn

Số: 319/SDV-KTMT

Biên Hòa, ngày 24 tháng 5 năm 2012

V/v điều chỉnh một số giới hạn tiếp nhận
nước thải trong hợp đồng xử lý nước thải.

Kính gửi: Quý Khách hàng KCN Biên Hòa II

- Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải đã ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi và quý Công ty.
- Căn cứ QCVN 40:2011/BTNMT về việc quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải;

Trước hết Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi xin gửi đến quý Công ty lời cảm ơn vì sự hợp tác cùng chúng tôi trong suốt thời gian vừa qua.

Thực hiện Quy chuẩn Việt Nam số 40:2011/BTNMT (Quy chuẩn này áp dụng thay thế QCVN 24:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 25/2009/TT-BTNMT ngày 16/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường) về việc quy định giá trị tối đa cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải công nghiệp khi xả ra nguồn tiếp nhận nước thải, Công ty CP Dịch vụ Sonadezi xin thông báo đến quý Công ty về việc điều chỉnh một số giới hạn tiếp nhận và tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN Biên Hòa II như sau:

1. Giới hạn tiếp nhận vào nhà máy XLNT.

- Độ màu: ≤ 50 Pt-Co thay vì 20 Pt-Co
- Cadimi: $\leq 0,0495$ mg/L thay vì 0,01 mg/L
- Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ: $\leq 0,0495$ mg/l thay vì 0,11 mg/l
- Thiếc: không quy định thay vì 1,0 mg/L (do quy chuẩn không quy định)
- Dầu động thực vật: không quy định thay vì 30 mg/L (do quy chuẩn không quy định)
- Các thông số còn lại không thay đổi

2. Tiêu chuẩn nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

Tiêu chuẩn nước thải đầu ra của nhà máy xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp Biên Hòa II được áp dụng theo Quy chuẩn số QCVN 40:2011/BTNMT.

3. Thời gian áp dụng: kể từ ngày 01/03/2012.

Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được sự hợp tác của quý Công ty.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, KD, KS&PTTN, KTMT.

- *Cy SB*



Trương Minh Hiền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 03-80/PL.HĐNT-SDV-BH2

Căn cứ hợp đồng xử lý nước thải số 80/HDNT-SDV ngày 01/08/2007; Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 02-80/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 31/12/2011 đã ký giữa Công ty TNHH Grobest Industrial VN và Công ty CP Dịch vụ Sonadezi;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 47043000717 Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 06/02/2013 do ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp cho Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam);

Xét vì:

Giấy chứng nhận đầu tư số 47043000717 Chứng nhận thay đổi lần thứ bảy ngày 06/02/2013 của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) do ban Quản lý các KCN Đồng Nai cấp:

- Tên Doanh nghiệp: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam).
- Thay tên người đại diện: Ông LIU YI SUNG

Hôm nay, ngày 10 tháng 01 năm 2017, tại văn phòng Công ty CP Dịch vụ Sonadezi, hai bên thống nhất điều chỉnh các điều khoản trong hợp đồng như sau:

Điều 1: Điều chỉnh phần thông tin của Bên A trong hợp đồng xử lý nước thải 80/HDNT-SDV ngày 01/08/2007 như sau:

BÊN THUÊ XỬ LÝ (BÊN A): CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VN)

- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Điện thoại : 061.3993 511 Fax: 061. 3993 520
- Mã số thuế : 3600456424
- Người đại diện : Ông LIU YI SUNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

BÊN NHẬN XỬ LÝ (BÊN B): CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa I, Biên Hòa, Đồng Nai.
- Điện thoại : 061.8890.888 Fax: 061.8890.199
- Số tài khoản : 0481000043367 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Ông TRẦN ANH DŨNG
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Điều 2: Điều khoản chung

- 2.1. Tất cả những nội dung không nêu trong phụ lục Hợp đồng này đều được thực hiện theo Hợp đồng số 80/HDNT-SDV ngày 01/08/2007; Phụ lục hợp đồng xử lý nước thải số 02-80/PL.HĐNT-SDV-BH2 ngày 31/12/2011 và Luật pháp Việt Nam.

2.2. Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời Hợp đồng số 80/HDNT-SDV ngày 01/08/2007.

2.3. Phụ lục này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt mỗi bên giữ 02 (hai) bản tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A



ĐẠI DIỆN BÊN B



BIÊN BẢN THỎA THUẬN VỀ VIỆC SỬ DỤNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP

Dự án: Công ty TNHH Grobest Industrial Vietnam
Địa điểm: Khu công nghiệp Biên Hòa 2 - Biên Hòa - Đồng Nai

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: CÔNG TY PHÁT TRIỂN KCN BIÊN HÒA

Ông: TRẦN ANH DŨNG

Chức vụ: Trưởng phòng Kỹ thuật

Ông: PHẠM TUẤN ANH

Chức vụ: Phó phòng Kinh doanh

II. ĐẠI DIỆN BÊN B: CÔNG TY TNHH Grobest Industrial Vietnam

Ông: LIN HSIEN YU

Chức vụ: Tổng giám đốc.

CTY TNHH GROBEST & LAMET INDUSTRIAL (VN)
(VIETNAM) CO., LTD.

Ông:

Chức vụ:

Cùng thống nhất các thông số kỹ thuật theo quy hoạch chung của khu công nghiệp và các quy định khi thi công xây dựng công trình trong Khu công nghiệp Biên Hòa 2.

A. VỊ TRÍ VÀ CÁC QUY ĐỊNH KHI ĐÁU NỐI VÀO HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC CHUNG CỦA KHU CÔNG NGHIỆP :

1. Thoát nước mưa :

Đầu nối hệ thống thoát nước mưa của công trình vào hệ thống chung của khu công nghiệp tại hố ga trên đường 4A theo vị trí như sau (xem bản vẽ Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm) :

- Vị trí thứ 1:

+ Cao độ đáy cống : +19.00.

+ Kích thước cống thoát nước mưa : Ø1500.

- Vị trí thứ 2:

+ Cao độ đáy cống : +19.80.

+ Kích thước cống thoát nước mưa : Ø800.

2. Thoát nước thải :

Đầu nối hệ thống thoát nước thải của công trình vào hệ thống chung của khu công nghiệp tại vị trí hố ga trên đường 4A (xem bản vẽ Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm).

+ Cao độ đáy cống : +19.75

+ Kích thước cống thoát nước thải : Ø250.

3. Kinh phí nối vào hệ thống thoát nước của khu công nghiệp nói trên do bên B chịu.



4. Trước khi thi công đầu nối, bên B phải liên hệ với Sonadezi Biên Hòa để có thông tin về các đường ống hạ tầng kỹ thuật ngầm trên mặt bằng để có biện pháp thi công an toàn, mọi hư hỏng thiệt hại nếu có thì bên B phải chịu trách nhiệm bồi hoàn.

B. NGUỒN CUNG CẤP ĐIỆN VÀ NƯỚC SẠCH CHO CÔNG TRÌNH :

1. Nguồn điện:

- Vị trí đầu nối cấp điện : Nối với đường dây 22 KV dọc theo đường 4A của khu công nghiệp (xem bản vẽ Sơ đồ các vị trí đầu nối đính kèm).
- Bên B liên hệ trực tiếp với Công ty Điện lực Đồng Nai xin chỉ tiêu điện và hướng dẫn các thủ tục liên quan đến việc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật đầu nối cấp điện và xây dựng trạm hạ thế.

2. Nguồn nước sạch:

- Vị trí đầu nối cấp nước : Nối vào đường ống cấp nước Ø100 của khu công nghiệp dọc theo đường 4A (xem bản vẽ Sơ đồ đầu nối đính kèm).
- Bên B liên hệ trực tiếp với Xí nghiệp Dịch vụ khu công nghiệp Sonadezi (Số 1, đường 3A, KCN Biên Hòa 2 – ĐT: 061.834700) về nhu cầu sử dụng, thời gian bắt đầu sử dụng, vị trí đầu nối với hệ thống cấp nước bên trong công trình và tiến hành ký hợp đồng sử dụng nước. Chi phí đầu nối vào đường ống chung và đồng hồ nước do Sonadezi Biên Hòa chịu.

C. CÁC QUY ĐỊNH VỀ XÂY DỰNG :

1. Tường rào:

- Xây dựng đúng theo ranh giới trong bản đồ cắm mốc giao đất.
- Đối với các cạnh tường rào công trình hướng ra đường giao thông của Khu công nghiệp yêu cầu phải xây thông thoáng và mỹ quan.

2. Cây xanh:

- Diện tích cây xanh phải chiếm ít nhất 15% tổng diện tích đất được thuê.

3. Tỷ lệ các hạng mục công trình có mái che:

- Không được vượt quá 60% tổng diện tích đất được thuê và phải cách tường rào ít nhất 7m (trừ nhà bảo vệ và nhà để xe).

4. Đơn vị nhận thầu thi công cho bên B:

- Nhà thầu phải thực hiện đúng các quy định khi xây dựng công trình trong KCN Biên Hòa 2 và luật định về xây dựng hiện hành, có giấy phép đăng ký kinh doanh và chứng chỉ hành nghề xây dựng.
- Trong thời gian thi công xây dựng không được làm thay đổi địa thế đất tự nhiên và ô nhiễm môi trường xung quanh khu vực xây dựng công trình.



- Các lần trại phục vụ thi công nếu nằm ngoài phạm vi tường rào công trình phải được sự chấp thuận của Sonadezi Biên Hòa trước khi xây cất tạm.

D. TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B :

- Trước khi xây dựng công trình bên B phải gửi cho Sonadezi Biên Hòa các hồ sơ sau:

* Các bản vẽ thiết kế :

- Mặt bằng tổng thể công trình.
- Bản vẽ tường rào, nhà bảo vệ.
- Bản vẽ thiết kế san nền toàn khu.
- Hệ thống nước mưa toàn khu.
- Hệ thống thoát nước thải toàn khu.
- Mặt bằng cấp điện toàn khu.
- Mặt bằng cấp nước toàn khu.

* Các số liệu liên quan đến chất thải và số lượng các chất thải của công trình trong một đơn vị ngày đêm khi đi vào hoạt động sản xuất.

- Tất cả các công tác xây dựng khác nằm ngoài phạm vi tường rào và đất đã giao cho bên B do Sonadezi Biên Hòa quản lý, trước khi thực hiện phải được sự chấp thuận của Sonadezi Biên Hòa.

- Khi tiến hành xây dựng, hồ sơ thiết kế công trình phải được thẩm định thiết kế kỹ thuật, phòng cháy chữa cháy, môi trường...

E. ĐIỀU KHOẢN CHUNG :

- Hai bên thống nhất thực hiện đúng các nội dung trên. Trong quá trình thực hiện nếu gặp vướng mắc hai bên cùng nhau bàn bạc giải quyết.

- Biên bản này được lập thành 04 bản, mỗi bên giữ 02 bản để thực hiện.



TRẦN ANH DŨNG



SƠ ĐỒ VỊ TRÍ 3ẤU NỔI HẠ TĂNG KỶ THUẬT
 CÔNG TRÌNH: QUỐC LỘ 19
 CHỦ ĐẦU TƯ: CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP
 (HÀNG KÉM BIÊN DÂN THOẠI TRƯỜNG SỔ) - 18/11/2019



Đường bộ 19/2019

QUỐC LỘ 19

Đường cấp nước 1000

Vị trí đầu mối nước tưới

Điểm: 18.75

CÔNG TH MUA 1500

176.5m

Vị trí đầu mối nước tưới

Điểm: 18.75

CTY TNHH GROBEST Industrial

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP (HÀNG KÉM BIÊN DÂN THOẠI TRƯỜNG SỔ)

(VIỆT NAM) CO., LTD.

Vị trí đầu mối cấp nước

Vị trí đầu mối nước tưới

Điểm: 18.75

VỀ

TRẦN HƯNG CHÁNH

WASHIN

SỐ : 228/QĐ-XD

Biên Hòa, ngày 06 tháng 11 năm 2003

**QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
CHẤP THUẬN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**

Mở rộng xưởng sản xuất (giai đoạn II) thuộc công trình : Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam
- Căn cứ "Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao" được ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.
- Căn cứ thông tư số : 04/BXD-KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ đối với việc lập quy hoạch chi tiết, quản lý xây dựng theo quy hoạch và thẩm định TKKT các dự án đầu tư vào khu công nghiệp.
- Căn cứ quyết định số : 3210/QĐ-UBT ngày 17/9/1997 của UBND Tỉnh Đồng Nai, quy định về quản lý Nhà nước các dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai.
- Xét hồ sơ trình thẩm định thiết kế các hạng mục công trình : Mở rộng xưởng sản xuất (giai đoạn II) thuộc công trình : Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp, và báo cáo kết quả thẩm định TKKT hạng mục công trình của Trưởng phòng thẩm định Sở Xây Dựng.

QUYẾT - ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật các hạng mục công trình : Mở rộng xưởng sản xuất (giai đoạn II) thuộc công trình : Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp.

Chủ đầu tư là : Công ty TNHH. GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

Địa điểm xây dựng : Khu công nghiệp Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai.

Với các nội dung chính sau :

1. Thiết kế kỹ thuật hạng mục công trình do : Công ty TNHH Tư vấn xây dựng Tân CC thực hiện, có tư cách pháp nhân hành nghề theo nội dung chứng chỉ hành nghề được cấp.

2. Thiết kế kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật xây dựng của Việt Nam quy định.

3. Các hạng mục công trình thực hiện thiết kế được định vị trong diện tích đất được thuê, không ảnh hưởng với phương án bố trí tổng mặt bằng đã được phê duyệt.

4. Về giải pháp thiết kế xây dựng : Mở rộng xưởng sản xuất (giai đoạn II)

4.1 - Nhà văn phòng :

Quy mô 4 tầng, diện tích 1.014 m², kết cấu chịu lực chính là : móng cột sàn mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường bao che xây gạch.

4.2 - Nhà xưởng :

Quy mô 1 tầng, diện tích : 19.565 m², kết cấu chịu lực chính là móng cột BTCT, hệ khung cột kèo thép, mái lợp tole, nền bê tông, tường xây dựng kết hợp.

4.3 - Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác :

- Nhà nghỉ tài xế 100,0 m²
- Nhà nổi hơi 50,0 m²
- Nhà xe 175,0 m²
- Nhà PSB 150,0 m²
- Nhà bảo vệ 20,0 m²
- Cổng + tường rào + cột cờ
- Đài nước + bể nước ngầm
- Sân đường nội bộ
- Cấp thoát nước
- Cấp điện

được thực hiện thiết kế trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng, của Việt Nam quy định, đảm bảo cho quá trình sử dụng và hoạt động sản xuất của nhà máy.

Điều 2 : Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã được thẩm định với các điều kiện :

1. Đã chuẩn bị đủ điều kiện đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng công trình.

2. Đã thực hiện sửa chữa, hoàn chỉnh các vấn đề cần lưu ý sau :

- Bổ sung thêm cửa đi thoát hiểm tầng trệt cho nhà văn phòng
- Không thiết kế vệ sinh riêng trong từng phòng nghỉ trên tầng 4, đề nghị thiết kế khu vệ sinh tập trung để sử dụng chung; không sử dụng các phòng nghỉ giữa ca làm nơi ăn ở cố định trong nhà máy.
- Bổ sung các bản vẽ cấp thoát nước, cấp điện và phương án thông thoáng, cách nhiệt mái.
- Tăng thép cột C1 tầng 1 và 2 từ $8\varnothing 18$ lên $8\varnothing 22$; cột C2 tầng 1 và 2 từ $8\varnothing 20$ lên $8\varnothing 25$; cột C3 và C4 tầng 1 và 2 từ $10\varnothing 20$ lên $10\varnothing 25$ cột các tầng 1 và 2 từ $10\varnothing 20$ lên $10\varnothing 22$ và thép cột các tầng còn lại từ $\varnothing 18$ lên $\varnothing 20$
- Tăng kích thước móng M2 từ $2,2m \times 2,2m$ lên $2,4m \times 2,4m$, móng M4 từ $2,6m \times 2,6m$ lên $2,6m \times 3,0m$
- Tăng thép chịu lực DK-01; DK-11 từ $\varnothing 16$ thành $\varnothing 18$
- Đề nghị tăng tiết diện và thép dầm DK-03 như dầm DK-01
- Bổ sung các dầm sàn đỡ tường ngăn phòng, vệ sinh cho khớp với bản vẽ kiến trúc.
- Tăng kích thước dầm DS6 từ 30×50 lên 30×55 cho nhà văn phòng.
- Tăng cốt thép nhịp các dầm 2-DS1, 3-DS1, 4-DS1 từ $3\varnothing 16 + 2\varnothing 30$ lên $3\varnothing 18 + 2\varnothing 20$, thép gối từ $3\varnothing 16 + 3\varnothing 20$ lên $3\varnothing 18 + 3\varnothing 20$
- Tăng thép nhịp và gối các dầm 5-DS1, 5-DS8, 5-DS4 từ $5\varnothing 16$ lên $5\varnothing 18$; dầm 5-DS3 từ $3\varnothing 16 + 3\varnothing 20$ lên $3\varnothing 18 + 3\varnothing 20$
- Tăng kích thước dầm 5-DS6 từ 20×50 lên 20×60 cho nhà văn phòng
- Bổ sung quy cách, chủng loại thép sàn các tầng của nhà văn phòng
- Bổ sung các bản vẽ mặt bằng, mặt đứng, mặt cắt kiến trúc nhà xưởng theo đúng tỷ lệ quy định.
- Bổ sung thêm cửa đi thoát hiểm và các bản vẽ chi tiết : cầu thang, lan can, quày kệ ...
- Bổ sung các bản vẽ thiết kế cấp điện, cấp thoát nước cho nhà xưởng.
- Bổ sung các chi tiết : liên kết giữa các thanh kèo, thanh kèo với cột, cột với móng, chi tiết nối vì kèo của các khung thép K1, K2, K3, K4, K5, K6, K7, K8, K9 cho xưởng.
- Bổ sung các chi tiết giằng dọc vì kèo, giằng mái nhà xưởng
- Bổ sung các bản vẽ mặt đứng kiến trúc, chi tiết trần, sênô, ôvăng, bản vẽ cấp điện, cấp thoát nước cho nhà bảo vệ, nhà nghỉ tài xế, nhà nồi hơi ...

- Bổ sung đà kiềng đỡ tường khu vệ sinh và tầng thép gối dầm DM2 từ 3Ø14 lên 3Ø16 cho nhà nghỉ tài xế.
- Bổ sung bản vẽ kết cấu nhà khí nén, và bổ sung cột BTCT tại các vị trí từ chân tháp nước cho bể nước ngầm.
- Bổ sung thuyết minh chi tiết thiết kế thép sàn cho các nhà PSB, nhà nổi hơi, kho.
- Bổ sung thiết kế thép móng, cột, kết cấu đà kiềng đỡ tường công + tường rào.
- Tăng tiết diện dầm GB1 từ 20x25 lên 20x35 và thép từ 4Ø14 lên 4Ø16, tăng thép gối dầm RB1 đoạn consol mái từ 2Ø14 lên 4Ø16

3. Đã thông báo trước cho Ủy ban Nhân dân huyện, (thành phố), xã (phường) sở tại, Ban quản lý khu công nghiệp, Cty. hạ tầng (nếu có)

4. Trong quá trình thực hiện, đề nghị chủ đầu tư phải chấp hành các qui định của cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ đã được thỏa thuận và phê chuẩn.

Điều 3 : Các tổ chức thiết kế, khảo sát địa chất công trình phải chịu trách nhiệm về kết quả công việc do mình thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4 : Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các quy định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa được tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng ngừng thi công trên một năm thì Chủ đầu tư phải báo cáo lý do xin gia hạn.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI



QUỐC GIẢM ĐỐC

Nơi nhận :

- Cty.TNHH.Grobest Industrial (Việt Nam)
- Phòng thẩm định
- Lưu : VT
- Hien.XDCB-TD

NGUYỄN-NGỌC-DUNG

**QUYẾT ĐỊNH CỦA GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
CHẤP THUẬN THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**

**Nhà xưởng, nhà kho mở rộng
thuộc công trình : Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo
nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG

- Căn cứ luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.
- Căn cứ "Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao" được ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP, ngày 24/4/1997 của Chính phủ.
- Căn cứ thông tư số: 04/BXD-KTQH ngày 30/7/1997 của Bộ Xây Dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định 36/CP, ngày 24/4/1997 của Chính phủ đối với việc lập quy hoạch chi tiết, quản lý xây dựng theo quy hoạch và thẩm định TKKT các dự án đầu tư vào khu công nghiệp.
- Căn cứ quyết định số: 3210/QĐ-UBT ngày 17/9/1997 của UBND Tỉnh Đồng Nai, quy định về quản lý Nhà nước các dự án có vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai.
- Xét hồ sơ trình thẩm định thiết kế hạng mục công trình: Nhà xưởng, Nhà kho mở rộng thuộc công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp và báo cáo kết quả thẩm định TKKT hạng mục công trình của Trưởng phòng Thẩm định Sở Xây Dựng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1 : Chấp thuận thiết kế kỹ thuật các hạng mục công trình thuộc giai đoạn mở rộng thuộc công trình: Nhà máy sản xuất thức ăn cho tôm, cá để tạo nguồn nguyên liệu cho việc chế biến của doanh nghiệp.

Chủ đầu tư là : Công ty TNHH Grobest Industrial- Việt Nam.

Địa điểm xây dựng : Khu Công nghiệp Biên Hòa II- Tỉnh Đồng Nai.

Với các nội dung chính sau:

1. Thiết kế kỹ thuật các hạng mục công trình do Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Tân C.C thực hiện, có tư cách pháp nhân hành nghề theo nội dung chứng chỉ hành nghề được cấp.

2. Thiết kế kỹ thuật được thực hiện trên cơ sở áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật xây dựng của Việt Nam qui định.

3. Hạng mục công trình thực hiện thiết kế được định vị trong diện tích đất được thuê, đảm bảo cho quá trình hoạt động sản xuất của nhà máy.

4. Về giải pháp thiết kế xây dựng các hạng mục công trình thuộc giai đoạn mở rộng
gồm:

Nhà xưởng mở rộng:

Quy mô 1 tầng (trong nhà xưởng hiện hữu) diện tích xây dựng: 495m², kết cấu chịu lực chính là: Móng bằng BTCT, khung, cột, sàn, vì kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn sóng vuông, tường bao che xây gạch kết hợp vách tôn, cửa di, cửa sổ bằng sắt kính...

Nhà kho:

Quy mô 3 tầng, diện tích xây dựng: 225m², kết cấu chịu lực chính là: Móng, khung, cột, sàn bằng BTCT, vì kèo, xà gồ bằng thép, mái lợp tôn sóng vuông, tường bao che xây gạch, cửa di, cửa sổ bằng sắt kính...

Điều 2: Công trình được tiến hành xây dựng theo thiết kế đã thẩm được định với các điều kiện:

1. Đã chuẩn bị đủ điều kiện đảm bảo an toàn trong quá trình xây dựng công trình.
2. Đã thực hiện sửa chữa và hoàn chỉnh các vấn đề lưu ý sau:

Nhà xưởng mở rộng:

- Điều chỉnh các trục định vị trên các bản vẽ cho khớp nhau.
- Bổ sung thiết kế hệ thống lan can tay vịn cho các hồ kỹ thuật trục 1-3/Xsd-Xsa.
- Bổ sung bản vẽ chi tiết hệ thống thông thoáng cho mái.
- Bổ sung bản vẽ thiết kế hệ thống cấp điện chiếu sáng+ điện động lực cho khu vực mở rộng.
- Bổ sung chi tiết liên kết giữa cột và khung K5 trục X1.
- Bổ sung chiều dày bản thép cao trình 6.5m, căn cứ vào chiều dày bản thép và tải trọng đề nghị tính toán lại sườn thép, dầm thép.

Nhà kho:

- Bổ sung thuyết minh đường kính và khoảng cách @ các loại thép sàn cao trình 3.5m và 7m.

3. Đã thông báo trước cho Ủy ban nhân dân huyện, (thành phố), xã (phường) Sở tại, Ban quản lý khu công nghiệp, Công ty hạ tầng (nếu có).

4. Trong quá trình thực hiện, đề nghị chủ đầu tư phải chấp hành các qui định của cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ đã được thỏa thuận và phê chuẩn.

Điều 3: Các tổ chức thiết kế, khảo sát địa chất công trình phải chịu trách nhiệm về kết quả công việc do mình thực hiện theo qui định của pháp luật hiện hành.

Điều 4: Chủ đầu tư chịu trách nhiệm thực hiện quyết định này và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của người có liên quan khi tiến hành xây dựng công trình và phải thực hiện các qui định khác của pháp luật Việt Nam liên quan.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký, sau 1 năm công trình chưa tiến hành xây dựng hoặc đã khởi công xây dựng nhưng ngừng thi công trên 1 năm thì chủ đầu tư phải báo cáo lý do xin gia hạn.

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG ĐỒNG NAI

Nơi nhận:

- Cty TNHH Grobest Industrial-VN.
- BQL các khu CN Đồng Nai.
- Ban Giám đốc.
- Lưu VT-XDCB.
- <Châu.XDCB>



PHÓ GIÁM ĐỐC

NGUYỄN-NGỌC-DUNG

Biên Hòa, ngày 25 tháng 5 năm 2010

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: 58/GPXD

1. Cấp cho: Công ty TNHH Grobest & I-mei Industrial (Việt Nam).

- Địa chỉ: KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

2. Được phép xây dựng công trình theo những nội dung sau:

- **Cải tạo nhà thí nghiệm:**

+ Diện tích xây dựng hiện hữu: 150 m².

+ Diện tích sàn xây dựng mới: 150 m².

+ Tổng diện tích sàn xây dựng mới: 300 m².

+ Chiều cao công trình hiện hữu (tầng 1): + 3,30 m.

+ Chiều cao công trình sau khi nâng cấp (tầng 2 và 3) từ: 3,30 m đến + 11,61 m.

+ Cốt nền xây dựng mới: + 3,30 m (so với cốt sân đường nội bộ).

- **Công trình phụ trợ:** hành lang nối từ nhà thí nghiệm đến các khối nhà liền kề.

- **Vị trí xây dựng:** Theo bản vẽ thiết kế do đơn vị tư vấn thiết kế lập trên mặt bằng lô đất theo Hợp đồng thuê lại đất số: 111/HĐTĐ ngày 02/7/2003 được giao kết giữa bên cho thuê là Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi Biên Hòa) và bên thuê là Công ty TNHH Grobest & I-mei Industrial (Việt Nam); diện tích khu đất: 39.135 m² tại KCN Biên Hòa II.

- **Chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng:** Theo chỉ giới quy hoạch được duyệt trong KCN Biên Hòa II.

3. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Grobest & I-mei Industrial (Việt Nam);
- Lưu: VT, QHXD (Th);
- 4284C.

KT. TRƯỞNG BAN

PHÓ TRƯỞNG BAN *lll*



Nguyễn Mạnh Văn
Nguyễn Mạnh Văn

CHỦ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và nội dung Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép xây dựng.

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:



gửi: Hiếu
<gấp>

Ngày 06 tháng 04 năm 2005

BIÊN BẢN

TỔNG NGHIỆM THU HOÀN THÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐƯA VÀO HOẠT ĐỘNG

Công trình : Nhà máy thức ăn thủy sản Grobest & I-mei Industrial (VN)

Xây dựng tại : Khu công nghiệp Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai

Chủ đầu tư : Công ty TNHH GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL (VN)

Các tổ chức tư vấn và thiết kế :

Thiết kế chính : công ty TNHH tư vấn xây dựng TÂN CC - New CC
(Hợp đồng số : 08/03/HDKT - Ngày 04/10/2003)

Các tổ chức nhận thầu xây dựng :

Nhà thầu chính : công ty cổ phần xây lắp Thương Mại 2 - ACSC
(Hợp đồng số : GRBST-1812-2003, Ngày 18/12/2003)

Các bên tham gia nghiệm thu :

Đại diện chủ đầu tư : công ty TNHH GROBEST & I-MEI
INDUSTRIAL VN Co.Ltd

_ Ông : Shen Yen Ling

Chức vụ : Phó Tổng giám đốc

_ Ông : Trần Văn Hiếu

Chức vụ : Giám sát KT

Đại diện nhà thầu chính : công ty cổ phần xây lắp Thương Mại 2

_ Ông : Nguyễn Tấn Hiếu

Chức vụ : Phó giám đốc XNXDCN&DD

_ Ông : Nguyễn Đình Trí

Chức vụ : Chỉ huy trưởng CT

Đại diện đơn vị tư vấn thiết kế : công ty TNHH tư vấn XD TÂN CC

_ Ông : Nguyễn Ngọc Ấn

Chức vụ : Giám đốc

_ Ông : Nguyễn Bá Hòa

Chức vụ : Quản lý dự án

CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHỨNG KIẾN VIỆC NGHIỆM THU :

Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai :

_ Ông : Đỗ Thành Phương

Chức vụ : Chuyên viên

Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai :

_ Ông : Nguyễn Hoàng Hùng

Chức vụ : Trưởng phòng môi trường

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai :

_ Ông : Cao Tiến Sỹ

Chức vụ : Trưởng phòng QH MT

_ Bà : Phạm Thị Thanh Cảnh

Chức vụ : Chuyên viên

Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi):

_ Ông : Trần Hướng Quảng

Chức vụ : nhân viên phòng kỹ thuật

Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội

_ Ông : Nguyễn Đức Hoà

Chức vụ : Thanh tra viên

Các bên tham gia nghiệm thu đã tiến hành nghiệm thu theo các nội dung sau :

1. Tên công trình : NHÀ MÁY THỨC ĂN THỦY SẢN GROBEST & I-MEI INDUSTRIAL

Các hạng mục công trình chính :

* Nhà văn phòng : (QĐ228/QĐ-XD ngày 06/11/2003)

Qui mô 4 tầng, diện tích 1014 m², kết cấu chịu lực : móng, cột, sàn, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, tường bao xây gạch

* Nhà xưởng :

Qui mô 1 tầng, diện tích 19565 m², kết cấu chịu lực : móng, cột bê tông cốt thép, hệ khung cột kèo thép, mái lợp tole, nền bê tông cốt thép, tường xây kết hợp

* Nhà kho lưu trữ hồ sơ : (QĐ 198/QĐ - XD Ngày 30/09/2004)

Qui mô 3 tầng, diện tích 225 m², kết cấu chịu lực : móng, cột, sàn bê tông cốt thép, xà gỗ bằng thép, mái lợp tole, tường bao xây gạch

* Các hạng mục phụ trợ và hạ tầng kỹ thuật khác :

_ Nhà nghỉ tài xế : 100 m²

_ Nhà nổi hơi : 80 m²

(Trong đó : 50m² theo QĐ số 228/QĐ-XD, ngày 06/11/2003)

_ Nhà xe 2 bánh : 240 m²

(Trong đó : 175m² theo QĐ số 228/QĐ-XD, ngày 06/11/2003)

_ Nhà PSB : 150 m²

_ Nhà bảo vệ : 20 m²

_ Cổng, tường rào, cột cờ

_ Đài nước, bể nước ngầm

_ Sân đường nội bộ

_ Cấp thoát nước

_ Cấp điện

_ Nhà trạm bơm

* Các hạng mục phụ trợ khác gồm :

_ Nhà rác thải, nhà rác nhựa, nhà đặt máy phát điện, nhà bơm, trạm cân, chòi canh

_ Cổng chính, cổng phụ và hàng rào dài 620,72 m xây gạch 3 mặt, 175,40 m xây gạch + song sắt trang trí mặt tiền

_ Hệ thống điện và cung cấp nước, hệ thống cứu hỏa, chống sét do ACSC thực hiện

_ Hệ thống nước thải được xử lý theo qui định của khu công nghiệp Biên Hòa 2 trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu công nghiệp.

2. Các công tác thi công xây lắp :

* Công nghệ áp dụng : áp dụng các kỹ thuật xây dựng tiên tiến và cơ giới hóa trong thi công

* Công tác đất : sử dụng máy đào, máy đầm nén

* Công tác bê tông : bê tông thương phẩm từ nhà máy

- * Công tác ván khuôn : ván khuôn thép
- * Công tác cốt thép : sản xuất và lắp đặt tại công trường
- * Công tác sản xuất và lắp đặt kết cấu thép : công ty ACSC
- * Công tác hoàn thiện : đúng theo qui trình của nhà sản xuất và tiêu chuẩn VN.

3. Xem xét các tài liệu sau :

- * Các văn bản tài liệu nghiệm thu từng phần
- * Danh mục các tài liệu nghiệm thu

4. Kiểm tra tại hiện trường : ý kiến của các cơ quan chức năng

Chủ đầu tư :

Đánh giá cao về chất lượng xây dựng, cũng như đáp ứng về mặt mỹ thuật của toàn dự án
Đồng ý đưa công trình vào sử dụng

Sở Xây dựng tỉnh Đồng Nai :

Nhà xưởng mở rộng & Nhà File store : Cần bổ sung biên bản NT PCCC
Đơn vị thi công cần cam kết chịu trách nhiệm về chất lượng công trình
Đơn vị thiết kế cần bổ sung tài liệu tải trọng sử dụng cho nhà kho lưu trữ để chủ đầu tư
dự báo về nhu cầu sử dụng
Đơn vị thiết kế phải chịu trách nhiệm về kết cấu nhà xưởng (Do thay đổi nhịp cột)

Sở Tài nguyên & Môi trường tỉnh Đồng Nai :

Thủ tục môi trường : Công ty Grobest đã lập bảng đăng ký đạt tiêu chuẩn môi trường
Tuy nhiên chủ ý đáp ứng đủ 15% Diện tích cây xanh
Khi đi vào sản xuất phải phân tích thành phần hoá học bùn thải ra trước khi giao cho
Công ty dịch vụ môi trường đô thị Biên Hoà
Khi công ty đi vào sản xuất ổn định phải lập báo cáo giám sát môi trường (
06 tháng một lần - Gửi về Sở Tài Nguyên MT thẩm định)

Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai :

Lưu ý về diện tích cây xanh, tăng cường cây có tán để hạn chế bụi, mùi
thoát ra ngoài
Về ATLĐ : Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cho công nhân để tránh các bệnh nghề nghiệp
cho công nhân
Cần chú ý trang bị thiết bị để xử lý mùi - giảm thiểu mùi hôi
Hoàn tất các thủ tục hoàn công theo yêu cầu các ban ngành

Công ty Phát triển KCN Biên Hòa (Sonadezi):

Chú ý có biện pháp xử lý để hệ thống thoát nước mưa không tràn vào hệ thống nước thải

Sở Lao động, Thương Binh và Xã hội

Đề nghị xây dựng các nội quy qui định an toàn lao động tại các nơi làm việc
Khu vực có nhiều nguy cơ nguy hiểm cần phải có biển cảnh báo chỉ dẫn - Xe ra vào, để tránh
các rủi ro có thể xảy ra
Cần huấn luyện các quy định ATLĐ cho công nhân
Cần gắn các biển cảnh báo tại các vị trí công trình ngầm

Cùng xác nhận các điểm sau :

4.1 Thời gian xây dựng :

- * Khởi công : 18/12/2003
- * Hoàn thành : 15/03/2005
- * Đạt theo thời gian qui định

4.2 Về công suất đưa vào vận hành :

4.3 Về nội dung và hiệu quả của các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường an toàn công nghiệp, an toàn sử dụng :

4.4 Về khối lượng và chất lượng các loại công tác xây dựng và lắp đặt thiết bị chủ yếu cho từng hạng mục công trình và toàn công trình :

4.5 Về những thay đổi chủ yếu trong quá trình thi công so với thiết kế được duyệt :

- Kết cấu nhà xưởng thay đổi kết cấu nhịp cột
- Một số công năng sử dụng ở nhà văn phòng
- Nhà Air compressor tăng thêm diện tích 30m² (Nhà vệ sinh)
- Xây thêm nhà chứa máy bơm

4.6 Kiến nghị :

5. Kết luận :

Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn thiết kế, đơn vị thi công xây dựng công trình phải thực hiện đúng các ý kiến chỉ đạo có kèm quản lý nhà nước.

Biên bản nghiệm thu này là chứng chỉ cho phép chủ đầu tư đưa công trình vào hoạt động

Các phụ lục kèm theo :

- _ Hồ sơ hoàn công
- _ Bản vẽ hoàn công

CÔNG TY TNHH GROBEST & MEI INDUSTRIAL VN CO.LTD


Thần Văn Linh
Sinh Văn Linh

CÔNG TY TƯ VẤN XÂY DỰNG TÂN C.C
GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC ẨN

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP THƯƠNG MẠI 2



PHÓ GIÁM ĐỐC

CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CHUNG KIỂM NGHIỆM THU:
SỞ XÂY DỰNG TỈNH ĐỒNG NAI

Trương Phương

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH ĐỒNG NAI

Nguyễn Khắc Hưng
SỞ LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Nguyễn Đức Hòa
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH ĐỒNG NAI

Cao Tiến Sỹ
CÔNG TY PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP BIÊN HÒA - SONADEZI

Trần Thị Quảng

Số: 87/PC23

Đồng Nai, ngày 17 tháng 9 năm 2004.

GIẤY CHỨNG NHẬN NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy được kỳ họp thứ 9 Quốc Hội khóa X thông qua ngày 29/6/2001 và có hiệu lực thi hành từ ngày 04/10/2001.

- Căn cứ Nghị định 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ qui định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC của chủ đầu tư và biên bản kiểm tra, nghiệm thu lập ngày tháng 9 năm 2004.

TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC – CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI CHỨNG NHẬN

Công trình: CÔNG TY TNHH G&A BEETS

Chủ đầu tư:

Xây dựng tại: KCN Khu vực II Đồng Nai

ĐÃ ĐƯỢC NGHIỆM THU HỆ THỐNG PCCC GỒM CÓ:

- 1) Hệ thống Cấp nước chữa cháy
- 2) Hệ thống chữa cháy tự động và chữa cháy tại chỗ
- 3) Hệ thống báo động và thoát nạn

Đảm bảo các tiêu chuẩn, quy phạm về phòng cháy và chữa cháy.

Được phép đưa công trình vào sử dụng.

Các yêu cầu:

- Đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của trang thiết bị và toàn bộ hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt.

- Việc sử dụng, vận hành và bảo dưỡng các thiết bị chữa cháy phải đúng qui trình, qui định.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC



TRUNG TÁ PHẠM ĐỨC VŨNG

Số 14/PC23

Đồng Nai, ngày 16 tháng 4 năm 2006.

GIẤY CHỨNG NHẬN
NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY

- Căn cứ Luật phòng cháy và chữa cháy được kỳ họp thứ 9 Quốc Hội khóa X thông qua ngày 29/6/2001 và có hiệu lực thi hành từ ngày 04/10/2001.

- Căn cứ Nghị định 35/2003/NĐ-CP ngày 04/4/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét các hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật hệ thống PCCC của chủ đầu tư và biên bản kiểm tra, nghiệm thu lập ngày 4 tháng 4 năm 2006.

TRƯỞNG PHÒNG CS.PCCC – CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
CHỨNG NHẬN

Công trình : Công Ty TNHH GROBEST X I MEI Industrial VN.

Chủ đầu tư : Ông Nguyễn Ngọc

Địa chỉ : Khu Liên Hoa II - Đồng Nai

ĐÃ ĐƯỢC NGHIỆM THU HỆ THỐNG PCCC GỒM CÓ :

- 1) Hệ thống chống sét đánh thẳng
- 2) /
- 3) /

Đảm bảo các tiêu chuẩn, quy phạm về phòng cháy và chữa cháy.

Được phép đưa công trình vào sử dụng.

Các yêu cầu :

- Đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì liên tục chế độ hoạt động bình thường của trang thiết bị và toàn bộ hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã lắp đặt - Việc sử dụng, vận hành và bảo dưỡng các thiết bị chữa cháy phải đúng qui trình, qui định ./

Nơi nhận :

- Chủ đầu tư.
- Lưu PC23.

U. TRƯỞNG PHÒNG CẢNH SÁT PCCC



**CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20./PCCC/NT

Biên Hòa, ngày 30 tháng ...8 năm 2006

"T/y: Văn bản nghiệm thu
hệ thống PCCC"

Kính gửi: CÔNG TY TNHH GROBEST & ISDUTRIAL (VIỆT NAM).

Theo văn bản số .../.. ngày 12/10/2006 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của CÔNG TY TNHH GROBEST & ISDUTRIAL.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 25/10/2006

Phòng Cảnh sát PCCC – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : CÔNG TY TNHH GROBEST & ISDUTRIAL (VIỆT NAM).

Chủ đầu tư : CÔNG TY TNHH GROBEST & ISDUTRIAL (VIỆT NAM).

Xây dựng tại : KCN BIÊN HÒA II - Đ N.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- ĐƯỜNG ỐNG CẤP NƯỚC CHỮA CHÁY NHÀ XƯỞNG.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 25/10/2006.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng/.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư CT;
- Cục CS.PCCC – BCA (Báo cáo);
- Lưu PC23;



**BỘ CÔNG AN
CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI**

số 111/PCCC-NT

T/y văn bản nghiệm thu hệ thống PCCC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Đồng Nai, ngày 22 tháng 5 năm 2009

Kính gửi : CÔNG TY TNHH GROBEST I-MEI Industrial (VN)

Theo văn bản số: 32/GRB/2009 ngày 6 /5 /2009 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy của Công ty TNHH GROBEST I-MEI

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy lập ngày 8 / 5/2009.

Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy :

Công Trình : Công ty TNHH GROBEST I-MEI

Địa Chỉ : Khu Công Nghiệp Biên Hoà II- Đồng Nai

Chủ đầu tư : Công ty TNHH GROBEST I-MEI .

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Nồi hơi và hệ thống công nghệ.
- Phương tiện chữa cháy các loại.
- Hệ thống phòng cháy và chữa cháy tại chỗ được trang bị và lắp đặt đạt tiêu chuẩn.

Để đảm bảo các tiêu chuẩn , qui định về phòng cháy và chữa cháy đề nghị chủ đầu tư thực hiện theo các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 8 /5 /2009.
- Các hệ thống, thiết bị khác có liên quan đến công tác PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư
- Cục CSPCCC – BCA (báo cáo)
- Lưu PC23 - CADN



THƯỢNG TÁ VĂN QUYẾT THẮNG

Gửi : Trính (phòng Kế Toán)

CÔNG AN TỈNH ĐỒNG NAI
PHÒNG CSPCCC&CNCH

Số: 50.7./PCCC/NT

"Tỷ: Văn bản nghiệm thu
hệ thống PCCC"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng nai, ngày 2.7. tháng 7 năm 2011

Kính gửi: Công ty TNHH Grobest Industrial Việt Nam

Theo văn bản ngày 12/07/2011 về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy (PCCC) của : Công ty TNHH Grobest Industrial Việt Nam

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện Phòng Cảnh sát PCCC lập ngày 13/07/2011.

Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy:

Công trình : Nhà kho và nhà xưởng

Chủ đầu tư : Công ty TNHH Grobest Industrial Việt Nam

Xây dựng tại : Số 9 – Đường 3A – KCN BH 2 – Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Bình chữa cháy tự động

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC lập ngày 13/07/2011.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến PCCC phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về PCCC khi đưa công trình vào sử dụng. /

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư CT;
- Cục C66 - BCA (Bảo cáo);
- Lưu PC66.



Thượng tá: Văn Quyết Thắng

BỘ CÔNG AN
SỞ CẢNH SÁT PC&CC TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 239/SPCCC-PC

Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2012

V/v nghiệm thu hệ thống PCCC.

Kính gửi: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam).

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai nhận được văn bản của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam) về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy do chủ đầu tư chuẩn bị và biên bản kiểm tra kỹ thuật các phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy do đại diện Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đã lập ngày 30/7/2012.

Sở Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Đồng Nai đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy:

Công trình: Nâng tầng nhà thí nghiệm.

Chủ đầu tư: Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam).

Địa điểm: KCN Biên Hòa 2, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các hệ thống phòng cháy và chữa cháy đã nghiệm thu gồm:

- Hệ thống báo cháy tự động.
- Cấp nước chữa cháy.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ.

Đồng thời đề nghị chủ đầu tư thực hiện các yêu cầu kèm theo sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các kiến nghị nêu trong biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đã lập ngày 30/7/2012.

- Các hệ thống, thiết bị kỹ thuật khác có liên quan đến phòng cháy chữa cháy phải được kiểm tra, thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào vận hành đảm bảo các yêu cầu về phòng cháy chữa cháy khi đưa công trình vào sử dụng.

Nơi nhận:

- Chủ đầu tư (để thực hiện);
- Cục C66 - BCA (báo cáo);
- Phòng T11 (theo dõi);
- Phòng CS PC&CC Biên Hòa (theo dõi);
- Lưu Phòng HD về PC (Đội HD TDKT).



Đại tá Võ Văn Sáng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

BIÊN BẢN KIỂM TRA

(1) NGHIỆM THU HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY.

Hôm nay vào hồi 9 giờ 00 ngày 30 tháng 7 năm 2012, tại Công trình nâng tầng thí nghiệm – Công ty TNHH Grobest Industrial VN.

Địa chỉ : KCN Biên Hòa II, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Chúng tôi gồm có :

1.Đại diện Sở Cảnh Sát PC&CC tỉnh Đồng Nai.

- Đ/c Đại úy : Lê Văn Đức
- Đ/c Trung úy: Chu Anh Lê
- Đội phó - phòng Hướng dẫn về PC
- Đội phó Phòng CS PCCC Biên Hòa

2.Đại diện chủ đầu tư :

Ông: Lê Trần Bá Thông – giám đốc

Ông: Trần Văn Hiếu – Phụ trách an toàn

3. Đại diện đơn vị thi công :

Ông: Lê Xuân Bình – giám đốc công ty TNHH Ngọc Thạch

Đã tiến hành kiểm tra nghiệm thu PCCC đối với Công trình nâng tầng thí nghiệm – Công ty TNHH Grobest.

Tình hình và kết quả kiểm tra như sau:

1- Kiểm tra hồ sơ:

- Công văn xin nghiệm thu PCCC ngày 20/07/2012 của công ty TNHH Grobest Industrial VN
- Bản vẽ thiết kế kỹ thuật và giấy chứng nhận thẩm duyệt về PCCC số 211/TD-PCCC(PC66) ngày 13 tháng 05 năm 2010.
- Bản vẽ hoàn công, biên bản bàn giao thiết bị PCCC.

2 - Kiểm tra thực tế:

- Hệ thống báo cháy tự động: gồm có 08 đầu báo cháy khói, 02 đầu báo cháy nhiệt, 02 còi chuông báo cháy và nút nhấn khẩn đấu nối với trung tâm hiện hữu, thi công theo thiết kế. thử hệ thống hoạt động tốt.
- Hệ thống cấp nước chữa cháy: 02 họng nước chữa cháy vách tường (lăng, vòi chữa cháy), thi công theo thiết kế, thử áp lực đầu lăng phun đạt yêu cầu.
- Phương tiện chữa cháy tại chỗ gồm có : 02 bình chữa cháy bột (loại 8kg), 02 bình khí CO2 loại 5 kg đạt yêu cầu kỹ thuật.

Kết luận và kiến nghị:

1 - Kết luận:

- Tại thời điểm kiểm tra công trình thi công theo thiết kế, các hệ thống PCCC lắp đặt đạt yêu cầu kỹ thuật và hoạt động tốt.

2 - Kiến nghị:

Khi đi vào hoạt động đề nghị cơ sở lập hồ sơ quản lý theo dõi công tác PCCC theo Thông tư số 04/2004/TT-BCA ngày 31/3/2004..

Biên bản lập xong hồi 11 giờ 30 phút cùng ngày, gồm 02 trang được lập thành 04 bản và đọc lại cho mọi người cùng nghe, công nhận đúng và nhất trí ký tên dưới đây.

**ĐẠI DIỆN
CƠ SỞ**

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Trần Bá Chông

**ĐẠI DIỆN
ĐƠN VỊ LIÊN QUAN**

(Ký tên, đóng dấu)



Lê Luân Bình

**ĐẠI DIỆN
ĐOÀN KIỂM TRA**


Lê Văn An

Số: *74* /2026/HĐ.RT

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP DỊCH VỤ
Về việc vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ vào Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;
- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết về Luật Bảo vệ Môi trường;
- Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài Nguyên Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường;
- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu và khả năng thực hiện của hai bên.

Hôm nay, ngày 31 tháng 12 năm 2025, đại diện các bên ký hợp đồng chúng tôi gồm có:

BÊN A: CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai.

- Điện thoại : 0251 3835822

- Fax:

- Mã số thuế : 3600456424

- Tài khoản :

- E-mail nhận hóa đơn điện tử: boidao_trinh@grobest.com.

- Đại diện : Bà CHEN WAN YU

- Chức vụ: Giám Đốc Mua Hàng

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI (tên viết tắt SZE)

- Địa chỉ : Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

- Tổng đài hỗ trợ: 19003160

- Điện thoại: (0251) 3951771

- Mã số thuế : 3600274914

- Tài khoản : 117000012889 - Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai.

- Đại diện : Bà Trần Võ Hoài Hương

- Chức vụ: Phó Tổng Giám Đốc

Hai bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng với các nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Nội dung dịch vụ

1. Bên B nhận thực hiện thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt (viết tắt là CTRSH) được chứa trong thùng rác loại **660 lít** của **bên B** lắp đặt tại địa điểm **bên A** (và thu gom trong các thùng chứa rác loại 240 lít do bên A tự trang bị, trường hợp bên A có trang bị thùng 120 lít hai bên thống nhất quy đổi 02 thùng 120 lít = 01 thùng 240 lít)
2. **Số lượng thùng chứa rác bên B đã cung cấp cho bên A là: 05 thùng 660 lít (Năm thùng).**
3. **Cơ sở xác định khối lượng CTRSH 01 thùng/lần giao:** CTRSH chứa tối đa đến miệng thùng.
4. **Địa điểm thu gom:** Tại địa chỉ bên A
5. **Tần suất thu gom:**

Lịch cố định:

- Ngày thứ 1: từ 19g tối thứ 2 đến 3g sáng thứ 3
- Ngày thứ 2: từ 19g tối thứ 5 đến 3g sáng thứ 6
- **Lịch phát sinh:** Bên A thông báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày (trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-15h30 qua tổng đài hỗ trợ 19003160 (bấm phím 2) hoặc điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784.
- 6. **Thông tin liên hệ:** Trong giờ hành chính từ thứ hai đến thứ sáu, sáng: Từ 7h30-11h30, chiều: Từ 13h30-15h30. Tổng đài hỗ trợ 19003160.
- Phòng Tài chính Kế toán: Phụ trách hóa đơn và công nợ, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3952 257, (0251) 3952 694.
- Phòng Kinh doanh: Phụ trách hợp đồng, khối lượng và lịch thu gom, liên lạc qua các số điện thoại: (0251) 3951 771, (0251) 38850 784

Điều 2. Quyền và trách nhiệm bên A

1. Quyền

- a. Yêu cầu bên B thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH đúng theo Điều 01 của hợp đồng.
- b. Tạm ngưng hợp đồng và phải thông báo chính thức cho bên B bằng văn bản trước 15 ngày.

2. Trách nhiệm

- a. Chỉ sử dụng thùng rác bên B cung cấp để chứa CTRSH giao cho bên B. Thực hiện việc phân loại, quản lý chất thải theo đúng quy định trước khi giao CTRSH cho bên B. Bỏ gọn CTRSH vào thùng rác đã nêu tại điều 1. Bố trí nơi đặt thùng rác đảm bảo cho xe bên B ra, vào thu gom - vận chuyển được thuận lợi.

- b. Cử người giám sát, ký xác nhận khối lượng thực hiện và lưu giữ biên bản bàn giao chất thải. Trong trường hợp bên A làm mất/thất lạc biên bản giao nhận chất thải thì bên A phải thanh toán theo biên bản giao nhận chất thải do bên B lưu giữ.
- c. Đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom chất thải tại khuôn viên của bên A.
- d. Chịu trách nhiệm lập biên bản bàn giao chất thải giữa 02 bên để làm cơ sở thanh toán cho bên B.
- e. Không được để lẫn chất thải công nghiệp, các loại chất thải nguy hại hoặc chất thải nặng, cứng, cồng kềnh như: Đất, đá, xà bần, tủ bàn ghế, cành nhánh cây to, ... vào CTRSH giao bên B. Nếu phát sinh chất thải trên, bên A phải phân loại riêng với CTRSH và thông báo cho bên B để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
- f. Bên A có trách nhiệm bảo quản thùng rác do bên B cung cấp, không được sử dụng ngoài mục đích chứa CTRSH giao cho bên B. Bên A phải bồi thường cho bên B nếu để thùng rác bị cháy, hỏng, mất. Chi phí bồi thường thùng rác là: **6.300.000 đồng/thùng 660 lít** (giá đã bao gồm thuế GTGT và chi phí vận chuyển nội ô Thành phố Biên Hòa. Hoàn trả thùng lại cho bên B khi hợp đồng hết hiệu lực hoặc thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
- g. Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước các cơ quan chức năng và bồi thường mọi chi phí phát sinh cho bên B và các bên có liên quan trong trường hợp bên A để lẫn các loại chất thải khác vào chất thải giao cho bên B, bao gồm nhưng không giới hạn các loại chất thải sau: chất thải nguy hại, các loại hóa chất độc hại, các chất dễ gây cháy nổ, chất thải lây nhiễm, ...
- h. Trong thời gian hợp đồng còn hiệu lực, bên A không được giao CTRSH cho đơn vị khác xử lý hoặc tự tiêu hủy. Nếu bên A vi phạm điều khoản này, bên B được quyền thanh lý hợp đồng trước thời hạn và bên A sẽ chịu trách nhiệm trước cơ quan pháp luật.
- i. Thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện theo điều 4 của hợp đồng.

Điều 3. Quyền và trách nhiệm bên B

1. Quyền

- a. Khi xe bên B đến địa điểm giao nhận chất thải theo lịch điện thoại hoặc lịch cố định mà 2 bên đã thống nhất trước đó, nhưng bên A không giao CTRSH cho bên B, hoặc vì bất kỳ lý do nào do lỗi của bên A mà bên B không được thu gom, thì bên B có quyền không thu gom và bên A phải thanh toán chi phí cho bên B số tiền: **240.000 đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT).
- b. Thu hồi các thùng rác đã lắp đặt cho bên A, nếu bên A sử dụng thùng rác của bên B ngoài mục đích chứa CTRSH giao bên B hoặc hợp đồng hết hiệu lực.
- c. Tạm ngưng thu gom chất thải trong các trường hợp sau: Bên A chưa thanh toán giá trị dịch vụ đúng thời hạn đã thỏa thuận tại điều 4; Bên A vi phạm khoản 3 điều 5 của hợp đồng; tạm ngưng thu gom theo yêu cầu của các cơ quan chức năng; Các trường hợp bất khả kháng được nêu tại Điều 6.

2. Trách nhiệm

- a. Đảm bảo thu gom, vận chuyển chất thải ở vị trí cố định tại điều 1 của hợp đồng, tránh để rơi vãi trong quá trình chuyển chất thải từ các thùng lên phương tiện vận chuyển.
- b. Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện và thiết bị để thu gom, vận chuyển toàn bộ chất thải theo lịch trình đã thỏa thuận giữa hai bên hoặc theo lịch bên A đã báo cho bên B trước tối thiểu 01 ngày.
- c. Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân thực hiện dịch vụ.
- d. Ký xác nhận số lượng thực hiện vào sổ của bên A để làm cơ sở thanh toán trong tháng (nếu bên A có nhu cầu).

Điều 4. Đơn giá và phương thức thanh toán

1. Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt như sau:
 - **Thùng 240L: 145.000 đồng/thùng** (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng)
 - **Thùng 660L: 240.000 đồng/thùng** (Bằng chữ: Hai trăm bốn mươi ngàn đồng)
 - Đơn giá trên chưa bao gồm thuế GTGT, thuế GTGT được áp dụng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
2. **Khối lượng tiếp nhận tối thiểu/tháng là: 02 thùng 660 lít/tháng.**
3. **Trong thời gian 01 tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng liền kề):**
 Nếu bên A không phát sinh khối lượng hoặc phát sinh khối lượng nhưng ít hơn khối lượng tiếp nhận tối thiểu, bên A vẫn phải thanh toán cho bên B theo khối lượng tối thiểu tương ứng với số tiền là: **480.000 đồng** (chưa bao gồm thuế GTGT).
4. Đơn giá này có thể thay đổi trong thời gian thực hiện hợp đồng, trong trường hợp thay đổi giá, bên B sẽ thông báo cho bên A biết trước **15 ngày** và hai bên sẽ tiến hành ký kết phụ lục hợp đồng. Trường hợp 02 bên không thỏa thuận được thì sẽ thanh lý hợp đồng trước thời hạn.
5. Hàng tháng, bên B sẽ tổng hợp biên bản giao nhận chất thải (nếu có) trong tháng giữa hai bên để làm cơ sở xuất hóa đơn thanh toán giá trị dịch vụ. Kỳ quy ước khối lượng là ngày 20 hàng tháng (từ ngày 21 tháng trước đến ngày 20 tháng này). Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu một trong hai bên có nhu cầu điều chỉnh thời gian chốt khối lượng thì bên cần điều chỉnh sẽ thông báo cho bên còn lại để hai bên cùng nhau thống nhất.
6. Phương thức thanh toán: *Bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản.*
 Bên A phải thanh toán cho bên B giá trị dịch vụ đã thực hiện trong tháng, trước **ngày 16 của tháng liền kề** (phí chuyển khoản do bên A chi trả).
7. Nếu quá thời hạn thanh toán mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên A phải nộp phạt cho bên B theo lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam chi nhánh Đồng Nai (tính từ ngày 16 của tháng liền kề đến ngày bên A thanh toán chi phí dịch vụ cho bên B) trên tổng số tiền thanh toán trễ hạn.
8. Nếu sau thời gian **60 ngày** kể từ ngày bên A nhận được hóa đơn mà bên A vẫn chưa thanh toán chi phí cho bên B thì bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt

hợp đồng gây ra. Bên A phải thanh toán cho bên B các chi phí mà bên B đã thực hiện trước đó.

Điều 5. Các trường hợp phát sinh

1. Trường hợp bên A thay đổi thành phần chất thải, tuần suất thu gom, thời gian thu gom, khối lượng, ... mà hai bên đã thống nhất trước đó thì bên A phải thông báo cho bên B biết trước 03 ngày để hai bên thống nhất đơn giá và phương tiện vận chuyển.
2. Trong trường hợp phương tiện gặp sự cố đột xuất, bên B phải thông báo cho bên A biết để hai bên thỏa thuận biện pháp giải quyết.
3. Sau thời gian 30 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc từ ngày thu gom chất thải gần nhất, nếu bên A không giao chất thải cho bên B mà không có lý do chính đáng bằng văn bản, bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời hạn mà không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào do việc chấm dứt hợp đồng gây ra. Đồng thời bên A phải hoàn trả nguyên vẹn thùng rác và thanh toán đầy đủ chi phí mà bên B đã thực hiện cho bên A.
4. Trong thời gian thực hiện hợp đồng nếu bên A có ca bệnh truyền nhiễm nguy hiểm theo quy định của Nhà nước, bên A phải chủ động thông báo cho bên B để tiến hành các biện pháp xử lý phù hợp theo quy định hiện hành. Trường hợp bên A không cung cấp thông tin đầy đủ cho bên B dẫn đến việc lây nhiễm trong cộng đồng thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm.
5. Đối với các cơ sở của bên A có quyết định cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng; sau thời gian cách ly, phong tỏa, bên A có nhu cầu thu gom chất thải trở lại tại cơ sở trên phải cung cấp cho bên B văn bản xác nhận hết thời gian cách ly, phong tỏa của cơ quan chức năng. Đồng thời, bên A phải gửi văn bản cam kết không bỏ lẫn chất thải lây nhiễm vào khối lượng chất thải giao cho bên B. Sau khi nhận được văn bản bên A cung cấp, bên B sẽ tiến hành thu gom trở lại.

Điều 6. Trường hợp bất khả kháng

1. Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nội loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác, sự thay đổi các chính sách của Nhà nước, ...
2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.
3. Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.

Điều 7. Hiệu lực của hợp đồng

1. Thời gian hiệu lực hợp đồng: Từ ngày 01/01/2026 đến hết ngày 31/12/2026.
2. Trong thời gian hợp đồng có hiệu lực nếu những quy định của pháp luật có liên quan ảnh hưởng đến hợp đồng hoặc hai bên có nhu cầu điều chỉnh nội dung hợp đồng. Hai bên sẽ điều chỉnh bổ sung bằng phụ lục hợp đồng.
3. Trong trường hợp hợp đồng hết hiệu lực mà bên A vẫn tiếp tục sử dụng dịch vụ của bên B, thì bên A có trách nhiệm thanh toán toàn bộ giá trị dịch vụ mà bên B đã thực hiện trong thời gian chờ tái ký hợp đồng.
4. Hai bên có thể kết thúc hợp đồng trước thời hạn, và việc kết thúc hợp đồng phải được thông báo cho bên kia trước **15 ngày** bằng văn bản.
5. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực và các bên đã thực hiện hoàn tất nghĩa vụ tài chính với nhau, hai bên không có nhu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng và **bên B đã thu hồi thùng rác đã lắp đặt cho bên A trước đó**, thì hợp đồng được xem như chính thức thanh lý.

Điều 8. Điều khoản chung.

1. Hai bên cam kết thực hiện đúng và nghiêm túc các điều khoản trong hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có những khó khăn, trở ngại phát sinh, hai bên sẽ cùng nhau giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác và hai bên cùng có lợi. Nếu hai bên thương lượng không đạt được kết quả, sẽ đưa ra Tòa án Nhân dân Khu vực 1 – Đồng Nai để giải quyết, kết quả phán quyết của Tòa án là kết quả cuối cùng, mọi chi phí phát sinh tại Tòa án do bên thua kiện chi trả.
2. Hợp đồng này thay thế tất cả các thỏa thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
3. Hai bên cam kết bảo mật thông tin các điều khoản của hợp đồng này. Trường hợp có nhu cầu cung cấp thông tin cho bên thứ ba phải được sự đồng ý của bên kia.
4. Bên nào đơn phương vi phạm hợp đồng sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam.
5. Hợp đồng này được lập thành 04 bản. Mỗi bên giữ 02 bản và có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC MUA HÀNG *Am*

Chen Wan Yu

ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC *huud*

Trần Võ Hoài Hương

HỢP ĐỒNG THU MUA PHẾ LIỆU VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI

Số : GB-TY/06/2025

- Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành
- Căn cứ vào nhu cầu hai bên

Hôm nay, ngày 17 tháng 06 năm 2025, chúng tôi gồm có:

BÊN A (Bên bán) : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Điện thoại : 0251.3993511~19
Mã số thuế : 3600456424
Tên tài khoản : Công Ty TNHH Grobest Industrial Việt Nam
Số tài khoản : 0481000371823 Tại Ngân Hàng Vietcombank – Chi nhánh Biên Hòa, Đồng Nai.
Đại diện : Ông **PHẠM HẢI VĂN**
Chức vụ : Tổng giám đốc

BÊN B (Bên Mua) : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU THANH YÊN

Đại diện : Ông **PHẠM HOÀNG VŨ**
Chức vụ : Giám đốc
Địa chỉ : 245A Trần Thủ Độ, P.Phú Thạnh, Q.Tân Phú, TP.HCM.
Điện thoại : 0838 609 108 – Di động: 0903 352 339
Mã số thuế : 0312680696

Hai Bên đồng ý ký hợp đồng với nội dung như sau:

ĐIỀU 1. ĐỐI TƯỢNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chấp thuận để Bên B mua các loại phế liệu và thu gom, xử lý rác thải công nghiệp thông thường phát sinh của bên A và một số loại phế liệu và rác thải phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh, sinh hoạt của Bên A.
- Bên B đảm bảo toàn bộ lượng phế liệu và rác thải được mua và thu gom từ Bên A được xử lý đúng qui định của pháp luật. Tự chịu trách nhiệm đối với phế liệu và rác thải sau khi nhận bàn giao từ Bên A
- Địa điểm giao nhận phế liệu và rác thải: Tại nhà máy của Bên A: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
- Thời gian thu gom và thực hiện Công việc: Khi có nhu cầu bên A sẽ thông báo cho bên B, trong vòng 1 ngày từ khi nhận được thông báo bên B sẽ bố trí nhân viên vào thu gom phế liệu và rác thải.

ĐIỀU 2. HIỆU LỰC HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày 21/06/2025 đến hết ngày 20/06/2026.


1

ĐIỀU 3. ĐƠN GIÁ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Đơn giá

Bên A đồng ý mua phế liệu và xử lý rác thải công nghiệp thông thường với đơn giá như sau:

STT	MÔ TẢ CHI TIẾT	ĐVT	ĐƠN GIÁ THU GOM, XỬ LÝ RÁC THẢI VND/ĐVT	ĐƠN GIÁ MUA PHẾ LIỆU VND/ĐVT
1	Rác thải Công nghiệp thông thường (bao bì, nilon dính bẩn, rác thải ra từ quá trình sản xuất)	Kg		
2	Bao nhựa PP	Kg	-	1.000
3	Bao đựng PE	Kg	-	2.000
4	Giấy bao đựng nguyên liệu	Kg	-	300
5	Giấy phế liệu	Kg	-	3.200
6	Sắt phế liệu	Kg	-	4.500
7	Nhựa phế liệu	Kg	-	3.000
8	Thùng phi nhựa 200 lít	Cái	-	165.000
9	Bồn nhựa 1000 lít	Cái	-	360.000
10	Thùng phuy sắt	Cái	-	66.000

Đơn giá đã bao gồm VAT 10%

3.2 Phương thức thanh toán

Bên B thanh toán bằng chuyển khoản cho Bên A 100% giá trị từng đợt mua phế liệu và xử lý rác thải trong vòng 07 (bảy) ngày kể từ ngày bàn giao hàng hóa và Bên A nhận được hồ sơ thanh toán:

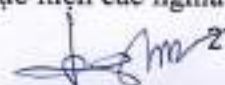
Hồ sơ thanh toán gồm:

- Phiếu xuất kho của Bên A
- Hóa đơn tài chính

Trong trường hợp chậm thanh toán, Bên B chịu phạt vi phạm 0.1%/ngày tính trên tổng giá trị hợp đồng tính từ ngày đến hạn thanh toán cho đến ngày thực tế thanh toán nhưng không vượt quá 8% tổng giá trị Hợp đồng.

ĐIỀU 4. BẤT KHẢ KHÁNG

- Sự kiện Bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các Bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất; hỏa hoạn; chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh,... và các thảm họa khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.
- Việc một Bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện Bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để Bên kia chấm dứt hợp đồng.
- Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng có nghĩa vụ phải:
 - Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện Bất khả kháng gây ra
 - Thông báo ngay cho Bên kia về sự kiện Bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng.
- Trong trường hợp xảy ra sự kiện Bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng mà Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa



vụ theo hợp đồng của mình.

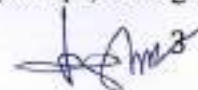
- Nếu sự kiện Bất khả kháng kéo dài quá 15 ngày, Các Bên có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng, nhưng phải báo trước cho Bên kia biết ít nhất 07 ngày kể ngày muốn đơn phương chấm dứt.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM BÊN A

- Cung cấp cho Bên B các loại phế liệu, rác thải như trong Điều 3 của hợp đồng.
- Cử nhân viên giám sát, hỗ trợ và cùng bên B xác nhận khối lượng phế liệu, rác thải tại cơ sở của bên A theo các nội dung thống nhất tại hợp đồng này.
- Cung cấp hóa đơn tài chính, phiếu xuất kho và các chứng từ hợp lệ cho lô hàng được Bên B đến nhận hàng.
- Trọng lượng phế liệu được tính theo đầu cân của Bên A.

ĐIỀU 6. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM BÊN B

- Thực hiện Công việc/Dịch vụ theo đúng quy định của pháp luật và quy định của Hợp đồng.
- Thu gom, vận chuyển, phế liệu, rác thải đúng thời gian, địa điểm đã thỏa thuận trong Hợp đồng này.
- Thực hiện thu gom phế liệu đúng theo phân loại của bên A.
- Dọn dẹp sạch sẽ mặt bằng sau khi hoàn tất Công việc sau mỗi lần thực hiện.
- Bên B khẳng định và cam kết rằng Bên B có đầy đủ chức năng theo quy định pháp luật và các giấy phép cần thiết trong việc cung cấp các Dịch vụ theo Hợp đồng này. Bên B có trách nhiệm và nghĩa vụ xin phép, gia hạn hoặc duy trì hiệu lực của tất cả các giấy phép này trước khi có thể cung cấp các Dịch vụ cho Bên A theo Hợp đồng này. Bên B có nghĩa vụ chuyển cho Bên A bản sao y hợp lệ các giấy phép này ngay khi Bên A yêu cầu tại từng thời điểm trong suốt thời hạn Hợp đồng. Trong trường hợp bên B không đáp ứng được đầy đủ các quy định của pháp luật thì bên B phải chịu mọi trách nhiệm.
- Chịu trách nhiệm cho việc xin các thủ tục vận chuyển phế liệu, rác thải từ nơi nhận hàng đến địa điểm của Bên B. Mọi chi phí phát sinh, rủi ro trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý đều do Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm chi trả bằng kinh phí của mình. Đảm bảo các phương tiện vận chuyển phế liệu, rác thải của Bên B theo Hợp đồng này đáp ứng đầy đủ các quy định của pháp luật.
- Bên B có trách nhiệm thực hiện đúng các nguyên tắc, đảm bảo quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý không gây ảnh hưởng đến môi trường theo qui định của pháp luật. Bên B chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế liệu, rác thải từ Bên A kể từ lúc vận chuyển ra khỏi nhà máy Bên A.
- Tuân thủ qui định nội bộ của Bên A về an toàn lao động, vệ sinh lao động và PCCC trong quá trình làm việc ở khu vực nhà máy của Bên A. Đảm bảo an toàn cho tài sản, tính mạng của Bên A và Bên thứ ba, nếu xảy ra sự cố làm thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng và tài sản của Bên A và Bên thứ ba thì Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Bên B sẽ bồi thường cho Bên A bất kỳ khoản tổn thất, khiếu nại, đền bù, chi phí, hoặc bất kỳ khoản tiền phải trả nào (bao gồm nhưng không giới hạn chi phí pháp lý cho luật sư, cho các chuyên gia khác có liên quan, chi phí đi lại để giải quyết tranh chấp, kiện tụng nếu có...) mà Bên A có thể phải chịu hoặc phải trả cho bất kỳ bên thứ ba nào, bao gồm cả các khách hàng của Bên A, cơ quan nhà nước, do mọi hành vi sao nhãng, sơ suất, nhầm lẫn, câu thả, lừa dối, gian lận, không



thực hiện đúng quy định pháp luật hay quy định của Bên A, không thực hiện hay thực hiện không đúng nội dung công việc hay cam kết, trách nhiệm, nghĩa vụ theo Hợp đồng... là những hành vi được thực hiện bởi Bên B, nhân viên và cộng sự của Bên B, nhà thầu phụ của Bên B, và/hoặc nhân viên và cộng sự của nhà thầu phụ của Bên B.

- Bên B chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan nhà nước, phát sinh liên quan đến việc thu gom, vận chuyển, xử lý phế liệu, rác thải cho Bên A. Bên B phải chịu trách nhiệm giải quyết, làm việc với cơ quan nhà nước hay bất kỳ bên thứ ba nào có liên quan, và cam kết miễn trừ mọi trách nhiệm liên quan cho Bên A kể từ thời điểm phế liệu và rác thải được chuyển lên phương tiện vận chuyển của Bên B.
- Cam kết có đủ phương tiện, cơ sở vật chất để thu gom, vận chuyển và xử lý phế liệu, rác thải theo quy định của pháp luật.
- Có các quyền hạn và trách nhiệm khác quy định theo Hợp đồng này và theo qui định pháp luật hiện hành dành cho cơ sở thu gom phế liệu và rác thải.
- Bên B cam kết thu gom xử lý rác thải công nghiệp thông thường cho Bên B không tính phí.

ĐIỀU 7. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này đương nhiên chấm dứt khi: Hết thời hạn hợp đồng mà các bên không thực hiện việc gia hạn; một trong Các Bên chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật doanh nghiệp hoặc khi Các Bên thỏa thuận chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn bằng văn bản hoặc Bên B vi phạm bất cứ nghĩa vụ nào của hợp đồng mà không khắc phục trong thời hạn Bên A yêu cầu.

Trừ trường hợp Các Bên có thỏa thuận khác, khi Hợp Đồng chấm dứt, Bên B có trách nhiệm thanh toán khoản tiền tương ứng với phần giá trị phế liệu đã nhận từ Bên A trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày hợp đồng chấm dứt.

Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng trước thời hạn bằng cách gửi thông báo đến Bên B trước 30 (ba mươi) ngày

ĐIỀU 8. SỰ MINH BẠCH

- Bên B cam kết không đặt vấn đề về đút lót, hối lộ, chi hoa hồng, chi chênh lệch giá, tặng quà, bồi dưỡng hoặc sử dụng bất kỳ hình thức ưu đãi vật chất nào khác cho bất kỳ người nào của Bên A (bao gồm cả người có quan hệ thân thiết với người này như bạn bè, người quen, người thân trong gia đình...) để được hưởng chế độ ưu đãi hơn so với các đối tượng khác, hay cho bất kỳ mục đích nào. Khi có sự đòi hỏi từ phía người của Bên A, Bên B có trách nhiệm thông báo ngay với người đại diện có thẩm quyền cấp quản lý cao hơn của Bên A để cùng xử lý, hình thức thông báo có thể bằng cách điện thoại trực tiếp hoặc bằng văn bản.
- Bên B cam kết minh bạch trong các hoạt động trong quá trình thực hiện hợp đồng này bao gồm nhưng không giới hạn về các vấn đề liên quan đến giá cả, chiết khấu, khuyến mại, khách hàng, báo cáo...

ĐIỀU 9. TRANH CHẤP VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến Hợp đồng này sẽ được hai Bên giải quyết trên tinh thần hợp tác và thương lượng. Trong trường hợp không thể thỏa thuận được các vấn đề phát sinh, tranh chấp, khiếu nại sẽ được gửi tới trung tâm trọng tài kinh tế (VIAC) tại Thành phố Hồ Chí Minh do một (01) trọng tài viên giải quyết bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

- Chi phí cho các hoạt động kiểm tra, xác minh và án phí do Bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 10. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

- Các Bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng này. Mọi sự sửa đổi, bổ sung hợp đồng và phụ lục hợp đồng này phải được sự đồng ý bằng văn bản của Các Bên.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản chính, bằng tiếng Việt, Bên A giữ 02 (hai) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.



HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 04/2026/HĐNT.XLCT

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 do Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 17/11/2020, có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và các văn bản hướng dẫn hiện hành;
- Căn cứ Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi số 446/GPMT-BNNMT ngày 20/10/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Căn cứ Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số 75.001538.T ngày 05/12/2012 của Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam);
- Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên.

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2026, tại văn phòng Công ty CP Dịch vụ Sonadezi, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

- Địa chỉ : Số 9, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Điện thoại : 02513 993 514
- Mã số thuế : 3600 456 424
- Người đại diện : Ông **CHANG CHING HSU**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

- Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trảng Biên, tỉnh Đồng Nai.
- Điện thoại : 0251. 890 888
- Số tài khoản : 135704070032258 tại NH TMCP phát triển Thành Phố HCM, CN Sở giao dịch Đồng Nai
- Mã số thuế : 3600890938
- Người đại diện : Ông **TRẦN ANH DŨNG**
- Chức vụ : Tổng Giám đốc

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý)

Sau khi cùng nhau thảo luận, hai Bên đồng ý ký hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (dưới đây gọi tắt là chất thải) với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1: NỘI DUNG CÔNG VIỆC

- Bên A thuê Bên B vận chuyển và xử lý chất thải của Bên A theo chủng loại như sau:

(Chữ ký)

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Rắn
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Rắn
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn
12	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	Lỏng
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn

- Địa điểm tiếp nhận chất thải của bên A: tại kho lưu giữ của bên A, đặt tại Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam), địa chỉ: Số 9, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

ĐIỀU 2: ĐIỀU KIỆN TIẾP NHẬN CHẤT THẢI

2.1. Yêu cầu chung:

- Chất thải có thành phần đúng theo nội dung đã thống nhất tại Điều 1 của Hợp đồng này.
- Bên A chịu trách nhiệm phân loại và đóng gói riêng biệt các loại chất thải theo danh mục đã đăng ký tại Điều 1 vào các bao bì chứa chuyên dụng, dán nhãn thông tin và nhãn cảnh báo của chất thải theo Phụ lục 1 và Hướng dẫn của Bên B đính kèm Hợp đồng này để đảm bảo an toàn trong quá trình thu gom, vận chuyển của Bên B.
- Chất thải phải được chứa trong bao bì có khả năng bền cơ học và hóa học đảm bảo cho quá trình bốc dỡ và vận chuyển. Bao bì phải được đóng nắp kín, không bị nứt, chảy, rò rỉ, không bị ăn mòn bởi chất thải chứa bên trong.
- Bên A chịu mọi trách nhiệm về chi phí bao bì và đóng gói chất thải trước khi bàn giao chất thải cho bên B. Bao bì chứa chất thải sẽ được Bên B xử lý cùng với chất thải và không hoàn trả lại Bên A.

2.2. Yêu cầu về giao nhận chất thải

2.2.1 Tiến độ giao nhận chất thải

- Việc tiếp nhận chất thải được tiến hành theo yêu cầu của Bên A.

2.2.2. Kiểm tra sơ bộ chất thải trước khi giao nhận

- Sau khi nhận được thông báo của Bên A (bằng văn thư, email: nguyenthikhanhlinh1996@gmail.com hoặc điện thoại (Mr. Long: 0908357730 hoặc Ms. Linh 0369957123), trong thời gian 03 ngày, Bên B sẽ thông báo cho Bên A kế hoạch tiếp nhận chất thải, đồng thời sẽ tiến hành kiểm tra chất thải vào thời điểm tiếp nhận:
- + Trong trường hợp chất thải của Bên A đáp ứng yêu cầu tại mục 2.1, Bên B sẽ tiến hành tiếp nhận chất thải.
- + Trong trường hợp chất thải của Bên A không đáp ứng được yêu cầu của mục 2.1, Bên B có quyền từ chối không tiếp nhận chất thải và Bên A cũng phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó.

ĐIỀU 3: ĐƠN GIÁ VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ – PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1. Đơn giá vận chuyển và xử lý chất thải

- Đơn giá vận chuyển và xử lý, tiêu hủy được hai Bên thống nhất tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- Khối lượng chất thải tính phí được xác định bằng phương pháp cân có sự xác nhận của hai Bên. Khối lượng chất thải là khối lượng tổng bao gồm bao bì chứa và chất thải Bên trong.
- Giá trị thanh toán được tính bằng số lượng chất thải tiếp nhận thực tế đã được 2 Bên xác nhận nhân với đơn giá được quy định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này.
- Đơn giá tại Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh khi có sự biến động về giá hoặc các trường hợp khác mà hai bên thoả thuận và sẽ được các Bên thống nhất tại một Phụ lục Hợp đồng.

3.2. Phương thức và thời hạn thanh toán

- Phương thức thanh toán: bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.
- Thời hạn thanh toán: vào cuối tháng của đợt tiếp nhận chất thải Bên B gửi cho Bên A giấy báo thu phí xử lý chất thải cùng với 01 (một) biên bản giao nhận chất thải, hoá đơn tài chính, và Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày nhận được giấy báo thu phí xử lý chất thải, hóa đơn, biên bản giao nhận chất thải của Bên B.

3.3. Bên B sẽ ngưng tiếp nhận chất thải của Bên A nếu không nhận được khoản thanh toán sau 01 (một) kỳ hóa đơn.

ĐIỀU 4: QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM MỖI BÊN.

4.1. Quyền và trách nhiệm của Bên A

- Thông báo trước cho bên B 01 (một) ngày để tiến hành bàn giao chất thải.
- Bên A cam kết giao đúng chủng loại chất thải theo Sổ đăng ký quản lý chủ nguồn thải chất thải nguy hại.
- Trang bị bao bì chứa chất thải theo hướng dẫn đính kèm và thực hiện công tác phân loại chất thải tại nguồn, đóng gói chất thải theo qui định hiện hành hoặc theo hướng dẫn của Bên B.
- Phối hợp với Bên B trong việc lập và giao nhận chứng từ giao nhận chất thải theo quy

định.

- Hỗ trợ các thủ tục ra vào cổng, nhân lực, cân và xe nâng (nếu có) trong quá trình giao nhận chất thải khi Bên B vào thu gom, tiếp nhận và vận chuyển chất thải tại kho của Bên A.
- Thanh toán cho Bên B phí vận chuyển, xử lý theo quy định trong Điều 3 của Hợp đồng này theo đơn giá qui định tại Phụ lục 1 của Hợp đồng này. Trường hợp xe vận chuyển đã đến cơ sở của Bên A và không thể tiếp nhận chất thải do Bên A không phân loại, đóng gói như hướng dẫn của Bên B hoặc do bất kỳ lý do nào do lỗi của Bên A thì Bên A cũng phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó.
- Thanh toán phí giao dịch ngân hàng.
- Được quyền giám sát quá trình vận chuyển, xử lý của Bên B và yêu cầu Bên B thông báo kết quả xử lý theo định kỳ cho lô chất thải của Bên A.

4.2. Quyền và trách nhiệm của Bên B

- Lấy chất thải theo đúng địa điểm và quy trình do Bên A thông báo. Nhân viên Bên B trang bị giày bảo hộ, bao tay, đồng phục bảo hộ khi thu gom chất thải tại Bên A.
- Bảo đảm các xe được hợp pháp lưu thông, xuất trình các giấy tờ yêu cầu và thực hiện đúng nội quy của Bên A khi xe lưu thông trong nhà máy.
- Bên B đảm bảo trang bị đầy đủ phương tiện, thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom và vận chuyển chất thải theo qui định. Tuân thủ quy chế quản lý Chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật.
- Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý liên quan tới các vi phạm của Pháp Luật về Bảo vệ môi trường sau khi chất thải đã được bàn giao cho Bên B.
- Đảm bảo rằng các loại chất thải được xử lý, tái chế, tái sử dụng theo qui định hiện hành của chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Các chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp, quy trình đã được đăng ký và cấp phép.
- Bên B phải có cán bộ giám sát tại khu vực thu gom chất thải của Bên A và dọn dẹp vệ sinh khu vực sau khi gom chất thải.
- Bên B phải cung cấp các tài liệu liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A khi được yêu cầu.
- Bên B đảm bảo có được và duy trì các giấy phép, giấy chứng nhận, đăng ký cần thiết theo quy định của pháp luật cho việc cung cấp dịch vụ theo Hợp Đồng này.
- Tiếp nhận, vận chuyển và xử lý chất thải đã được Bên A bàn giao theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam và các nội dung đã thống nhất tại Hợp đồng này.
- Vận chuyển chất thải của Bên A đến tại cơ sở xử lý đã được cấp phép đạt tiêu chuẩn môi trường hiện hành của Bên B để xử lý.
- Thông báo cho Bên A về kết quả xử lý lô chất thải đã tiếp nhận thông qua chứng từ chất thải và báo cáo cho cơ quan quản lý môi trường theo quy định.
- Bên B có quyền từ chối tiếp nhận lô chất thải tại cơ sở của Bên A khi chủng loại chất thải không đúng với các yêu cầu đã nêu tại Điều 1 của hợp đồng. Trường hợp khi tiếp nhận chất thải về cơ sở xử lý của Bên B và phát hiện thành phần không đúng tại Điều 1, Bên B có quyền tạm ngừng xử lý và thỏa thuận lại với Bên A về phương pháp xử lý,

đơn giá xử lý. Trong trường hợp cần thiết Bên B sẽ trả lại toàn bộ lô chất thải đó cho Bên A và Bên A phải thanh toán toàn bộ phí vận chuyển cho đợt tiếp nhận đó.

- Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, Bên B phải tuân thủ nghiêm chỉnh Bộ Quy tắc Ứng xử dành cho Đối tác kinh doanh của Bên A được đăng tải trên website, có thể được sửa đổi, bổ sung bởi Bên A vào từng thời điểm.

ĐIỀU 5: HIỆU LỰC VÀ HIỆU CHỈNH

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký đến hết ngày 31/12/2026.
- Nếu có nhu cầu kéo dài thêm thời gian thì Hai Bên sẽ thỏa thuận bằng một Phụ lục hoặc bằng một Hợp đồng khác do Hai Bên lựa chọn.
- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cam kết tôn trọng tất cả mọi điều kiện và điều khoản quy định trong Hợp đồng này.
- Hiệu chỉnh và/hoặc bổ sung của Hợp đồng này sẽ được đưa vào phần phụ lục và được ký bởi hai Bên.
- Sau 30 ngày làm việc kể từ khi Bên A hoàn thành nghĩa vụ thanh toán theo Hợp đồng mà Hai bên không có khiếu kiện gì thì Hợp đồng được xem như tự động thanh lý.

ĐIỀU 6: BẢO MẬT

Hai bên cùng cam kết rằng tất cả thông tin được đề cập trong Hợp đồng này và những thông tin liên quan mà các bên cung cấp cho bên còn lại là một tài sản mật và không được tiết lộ cho bất cứ bên nào khác trong hoặc sau thời hạn Hợp đồng, trừ khi đề cần thiết cho hai bên thực hiện Hợp đồng này hoặc cơ quan quản lý có thẩm quyền, pháp luật yêu cầu. Ngoài ra, trong mỗi trường hợp công bố thông tin trong hợp đồng này đều phải được sự chấp thuận bằng văn bản của hai Bên.

ĐIỀU 7: CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

Hợp đồng này sẽ chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

- Bên A không giao chất thải cho Bên B theo tiến độ giao nhận chất thải quy định tại mục 2.2.1 của Hợp đồng này hoặc trong thời gian hiệu lực của Hợp đồng.
- Bên A không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.1, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Bên B không thực hiện đủ các trách nhiệm ghi ở mục 4.2, Điều 4 của Hợp đồng này.
- Khi hết thời hạn như quy định tại Điều 5 của Hợp đồng này.
- Hai Bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.

ĐIỀU 8: TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Tất cả những trường hợp/sự kiện xảy ra sau khi Hợp đồng này có hiệu lực do những nguyên nhân ngoài ý muốn hay ngoài sự kiểm soát của hai Bên và nó ảnh hưởng trực tiếp đến sự thực hiện toàn bộ hay một phần những điều khoản của Hợp đồng này, được xem là những trường hợp bất khả kháng, bao gồm nhưng không giới hạn ở: Chiến tranh dù được chính thức tuyên bố hay không, bạo động hay nổi loạn, chính trị, khủng bố, động đất, hỏa hoạn, lũ lụt, bão, cháy nổ, bệnh dịch hay các thiên tai khác..., sự thay đổi các chính sách của Nhà nước;...
- Bên bị ảnh hưởng bởi (những) sự kiện bất khả kháng trên, sẽ thông báo cho Bên đối tác bằng thư điện tử hay fax ngay lập tức và không quá 7 (bảy) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng; trong đó, ghi rõ bản chất của sự kiện đó, thời điểm bắt đầu và

chậm dứt theo dự định hay theo đánh giá. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chậm dứt Hợp đồng. Trong trường hợp này, thời gian thực hiện Hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này.

- Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài liên tục trong thời gian nhiều hơn 1 (một) tháng, cả hai Bên ký Hợp đồng sẽ thảo luận với nhau để tìm biện pháp tốt nhất ngăn ngừa sự chậm trễ hơn nữa.
- Nếu bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng không thực hiện việc thông báo và những thủ tục cần thiết khác nêu trong Hợp đồng này thì sẽ không được hưởng bất kỳ quyền giảm nhẹ nào cho những sự kiện bất khả kháng kể trên và phải tuân thủ đúng những điều khoản quy định tại Hợp đồng này.

ĐIỀU 9: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hợp đồng này thay thế tất cả các thoả thuận, cam kết trước đây bằng miệng hoặc bằng văn bản.
- Các điều khoản khác không quy định trong Hợp Đồng sẽ được thực hiện phù hợp với Luật Việt Nam.
- Hợp đồng được lập thành 04 (bốn) bản. Mỗi Bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau.
- Các Bên đã đọc nội dung, hoàn toàn am hiểu và nhìn nhận là thể hiện đúng ý định của mình.

Các Phụ lục đính kèm tại thời điểm ký Hợp đồng này:

Phụ lục 1: Đơn giá vận chuyển, xử lý. Quy định về đóng gói và giao nhận chất thải



Chang Ching Hsu



Trần Anh Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Kèm theo Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại

Số: 04/2026/HĐNT.XLCT ngày 05/01/2026

– Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc về việc vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại số 04/2026/HĐNT.XLCT ngày 05/01/2026 đã ký giữa Công ty CP Dịch vụ Sonadezi và Công ty TNHH Grobest Industrial (VN) (sau đây gọi tắt là Hợp đồng);

– Căn cứ nhu cầu và khả năng hai Bên;

Hôm nay, ngày 05 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

– Địa chỉ : Số 9, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

– Người đại diện : Ông **CHANG CHING HSU**

– Chức vụ : Tổng Giám đốc

Là Bên giao chất thải nguy hại để xử lý (Chủ nguồn thải)

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

– Địa chỉ : Tầng 8, tòa nhà Sonadezi, số 1, đường 1, KCN Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai.

– Người đại diện : Ông **TRẦN ANH DŨNG**

– Chức vụ : Tổng Giám đốc

Là Bên nhận vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại (Chủ xử lý)

Sau khi thảo luận hai Bên đồng ý ký bản phụ lục Hợp đồng với các nội dung sau:

ĐIỀU 1: Đơn giá vận chuyển, xử lý-tiêu hủy chất thải:

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá vận chuyển, xử lý (đồng/kg)
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03	Rắn	5.000
2	Hộp mực in thải	08 02 04	Rắn	10.000
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05	Bùn	5.000
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02	Rắn	10.000
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	18.000
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	7.000
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01	Lỏng	7.000
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	10.000

Stt	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái	Đơn giá vận chuyển, xử lý (đồng/kg)
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	10.000
10	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	10.000
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	10.000
12	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02	Lỏng	13.000
13	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	7.000

Ghi chú:

- Khối lượng chất thải tiếp nhận tối thiểu 1.000 kg/chuyến; Trường hợp khối lượng chất thải tiếp nhận nhỏ hơn khối lượng tối thiểu 1.000 kg/chuyến thì phụ thu thêm chi phí vận chuyển cho chuyến đó là 1.000.000 đồng/ chuyến.
- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT), Bên A thực hiện thanh toán thuế VAT theo quy định hiện hành;

ĐIỀU 2: QUY ĐỊNH VỀ ĐÓNG GÓI CHẤT THẢI:

- **Loại rắn/ bùn:** Sẽ được đóng gói vào bao P.P, hoặc thùng chứa phù hợp. Yêu cầu về giao nhận chất thải: Không có chứa chất lỏng hay nước tự do.
- **Loại lỏng:** Sẽ được chứa trong thùng phuy/can sắt, nhựa phù hợp. Yêu cầu về giao nhận chất thải: Phuy chứa chất thải phải được đậy kín, không bị rò rỉ, nứt và chất thải được chứa tối đa 90% thể tích phuy hoặc mức chứa cao nhất cách giới hạn trên của bao bì là 10cm để đảm bảo an toàn trong quá trình tiếp nhận.

ĐIỀU 3: ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Tất cả những nội dung không nêu trong bản Phụ lục hợp đồng này đều được thực hiện theo như Hợp đồng;
- Phụ lục này là một phần pháp lý không thể tách rời của Hợp đồng;
- Phụ lục này có hiệu lực từ ngày ký và được lập thành 04 (bốn) bản mỗi Bên giữ 02 (hai) bản và có giá trị pháp lý ngang nhau.

✕ **ĐẠI DIỆN BÊN A**
TỔNG GIÁM ĐỐC
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
CROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)
TỈNH ĐỒNG NAI

Chang Ching Hsu

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỊCH VỤ
SONADEZI
TỈNH ĐỒNG NAI

Trần Anh Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

----- 00000 -----

Đồng Nai, ngày 14 tháng 01 năm 2021

BIÊN BẢN

NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH

ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Công trình: Thi công các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

Địa điểm: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hoà 2, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh
Đồng Nai

Hạng mục: Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội

- Công suất thiết kế: 49.000 m³/h

Hệ thống xử lý bụi, mùi từ công đoạn nén viên và sấy

- Công suất thiết kế: 77.000 m³/h

1. Thành phần trực tiếp nghiệm thu:

a. Đại diện Chủ đầu tư: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VN)

- Ông: ĐẶNG TRÚC MINH . Chức vụ: GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT

- Ông: TRẦN VĂN HIẾU . Chức vụ: QUẢN LÝ KỸ THUẬT

b. Đại diện Nhà thầu: CÔNG TY TNHH HẢI NAM

Ông/ HUỖNH HẢI NAM Chức vụ: Giám Đốc

Ông/Bà:.....Chức vụ:

2. Thời gian nghiệm thu:

- Bắt đầu: 9H ...ngày 14 tháng 01 năm 2021.

- Kết thúc: 16H ngày 14 tháng 01 năm 2021.

- Địa điểm: tại công trường.

3. Đánh giá hạng mục công trình đã thực hiện

a. Tài liệu căn cứ nghiệm thu

Bản vẽ hoàn công tháng 1/2021 do công ty TNHH công nghệ môi trường Hoàng Phúc lập, Hợp đồng số: 10/2014 HĐKT HN-GROBEST ký ngày 24/10/2020 giữa Công ty TNHH Grobest Industrial (VN) và Công Ty TNHH Hải Nam.

b. Về tiến độ thi công hạng mục công trình:

Ngày khởi công: ngày 02 tháng 11 năm 2020

Ngày hoàn thành: ngày 11. tháng 01 năm 2021

c. Về công suất đưa vào sử dụng hạng mục công trình:

Đạt theo yêu cầu kỹ thuật của công trình

d. Về đặc điểm biện pháp để bảo vệ an toàn lao động, an toàn phòng nổ, phòng cháy, chống ô nhiễm môi trường và an toàn sử dụng:

Đạt theo yêu cầu kỹ thuật của công trình

e. Về chất lượng hạng mục công trình:

Đạt theo yêu cầu kỹ thuật của công trình

f. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình đã thực hiện:

Hạng mục công trình thực hiện đạt yêu cầu theo thiết kế được phê duyệt phù hợp tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu kỹ thuật của công trình.

g. Các ý kiến khác:



4. Kết luận:



Biên bản được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 1 bản có giá trị pháp lý pháp lý như nhau.



ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

ĐANG TRÚC MINH
Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất

ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU



Huỳnh Hải Nam



CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế : 3601867699

Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa

6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai

Điện thoại : 0251. 3834700

Email: info@szb.com.vn

Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C26TLB

Ngày 27 tháng 01 năm 2026

Số : 171

Mã của cơ quan thuế:0046EF9839690448D9A7C1484F4C794D13

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hoà 2, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3600456424

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/12/2025 đến ngày 26/01/2026	m3	7.890	11.500	90.735.000
Cộng tiền hàng:					90.735.000
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT: 4.536.750
Tổng cộng tiền thanh toán:					95.271.750

Số tiền viết bằng chữ: Chín mươi lăm triệu, hai trăm bảy mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ quan thuế
(Ký, đóng dấu)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, L=Hà
Nội, C=VN
Ký ngày: 27/01/2026 15:35:03

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI
LONG BÌNH
Ký ngày: 27/01/2026 15:35:00

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại <https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn> Mã tra cứu : 161571001C26TLB171809858

Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại <https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn> Mã tra cứu : 161571001C26TLB405984945



CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI LONG BÌNH

Địa chỉ : Số 1, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã số thuế : 3601867699

Số tài khoản : 111 0000 13150 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Biên Hòa

6720295716 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Đồng Nai

Điện thoại : 0251. 3834700

Email: info@szb.com.vn

Website: www.szb.com.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

Ký hiệu : 1C26TLB

Ngày 25 tháng 03 năm 2026

Số : 618

Mã của cơ quan thuế:00275B9EDB57E949909A89DC48B0C71694

Họ tên người mua hàng :

Tên đơn vị : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL VIỆT NAM

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hoà 2, Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai

Mã số thuế: 3600456424

Hình thức thanh toán: Chuyển khoản

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6=4x5
1	Tiền nước từ ngày 25/02/2026 đến ngày 25/03/2026	m3	7.042	11.500	80.983.000
Cộng tiền hàng:					80.983.000
Thuế suất GTGT: 5%					Tiền thuế GTGT: 4.049.150
Tổng cộng tiền thanh toán:					85.032.150

Số tiền viết bằng chữ: Tám mươi lăm triệu, không trăm ba mươi hai nghìn, một trăm năm mươi đồng

Người mua hàng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Cơ quan thuế
(Ký, đóng dấu)

Người bán hàng
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Signature Valid
Ký bởi: CN=CỤC THUẾ QUẢN LÝ TÀI CHÍNH, L=Hà
Nội, C=VN
Ký ngày: 25/ 03/ 2026 16:04:55

Signature Valid
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI
LONG BÌNH
Ký ngày: 25/ 03/ 2026 16:04:51

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại <https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn> Mã tra cứu : 161571001C26TLB618527490

Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại <https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn> Mã tra cứu : 161571001C26TLB849578350

Điện thoại : 0251. 3834700 Email: info@szb.com.vn Website: www.szb.com.vn

Mã của cơ quan thuế:003F84F0ED22CE4476899C445F0A75DA46

Mã ĐVQHNS :

Số tiền viết bằng chữ: Bảy mươi lăm triệu, bảy trăm tám mươi hai nghìn, bảy trăm đồng

Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN SONADEZI
LONG BÌNH

Hóa đơn điện tử được tra cứu tại <https://sonadezilongbinh-tt78.vnpt-invoice.com.vn> Mã tra cứu : 161571001C26TLB1063352041



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 75804

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 1 năm 2026 từ ngày 01/01/2026 đến ngày 10/01/2026	kWh	278.471	-	561.264.216
	(kèm theo bảng kê số 1610454525 ngày 11 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					561.264.216
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			44.901.137
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			606.165.353
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm linh sáu triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn ba trăm năm mươi ba đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 01/ 2026 10:04:18



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 222118

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 2 năm 2026 từ ngày 01/02/2026 đến ngày 10/02/2026	kWh	437.933	-	870.389.190
	(kèm theo bảng kê số 1620465889 ngày 11 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					870.389.190
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			69.631.135
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			940.020.325
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín trăm bốn mươi triệu không trăm hai mươi nghìn ba trăm hai mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 02/ 2026 08:27:50



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 368148

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 3 năm 2026 từ ngày 01/03/2026 đến ngày 10/03/2026	kWh	289.539	-	587.735.237
	(kèm theo bảng kê số 1630215888 ngày 11 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					587.735.237
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			47.018.819
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			634.754.056
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm ba mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi bốn nghìn không trăm năm mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 03/ 2026 08:48:28



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 11 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 514631

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 1 tháng 4 năm 2026 từ ngày 01/04/2026 đến ngày 10/04/2026	kWh	446.215	-	906.207.411
	(kèm theo bảng kê số 1639928273 ngày 11 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					906.207.411
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			72.496.593
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			978.704.004
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín trăm bảy mươi tám triệu bảy trăm linh bốn nghìn không trăm linh bốn đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 11/ 04/ 2026 10:42:10



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



**HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)**

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 76085

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 1 năm 2026 từ ngày 11/01/2026 đến ngày 20/01/2026	kWh	275.298	-	567.318.117
	(kèm theo bảng kê số 1610576242 ngày 21 tháng 01 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					567.318.117
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			45.385.449
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			612.703.566
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Sáu trăm mười hai triệu bảy trăm linh ba nghìn năm trăm sáu mươi sáu đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/ 01/ 2026 10:38:33



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 222381

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 2 năm 2026 từ ngày 11/02/2026 đến ngày 20/02/2026	kWh	203.918	-	401.824.653
	(kèm theo bảng kê số 1620594182 ngày 21 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					401.824.653
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			32.145.972
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			433.970.625
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Bốn trăm ba mươi ba triệu chín trăm bảy mươi nghìn sáu trăm hai mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/ 02/ 2026 09:54:13



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 21 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 368426

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 2 tháng 3 năm 2026 từ ngày 11/03/2026 đến ngày 20/03/2026	kWh	385.551	-	778.747.534
	(kèm theo bảng kê số 1630353169 ngày 21 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					778.747.534
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			62.299.803
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			841.047.337
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Tám trăm bốn mươi một triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi bảy đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 21/03/2026 09:28:31



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 139005

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 1 năm 2026 từ ngày 21/01/2026 đến ngày 31/01/2026	kWh	493.543	-	983.266.736
	(kèm theo bảng kê số 1617644229 ngày 01 tháng 02 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					983.266.736
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			78.661.339
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			1.061.928.075
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Một tỷ không trăm sáu mươi một triệu chín trăm hai mươi tám nghìn không trăm bảy mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/ 02/ 2026 14:23:33



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử
(Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 285212

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 2 năm 2026 từ ngày 21/02/2026 đến ngày 28/02/2026	kWh	281.796	-	553.403.088
	(kèm theo bảng kê số 1626727987 ngày 01 tháng 03 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					553.403.088
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			44.272.247
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			597.675.335
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Năm trăm chín mươi bảy triệu sáu trăm bảy mươi lăm nghìn ba trăm ba mươi lăm đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/03/2026 16:36:38



CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH

Mã số thuế (Tax Code): 0300942001-067

Địa chỉ (Address): Số 01, Khu phố 1, đường Nguyễn Ái Quốc, Phường Tam Hiệp, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại (Phone Number): 19001006-19009000

Thông tin thanh toán (Payment Information): CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH - Số TK: 1301000525007 - Tại NH: Ngân hàng TMCP An Bình



HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT INVOICE)

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử (Electronic invoice display)

Ngày (Date) 01 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Ký hiệu (Serial): 1K26TBA

Số (No): 431411

Họ tên người mua hàng (Buyer name):

Tên đơn vị (Company name): Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Grobest Industrial (Việt Nam)

Mã số thuế (Tax code): 3600456424

Số định danh (ID No):

Mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách (State budget related unit code):

Số hộ chiếu (Passport No):

Địa chỉ (Address): Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Mã khách hàng (Customer's Code): PK11000012193

Số tài khoản (Account No): 907.13.000165.8.00 Tại NH TMCP Ngoại thương Việt Nam

Hình thức thanh toán (Payment method): TM/CK

Đồng tiền thanh toán (Payment currency): VND

STT (No.)	Tên hàng hóa, dịch vụ (Description)	ĐVT (Unit)	Số lượng (Quantity)	Đơn giá (Unit price)	Thành tiền (Amount)
A	B	C	1	2	3=1x2
1	Điện tiêu thụ kỳ 3 tháng 3 năm 2026 từ ngày 21/03/2026 đến ngày 31/03/2026	kWh	460.087	-	917.806.739
	(kèm theo bảng kê số 1636806162 ngày 01 tháng 04 năm 2026)				
Cộng tiền hàng (Total amount):					917.806.739
Thuế suất GTGT (VAT rate): 8%		Tiền thuế GTGT (VAT amount):			73.424.539
Tỷ giá (Exchanged rate):		Tổng cộng tiền thanh toán (Total payment):			991.231.278
Số tiền bằng chữ (Amount in words): Chín trăm chín mươi một triệu hai trăm ba mươi một nghìn hai trăm bảy mươi tám đồng.					

Người mua hàng (Buyer)

Người bán hàng (Seller)

Được ký bởi: CÔNG TY ĐIỆN LỰC ĐỒNG NAI - CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN NAM TNHH
Ngày ký: 01/04/2026 13:37:13



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....									
Địa chỉ văn phòng:.....								ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:.....								ĐT:	
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
26/6/11	60 ⁶						10		giao Nhận
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT				Số:.....			
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>CTRO BEST 1</u> DT: Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26									
9.1	60c 2017					04		T. L.	Bên
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

86

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....									
Địa chỉ văn phòng:.....							ĐT:		
Địa chỉ cơ sở:.....							ĐT:		
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L			
28/11	68						04		
13/1	32321								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT				Số:.....			
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... X 1 Địa chỉ văn phòng:..... GROBEST ĐT: Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	Goc						07	Tư	Tại
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <i>GROBEST X3</i>									
Địa chỉ văn phòng: <i>GROBEST</i> ĐT:									
Địa chỉ cơ sở: ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trăn Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
<i>26</i>	<i>60</i>								
<i>20.1</i>	<i>24776</i>						<i>04</i>		<i>TAM</i> <i>HOAY</i>
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... GROBEST									
Địa chỉ văn phòng:..... DT:.....									
Địa chỉ cơ sở:..... DT:.....									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
26	6 ⁴								
23-1	3813X						05		
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>Cơ Re Best</u>										
Địa chỉ văn phòng:..... DT:										
Địa chỉ cơ sở:..... DT:										
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi										
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai										
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784										
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai										
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)										
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục I-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ²	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L			Bên giao
27-1	32321						08			
Tổng khối lượng										



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển)..... Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:..... Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	60						05		
30/1	32321								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT				Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>CE RO BEST X1</u>								
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:								
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:								
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi								
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai								
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784								
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai								
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)								
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		
26	Can						06	
3-2	38131							
Tổng khối lượng								



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GRABEST XI</u>									
Địa chỉ văn phòng: ĐT:									
Địa chỉ cơ sở: ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L			
26	60C						04		
6-2	38131							Tul	phung
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GT RO BEST X1</u>									
Địa chỉ văn phòng:.....									
Địa chỉ cơ sở:.....									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
10-2	32321						05		
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GRUBEST</u>									
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:									
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26/12	60x						08	Long	Ben
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GROBEST L</u> DT: Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
				CTRSH	CTCRNTT	m ³			
26	60C						11	[Signature]	[Signature]
24-2	3232L								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI	BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....				
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....										ĐT:	
Địa chỉ văn phòng:.....										ĐT:	
Địa chỉ cơ sở:.....										ĐT:	
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi											
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai											
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784											
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai											
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)											
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)		
				CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L				Thùng 240L
26	60 ^c										
27/2	32321						07				
Tổng khối lượng											



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT				Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GROBEST XL</u> DT: Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:								
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai								
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)								
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		
26	EOC						02	
3-3	38/31							
Tổng khối lượng								



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>CTRU BEST 1</u> Địa chỉ văn phòng:..... <u>ĐT:</u> Địa chỉ cơ sở:..... <u>ĐT:</u>									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	600								
6.3	38432						04		Chú ông Bc
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>CHOR BEST</u> Địa chỉ văn phòng:.....ĐT: Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
26/10/2023	60C							04	[Signature] [Signature]
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>G. RO. BEST X 1</u> DT:									
Địa chỉ văn phòng:..... DT:									
Địa chỉ cơ sở:..... DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đủ thông nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m'	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	Cu						09		
13-3	29048								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT				Số:.....				
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GROBEST</u> X 1										
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....										
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....										
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi										
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai										
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784										
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai										
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)										
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
26	600									
17-3	24176						07		Bình	Tai
Tổng khối lượng										



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GROBEST L</u> DT: Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trăn Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	60C						02	<i>thích</i>	<i>phương</i>
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....									
Địa chỉ văn phòng:.....									
Địa chỉ cơ sở:.....									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	66								
24-3	32324						07		
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GROBEST</u>									
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:									
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
27. 3	29048						06		
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... <i>CT ROBEST X</i>									
Địa chỉ văn phòng:..... DT:									
Địa chỉ cơ sở:..... DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
<i>26</i>	<i>60</i>								
<i>31-3</i>	<i>39/39</i>						<i>05</i>		<i>Khang</i>
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

36

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT					Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....								
Địa chỉ văn phòng:..... DT:								
Địa chỉ cơ sở:..... DT:								
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi								
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trán Biên, T. Đồng Nai								
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784								
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai								
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)								
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		
26/4	60 ^c						07	
Tổng khối lượng								



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GRUBEST XL</u>									
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:.....									
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:.....									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	60C						04		
7-4	32321								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trán Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
				CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L		
26	60C								
10/4	3232L						03		Long Ruidy
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....									
Địa chỉ văn phòng:.....									
Địa chỉ cơ sở:.....									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trăn Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	bae						08		
14/4	88171								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>Cy Ro Best x1</u>									
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:									
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trăn Biên, T. Đồng Nai ,									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
								Bên giao	Bên nhận
CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L				
26	Gec								
17-4	38131					05			
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... <u>Q. R. BEST</u>									
Địa chỉ văn phòng:..... DT:									
Địa chỉ cơ sở:..... DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trăn Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
<u>26</u>	<u>6A^C</u>								
<u>21/4</u>	<u>98532</u>						<u>02</u>	<u>04</u>	<u>long</u>
									<u>Vien 04</u>
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT					Số:.....		
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GRO BEST XJ</u>									
Địa chỉ văn phòng:.....ĐT:									
Địa chỉ cơ sở:.....ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trăn Biên, T. Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	600								
24-4	38998						07	Thị	Thị
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT				Số:.....				
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... GRBEST										
Địa chỉ văn phòng:..... DT:										
Địa chỉ cơ sở:..... DT:										
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi										
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai										
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784										
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai										
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)										
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
26	68									
28/4	24/76						04		Fms	Huy
Tổng khối lượng										



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>GROBEST</u> <u>L</u>									
Địa chỉ văn phòng:..... DT:									
Địa chỉ cơ sở:..... DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trăn Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
								Bên giao	Bên nhận
26	60C			m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
5-5	28713						06	<u>[Signature]</u>	<u>Phạm</u>
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):..... GROBEST									
Địa chỉ văn phòng:..... ĐT:									
Địa chỉ cơ sở:..... ĐT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trán Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng			Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L		Thùng 660L	Bên giao
26	60								
08.5	32321						05	Anh	Huy
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRCNTT				Số:				
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): <u>CT ROBEST X</u>										
Địa chỉ văn phòng: ĐT:										
Địa chỉ cơ sở: ĐT:										
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi										
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai										
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784										
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai										
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRCNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)										
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)	
		CTRSH	CTCRCNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		Bên giao	Bên nhận
26	Gen						05		giam	h
Tổng khối lượng										



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

TỈNH ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT						Số:.....	
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển):.....									
Địa chỉ văn phòng:..... GROBEST XL DT:									
Địa chỉ cơ sở:..... DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi									
Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, P. Trần Biên, T. Đồng Nai									
ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784									
Địa chỉ cơ sở xử lý: Ấp 4, xã Tân An, tỉnh Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
		CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L	Thùng 240L	Thùng 660L		
26	60C						04		Bên giao: <i>Long</i> Bên nhận: <i>Phạm</i>
15-5	38131								
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT

THÀNH PHỐ ĐỒNG NAI		BIÊN BẢN BÀN GIAO CTRSH, CTCRNTT				Số:.....			
1. Bên giao (chủ nguồn thải, chủ thu gom, vận chuyển): Địa chỉ văn phòng: DT: Địa chỉ cơ sở: DT:									
2. Bên nhận (chủ thu gom, vận chuyển hoặc chủ xử lý): Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 12, đường Huỳnh Văn Nghệ, Phường Trần Biên, Thành Phố Đồng Nai ĐT: 0251.3951 771, 0251.8850 784 Địa chỉ cơ sở xử lý: Xã Tân An, Thành Phố Đồng Nai									
3. Khối lượng: CTRSH, CTCRNTT chuyển giao (loại chất thải phải xử lý)									
Ngày/tháng/năm	Số xe	Các loại chất thải (Bên giao, bên nhận đánh dấu X tại ô bên dưới để xác định chủng loại chất thải)		Số lượng				Quy đổi tương đương (kg)	4. Bên giao, bên nhận xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác thông tin ở mục 1-3 (Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)
				CTRSH	CTCRNTT	m ³	Thùng 120L		
26	60								
19	32321						07		Longy Tân
Tổng khối lượng									



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 5/4/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh lèo

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	640 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2300 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	750 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Van Vang

Tran Van Hieu

Le Moai Cam

Nguyen Thiet Hong

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 6/1/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Phanh đĩa

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (cần)	3080 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511. | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 6/1/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: chanh yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	560 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2400 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	710 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

PMB
Phan Văn Thước

Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 6/1/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: *phanh yên*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (<i>cond</i>)	<i>3080 Kg</i>	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Đen Văn Hùng
GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam
T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 08/01/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	730 kg	
2	BAO ĐỰNG PE	✓	
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2030 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP HST	1020 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Văn Văn

Trần Văn Hùng

Nguyễn Thiên

Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 08/11/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YẾN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	60 cân (1240 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Văn Vương

Trần Văn Hùng

Nguyễn Thiên Lý

Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511. | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 12/01/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: TỶ SỰ 4EM

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	630 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	1980 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP AET	1030 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 14/01/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU	3210 Kg	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, . | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 15/01/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	610 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2340 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>Ấp</i>	1030 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>Chôn</i>	2480 Kg	
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Ch
Chào
Phan Văn Hết

Nguyễn Thiên
Nguyễn Thiên

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 20/1/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THƠM YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	670 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2050 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	920 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 23/1/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh yên*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	570 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2650 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	700 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ: *PM* GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY: *Phu* SẢN XUẤT/BẢO TRI: *Phu* MÔI TRƯỜNG: *Binh* CHỦ XE: *Phu*
Trần Văn Hùng *Phu* *Binh* *Phu*

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 23/1/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	15 cái (210kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>còn</i>	3310 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Niên

Phát
Phan Van 14/11/15 Phib Vang

Sam
Le Mo Kom

Phan Van 14/11/15 Phib Vang

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 26/11/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh Yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	690 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2100 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP A&F	970 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

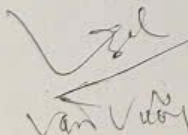
BẢO VỆ

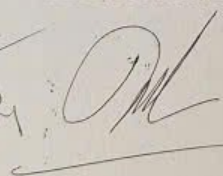
GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

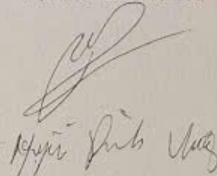
SẢN XUẤT/BẢO TRI

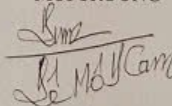
MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE


Van Vuong




Le Moai Cam


Nguyen Binh Vuong


Nguyen Binh Vuong

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 26/01/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	62 ^{chất} (980kg)	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Văn Vương

Kỹ Sư Vương

Đỗ Văn Khoa

Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 29/1/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Thanh gèn

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	620 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2180 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>Acet</i>	1050 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 12/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh sần

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	670 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2460 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	780 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 4/2/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Bón phân

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	730kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2450 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	20 cái (1350kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP Hết	490 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511. | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 6/2/2020
DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Phế liệu*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	760kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2770kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (<i>Feet</i>)	700kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]
Trần Văn Hào

[Signature]
Ngô Đình Vượng

[Signature]
Lê Thị Kim

[Signature]
Nguyễn Văn Phol

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 9/12/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Bền bỉ

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	700 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2660 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	620 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511. | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 9/12/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Charly Gen*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	5 Q Cũ (1100kg)	904 00157
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU	/	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Uch

Nguyen Binh Vang

Tran Van Cam

Nguyen Huu Hong

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 11/02/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Tồn kho

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	660 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2370 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	910 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHẪ LIỆU

NGÀY THÁNG: 11/02/26
DANH MỤC PHẪ LIỆU: THÙNG PHẪ LIỆU

STT	TÊN PHẪ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	63 ctn (1210 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	/	
7	SẮT PHẪ LIỆU		
8	NHỰA PHẪ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

PMB

Phạm Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHẪ LIỆU

NGÀY THÁNG: 11/02/2026
DANH MỤC PHẪ LIỆU: TRẠNG YÊN

STT	TÊN PHẪ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	63 ^{can} (12 L10) / 4	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHẪ LIỆU		
8	NHỰA PHẪ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 13/02/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: TẠM XEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	710 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2570 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	720 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 14/12/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: KINH TẾ

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	710 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2340 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP HẾT	710 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]

[Signature]
Trần Văn Hùng

[Signature]
Nguyễn Thiên Vũ

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tân ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 24/02/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: TÂN AN YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	660 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2540 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP đốt	690 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Văn Vương

Tân Tân Hòa

Nguyễn Thiên

Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 26/2/2025

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Đánh yện*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	7 HỘ. Rq	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2550 Rq	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	60 ^{hộ} (1140kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>đất</i>	630 Rq	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Niên

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Nguyễn Đình Văn

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 26/2/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	106 ^{cot} (2070 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	/	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 03/02/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: TỜ NHẬT KÝ

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP	130 ^{đôi} (2440kg)	GOH 15484
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP	/	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (cưa)	3050 kg	GOH 84612
10	RÁC CÔNG NGHIỆP	/	
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nguyễn Kim Vàng
Nguyễn Thiên Vỹ
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 03/03/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THẠNH YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	740 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2510 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>đốt</i>	480 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signatures]
Trần Văn Hải
Nguyễn Đức Hùng
Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 03/03/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: TÂN NHỰA VIỆT

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	92 ^{SH} (1780 Kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	126 ^{SH} (2660 Kg)	
7	SẮT PHÉ LIỆU	/	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhà

Ph

Nguyễn Thiên
Nguyễn Thị

Tân Văn Hiệp

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Đồng Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 5/3/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Đánh gien*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	700 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2160 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>đã</i>	1010 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signatures]
Nguyễn Văn Long
Lê Văn Nam
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511. | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 06/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Bình yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	160 ⁰⁴⁵ (3130kg)	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]
[Signature]

[Signature]
[Signature]

[Signature]
[Signature]

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 08/12/2025

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *đánh giá*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	159 ^{cm} (3170 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU	/	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

V. Vương
V. Vương

Trần Văn Hùng
Trần Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

Nguyễn Văn Hùng
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 10/3/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh gĩa

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	158 ^{củ} (2950 kg)	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 10/3/2024

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Phanh đĩa*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Đan Văn Hải Nguyễn Đình Vương

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Đồng Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 10/13/2020
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh lòn

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	670 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2650 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	400 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Trần Văn Huệ

Nguyễn Đình Vương

Nguyễn Văn Lâm

Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Đồng Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com

BIÊN BẢN LẤY PHẪ LIỆU

NGÀY THÁNG: 12/03/2026

DANH MỤC PHẪ LIỆU: Thanh Yên

STT	TÊN PHẪ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1.	BAO NHỰA PP	360kg	63H03403
2.	BAO ĐỰNG PE		
3.	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	510kg	63H03403
4.	MAY DONG BAO BI		
5.	SAT PHE LIÊU		
6.	Rác thải	840kg	63H03403
7.			
8.			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE




Hải Xuân Đông


Nguyễn Quốc Hùng

GROBEST LANDFOUNDED CO., LTD

No. 1, 6A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3835822 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 13/3/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Rác thải y tế

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	700 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2660 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	1040 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 17/3/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh Yên*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhân

[Signature]
Nguyễn Đình Văn

[Signature]
Lê Mỹ Uyên

[Signature]
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 17/11/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh vớt*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	66 ^{can} (1260kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	48 ^{can} (950kg)	
7	SẮT PHÉ LIỆU	/	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Niên

Nguyễn Đình Cường

Nguyễn Văn Cường

Nguyễn Văn Cường

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 17/12/2016
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chất P. yện

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		66 ^{CBT} (1390kg)
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		48 ^{CBT} (1020kg)
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhân

[Signature]
Hùng Đức Long

[Signature]
Đỗ Văn Khoa

[Signature]
Nguyễn Đức Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511. | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 18/3/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chính gen

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	620 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2330 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>hết</i>	760 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 03/12/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: phân bón

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	66 ^{ch} (1460 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	45 ^{ch} (990 kg)	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 20/6/2024
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Canh gĩa

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	850 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2290 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	650 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 20/6/2024

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh tươi

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	4030 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (cơm)		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 24/3/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh Yên*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	640 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2480 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>đốt</i>	650 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Chú Văn Ch�dy

Ph

Nguyễn Đình Vàng

Nguyễn Đình Vàng

Nguyễn Đình Vàng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 24/3/2025
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh tươi

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	54 cái (1100 Kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	60 cái (1210 Kg)	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Đồng Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 25/3/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh Yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU	1640 Kg	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	1360 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 27/3/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: TỶNH TỆM

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	690 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2420 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	750 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 31/3/26

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH TÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]
Trần Văn Khoa

[Signature]
Mr. Minh Vương

[Signature]
Lê Minh Tâm

[Signature]
Nguyễn Văn Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 31/3/26

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	760 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2530 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	840 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Niên

[Signature]

[Signature]

[Signature]
Lê Thị Ngọc

[Signature]
Nguyễn Văn Hùng

17/3/26

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 31/3/26
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THÙNG YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	67 ⁰⁰¹ (1160 K)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	18 ⁰⁰¹ (880 K)	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhà

[Signature]

[Signature]
Đỗ Đình Vượng

[Signature]
Bà Hồ Ngọc

[Signature]
Nguyễn Việt Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 1/4/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	690 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2600 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	740 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Niên

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 21/4/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chất thải rắn

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	750 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2660 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	720 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhiệm

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 3/4/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: TRẦN YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	1280 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	1320 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	860 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Văn Hùng

Nguyễn Đình Hùng

Nguyễn Đình Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 8/10/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh Yên*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 6/4/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *chính yếu*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	66 ^{cm} (1190 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP	48 ^{cm} (950 kg)	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (<i>chính</i>)	5050 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]
Đoàn Văn Bình

[Signature]
Trần Văn Hòa

[Signature]
Võ Văn Khoa

[Signature]
Bồ Văn Lâm

[Signature]
Nguyễn Việt Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 7/4/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh yếm*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	750kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	1530kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (<i>phát</i>)	600kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

• BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Chu Văn Chương

[Signature]

[Signature]

[Signature]
Lê Hữu Tâm

[Signature]
Nguyễn Văn Pháo

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 10/12/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh Jên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	780 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2540 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	760 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]
[Signature]
T. Tran Tam Anh

[Signature]
[Signature]
Nguyễn Thị Hằng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 14/4/2020
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh gòn

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	720 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2340 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	500 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Châu
Văn Chương

Phạm Văn Hùng

Phúc Vượng

Nguyễn Văn Công

Nguyễn Văn Công

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 16/4/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: TRẦN YẾN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	66 ^{đơn} (1240 Kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	28 ^{đơn} (560 Kg)	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

19/04/2026

Nguyễn Thị Vũ

Nguyễn Đức Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHẪ LIỆU

NGÀY THÁNG: 16/4/2026

DANH MỤC PHẪ LIỆU: THẠCH YÊN

STT	TÊN PHẪ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	760 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2600 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHẪ LIỆU		
8	NHỰA PHẪ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	680 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nguyễn Đình Văn Nguyễn Thiên Vỹ Nguyễn Quốc Hưng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 21/4/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: *Chanh Yên*

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	770 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2520 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>phế</i>	580 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Văn Vương

Tên Văn Vương

Bà Mỹ Cam

Nguyễn Thị

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 23/4/2025

DANH MỤC PHÉ LIỆU: phân hủy

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	670kg	63# 034.03
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2.650kg	63# 034.03
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11	Rác đốt	770 kg	63# 034.03

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Chen
Văn Cường

Bến Cát Cam

Nguyễn Văn Phú

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511 | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 24/4/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	920 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2560 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	620 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 24/4/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH TÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	66 ^{8ti} (1270 Kg)	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 27/4/2020

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	710 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2970 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	470 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 23/4/2025

DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chính yên

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP (Củi)	2600 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Niên
Trần Văn Hết
Bí thư Đảng
Bí thư Đảng
Bí thư Đảng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 29/4/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THÙNG TỆM

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP	49 ^{lít} (910 lít)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhiệm

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

Trần Văn Hùng

Hệ Phú Vinh

Đ. N. Cường

Nhiệm Quốc Hưng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 29/11/2026
DANH MỤC PHÉ LIỆU: TRAM YEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	800 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2670 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	800 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nhiều

[Signature]

[Signature]

[Signature]

[Signature]

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, . | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 29/11/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THƠNH YÊN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP	47 ctn (900 kg)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẬP	/	
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Nic

Ph

Ph

Ph

Ph

Nguyễn Đình Hoàng

Đặng Ngọc Dũng

Nguyễn Đình Hoàng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Biên Hòa IP2, Long Bình Tân ward, Biên Hòa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 15/12/2016
DANH MỤC PHÉ LIỆU: Chanh tươi

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	1220 Kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	81.50 Kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	1110 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO THÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỮ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 4, Bã sheet San Hoa IP2, Long Binh Tây Ward, Binh Hoa 2 District, Ho Chi Minh City, Vietnam

T: 0281-1931517 F: W: www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 8/5/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YẾN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP (xanh)	58 (812)	145kg/cái
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NÁP (xanh)	79 (1442)	15 - 18 kg/cái
7	SẮT PHÉ LIỆU (Nắp phay lớn)		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa (P2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 8/5/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: THANH YEM

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	/	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU	1360 Kg	
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP <i>thép</i>	1.050 Kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP	/	
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRI

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

Phu

[Signature]

[Signature]
Đào Đức Hải

[Signature]
Bé Hoàng

[Signature]
Nguyễn Việt Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511... | W www.grobest.com



BIÊN BẢN LẤY PHÉ LIỆU

NGÀY THÁNG: 9/5/2026

DANH MỤC PHÉ LIỆU: TONKAYEN

STT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	1250 kg	
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2430 kg	
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP		
7	SẮT PHÉ LIỆU		
8	NHỰA PHÉ LIỆU		
9	RÁC CÔNG NGHIỆP	1390 kg	
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		
11			

BẢO VỆ

GIÁM ĐỐC NHÀ MÁY

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

MÔI TRƯỜNG

CHỦ XE

[Signature]
Đ. Văn Hào

[Signature]
Đ. N. Cường

[Signature]
Nguyễn Chí Hùng

GROBEST INDUSTRIAL (VN) LIMITED

No. 9, 3A street, Bien Hoa IP2, Long Binh Tan ward, Bien Hoa 2, Dong Nai province, Vietnam

T 0251-3993511, | W www.grobest.com

THÀNH PHỐ

ĐỒNG NAI

BIÊN BẢN GIAO CHẤT THẢI RÁC CÔNG NGHIỆP THÔNG
THƯỜNG (CTRCONT)

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Địa chỉ cơ sở: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành Phố Đồng Nai

2. Bên nhận (Chủ thu gom): Công ty TNHH MTV TMDV Xuất Nhập Khẩu Thanh Yên

Địa chỉ cơ sở:

3. Khối lượng: CTRCONT (Phế liệu và rác công nghiệp) Ngày giao: 14/10/2020

SIT	TÊN PHÉ LIỆU	SỐ LƯỢNG / KG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP	1360 kg	
2	BAO ĐUNG PE		
3	GIẤY BAO ĐUNG NGUYÊN LIỆU	4110 kg	
4	GIẤY BAO ĐUNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHẾ SẮT CÓ NÁP_RỎI_XÁM (Nắp có thể tháo rời được)		18 + 20 Kg/Cái (Củ rập)
6	THÙNG PHẾ SẮT CÓ NÁP_XANH (Nắp liền thân không tháo rời được)		21 Kg/Cái
7	THÙNG PHẾ SẮT CÓ NÁP_XANH (Nắp có thể tháo rời được)		14 Kg/Cái (có nắp)
8	SẮT PHÉ LIỆU		
9	NHỰA PHÉ LIỆU		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP	2250 kg	

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BẢO VỆ

SẢN XUẤT/BẢO THÌ

HSE

GRNM

CHỦ XE

CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, TP. Đồng Nai

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Địa chỉ cơ sở: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành Phố Đồng Nai

2. Bên nhận (Chủ thu gom): Công ty TNHH MTV TMDV Xuất Nhập Khẩu Thanh Yên

Địa chỉ cơ sở:

3. Khối lượng: CTRCNTT (Phế liệu
và rác công nghiệp)

Ngày giao: 19/5/2026

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG / KG	GHI CHÚ	XE VẬN CHUYỂN
1	BAO NHỰA PP	1320 Kg		
2	BAO ĐỰNG PE			
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2700 Kg		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU			
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP RỜI_XÁM (Nắp có thể tháo rời được)		- 18 - 20 Kg/Cái (Có nắp)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp liền thân không tháo rời được)		21 Kg/Cái	
7	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp có thể tháo rời được)		14 Kg/Cái (có nắp)	
8	SẮT PHẾ LIỆU			
9	NHỰA PHẾ LIỆU			
10	RÁC CÔNG NGHIỆP	850 Kg		
	RÁC CÔNG NGHIỆP (CÁC)	3070 Kg		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BẢO VỆ

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

HSE

GĐNM

CHỦ XE

Nhà

[Signature]
Nguyễn Văn

[Signature]
Bà Văn Ngọc

[Signature]

[Signature]
Nguyễn Văn

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Địa chỉ cơ sở: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành Phố Đồng Nai

2. Bên nhận (Chủ thu gom): Công ty TNHH MTV TMDV Xuất Nhập Khẩu Thanh Yên

Địa chỉ cơ sở:

3. Khối lượng: CTRCONT (Phế liệu và rác công nghiệp)

Ngày giao: 18/5/2026

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG / KG	GHI CHÚ
1	BAO NHỰA PP		
2	BAO ĐỰNG PE		
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU		
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP RỜI_XÀM (Nắp có thể tháo rời được)	66 cái (1250kg)	- 18 - 20 Kg/Cái (Cổ nắp)
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp liền thân không tháo rời được)		21 Kg/Cái
7	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp có thể tháo rời được)		14 Kg/Cái (có nắp)
8	SẮT PHẾ LIỆU		
9	NHỰA PHẾ LIỆU		
10	RÁC CÔNG NGHIỆP		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BẢO VỆ

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

HSE

GĐNM

CHỦ XE

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Địa chỉ cơ sở: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành Phố Đồng Nai

2. Bên nhận (Chủ thu gom): Công ty TNHH MTV TMDV Xuất Nhập Khẩu Thanh Yên

Địa chỉ cơ sở:

3. Khối lượng: CTRCNTT (Phế liệu
và rác công nghiệp)

Ngày giao: 22/5/2024

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG / KG	GHI CHÚ	XE VẬN CHUYỂN
1	BAO NHỰA PP	1500kg		
2	BAO ĐỰNG PE			
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	2360kg		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU			
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP RỜI_XÁM (Nắp có thể tháo rời được)		- 18 - 20 Kg/Cái (Có nắp)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp liền thân không tháo rời được)		21 Kg/Cái	
7	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp có thể tháo rời được)		14 Kg/Cái (có nắp)	
8	SẮT PHẾ LIỆU			
9	NHỰA PHẾ LIỆU			
10	RÁC CÔNG NGHIỆP			
	Rác đốt	1,640kg		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BẢO VỆ

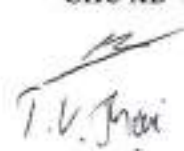
SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

HSE

GĐNM

CHỦ XE



1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Địa chỉ cơ sở: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành Phố Đồng Nai

2. Bên nhận (Chủ thu gom): Công ty TNHH MTV TMDV Xuất Nhập Khẩu Thanh Yên

Địa chỉ cơ sở:

3. Khối lượng: CTRCONT (Phế liệu
và rác công nghiệp)

Ngày giao: 25/5/2025

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG / KG	GHI CHÚ	XE VẬN CHUYỂN
1	BAO NHỰA PP			
2	BAO ĐỰNG PE			
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU			
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU			
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP RỜI_XÁM (Nắp có thể tháo rời được)	56 cái (1060 kg)	- 18 - 20 Kg/Cái (Có nắp)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp liền thân không tháo rời được)		21 Kg/Cái	
7	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp có thể tháo rời được)		14 Kg/Cái (có nắp)	
8	SẮT PHẾ LIỆU			
9	NHỰA PHẾ LIỆU			
10	RÁC CÔNG NGHIỆP			
	Thùng phi sắt có nắp rời (xám)	71 cái (1360 kg)	- 18-20kg/cái (có nắp)	GOA 70659

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BẢO VỆ

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

HSE

GDNM

CHỦ XE

Niên

Nguyễn Đức Văn

Bum
Be No 1 Cam

Thư
Th. N. H. H. H.

1. Bên giao (Chủ nguồn thải): Công ty TNHH Grobest Industrial (Việt Nam)

Địa chỉ cơ sở: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, Phường Long Hưng, Thành Phố Đồng Nai

2. Bên nhận (Chủ thu gom): Công ty TNHH MTV TMDV Xuất Nhập Khẩu Thanh Yên

Địa chỉ cơ sở:

3. Khối lượng: CTRCONT (Phế liệu
và rác công nghiệp)

Ngày giao: 28/5/2026

STT	TÊN PHẾ LIỆU	SỐ LƯỢNG / KG	GHI CHÚ	XE VẬN CHUYỂN
1	BAO NHỰA PP	1720 Kg		
2	BAO ĐỰNG PE			
3	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU	4490 Kg		
4	GIẤY BAO ĐỰNG NGUYÊN LIỆU			
5	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP RỜI_XÁM (Nắp có thể tháo rời được)		- 18 - 20 Kg/Cái (Có nắp)	
6	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp liền thân không tháo rời được)		21 Kg/Cái	
7	THÙNG PHI SẮT CÓ NẮP_XANH (Nắp có thể tháo rời được)		14 Kg/Cái (có nắp)	
8	SẮT PHẾ LIỆU			
9	NHỰA PHẾ LIỆU			
10	RÁC CÔNG NGHIỆP sắt	1510 Kg		
	RÁC CƠM	2500 Kg		

4. Bên giao, Bên nhận xác nhận đã kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-3

BẢO VỆ

SẢN XUẤT/BẢO TRÌ

HSE

GĐNM

CHỦ XE

TỈNH/THÀNH PHỐ
Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 453 /2026 /446/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XLCTNH1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi Số GPMT/Mã số QLCTNH : 446/GPMT-BNNMT
Địa chỉ văn phòng: Tầng 8, Tòa nhà Sonadezi, Đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. Trảng Bền, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02518 890 888
Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, tỉnh Đồng Nai ĐT: 02518 890 888

2. Chủ CS DV XLCTNH2: Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH :
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH : 75.001538.T
Địa chỉ văn phòng: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 993 511
Địa chỉ cơ sở: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai ĐT: 02513 993 511

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	✓			04 02 03	—	C
2	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	—	TĐ
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	—	C
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02	5	TĐ
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	10	Nghiên-HR-C
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	100	TĐ
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải		✓		17 06 01	—	TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	✓			18 01 03	35	TĐ
9	Chất hấp thụ, Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	✓			18 02 01	200	TĐ
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải		✓		19 05 02	100	TĐ
11	Pin, Ác quy chì thải	✓			19 06 01	—	
12	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	✓			18 01 04	80	C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tích/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 68.12.10.36

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Đăng Long Ký: Ngày: 13/12/2026

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: Ký: Ngày: 13/12/2026

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Đồng Nai, ngày 13 tháng 12 năm 2026

Chữ danh người ký
(kêu ký, đóng dấu)



CHANG CHING HSU

Tổng Giám Đốc

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Đồng Nai, ngày 13 tháng 12 năm 2026

P.TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN THỊ THUÝ

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)



TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

ĐC: Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trảng Bàng, Thành Phố Đồng Nai
ĐT: 0251.8890777/888 Fax: 0251.8890199
Email: sdv@sonadezi-sdv.com.vn W: www.sonadezi-sdv.com.vn

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI
Số: 4.../SDV-BBGN

Chủ nguồn thải: **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)**

Địa chỉ: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai

Người liên hệ: Anh Võ

Tel:

Ngày giao nhận: 4.../5.../2026

Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (kg)	Ghi chú
Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	04 02 03			40	
Hộp mực in thải	08 02 04			—	
Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp	12 06 05			—	
Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	15 01 02			10	
Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06			70	
Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03			400	
Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải	17 06 01			—	
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03			30	
Chất hấp thụ, Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01			200	
Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải	19 05 02			140	
Pin, Ắc quy chì thải	19 06 01			50	
Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	18 01 04			50	
Tổng				990	

Đại diện

Đại diện công ty SDV

Đại diện

Chủ nguồn thải

Đơn vị vận chuyển

Đại diện công ty SDV tại kho

Nguyễn Đăng Long



TỔNG CÔNG TY SONADEZI

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SONADEZI

ĐC: Số 22B, đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trảng Bàng, Thành Phố Đồng Nai

ĐT: 0251.8890777/888

Email: sdv@sonadezi-sdv.com.vn

Fax: 0251.8890199

W: www.sonadezi-sdv.com.vn

BIÊN BẢN GIAO NHẬN CHẤT THẢI

Số: 2.../SDV-BBGN

Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

Địa chỉ: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai

Người liên hệ: Anh Vỹ

Tel:

Ngày giao nhận: 5.../5.../2026

Tên chất thải	Mã CTNH	Loại bao bì	Số lượng (thùng/bao)	Khối lượng (kg)	Ghi chú
Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	18 01 02			60	
Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03			—	
Tổng				60	

Đại diện

Đại diện công ty SDV

Đại diện

Chủ nguồn thải

Đơn vị vận chuyển

Nguyễn Thiên Mỹ

Đại diện công ty SDV tại kho

Nguyễn Đăng Long

TỈNH/THÀNH PHỐ

Đồng Nai

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số:/2026/78/GPMT-BNNMT

1. Chủ CS DV XLCTNH1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi

Số GPMT/Mã số QLCTNH : 78/GPMT-BNNMT

Địa chỉ văn phòng: Số 22B, Đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trảng Biên, TP. Đồng Nai

ĐT: 02518 890 888

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, TP. Đồng Nai

ĐT: 02518 890 888

2. Chủ CS DV XLCTNH2:.....

Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH :

Địa chỉ văn phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH : 75.001538.T

Địa chỉ văn phòng: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai

ĐT: 02513 993 511

Địa chỉ cơ sở: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai

ĐT: 02513 993 511

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải	✓			04 02 03	40	C
2	Hộp mực in thải	✓			08 02 04	—	TĐ
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước thải công nghiệp			✓	12 06 05	—	C
4	Bộ lọc dầu đã qua sử dụng	✓			15 01 02	10	TĐ
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	✓			16 01 06	70	Nghiên-HR-C
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		✓		17 02 03	400	TĐ
7	Dầu nhiên liệu và dầu diesel thải		✓		17 06 01	—	TĐ
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	✓			18 01 03	30	TĐ
9	Chất hấp thụ, Vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm thành phần nguy hại	✓			18 02 01	200	TĐ
10	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải		✓		19 05 02	140	TĐ
11	Pin, Ắc quy chì thải	✓			19 06 01	50	SR-TC
12	Bao bì cứng thải bằng vật liệu khác	✓			18 01 04	50	C

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:.....

Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....

Ngày xuất cảng:.....

Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60C.00138

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Đăng Long

Ký:.....Ngày: 7/5/2026

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:.....

Ký:.....Ngày:...../...../202...

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

TP.Đồng Nai, ngày 7 tháng 5 năm 2026

Chức danh người ký

(chữ ký, đóng dấu)

CÔNG TY

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN

GROBEST INDUSTRIAL

(VIỆT NAM)

CHANG CHING HSU

Tổng Giám Đốc

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

TP. Đồng Nai, ngày.....tháng.....năm 20...

P.TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN THỊ THUÝ

@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□

Ghi chú :.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH/THÀNH PHỐ Đồng Nai		CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số:/2026 /78/GPMT-BNNMT					
1. Chủ CS DV XLCTNH1: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi Địa chỉ văn phòng: Số 22B, Đường 3A, Khu công nghiệp Biên Hòa 2, Phường Trảng Biên, TP. Đồng Nai Địa chỉ cơ sở/dại lý: Ấp Nguyễn Huệ 2, xã Gia Kiệm, TP. Đồng Nai		Số GPMT/Mã số QLCTNH : 78/GPMT-BNNMT ĐT: 02518 890 888 ĐT: 02518 890 888					
2. Chủ CS DV XLCTNH2:..... Địa chỉ văn phòng: Địa chỉ cơ sở:		Số giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH : ĐT: ĐT:					
3. Chủ nguồn thải: CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Địa chỉ văn phòng: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai Địa chỉ cơ sở: Số 9, Đường 3A, KCN Biên Hoà 2, P. Long Hưng, TP. Đồng Nai		Giấy phép môi trường/Mã số QLCTNH : 75.001538.T ĐT: 02513 993 511 ĐT: 02513 993 511					
4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)							
Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải	✓			18 01 02	60	TD
2	Bao bì cứng thải bằng nhựa	✓			18 01 03	—	Súc rửa
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Số hiệu phương tiện:		Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:					
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4		Số hiệu phương tiện vận chuyển: 60.C.00.1.38					
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 1/Đơn vị vận chuyển: Nguyễn Đăng Long		Ký: <i>[Signature]</i> Ngày: 7/1/2026					
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:		Ký: Ngày:/...../202...					
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) TP. Đồng Nai, ngày 7 tháng 5 năm 2026 Chức danh người ký (chữ ký, đóng dấu)  CHANG CHING HSU Tổng Giám Đốc				8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 TP. Đồng Nai, ngày tháng năm 20... P.TỔNG GIÁM ĐỐC TRẦN THỊ THUÝ			
@Liên số: 1□ - 2□ - 3□ - 4□ Ghi chú : (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng tử không được XL quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)							



Số PKQ: 01826/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0739.KT1-4
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 20/03/2024

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **24.0739.KT1:** KT1: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
24.0739.KT2: KT2: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
24.0739.KT3: KT3: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1
24.0739.KT4: KT4: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.0739. KT1	24.0739. KT2	24.0739. KT3	24.0739. KT4	Cột B; Kp=0,8; Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	21.478	22.910	47.252	49.640	-
2	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	36,3	31,7	42,8	33,6	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	2,1	1,3	2,5	1,3	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	1,9	2,4	1,9	2,8	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/ BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (Kp=0,8; Kv=0,6);
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *nl*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

[Signature]
KS. Phan Thị Hoài Trinh

[Signature]
TS. Nguyễn Như Hiến





Số PKQ: 01827/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0739.KT5
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Ngày lấy mẫu : 20/03/2024

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2,
phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 24.0739.KT5: KT5: Khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 19:2009/ BTNMT
				24.0739.KT5	Cột B; Kp=1,0; Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	19.710	-
2	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	86,7	120
3	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	249	600
4	NO _x ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	91,2	510
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	56,8	300

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B (Kp=1,0; Kv=0,6);
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng; *ML*

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiến



Số PKQ: 01828/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.0739.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Ngày lấy mẫu : 20/03/2024

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Nước thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

Vị trí lấy mẫu : 24.0739.NT1: NT1: Nước thải Tại hố ga đầu nối với KCN Biên Hòa 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Biên Hòa II
				24.0739.NT1	
1	Lưu lượng nước thải ^(d)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	7,46	-
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,63	5 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	46	300
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	83	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	31	500
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,75	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,54	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ -B&C:2017	2,77	20

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 292 thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 03 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 04778/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2025.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 11/06/2024

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **24.2025.KT1:** KT1: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
24.2025.KT2: KT2: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
24.2025.KT3: KT3: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT C _{max}
				24.2025.KT1	24.2025.KT2	24.2025.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	26.044	26.267	45.371	-
2	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	37,5	32,4	44,7	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	2,2	1,4	2,3	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	1,6	2,9	1,7	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: K_p = 0,8, K_v = 0,6
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 04779/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2025.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 11/06/2024

Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : **24.2025.KT4:** KT4: Khí thải tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2
24.2025.KT5: KT5: Khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				24.2025.KT4	24.2025.KT5	Cmax
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	46.362	19.499	-
2	Bụi ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	32,1	85,3	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	1,4	-	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	2,2	-	3,6
5	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	400	480
6	CO ₂ ^(b)	%	QTKT.02/LAET	-	3,94	-
7	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	85,7	240

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077).
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: K_p = 0,8, K_v = 0,6
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử.
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng.

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

Giám đốc



KS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 04780/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.2025.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Ngày lấy mẫu : 11/06/2024
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : 24.2025.NT1: NT1: Nước thải Tại hồ ga đầu nối với KCN Biên Hòa 2

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Tiêu chuẩn KCN Biên Hòa II
				24.2025.NT1	
1	Lưu lượng nước thải ^(a)	m ³ /h	HDCV/ĐN-H23	7,58	-
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,55	5 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	44	300
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	81	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(a)	mg/L	TCVN 6001- 1:2008	30	500
6	Tổng Nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	9,6	40
7	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,2	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	2,4	20

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 292 thực hiện;
- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng.

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 06 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 09462/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.3972.KT1-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 01/10/2024
Địa chỉ : số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Khí thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : 24.3972.KT1: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
24.3972.KT2: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
24.3972.KT3: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1
24.3972.KT4: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2
24.3972.KT5: tại ống thoát khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.3972.KT1	24.3972.KT2	24.3972.KT3	Cmax
1	Lưu lượng ^(h)	m ³ /h	US EPA Method 2	20.754	23.495	35.492	-
2	Bụi tổng ^(h)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	29,6	27,7	36,2	96
3	NH ₃ ^(h)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	3,7	1,58	3,84	24
4	H ₂ S ^(h)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	1,7	2,2	1,6	3,6

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				24.3972.KT4	24.3972.KT5	Cmax
1	Lưu lượng ^(h)	m ³ /h	US EPA Method 2	40.491	18.151	-
2	Bụi tổng ^(h)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	34,3	79,8	96
3	NH ₃ ^(h)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	1,31	-	24
4	H ₂ S ^(h)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	2,6	-	3,6
5	CO ^(h)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	232	480
6	SO ₂ ^(h)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	68,1	240





VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				24.3972.KT4	24.3972.KT5	Cmax
7	NO _x (tính theo NO ₂) ⁹⁰	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	*	153,9	408

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
3. Cmax: Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

KS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền





SỐ PKQ: 09463/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.3972.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 01/10/2024
Địa chỉ : số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Nước thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : **24.3972.NT1: Nước thải tại hố ga đầu nối với KCN Biên Hòa 2**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				24.3972.NT1	
1	Lưu lượng nước thải ^(b)	m ³ /h	HD 279-ĐO LLNT	7,44	-
2	pH ^(a)	-	TCVN 6492:2011	7,47	5 – 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	40	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	77	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	28	500
6	Tổng Nitơ ^(a)	mg/L	TCVN 6638:2000	10,6	40
7	Tổng Photpho ^(a)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,33	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2017	3,2	20

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (đ)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 039 thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 10 năm 2024

Phụ trách PTN

Giám đốc

KS. Phan Thị Hoài Trinh



KS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinca@gmail.com

Số PKQ: 12063/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5183.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 26/11/2024
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Khí thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : 24.5183.KT1: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
24.5183.KT2: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
24.5183.KT3: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5183.KT1	24.5183.KT2	24.5183.KT3	Cmax
1	Lưu lượng th	m ³ /h	US EPA Method 2	22.537	38.051	14.061	-
2	Bụi tổng th	mg/Nm ³	US EPA Method 05	28,7	28,3	31,5	96
3	NH ₃ th	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	24
4	H ₂ S th	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	1,3	1,6	1,1	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=0,6
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiến



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12064/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5183.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL Ngày lấy mẫu : 26/11/2024
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Khí thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : 24.5183.KT4: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2
24.5183.KT5: Tại ống thoát khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				24.5183.KT4	24.5183.KT5	Cmax
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA Method 2	30.870	16.601	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US EPA Method 05	33,9	75,4	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (LOD=1)	-	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	2,3	-	3,6
5	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	212	480
6	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	107,4	240
7	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	145,3	408

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Kp=0,8 và Kv=0,6
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



ThS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thánh, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 12065/2024/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 24.5183.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL Ngày lấy mẫu : 26/11/2024
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Nước thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : 24.5183.NT1; tại vị trí đầu nổi nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				24.5183.NT1	
1	Lưu lượng nước thải ^(a)	m ³ /h	HD 279-ĐO LLNT	5,83	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7	5 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	33	300
4	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	68	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	25	500
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	8,9	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	1,14	12
8	Tổng dầu, mỡ khoảng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	KPH (LOD=0,3)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500- NH ₃ .B&C:2017	4,5	20

Ghi chú:

- (b)- Thống số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 1 do VIMCERTS 039 thực hiện;
- Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

<u>Số PKQ:</u> 02196/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	<u>Kí hiệu mẫu:</u> 25.0513.KT1-3
----------------------------------	---	--------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 05/03/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Khí thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : **25.0513.KT1:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
25.0513.KT2: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
25.0513.KT3: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
				25.0513.KT1	25.0513.KT2	25.0513.KT3	
1	Lưu lượng ⁰⁰	m ³ /h	US EPA Method 2	24.529	26.507	16.433	-
2	Bụi tổng ⁰⁴	mg/Nm ³	US EPA Method 05	21,3	20,6	24,2	96
3	NH ₃ ⁰⁴	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	24
4	H ₂ S ⁰⁰	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	1,2	1,5	1,03	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 02197/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.0513.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 05/03/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.0513.KT4:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2
25.0513.KT5: Tại ống thoát khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
				25.0513.KT4	25.0513.KT5	
1	Lưu lượng th	m ³ /h	US EPA Method 2	28.572	9.722	-
2	Bụi tổng th	mg/Nm ³	US EPA Method 05	23,8	95,4	96
3	NH ₃ th	mg/Nm ³	JIS K 0099:2004	KPH (LOD=1)	-	24
4	H ₂ S th	mg/Nm ³	IS 11255 (part 4):2006	2,1	-	3,6
5	CO th	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	66,9	480
6	SO ₂ th	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	206,1	240
7	NO _x (tính theo NO ₂) th	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	283,4	408

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Phụ trách PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2025

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04761/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1536.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 04/06/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Không khí
Vị trí lấy mẫu : **25.1536.KK1**: Khu vực phòng thí nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				25.1536.KK1	Giới hạn
1	Axit clohydric (HCl) ⁹¹	mg/m ³	NIOSH 7907	KPH (LOD=0,0052)	5
2	H ₂ SO ₄ ⁹²	mg/m ³	NIOSH 7908	KPH (LOD=0,005)	1

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 04768/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1536.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 04/06/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Không khí
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : **25.1536.KK1**: Khu vực phòng thí nghiệm

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				25.1536.KK1	Giới hạn
1	Ethanol ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1400	KPH (LOD=30)	1.000
2	Axit acetic ^(a)	mg/m ³	NIOSH 1603	KPH (LOD=1,7)	25

Ghi chú:

- (c)- Thông số được thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, kết quả chỉ có giá trị tham khảo;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc ;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04762/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1536.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 04/06/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Khí thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : **25.1536.KT1:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
25.1536.KT2: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
25.1536.KT3: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT
				25.1536.KT1	25.1536.KT2	25.1536.KT3	Cột B
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA 02	22.285	23.400	16.684	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA 05	22,3	24,6	19,8	96
3	NH ₃ ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	24
4	H ₂ S ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	1,1	1,33	2,87	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04763/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1536.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 04/06/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Khí thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : **25.1536.KT4:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2
25.1536.KT5: Khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B
				25.1536.KT4	25.1536.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA 02	34,294	18,515	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	28,9	88,9	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (LOD=1)	-	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	2,45	-	3,6
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	41	240
6	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	18,6	480
7	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	266,3	408

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P.14, Q.10, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. Dĩ An, Tỉnh Bình Dương
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 04764/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.1536.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL** Ngày lấy mẫu : 04/06/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Bình Tân, Loại mẫu : Nước thải
Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Vị trí lấy mẫu : 25.1536.NT1: Tại vị trí đầu nổi nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				25.1536.NT1	
1	Lưu lượng nước thải ^(b)	m ³ /h	QTN.03/LAET	6,11	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	6,44	5 + 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	9	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	500
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	7,9	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,45	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	6,3	20

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Tài Nguyên và Môi trường Công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07690/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2920.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 20/08/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.2920.KT1:** tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1
25.2920.KT2: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2
25.2920.KT3: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT C _{max}
				25.2920.KT1	25.2920.KT2	25.2920.KT3	
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	22.750	37.588	15.097	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	19,7	23,1	15,9	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	KPH (LOD=1)	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	1,22	1,08	3,13	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- C_{max}: Cột B: K_p=0,8 và K_v=0,6
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefineca@gmail.com

Số PKQ: 07691/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.2920.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 20/08/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2920.KT4: tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2
25.2920.KT5: Tại ống thoát khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cmax
				25.2920.KT4	25.2920.KT5	
1	Lưu lượng ^{1a}	Nm ³ /h	US EPA 02	24.944	12.816	-
2	Bụi tổng (PM) ^{1a}	mg/Nm ³	US EPA 05	18,1	79,4	96
3	NH ₃ ^{1a}	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (LOD=1)	-	24
4	H ₂ S ^{1a}	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	2,84	-	3,6
5	CO ^{1a}	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	47,1	480
6	SO ₂ ^{1a}	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	42,8	240
7	NO _x (tính theo NO ₂) ^{1a}	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	153,7	408

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- Cmax: Cột B: Kp=0,8 và Kv=0,6
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 07692/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Khiếu mẫu: 25.2920.NT1
---------------------------	---	---------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 20/08/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : 25.2920.NT1: tại vị trí đầu nổi nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				25.2920.NT1	
1	Lưu lượng nước thải th	m ³ /h	QTN.03/LAET	6,31	-
2	pH th	-	TCVN 6492:2011	6,76	5 + 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) th	mg/L	SMEWW 2540D:2023	11	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) th	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	800
5	BOD ₅ (20°C) th	mg/L	TCVN 6001-1:2021	5	500
6	Tổng Nitơ th	mg/L	TCVN 6638:2000	9,1	40
7	Tổng Photpho th	mg/L	TCVN 6202:2008	0,51	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng th	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) th	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	6,6	20

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II;
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10989/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4304.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : **25.4304.NT1**: Tại vị trí đầu nổi nước thải

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				25.4304.NT1	
1	Lưu lượng ⁰⁰	m ³ /h	QTN.03/LAET	6,12	-
2	pH ⁰⁰	-	TCVN 6492:2011	7,13	5 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁰⁰	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ⁰⁰	mg/L	SMEWW 5220C:2023	17	800
5	BOD ₅ (20°C) ⁰⁴	mg/L	TCVN 6001-1:2021	6	500
6	Tổng Nitơ ⁰⁰	mg/L	TCVN 6638:2000	12,2	40
7	Tổng Photpho ⁰⁰	mg/L	TCVN 6202:2008	0,39	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ⁰⁴	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ⁰⁴	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	5,1	5.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 10990/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4304.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Không khí xung quanh
Vị trí lấy mẫu : 25.4304.KK1: Khu vực phòng thí nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				25.4304.KK1	
1	Axit clohydric (HCl) ^M	µg/Nm ³	NIOSH 7907	KPH (LOD=5,2)	5.000
2	H ₂ SO ₄ ⁶⁰	µg/Nm ³	NIOSH 7908	KPH (LOD=5)	300.000

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

SỐ PKQ: 10991/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4304.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.4304.KT1:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1.
25.4304.KT2: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2.
25.4304.KT3: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 và Kv=0,6
				25.4304.KT1	25.4304.KT2	25.4304.KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	Nm ³ /h	US EPA 02	23.644	25.724	17.210	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	17,4	18,5	15,1	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	1,98	1,15	2,27	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	1,3	KPH (LOD=0,14)	1,5	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diễn Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10992/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4304.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **25.4304.KT4:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2.
25.4304.KT5: Khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT
				25.4304.KT4	25.4304.KT5	Cột B Kp=0,8 và Kv=0,6
1	Lưu lượng ^(b)	Nm ³ /h	US EPA 02	34.302	12.224	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	13,2	76,5	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	1,96	-	24
4	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (LOD=0,14)	-	3,6
5	SO ₂ ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	KPH (LOD=2,62)	240
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	154,2	408
7	CO ^(b)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	66,9	480

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diễn Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 10993/2025/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 25.4304.KK1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 05/11/2025
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Không khí
Vị trí lấy mẫu : 25.4304.KK1: Khu vực phòng thí nghiệm.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 03:2019/BYT
				25.4304.KK1	
1	Ethanol ^(c)	µg/Nm ³	NIOSH 1400	KPH (LOD=0,03)	1.000.000
2	Axit acetic ^(c)	µg/Nm ³	NIOSH 1603	KPH (LOD=1,7)	25.000

Ghi chú:

- (c)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 11 năm 2025

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diễn Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03224/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1301.NT1
---------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 24/03/2026
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải
Vị trí lấy mẫu : **26.1301.NT1**: Tại vị trí đầu nổi nước thải. Tọa độ: X:1207216; Y:402992

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				26.1301.NT1	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	QTN.03/LAET	5,87	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,14	5 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	KPH (LOD=5)	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	19	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	7	500
6	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,6	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,13	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	3,7	20

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diễn Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

Số PKQ: 03225/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1301.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 24/03/2026
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **26.1301.KT1:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1.
Tọa độ: X: 1207148; Y: 403083
26.1301.KT2: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2.
Tọa độ: X: 1207212; Y: 403226
26.1301.KT3: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1.
Tọa độ: X: 1207242; Y: 403109

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 và Kv=0,6
				26.1301.KT1	26.1301.KT2	26.1301.KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA 02	25.430	28.351	19.934	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,8	6,9	10,3	96
3	NH ₃ ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	2,74	2,5	KPH (LOD=1)	24
4	H ₂ S ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	1,5	1,4	KPH (LOD=0,14)	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đồng Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinen@gmail.com

Số PKQ: 03226/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.1301.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 24/03/2026
Địa chỉ : Số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải
Vị trí lấy mẫu : **26.1301.KT4:** Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nền viên và sấy 2.
Tọa độ: X: 1207243; Y: 403132
26.1301.KT5: Khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc). Tọa độ: X: 1207220; Y: 403241

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 và Kv=0,6
				26.1301.KT4	26.1301.KT5	
1	Lưu lượng ^(h)	m ³ /h	US EPA 02	18.913	17.702	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,1	41,2	96
3	NH ₃ ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	KPH (LOD=1)	-	24
4	H ₂ S ^(h)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (LOD=0,14)	-	3,6
5	SO ₂ ^(h)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	KPH (LOD=2,62)	240
6	NO _x , (tính theo NO ₂) ^(h)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	258,1	408
7	CO ^(h)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	53,6	480

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày tra kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 04 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

Giám đốc

KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08190/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.3728.KT1-3
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Ngày lấy mẫu : 10/06/2026

Địa chỉ : số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, Loại mẫu : Khí thải
thành phố Đồng Nai

Vị trí lấy mẫu : 26.3728.KT1: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 1.
Tọa độ: X: 1207148; Y: 403083
26.3728.KT2: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nghiền và làm nguội 2.
Tọa độ: X: 1207212; Y: 403226
26.3728.KT3: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 1.
Tọa độ: X: 1207242; Y: 403109

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả			QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 và Kv=0,6
				26.3728.KT1	26.3728.KT2	26.3728.KT3	
1	Lưu lượng ^(a)	m ³ /h	US EPA 02	23.069	29.027	19.244	-
2	Bụi tổng (PM) ^(b)	mg/Nm ³	US EPA 05	8,2	7,3	11,5	96
3	NH ₃ ^(c)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	2,06	2,77	KPH (LOD=1)	24
4	H ₂ S ^(d)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	1,2	1,3	KPH (LOD=0,14)	3,6

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiền



Số PKQ: 08191/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.3728.KT4-5
---------------------------	---	-------------------------------

Tên khách hàng : CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Ngày lấy mẫu : 10/06/2026

Địa chỉ : số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai Loại mẫu : Khí thải

Vị trí lấy mẫu : 26.3728.KT4: Tại ống thải của hệ thống xử lý mùi từ công đoạn nén viên và sấy 2.
Tọa độ: X: 1207243; Y: 403132
26.3728.KT5: Khí thải lò hơi (Kim Trường Phúc). Tọa độ: X: 1207220; Y: 403241

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 19:2009/BTNMT Cột B Kp=0,8 và Kv=0,6
				26.3728.KT4	26.3728.KT5	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US EPA 02	17.324	19.080	-
2	Bụi tổng (PM) ^(a)	mg/Nm ³	US EPA 05	7,7	45,2	96
3	NH ₃ ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0099:2020	2,58	-	24
4	H ₂ S ^(a)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	1,02	-	3,6
5	SO ₂ ^(a)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	KPH (LOD=2,62)	240
6	NO _x (tính theo NO ₂) ^(a)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	173,1	408
7	CO ^(a)	mg/Nm ³	QTKT.02/LAET	-	51,7	480

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
- Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh



Giám đốc

TS. Nguyễn Như Hiện



Số PKQ: 08189/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.3728.NT1
----------------------------------	---	------------------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)** Ngày lấy mẫu : 10/06/2026

Địa chỉ : số 9, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, phường Long Hưng, thành phố Đồng Nai Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : **26.3728.NT1**: Tại vị trí đầu nổi nước thải, Tọa độ: X: 1207216; Y: 402992

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giới hạn tiếp nhận KCN Biên Hòa II
				26.3728.NT1	
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	QTN.03/LAET	6,03	-
2	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,14	5 ÷ 9
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	4	300
4	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	15	800
5	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	4	500
6	Tổng Nito ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	5,3	40
7	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,09	12
8	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	20
9	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	1,7	20

Ghi chú:

1. (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
2. KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
3. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
4. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm đo;
5. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
6. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

Trưởng phòng PTN

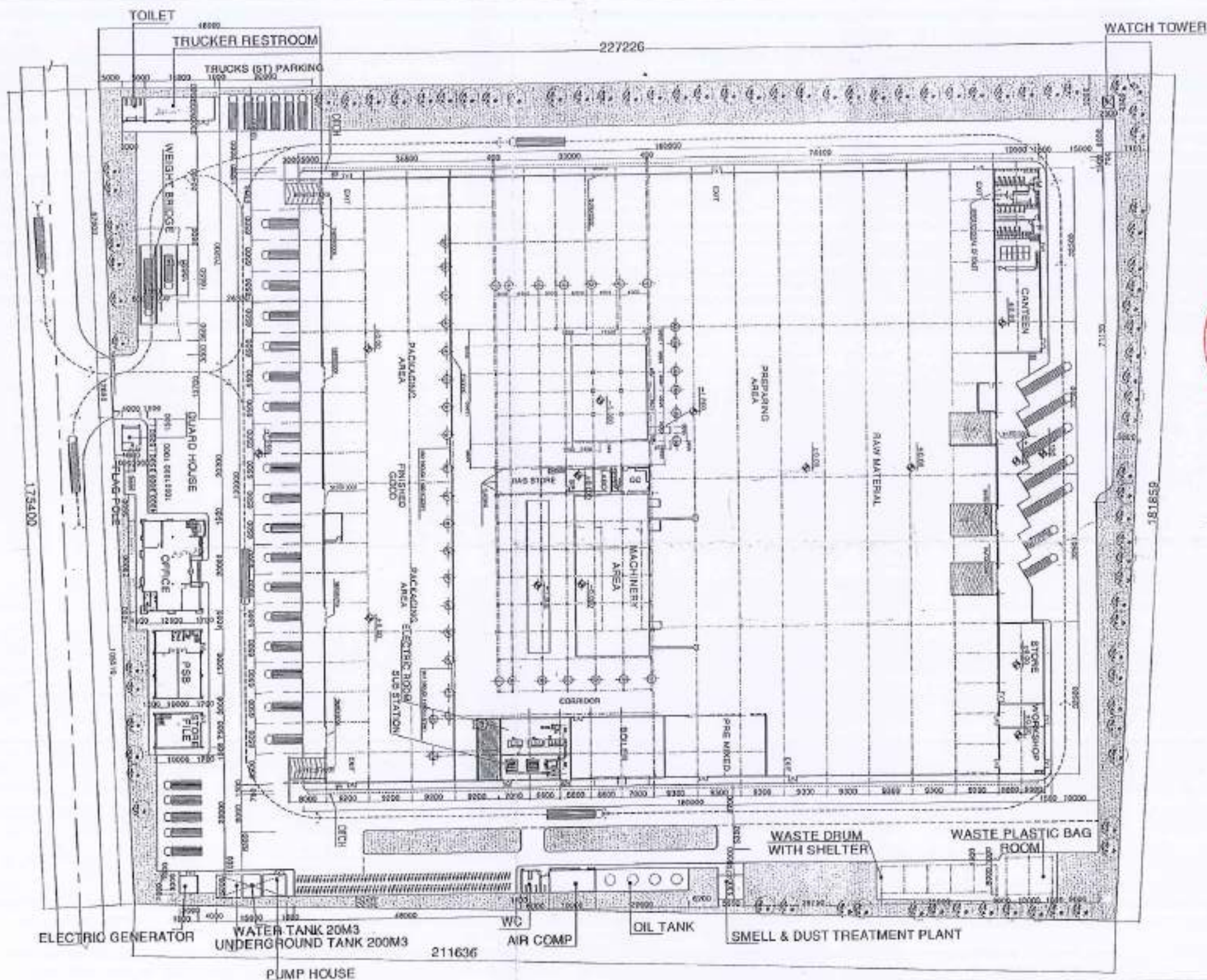
Giám đốc



KS. Trần Thị Phương Linh

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

TS. Nguyễn Như Hiền



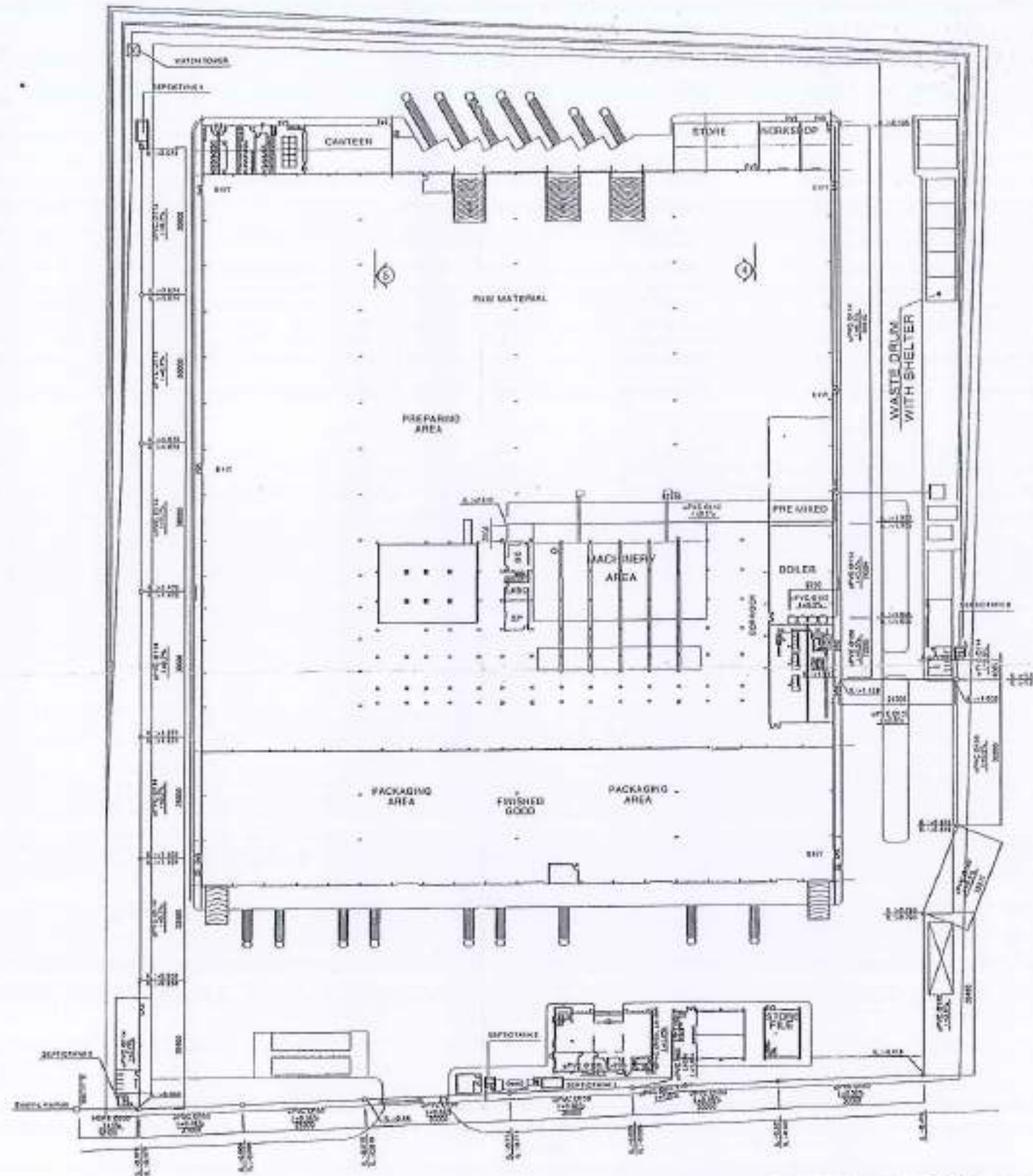
MASTER PLAN

SC : 1/500



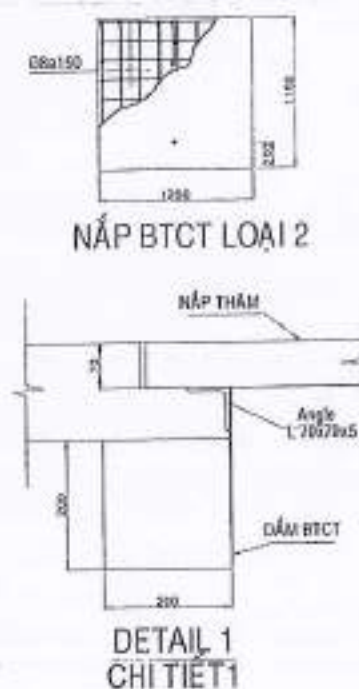
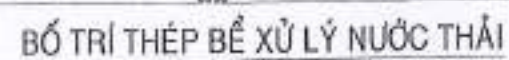
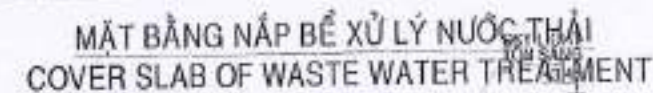
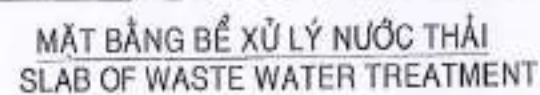
CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - DESIGNER CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	PROJECT: FERTILIZER FACTORY & FERTILIZER & FERTILIZER	DATE: 10/2010
GROBEST INDUSTRIAL (VIETNAM) Co., Ltd	NEW CC CONSTRUCTION CONSULTANTS Co., Ltd	ARCHITECTS: UN CONSTRUCTION	MASTER PLAN	DR-A-FA 01
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - ARCHITECTURE CONSULTANTS

[illegible]

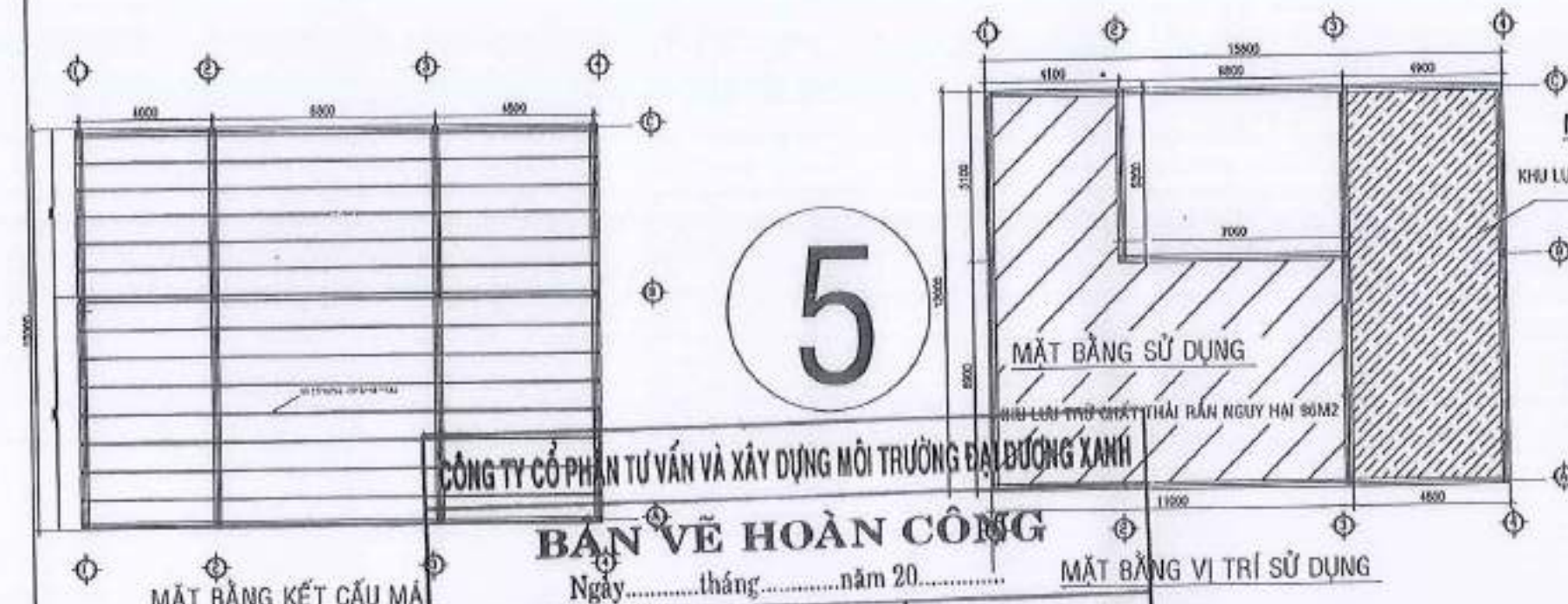


CHỦ ĐẦU TƯ - INVESTOR	SỐ KẾ THẠCH KẾ - ENGINEERING CONSULTANTS	ĐƠN VỊ THI CÔNG - MAIN CONTRACTOR	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
GLOBEST INDUSTRIAL (VIETNAM) Co., Ltd	NEW CO. CONSTRUCTION CONSULTANTS (PVT) LTD	ARCHITECTS AND CONSTRUCTION	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT
			PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT	PHẠM THỊ HUYỀN - ARCHITECT





CHỦ ĐẦU TƯ - NHÀ ĐẦU TƯ	ĐƠN VỊ THIẾT KẾ - CÔNG TRÌNH CHUYỂN GIAO	ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC	PHẠNG KIỂM TRA VÀ GIÁM ĐỊNH	KHOA KIỂM TRA VÀ GIÁM ĐỊNH
GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) Co., Ltd	NEW CO CONSTRUCTION CONSULTANTS Co. Ltd.	ARCHITECTS AND CONSTRUCTION SERVICES STOCK Co.	WASTE WATER TREATMENT	CĐ-B- 10
Họ và tên người đại diện pháp luật	Họ và tên người đại diện pháp luật	Họ và tên người đại diện pháp luật	Họ và tên người đại diện pháp luật	Họ và tên người đại diện pháp luật
<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>	<i>[Signature]</i>



MẶT BẰNG SỬ DỤNG

KHU LƯU TRỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG KV2 58M2

MẶT BẰNG SỬ DỤNG

KHU LƯU TRỮ CHẤT THẢI RẮN NGUY HẠI 90M2

6-KV2

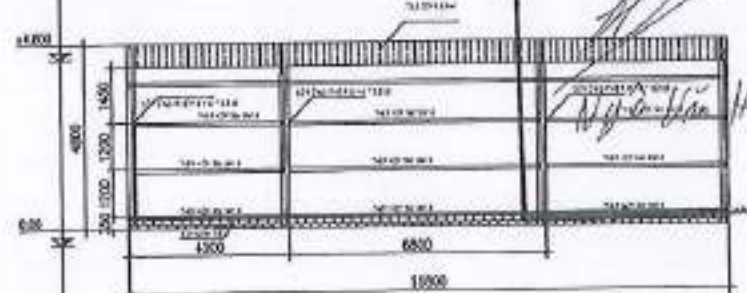
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....

MẶT BẰNG VỊ TRÍ SỬ DỤNG

NGƯỜI LẬP CHẾ HUY TRƯỞNG CÔNG TRÌNH TƯ VẤN GIÁM SÁT TRƯỞNG

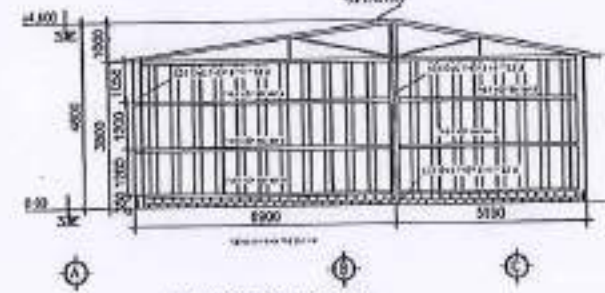


MẶT BẰNG KẾT CẤU Mái

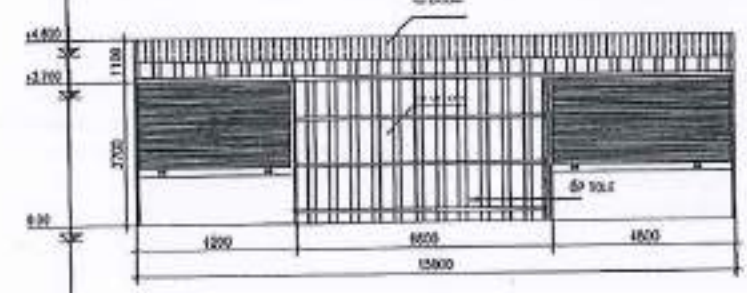


MẶT BẰNG BỐ THÍ KHUANG THIẾT HỘP ỐP TÓI

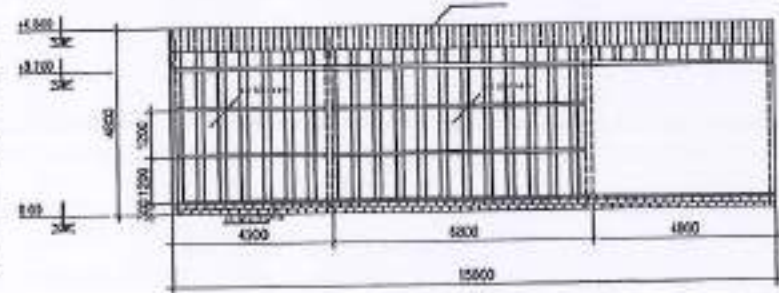
MẶT BẰNG BỐ THÍ KHUANG THIẾT HỘP ỐP TÓI
MẶT CẮT 1-1



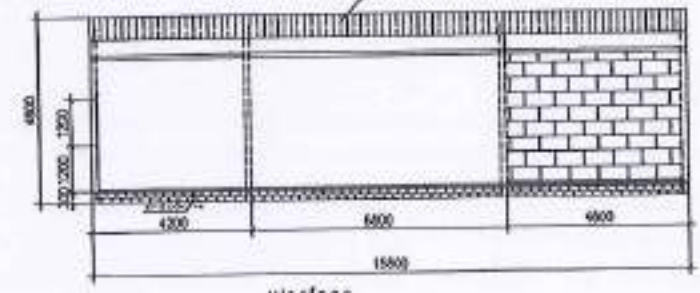
MẶT BẰNG BỐ THÍ KHUANG THIẾT HỘP ỐP TÓI
MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B



MẶT CẮT C-C

ST	HÀNG LẬP QUẢN KẾ THI CÔNG
MA	SET UP DATE / REVISION DATE
A	
B	
C	
D	

MỤC DICH PHU THAI	
ISSUED FOR	
LX CÓ BỐ	☒ CONCEPT DESIGN
TRUOI QUAT	☒ APPROVAL
HOAN CONG	☒ AS-BUILT
THIET KE XPHO	☒ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG
ĐẠI DƯƠNG XANH
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG
ĐẠI DƯƠNG XANH
TÊN ĐƠN VỊ: ĐẠI DƯƠNG XANH

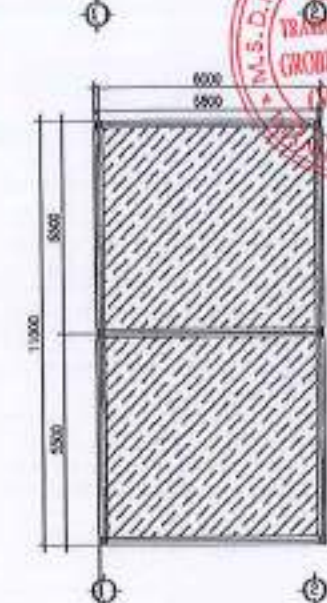
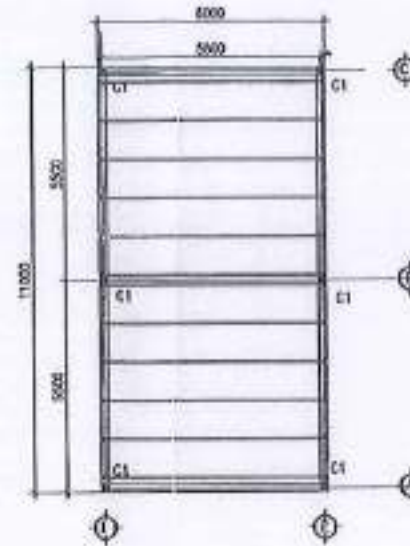
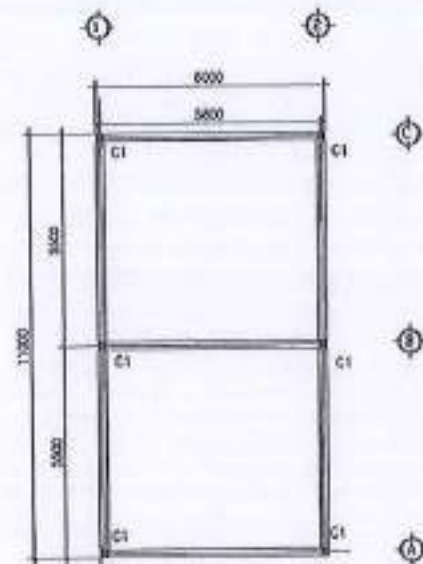
NGƯỜI LẬP VẼ
CHỦ TẾ THIẾT KẾ
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

NGƯỜI LẬP VẼ
CHỦ TẾ THIẾT KẾ
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

NGƯỜI LẬP VẼ
CHỦ TẾ THIẾT KẾ
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

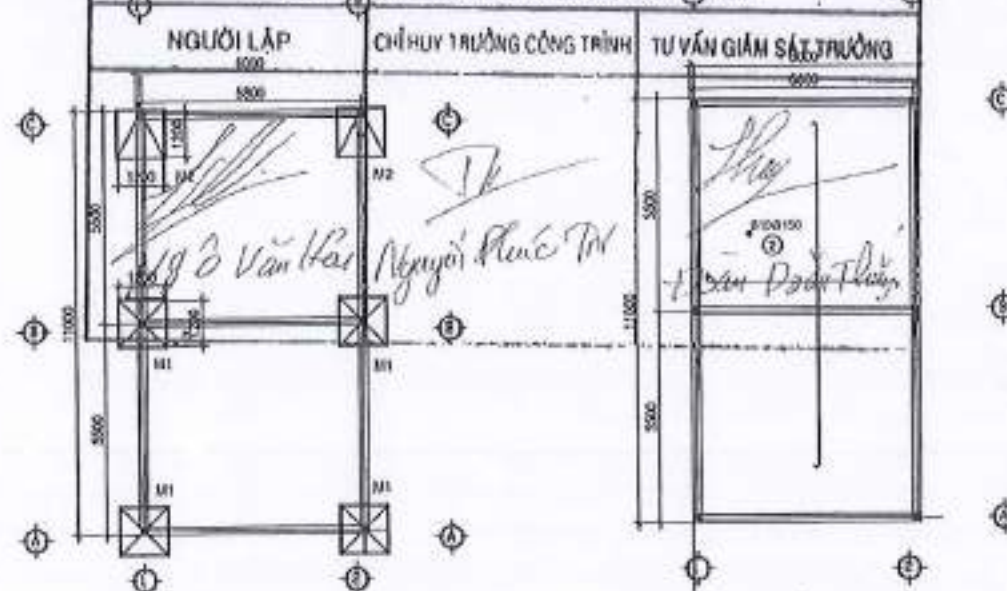
NGƯỜI LẬP VẼ
CHỦ TẾ THIẾT KẾ
QUẢN LÝ KỸ THUẬT

THẺ CHỮ	1/100	THẺ CHỮ
THẺ CHỮ		THẺ CHỮ



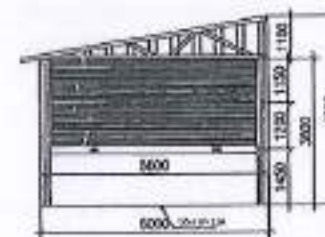
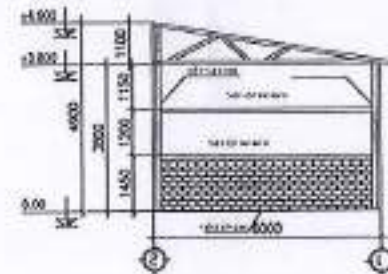
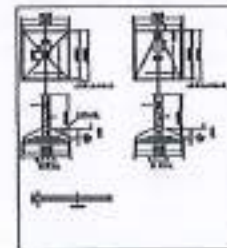
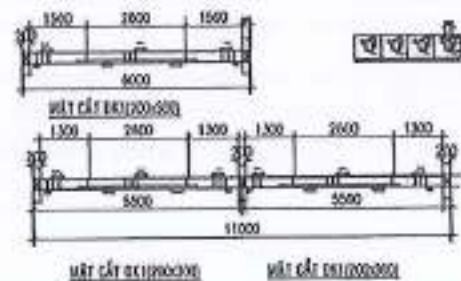
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG ĐẠI DƯƠNG XANH
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm 20.....



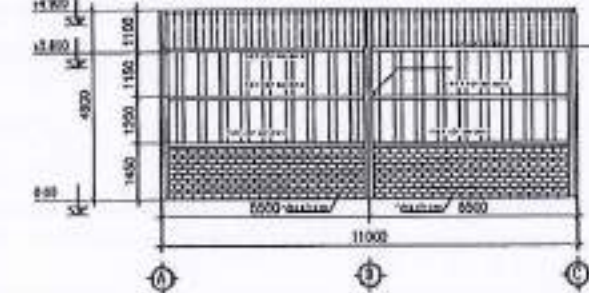
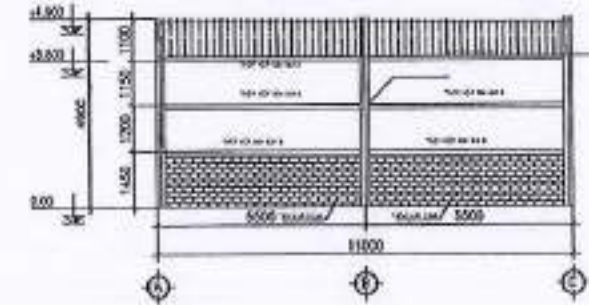
MẶT BẰNG ĐỊNH VỊ ĐAI MÓNG

MẶT BẰNG BỐ TRÍ THÉP SÀN



KHU LƯU TRỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG KV1 66M2

6-KV1



L/I	NGÀY LẬP/KHÉP KẾ THẠCH
1	SETUP DATE / REVISION DATE
A	
B	
C	
D	

HẠCH PHÁP	ISSUED FOR
T.A. CỐ ĐÓ	☒ CONCEPT DESIGN
THÀNH QUẢ	☒ APPROVAL
KHAI CÔNG	☒ AS-BUILT
THIẾT KẾ	☒ REVISION

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG
ĐẠI DƯƠNG XANH
 CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL VIET NAM
 TRÁI PHỐ ĐỒNG NAI
 TỈNH BÌNH DƯƠNG

QUẢN LÝ KỸ THUẬT
 HỒN VẤN
 CHỈ ĐẠO THIẾT KẾ
 THIẾT KẾ

NGƯỜI HOẠCH
 ĐỒS THẠCH - PROJECT
 KHU LƯU TRỮ CHẤT THẢI RẮN THÔNG THƯỜNG
 TÊN BẢN VẼ - DRAWING TITLE

THẺ	1/100	CHỖ ĐẶT
CHỖ ĐẶT		
CHỖ ĐẶT		

PROJECT/ DỰ ÁN :
 NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
 THỦY HẢI SẢN
 VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

CHỨC NĂNG/ HẠNG MỤC :
 THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
 HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
 TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ :
 CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
 (VIỆT NAM)

Số 2, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:

Hoang Phuc Environment Technology
 Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 15, Quarter 1, Linh Trung Ward,
 Thu Duc District, HCMC, Vietnam

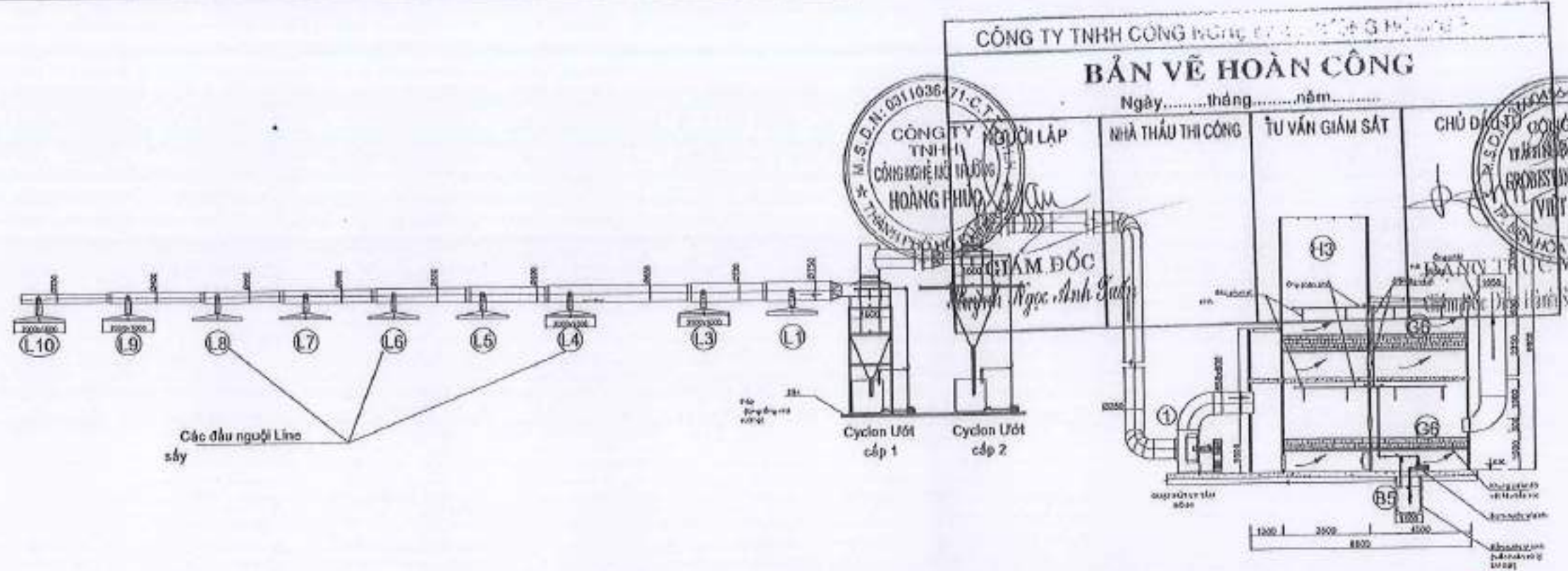
Tel/Fax: (028)-38 726 784 Hotline: 0917.720.990
 www.hoangphucentec.com - www.hoachatxulynuc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

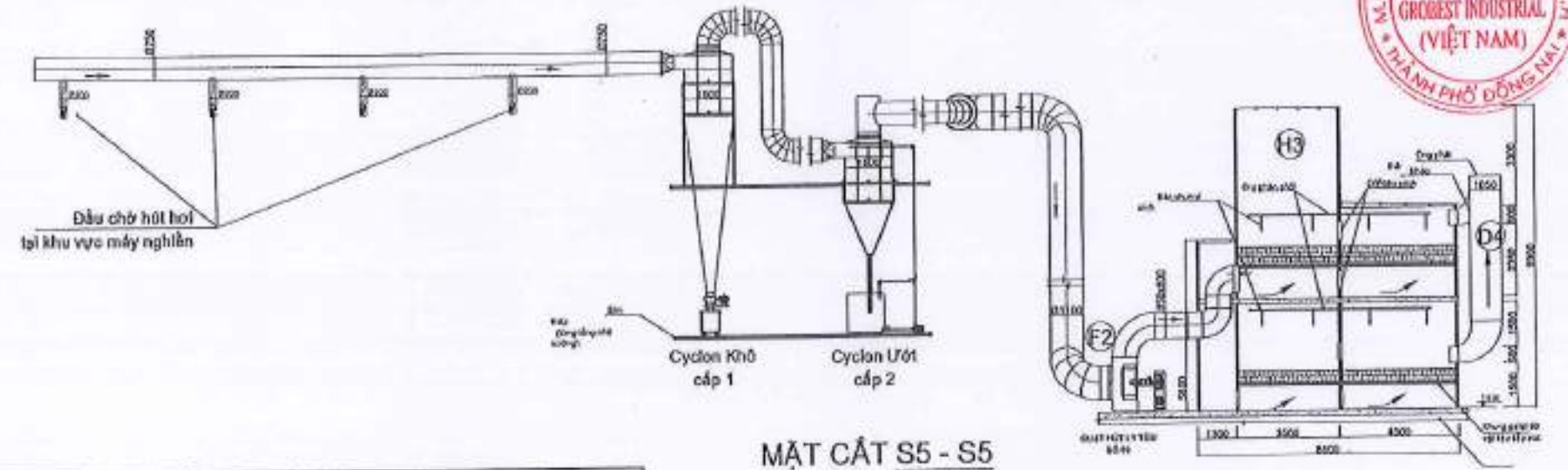
MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÔI
 TỬ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÂM NGUỘI
 BẢNG VI SINH
 - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
 - HỆ 1 & 2

DIRECTOR	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VÕ THÁI CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHUÊ
CHECKED BY	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN

Drawing No.: Soái: 1006
 HP-GROBEST-KT-03 Date: 11-01-2021

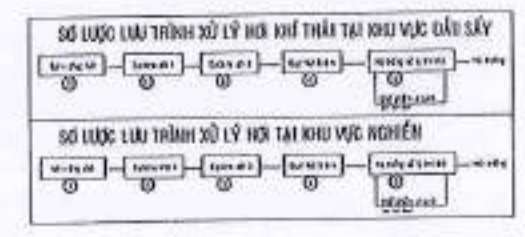


MẶT CẮT S4 - S4



MẶT CẮT S5 - S5

CHỈ THÍCH HẠNG MỤC (CONTENTS)			
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	F1	QUẠT HÚT LY TÂM (Đầu hút đầu nguội 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10)	- Công suất: 45kW/30HP - Tốc độ quay: ~34.000 vòng/phút - Truyền động giảm tốc - Vật liệu: thép không gỉ - Vòng quay: 1.400 vòng/phút - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz
2	F2	QUẠT HÚT LY TÂM (Đầu hút đầu nguội 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10)	- Công suất: 45kW/30HP - Tốc độ quay: ~34.000 vòng/phút - Truyền động giảm tốc - Vật liệu: thép không gỉ - Vòng quay: 1.400 vòng/phút - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz
3	H3	THIẾT BỊ XỬ LÝ MÔI TỬ (Đầu xử lý môi trường)	- Chất liệu: thép không gỉ (tổng cộng 20kg) - Kích thước: 1.400 x 1.400 x 1.400 mm - Vật liệu: thép không gỉ (tổng cộng 20kg) - Kích thước: 1.400 x 1.400 x 1.400 mm - Chất liệu: thép không gỉ (tổng cộng 20kg)





PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HÀNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 8, Đường 3A, KCN Bình Hòa B, P. Long Bình Tân, TP. Bình Hòa, Đồng Tháp

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



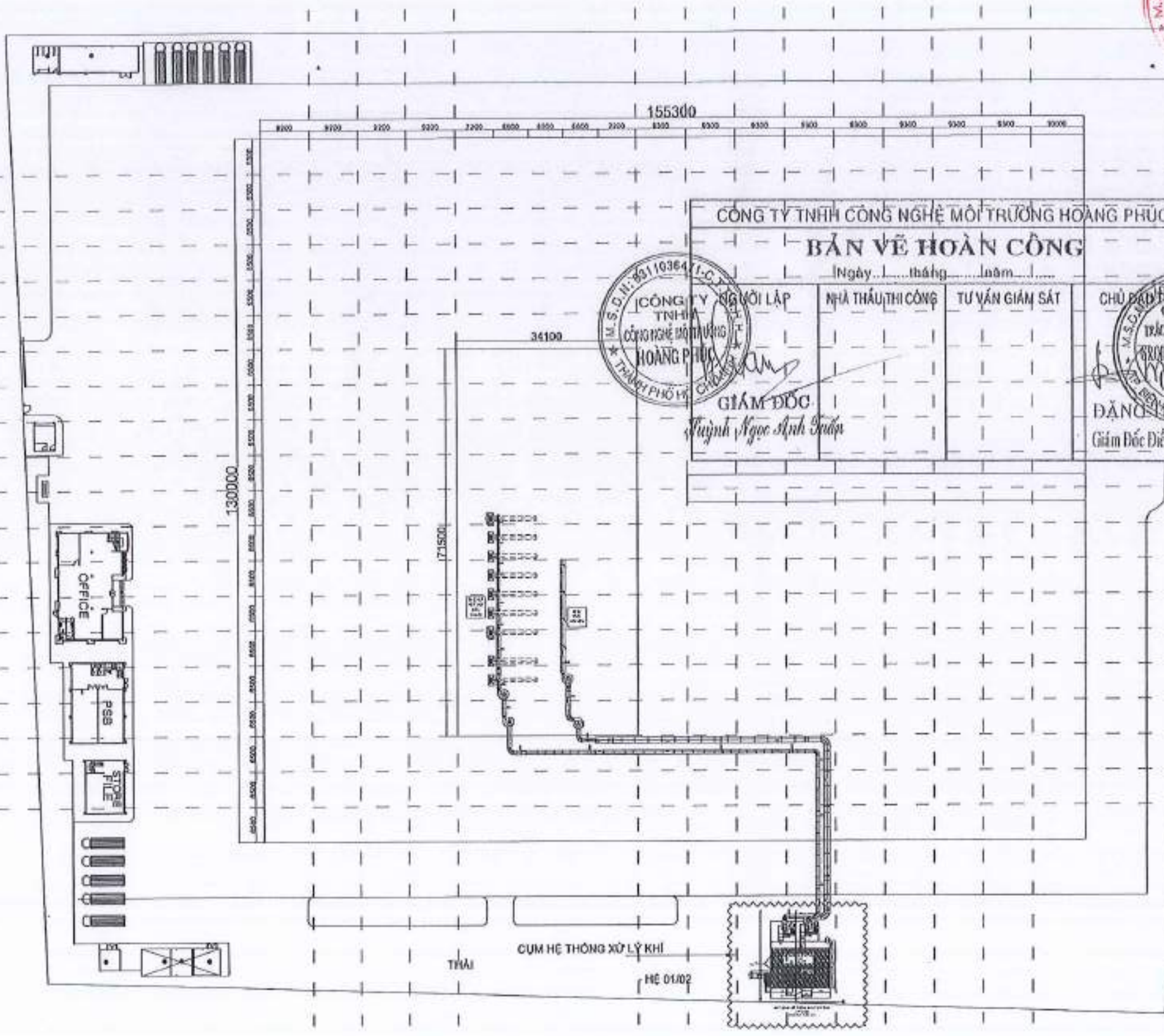
HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 15, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/ Fax: (028) 36 728 784 Hotline: 0917 720 900
www.hoangphucentec.com - www.hoachatnuoc.vn

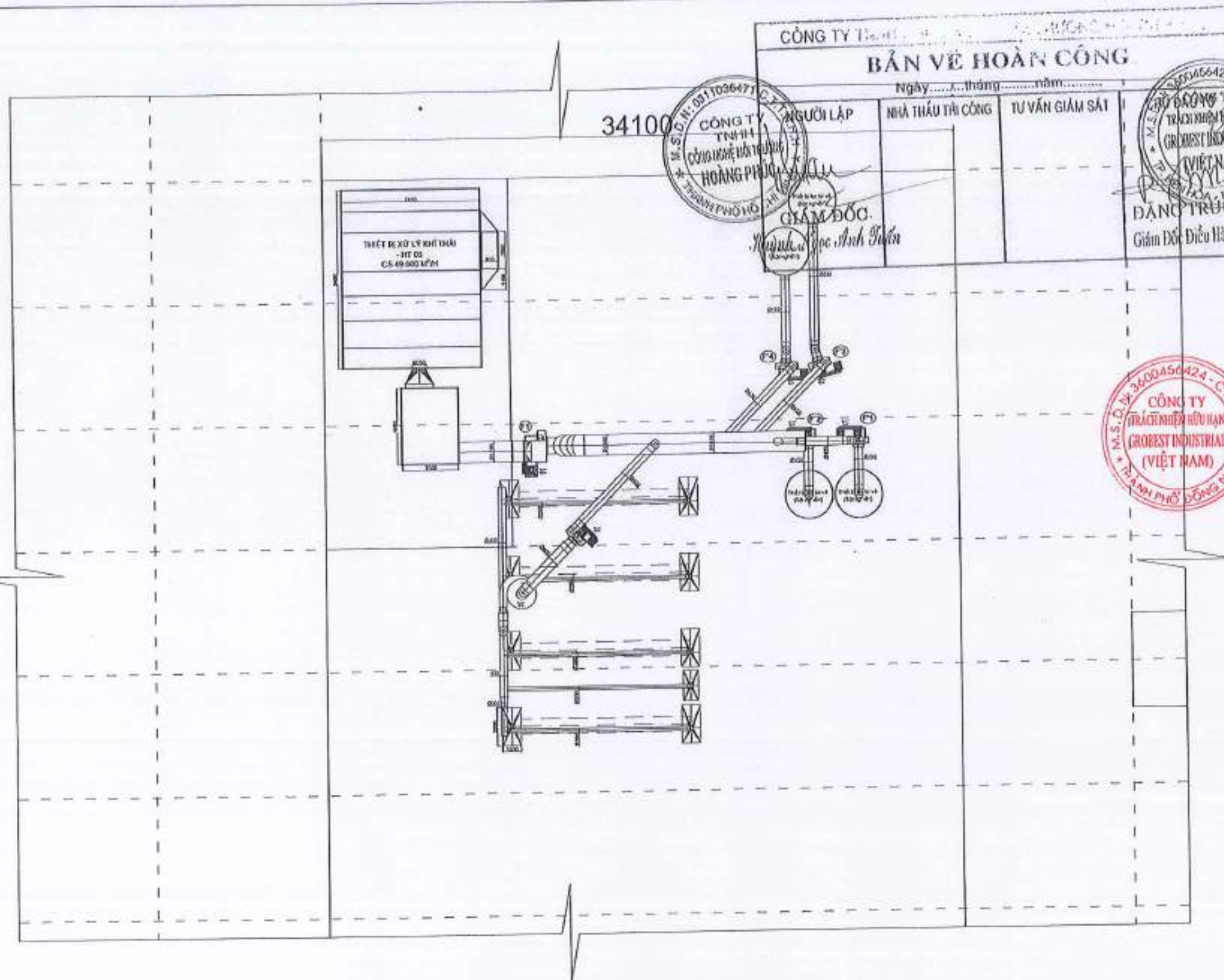
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÀM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HẸ 1 & 2

DIRECTOR	TS. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
MANAGER	TS. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ TRẦN CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	TS. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
Drawing No:	Scale: 1:1000
HP-GROBEST-KT-04	Date: 11-01-2019



MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÀM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HẸ 01&02



MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÀM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HỆ 05

CÔNG TY TNHH HOANG PHUC
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm...

34100



NGƯỜI LẬP
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Anh Tuấn

NHÀ THẦU THI CÔNG TƯ VẤN GIÁM SÁT



ĐẠNG TRÚC MINH
Giám Đốc Điều Hành



PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 8, Đường 3A, KCN Bình Hòa, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:

Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

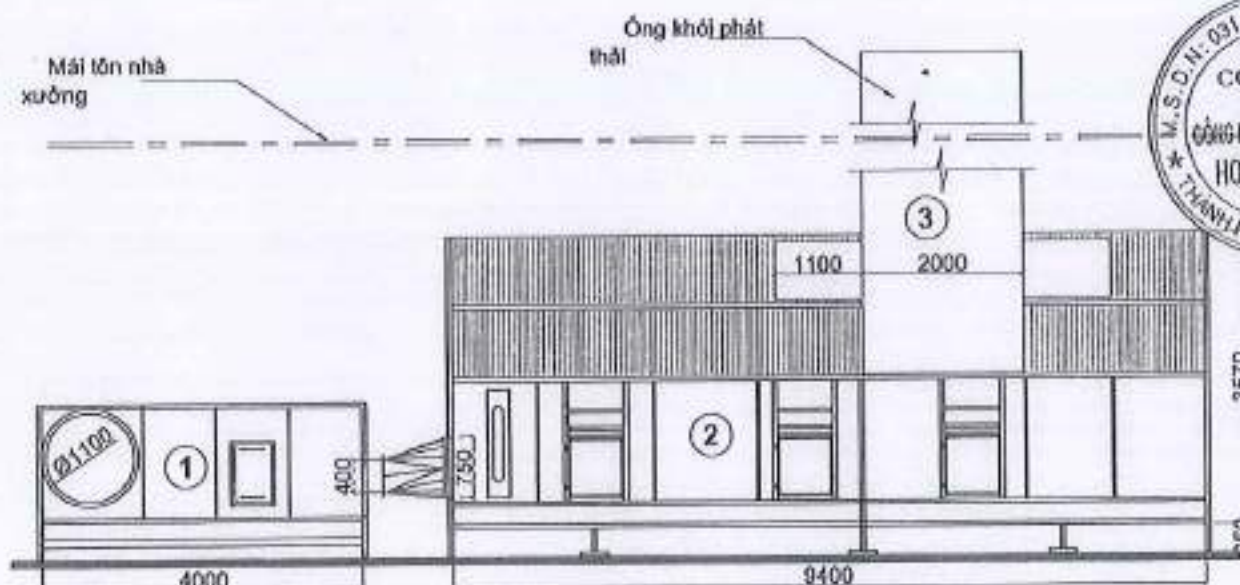
Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam

Tel/Fax: (028)-38 726 764 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucentec.co.com - www.hsachabulynuoc.vn

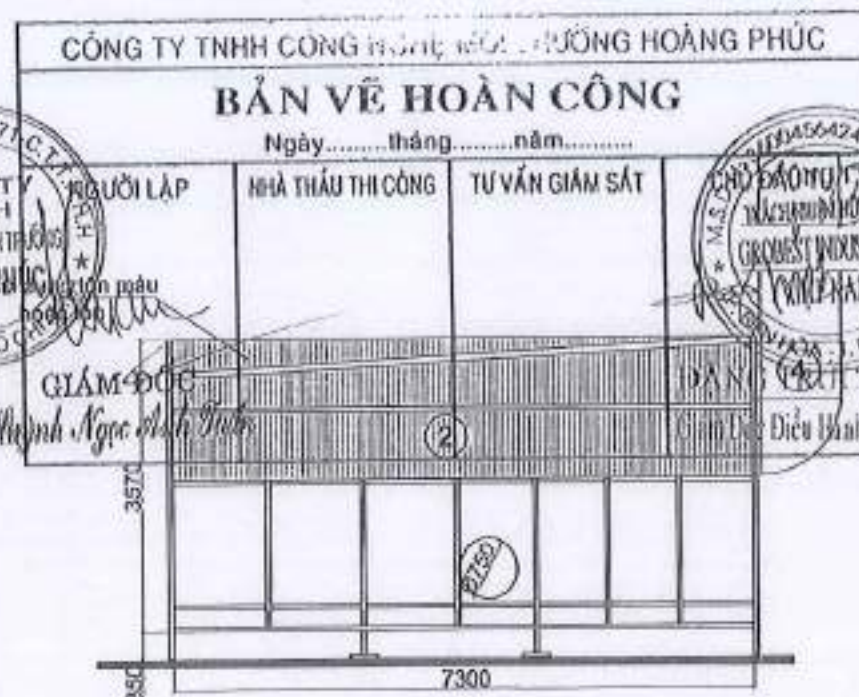
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÀM NGUỘI
BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HỆ 5

DIRECTOR	TS. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
MANAGER	TS. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ TRẦN QUANG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC ANH TUẤN
CHECKED BY	TS. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
Drawing No.:	Scale: 1:100
HP-GROBEST-KT-05	Date: 11-01-2021



MẶT CẮT S6 - S6



MẶT CẮT S8 - S8

PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 8, Đường 3A, KCN Biên Hòa 2, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam

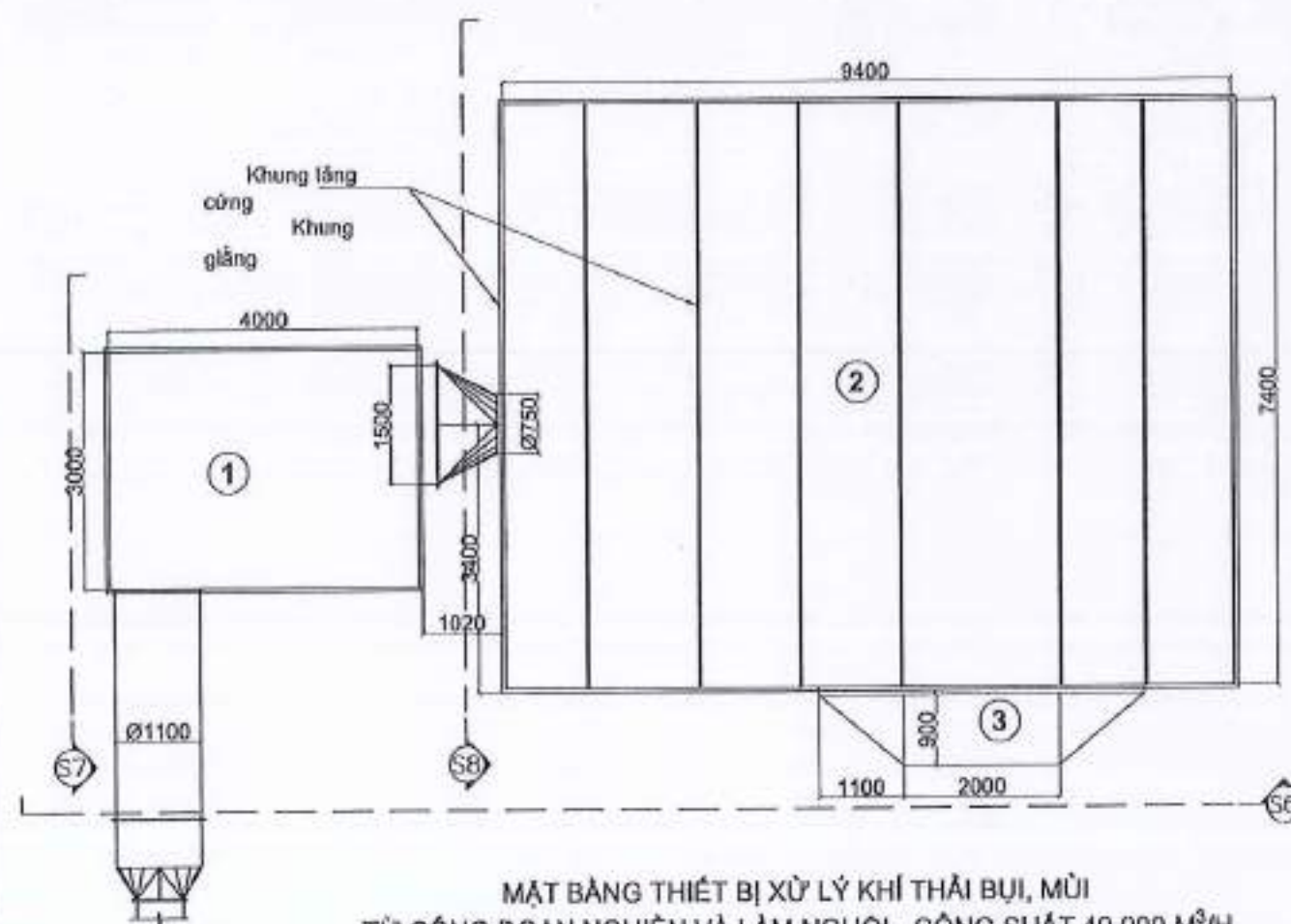
Tel/ Fax: (028)-38 726 284 Hotline: 0917.720.890

www.hoangphucentec.com - www.hoachatruymoc.vn

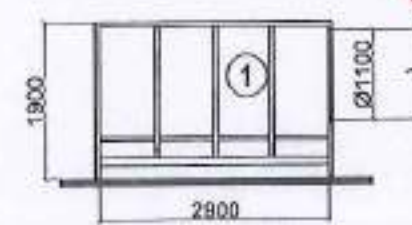
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

THIẾT BỊ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÂM NGUỘI
BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HỆ 5

DIRECTOR	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VU THÁI CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂM HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
Drawing No.:	Scale: 1/50
HP-GROBEST-AT-06	Date: 15-01-2021

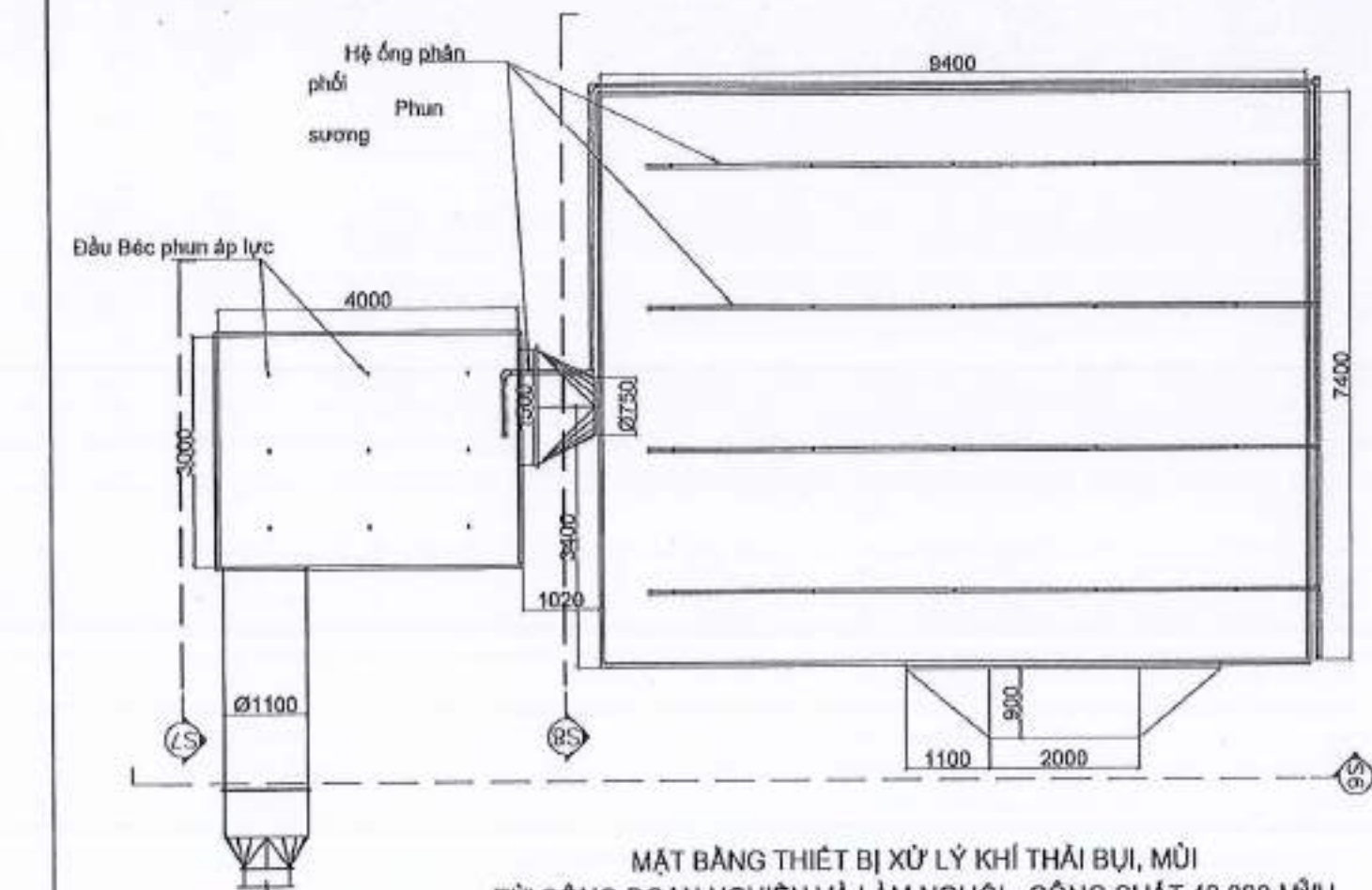
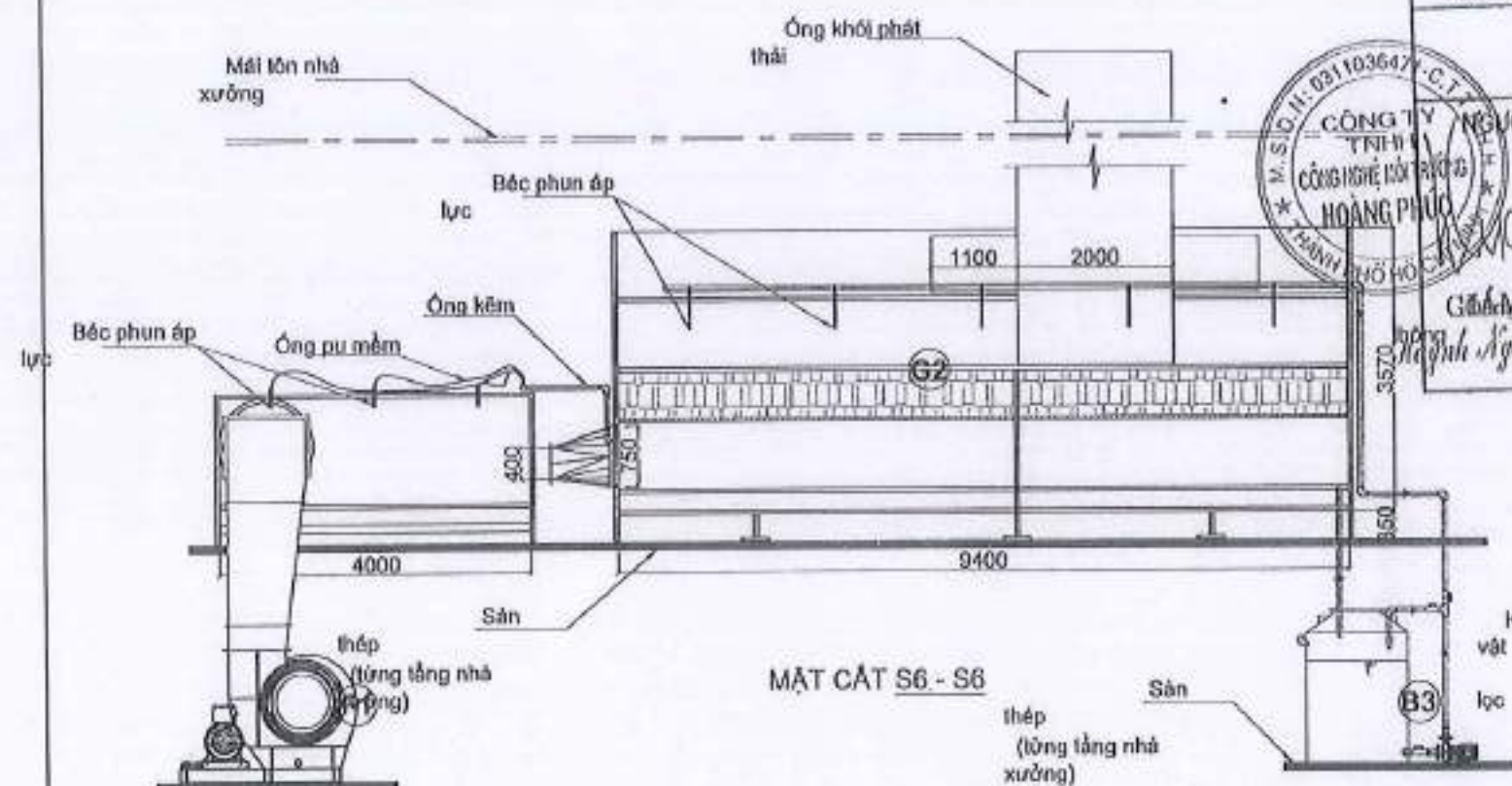


MẶT BẰNG THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÂM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HỆ 05

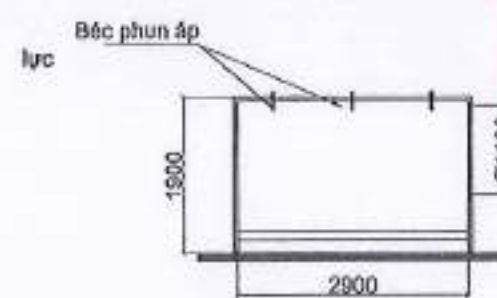
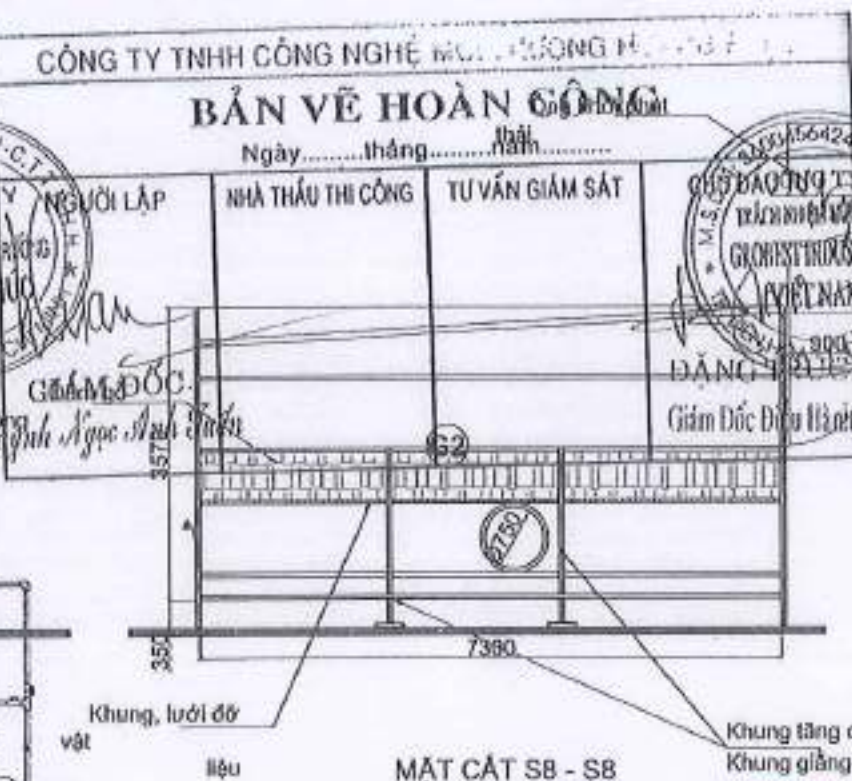


MẶT CẮT S7 - S7

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	①	BÓN TRUNG GIAN (không sử dụng vật liệu lấp xóc)	- Kích thước: Dài x C = 3.000x4.000x1.000 mm - Chứa rãnh: Trộn khí, rửa khí - giảm vận tốc dòng thải - Ống dẫn vào: Ø1000 mm - Ống dẫn ra: (1.500x400) mm - Vật liệu: thép Inox 304 - Lắp đặt ống phân phối và phun sương
2	②	THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI - CÓ VẬT LIỆU ĐEM TIẾP XÚC	- Kích thước: Dài x C = 8.400x7.000x3.720 mm - Khung giá đỡ lắp đặt, bố trí vật liệu đệm tiếp xúc (gỗ dán thông) - Ống dẫn vào: Ø750 mm - Lắp đặt ống phân phối và phun sương - Vật liệu:
3	③	ỐNG KHÓI PHÁT THẢI	- Kích thước: D x R = 2.000x900 mm - Vật liệu: Inox - Số lượng: 01 ống khói phát thải - Điểm quan trắc sau xử lý: 01



MẶT BẰNG THIẾT BỊ XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÂM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HẸ 05



MẶT CẮT S7 - S7

CHỌI THÍCH HẠNG MỤC ĐƠN VỊ			
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	(F1)	QUẠT HÚT LY TÂM	- Công suất: 90 kW (125 HP) - Lưu lượng: ~49.000 m ³ /h - Truyền động: gắn liền - Vật liệu: thép CT3 - Vòng quay: 1.470 v/p - Điện áp: 3 phase/ 380V/ 50Hz
2	(G2)	VẬT LIỆU TIẾP XÚC (gỗ dăm thông)	- Rải đều thành lớp dày lên trên khung đỡ pallet - Hình dạng: đa cạnh - Vật liệu: Tảng diện tích tiếp xúc của dòng khí thổi với nước vi sinh - Chiều cao lớp vật liệu: 400 - 500 mm
3	(B3)	HỆ PHUN SƯƠNG CHẾ PHẨM VI SINH (Tuần hoàn liên tục)	- Hệ thống bơm, đường ống và béc phun vi sinh - Bồn chứa nước vi sinh tuần hoàn - 02 Bơm hoạt động luân phiên: công suất 7,5 KW - Béc phun được bố trí, phân bố đều trên bề mặt hệ thống xử lý

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOÀNG PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP: NHÀ THẦU THI CÔNG: TƯ VẤN GIÁM SÁT:

CHỖ ĐÓNG CHỮ TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM)

ĐĂNG KÝ: 3600456424 - CT11 NH PHỐ ĐỒNG NAI

Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất

PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỰC PHẨM
THỰC PHẨM SẴN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
HỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 3, Đường 3A, KCN Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



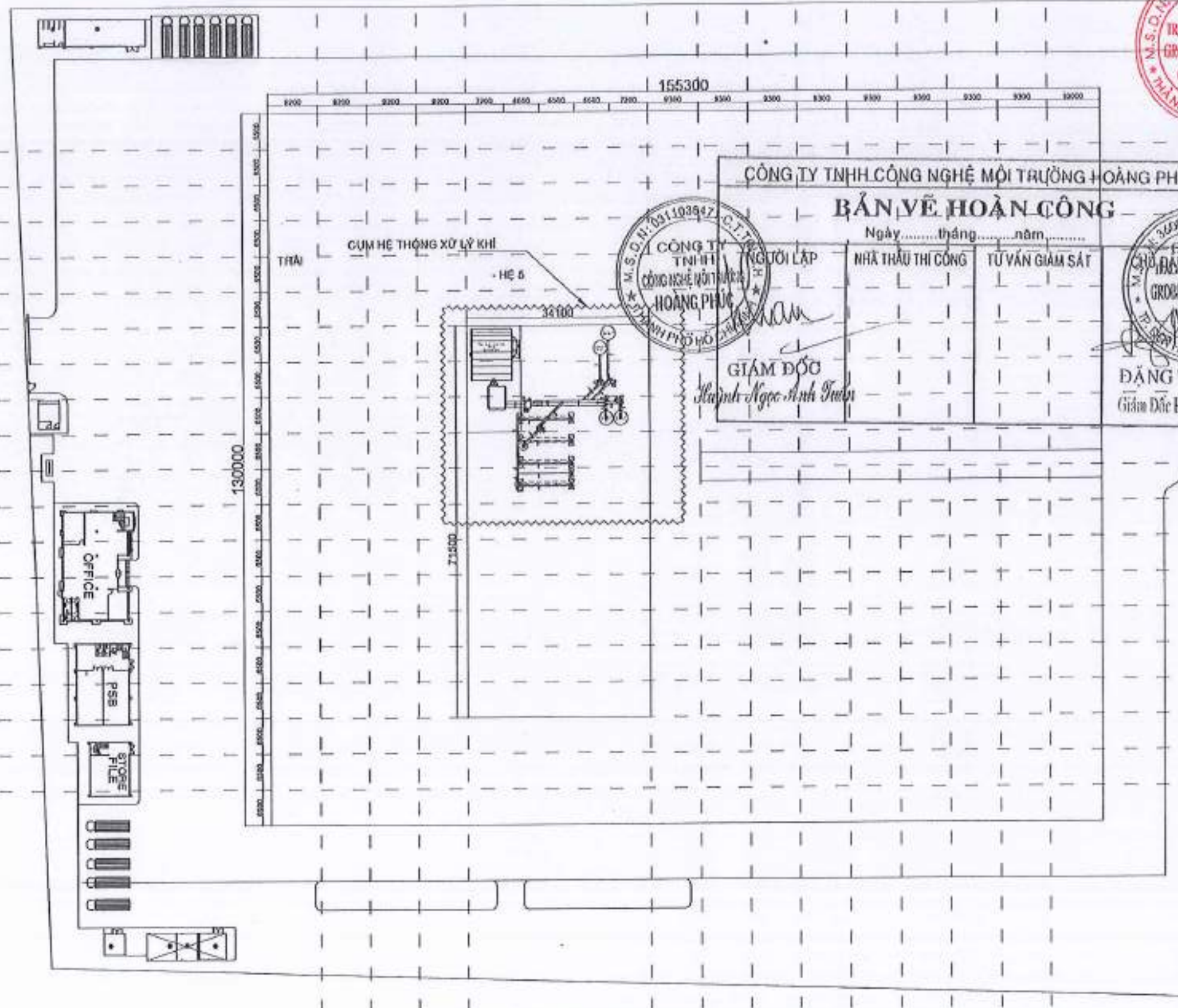
HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 16/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/ Fax: (028) 38 728 784 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucentec.com - www.hoachatruymoc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÂM NGUỘI
BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HẸ 5

DIRECTOR	THS. HUYNH NGOC ANH TUAN
MANAGER	THS. HUYNH NGOC ANH TUAN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VU TRAN CUONG
PREPARED BY	KS. HUYNH TAN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYEN QUOC NHAM
CHECKED BY	THS. HUYNH NGOC ANH TUAN
Drawing No:	Scale: 1/50
HO-GROBEST-KT- 07	Date: 11.01.2021



PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HÀNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 9, Đường 3A, KCN Bùn Hố II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam

Tel/Fax: (028) 38 726 784 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucntec.com - www.hoachatruynuc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÀM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HỆ 5

DIRECTOR	Ts. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
MANAGER	Ts. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	Ks. VŨ TRẦN CUÔNG
PREPARED BY	Ks. HUỖNH TẤN HUY
DRAWN BY	Ks. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	Ts. HUỖNH QUỐC ANH TUẤN
Drawing No.:	Scale: 1/100
UP-GROBEST-CT-08	Date: 11-01-2021

MẶT BẰNG TỔNG THỂ HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÀM NGUỘI - CÔNG SUẤT 49.000 M³/H
- HỆ 05



PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:

Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



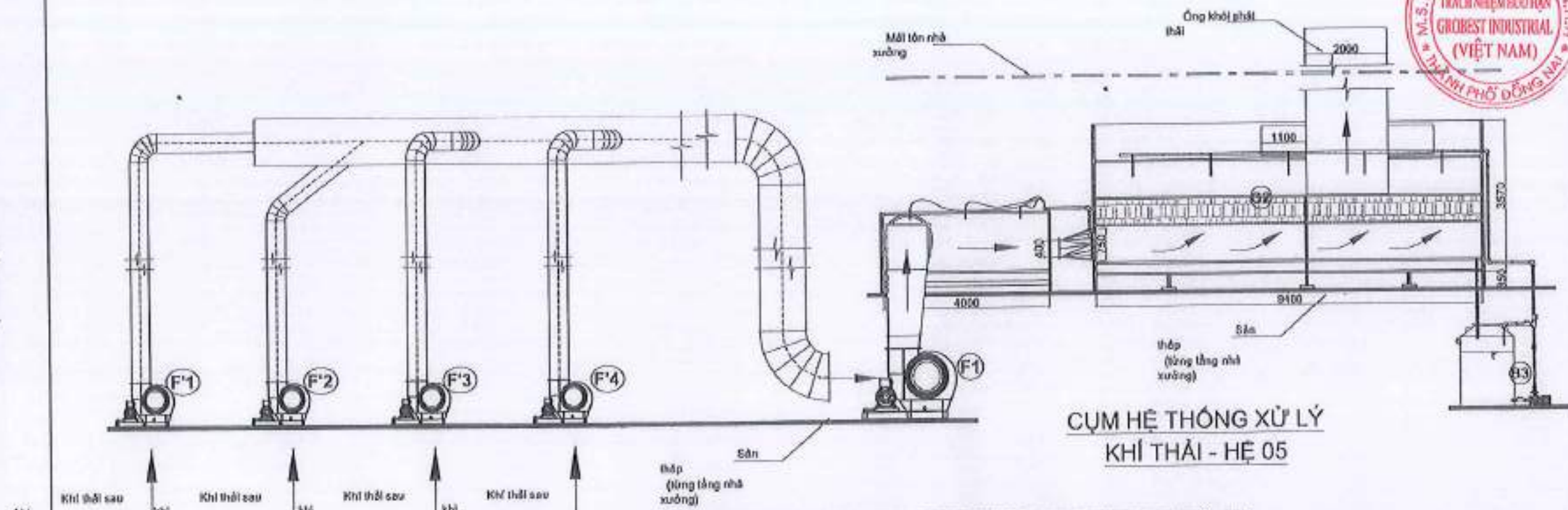
HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 15, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/ Fax: (028) 38 728 784 Hotline: 0917.720.500
www.hoangphucentec.com - www.hoachatbivietnam.vn

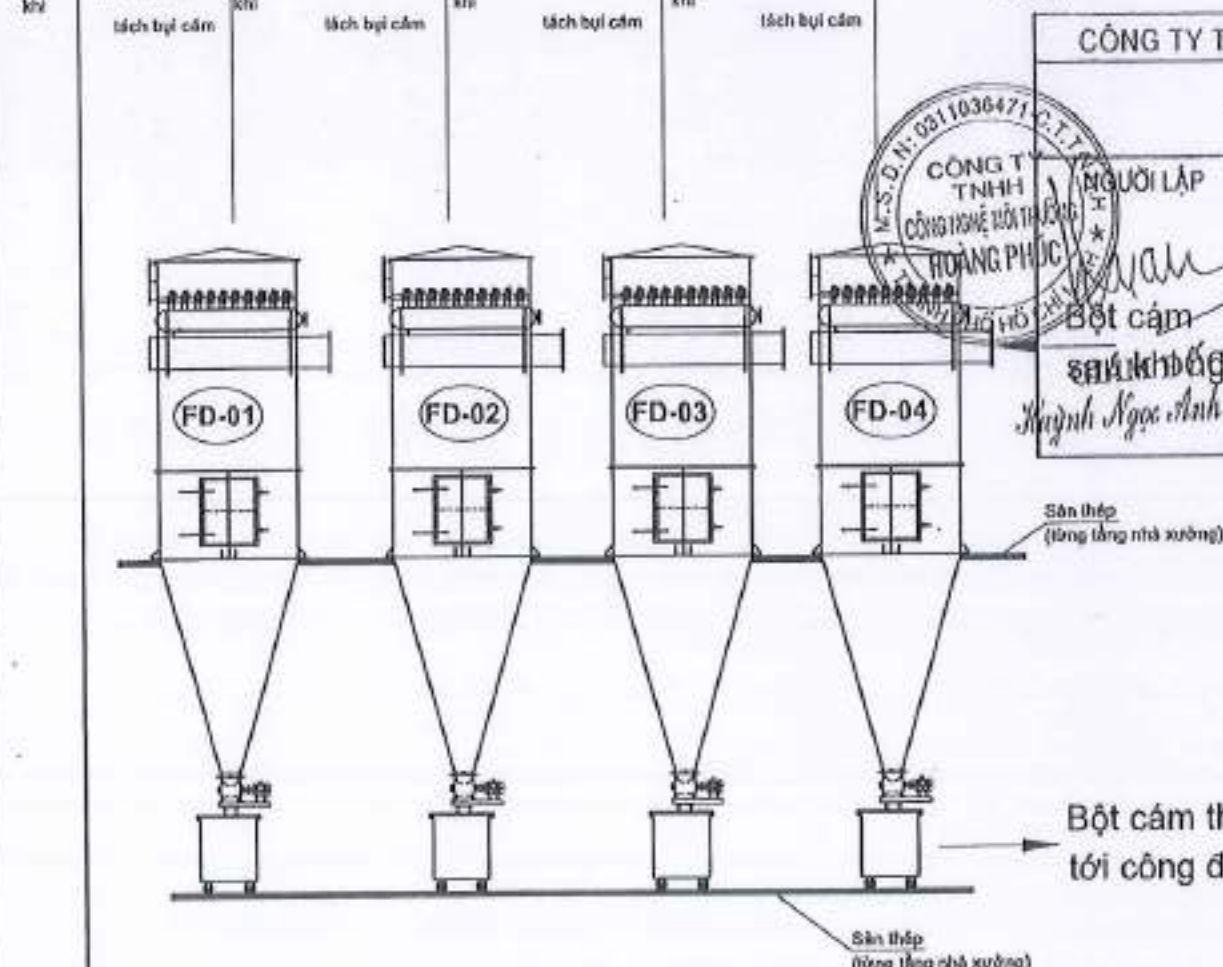
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẬT CẮT CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NGHIÊN VÀ LÂM NGUỘI
BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 40.000 M³/H
- HỆ 5

DIRECTOR	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ THẦN CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
Drawing No.:	Scale: 1/100
HP-GROBEST-KT-03	Date: 11-01-2021

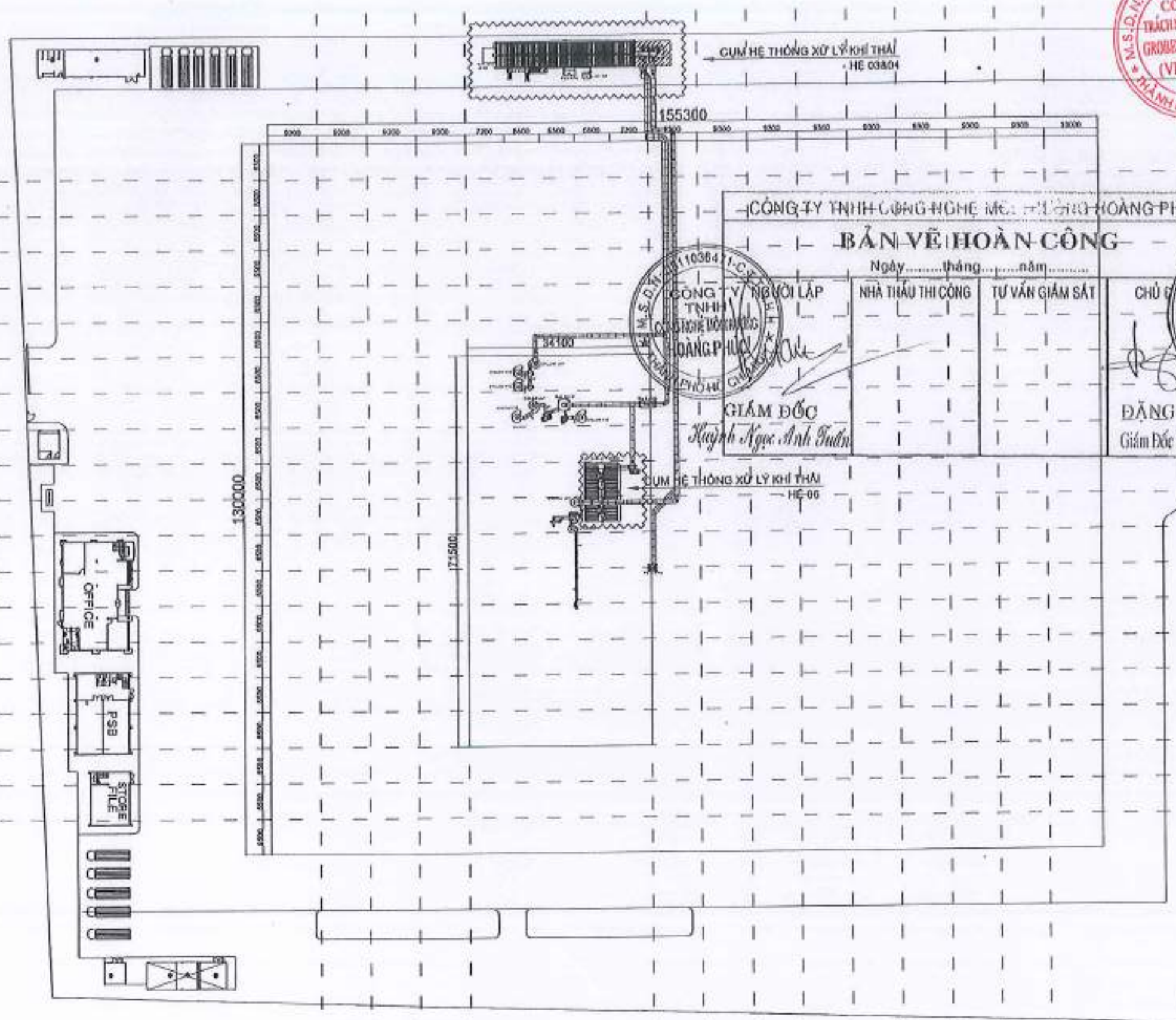


CỤM HỆ THỐNG XỬ LÝ
KHÍ THẢI - HỆ 05



THIẾT BỊ LỌC BỤI BẰNG
TÚI VẢI

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOÀNG PHÚC			
BẢN VẼ HOÀN CÔNG			
Ngày.....tháng.....năm.....			
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	F1	CHỦ ĐẦU TƯ	CHỦ ĐẦU TƯ
2	F2	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
3	F3	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
4	F4	THIẾT KẾ	THIẾT KẾ
5	1	BỘ TRƯỞNG GIÁM	BỘ TRƯỞNG GIÁM
6	2	THIẾT KẾ XỬ LÝ KHÍ THẢI	THIẾT KẾ XỬ LÝ KHÍ THẢI
7	3	ỐNG KHÓI PHÁT THẢI	ỐNG KHÓI PHÁT THẢI
8	G2	VẬT LIỆU TIẾP XÚC	VẬT LIỆU TIẾP XÚC
9	B3	HỆ PHÂN BỐ PHÂN	HỆ PHÂN BỐ PHÂN



PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/Fax: (028)-38 728 784 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucentec.com - www.hoachatxuatnuoc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT BẰNG TỔNG THỂ
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NÉN VIÊN VÀ SẤY
BĂNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 77.000 M³/H
- HỆ 3 & 4 VÀ HỆ 6

DIRECTOR	Ts. HUYNH NGOC ANH TUAN	
MANAGER	Ts. HUYNH NGOC ANH TUAN	
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VO TRAN CUONG	
PREPARED BY	KS. HUYNH TAN HUY	
DRAWN BY	KS. NGUYEN QUOC KHANH	
CHECKED BY	Ts. HUYNH NGOC ANH TUAN	
Drawing No.:	Scale: 1/200	
HP-GROBEST-KT-10	Date: 11-01-2021	



GIÁM ĐỐC
Hoàng Phúc Anh Tuấn



ĐẶNG TRÚC MINH
Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất

PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 3, Đường 3A, KĐT Biên Hòa II, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



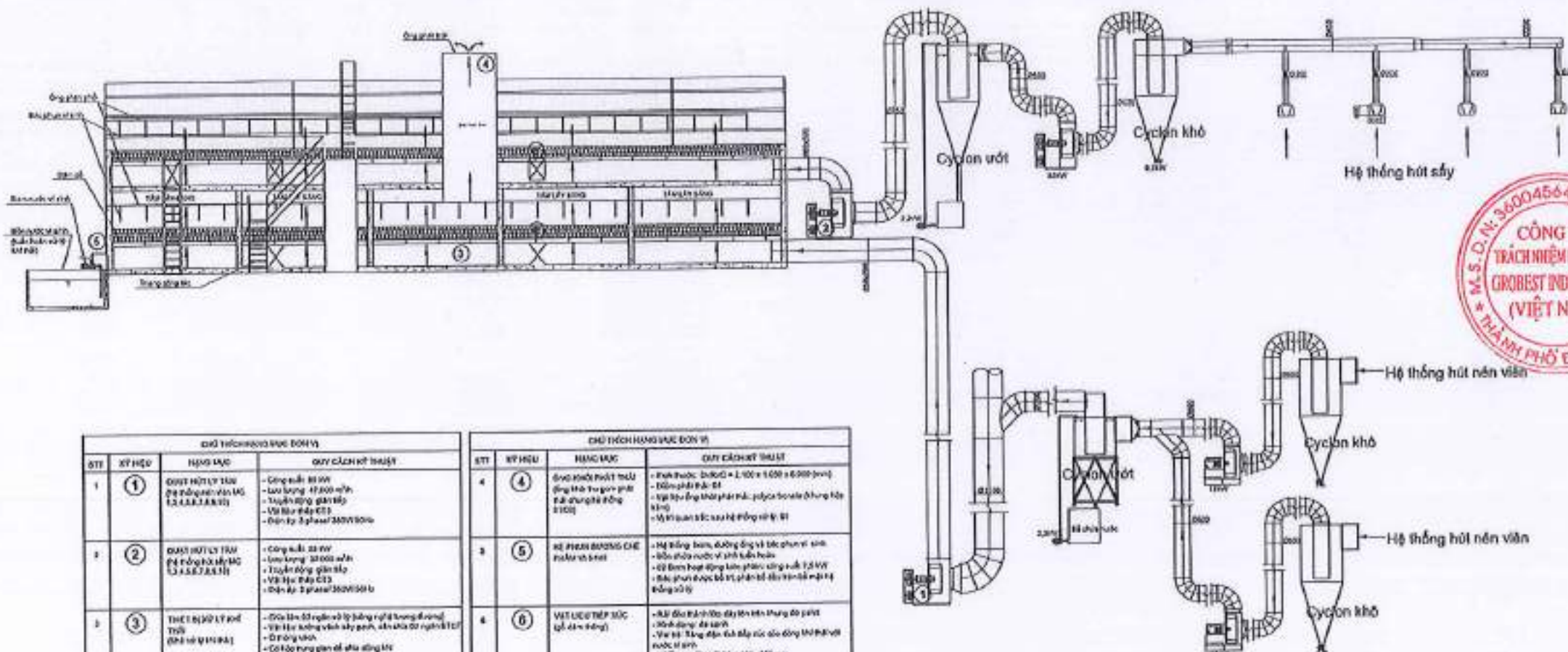
HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/Fax: (028)-38 728 784 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucentec.com - www.hoachatbinhduoc.vn

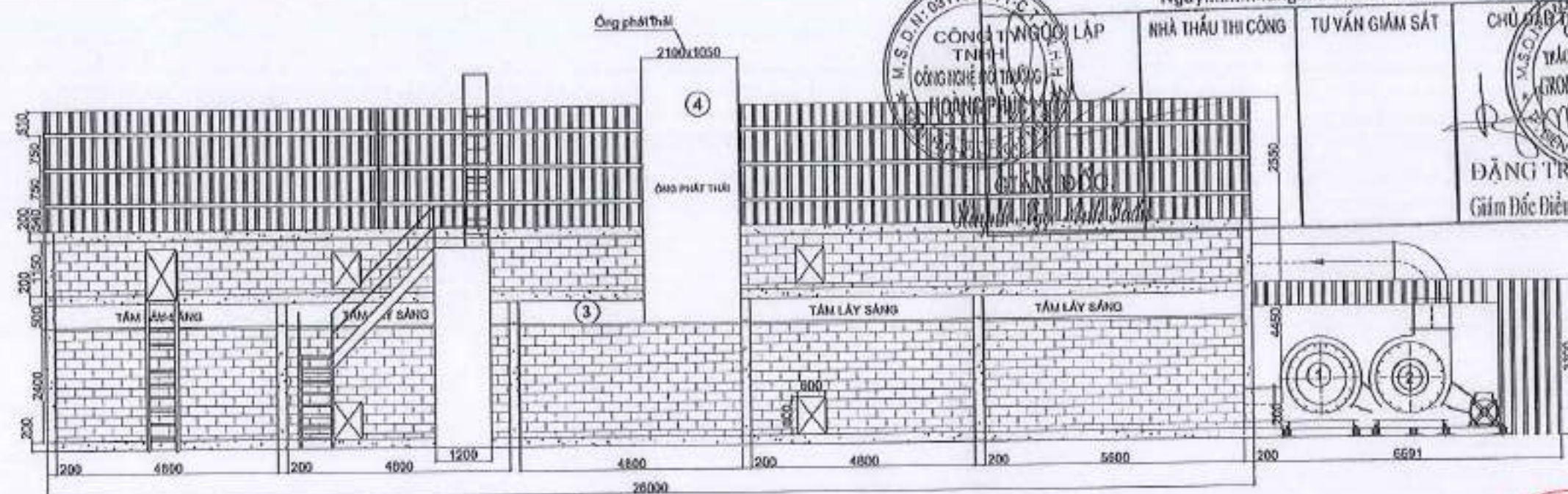
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

MẶT CẮT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NÉN VIÊN VÀ SẤY
BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 77.000 M³/H
- HẸ 3 & 4

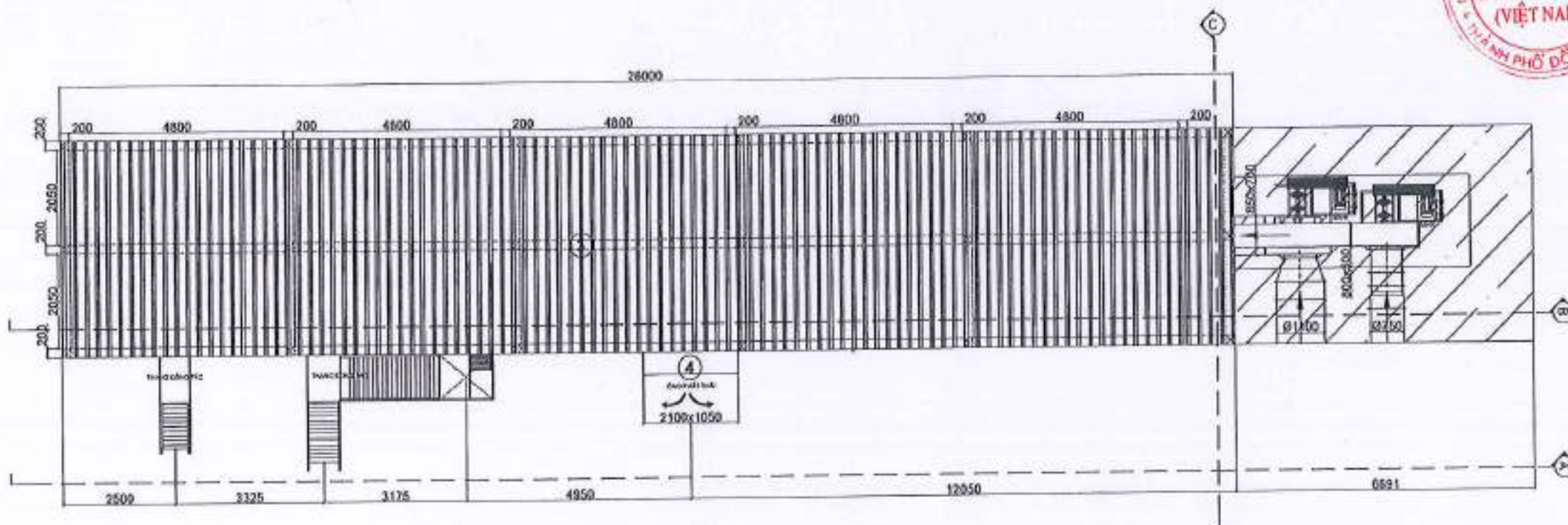
DIRECTOR	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ TRÂM CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
Drawing No:	Scale: 1/200
HP-GROBEST-KT-12	Date: 11-01-2021



CHI TIẾT HẠNG MỤC ĐƠN VỊ			
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KÝ HIỆU
1	①	QUẠT HÚT LŨY TỤ (4 công suất 15.000 m ³ /h)	- Công suất 15.000 m ³ /h - Lưu lượng 15.000 m ³ /h - Vận tốc gió 10 m/s - Điện áp 3 phase 380V/50Hz
2	②	QUẠT HÚT LŨY TỤ (4 công suất 15.000 m ³ /h)	- Công suất 15.000 m ³ /h - Lưu lượng 15.000 m ³ /h - Vận tốc gió 10 m/s - Điện áp 3 phase 380V/50Hz
3	③	THIẾT BỊ LŨY TỤ KHÍ THẢI (2 bể 10 m ³)	- Công suất 10 m ³ /h - Vận tốc gió 10 m/s - Điện áp 3 phase 380V/50Hz
4	④	ĐỘNG CƠ HÚT LŨY TỤ KHÍ THẢI	- Công suất 15.000 m ³ /h - Lưu lượng 15.000 m ³ /h - Vận tốc gió 10 m/s - Điện áp 3 phase 380V/50Hz
5	⑤	HỆ THỐNG BƠM CHẾ	- Hệ thống bơm, đường ống và các phụ kiện - Bơm nước và khí thải - Hệ thống hút bụi và khí thải
6	⑥	VẬT LIỆU TIẾP XÚC	- Vật liệu tiếp xúc - Vật liệu lọc bụi - Vật liệu lọc khí



MẶT CẮT A - A



MẶT BẰNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

NHÀ THẦU THI CÔNG TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ

GROBEST INDUSTRIAL

(VIỆT NAM)

ĐĂNG TRÚC

Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất

PROJECT/ DỰ ÁN :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :

THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 9, Đường 3A, Khu Phố Hòa Bình, Phường Bình Tân, TP. Bến Tre, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:

Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam

Tel/Fax: (028)-38 718 784 Hotline: 0917.720.909

www.hoangphucentec.com - www.hoachatbuienvuoc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NÉN VIÊN VÀ SẤY
BĂNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 77.000 M³/H
- HỆ 3 & 4

DIRECTOR	TS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	TS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ THÁI CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÀI HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	TS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
Drawing No:	Scale: 1/100
HP-GROBEST-KT-13	Date: 11-01-2021

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOÀNG PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....



NGƯỜI LẬP
GIÁM ĐỐC
Hoàng Ngọc Anh Tuấn

NHÀ THẦU THI CÔNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ



DẶNG TRÚC MINH
Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất

PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 8, Đường 3A, KCN Bùn Hố B, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



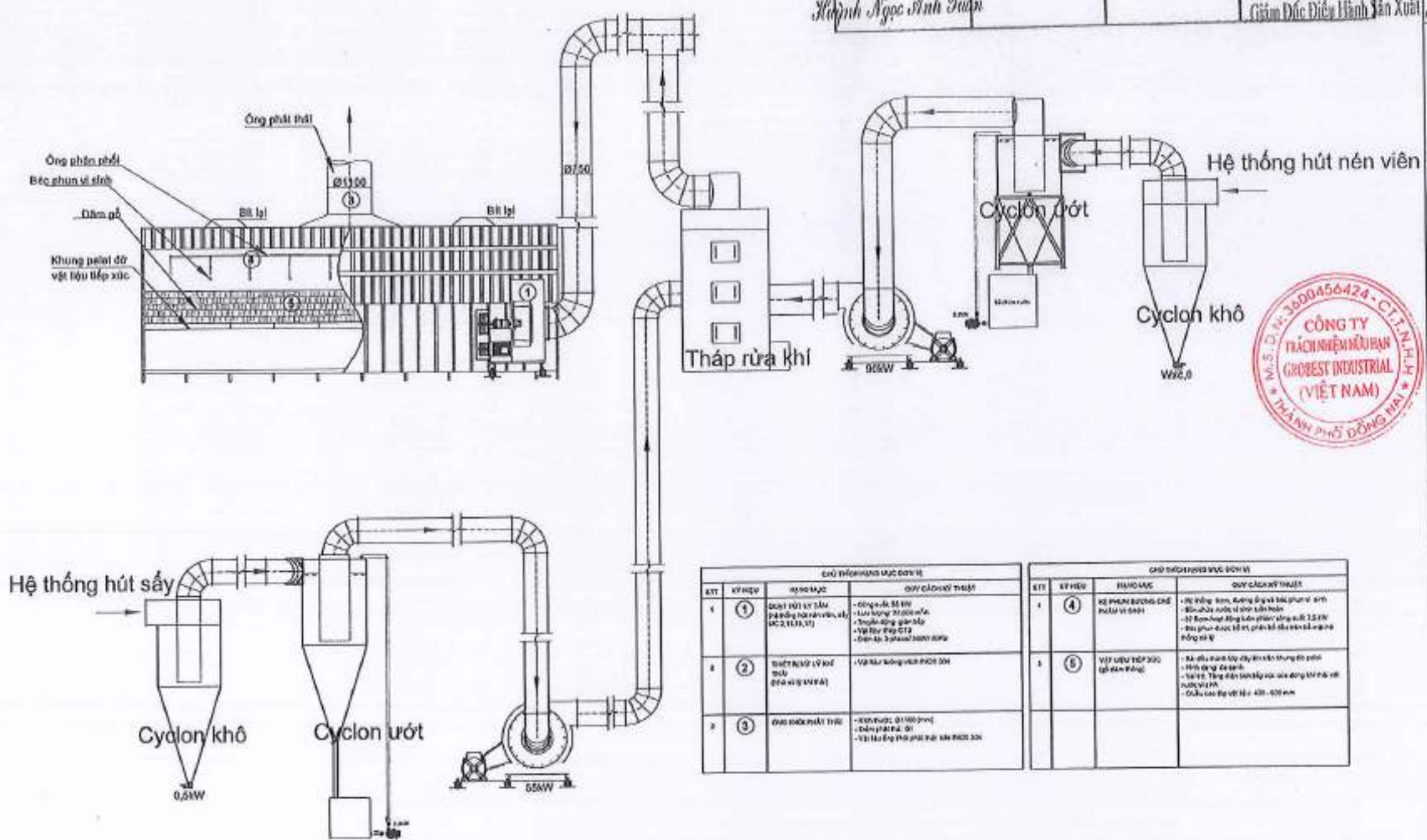
HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/ Fax: (028)-38 728 784 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucentec.com - www.hoachatxulynuoc.vn

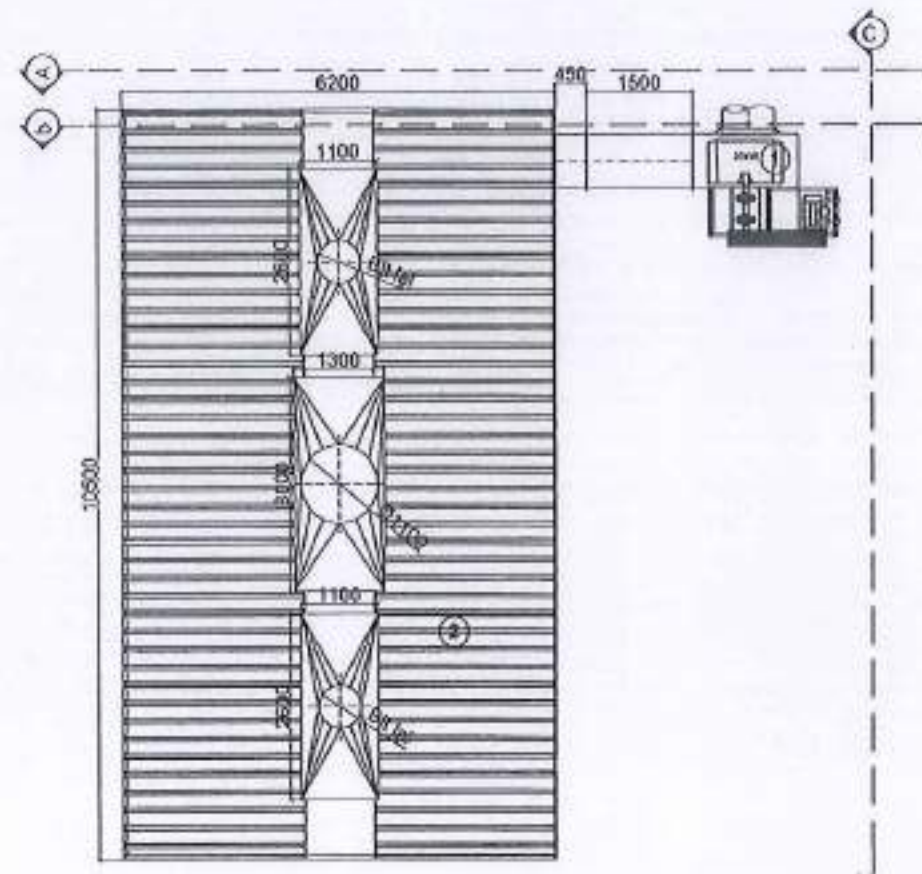
DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÙI
TỪ CÔNG ĐOẠN NÉN VIÊN VÀ SẤY
BẢNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 77.000 M³/H
- HỆ B

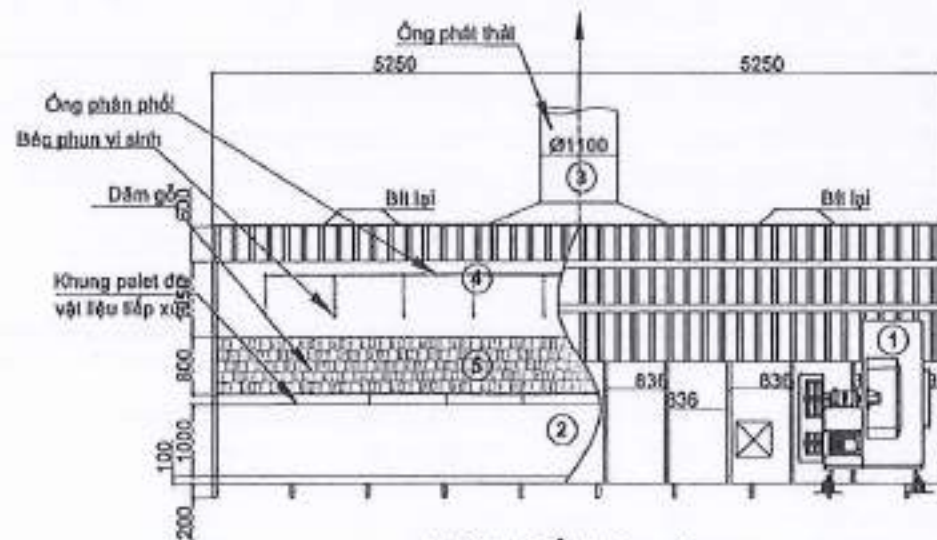
DIRECTOR	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ TRÂM CƯỜNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	THS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
Drawing No:	Scale: 1/100
HP-GROBEST-KT-15	Date: 11-01-2021



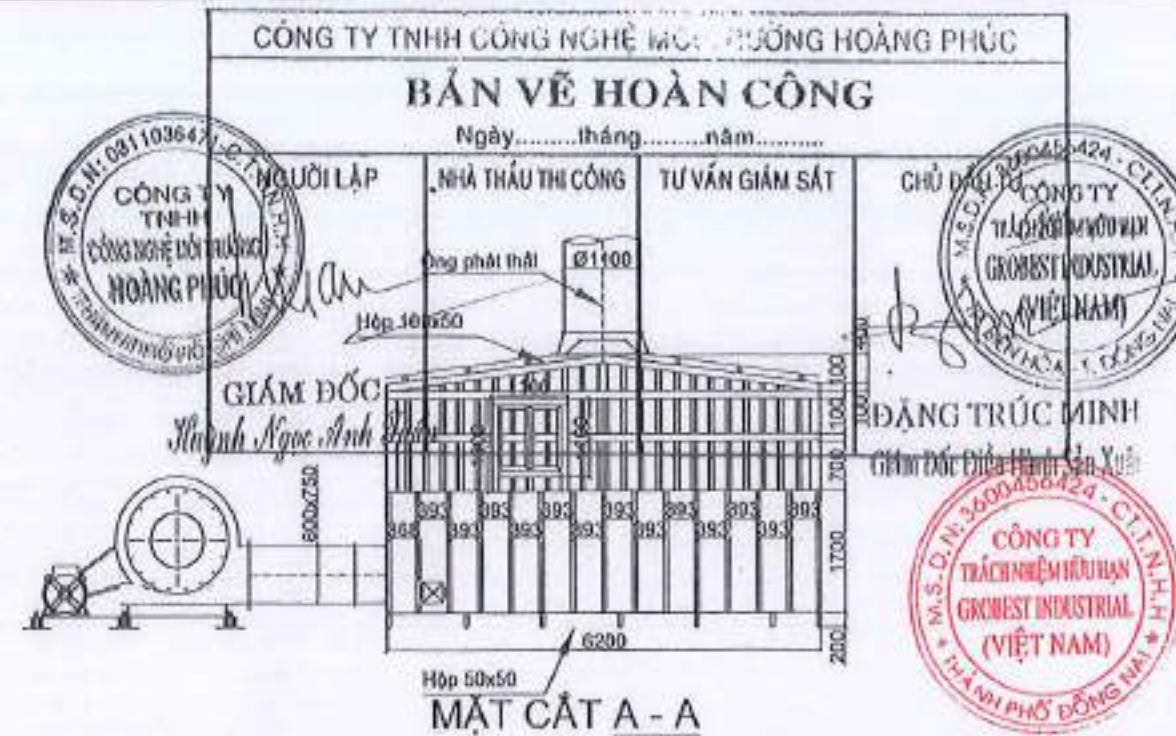
CHI TIẾT THÔNG SỐ CÁC THIẾT BỊ			
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH THIẾT BỊ
1	①	QUẠT HƠI LY TÂM (PHEBUS hoặc tương đương) - Công suất 30 kW - Lưu lượng 27.000 m ³ /h - Tốc độ quay 1450 vòng/phút - Vật liệu: thép không gỉ	
2	②	TRỤ LƯỚI LƯỚI LƯỚI (ĐÁ VÍ GI 40x40) - Vật liệu: thép không gỉ 304	
3	③	QUẠT HƠI LY TÂM (PHEBUS hoặc tương đương) - Công suất 30 kW - Lưu lượng 27.000 m ³ /h - Tốc độ quay 1450 vòng/phút - Vật liệu: thép không gỉ	



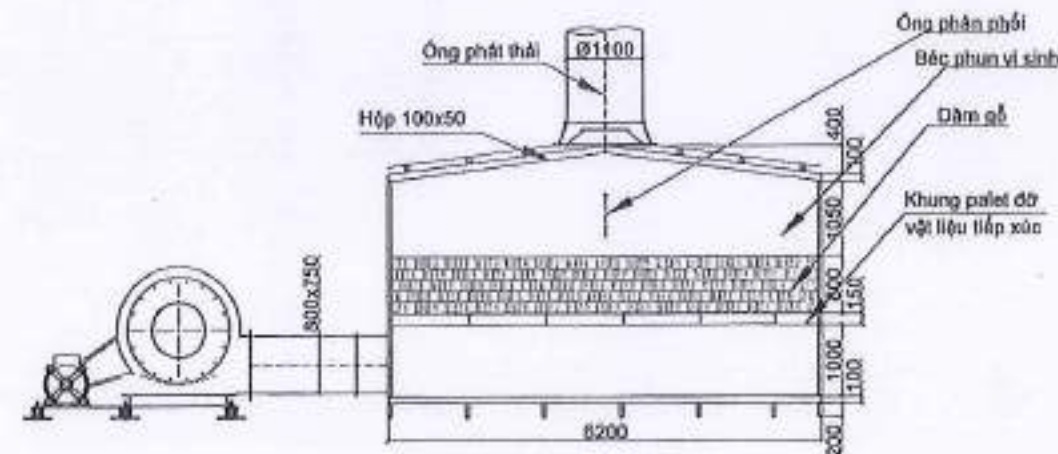
MẶT BẰNG



MẶT CẮT C - C



MẶT CẮT A - A



MẶT CẮT B - B

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	①	QUẠT HƠI LY TÂM (phân phối khí nén vào bể) - Công suất: 30 kW - Lưu lượng: 21.200 m³/h - Truyền động: giảm tốc - Vật liệu: thép CT3 - Điện áp: 3 pha/380V/50Hz	
2	②	THIẾT BỊ SƠ LÝ KHÉ TRÁI (phân phối khí nén vào bể)	- Vật liệu: thép không gỉ 304
3	③	ĐỘNG CƠ KHÉ KHÉ TRÁI	- Kích thước: Ø1100 (mm) - Điện áp: 380V/50Hz - Vật liệu: thép không gỉ 304

STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
4	④	HỆ PHÂN PHỐI KHÉ KHÉ TRÁI VÀ SẠC BĂNG VI SINH	- Hệ thống bơm, đường ống và bể phân phối khí - Bể chứa nước vi sinh hoạt tính - Bể lọc nước vi sinh hoạt tính - Bể phân phối khí và bể phân phối nước vi sinh - Bể chứa nước vi sinh hoạt tính
5	⑤	VẬT LIỆU TẾP XÚC (bể phân phối khí)	- Bể phân phối khí và bể phân phối nước vi sinh - Bể chứa nước vi sinh hoạt tính - Bể lọc nước vi sinh hoạt tính - Bể phân phối khí và bể phân phối nước vi sinh - Bể chứa nước vi sinh hoạt tính

PROJECT/ DỰ ÁN:
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC:
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 9, Đường 3A, Khu Bùn Hòa B, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 15, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam
Tel/Fax: (028)-38 728 764 Hotline: 0917.720.900
www.hoangphucntec.com - www.hoachatbunhuoc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI BỤI, MÔI
TỬ CÔNG ĐOẠN NÉN VI SINH VÀ SẠC
BĂNG VI SINH
- CÔNG SUẤT 77.000 M³/H
- HỆ 6

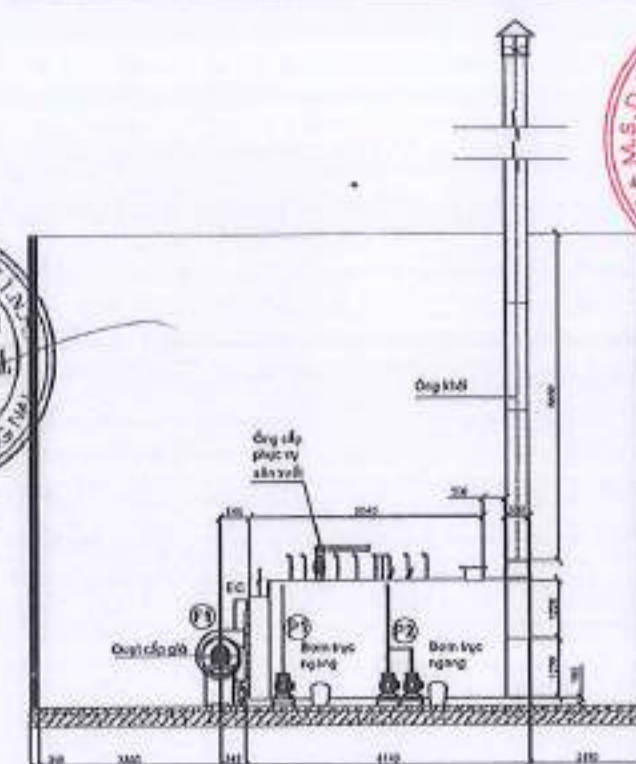
DIRECTOR	THS. NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VU TRẦN CUÔNG
PREPARED BY	KS. NGUYỄN VĂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC KHUÊ
CHECKED BY	THS. NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN
Drawing No.:	Scale: 1/100
HP-GROBEST-KT- 16	Date: 11-01-2021

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOÀNG PHÚC

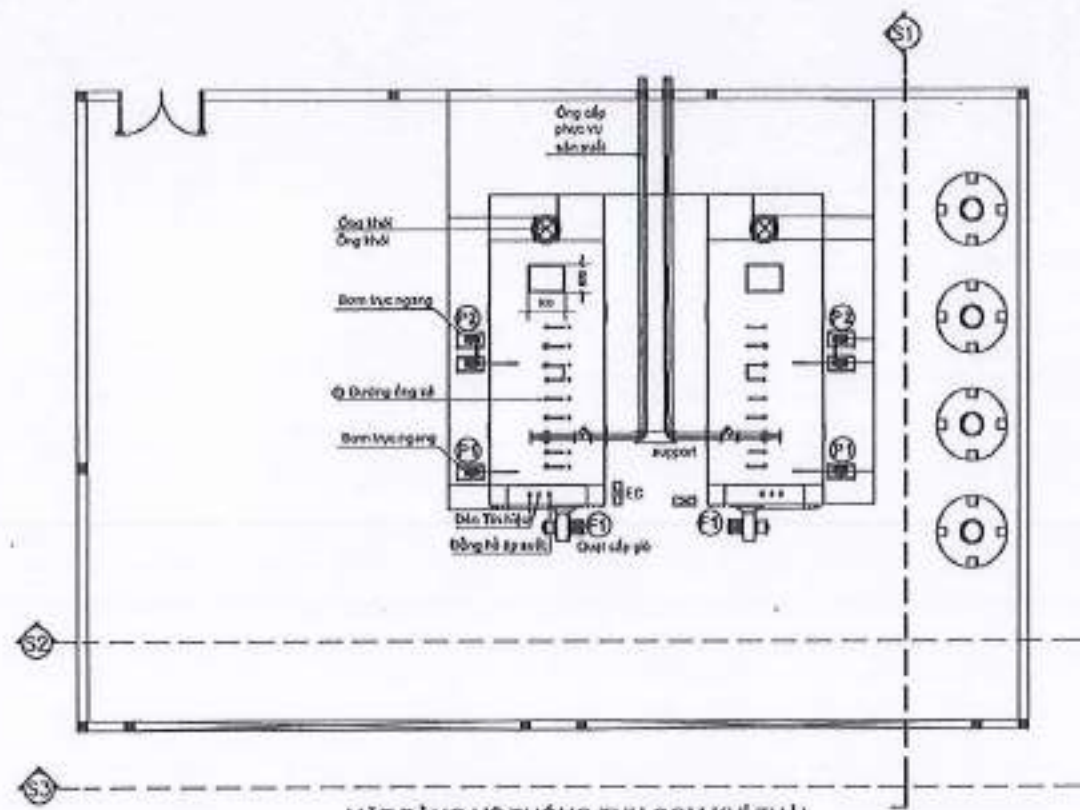
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....

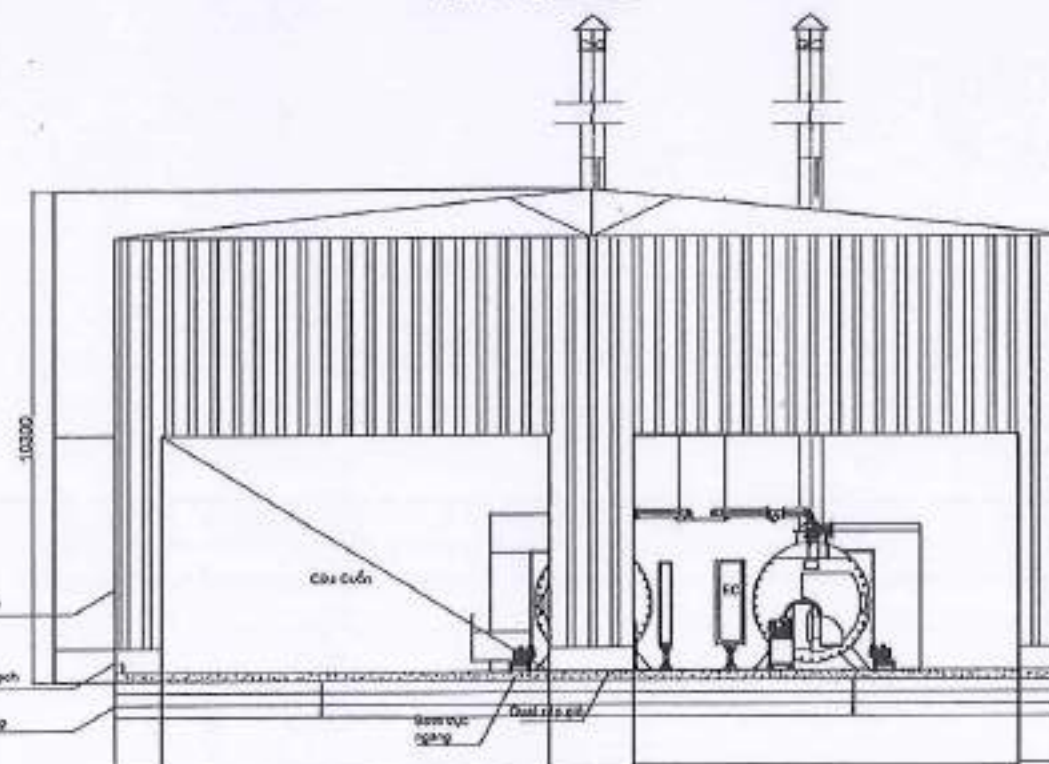
CÔNG TY NGƯỜI LẬP CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOÀNG PHÚC <i>[Signature]</i> GIÁM ĐỐC Hoàng Ngọc Anh Tuấn	NHÀ THẦU THI CÔNG	TƯ VẤN GIÁM SÁT	CHỦ ĐẦU TƯ CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN GROBEST INDUSTRIAL (VIỆT NAM) <i>[Signature]</i> ĐĂNG TRÚC THIẾT KẾ Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất
---	---------------------------------	-------------------------------	--



MẶT CẮT S1 - S1



MẶT BẰNG HỆ THỐNG THU GOM KHÍ THẢI
LÒ HƠI DỰ PHÒNG ĐỐT DẦU ĐỎ
- CÔNG SUẤT 8.400 TẤN HƠI/HI THIẾT BỊ



MẶT CẮT S3 - S3

STT	KÝ HIỆU	KÝ THUẬT	CHÚ THÍCH
1	VP	24.01	Buồng ống xả khí thải
2	VP	24.02	Buồng ống xả nước, dầu
3	SP	24.03	Buồng ống xả khí thải nước
4	SAP	24.04	Buồng ống xả khí thải nước

STT	KÝ HIỆU	HỌ TÊN	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	F1	QUẢN LÝ CHẾ	- Công suất: 11.111.111.111 - Tốc độ: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111
2	F2	BƠM TRỤC NGANG	- Công suất: 11.111.111.111 - Tốc độ: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111
3	F3	BƠM TRỤC NGANG	- Công suất: 11.111.111.111 - Tốc độ: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111 - Vật liệu: 11.111.111.111

PROJECT/ DỰ ÁN :
NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỨC ĂN
THỦY HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HÀNG MỤC :
THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:
CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 8, Đường 3A, KCN Hòa Hải B, P. Long Bình Tân, TP. Bình Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:
Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTREC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 16, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam

Tel/Fax: (028)-38 728 784 Hotline: 0917 720 900
www.hoangphucentec.com - www.hoachabulynuc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG THU GOM KHÍ THẢI
LÒ HƠI DỰ PHÒNG ĐỐT DẦU ĐỎ
- CÔNG SUẤT 8.400 TẤN HƠI/HI THIẾT BỊ

DIRECTOR	TS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	TS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VÕ TRẦN CUÔNG
PREPARED BY	KS. HUỖNH TÂN HUY
DRAWN BY	KS. HUỖNH QUỐC KHÁNH
CHECKED BY	TS. HUỖNH NGỌC ANH TUẤN
Drawing No.:	Scale: 1/100
HP-GROBEST-KT-17	Date: 11-05-2021

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG HOÀNG PHÚC

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày.....tháng.....năm.....



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Ngọc Anh Tuấn

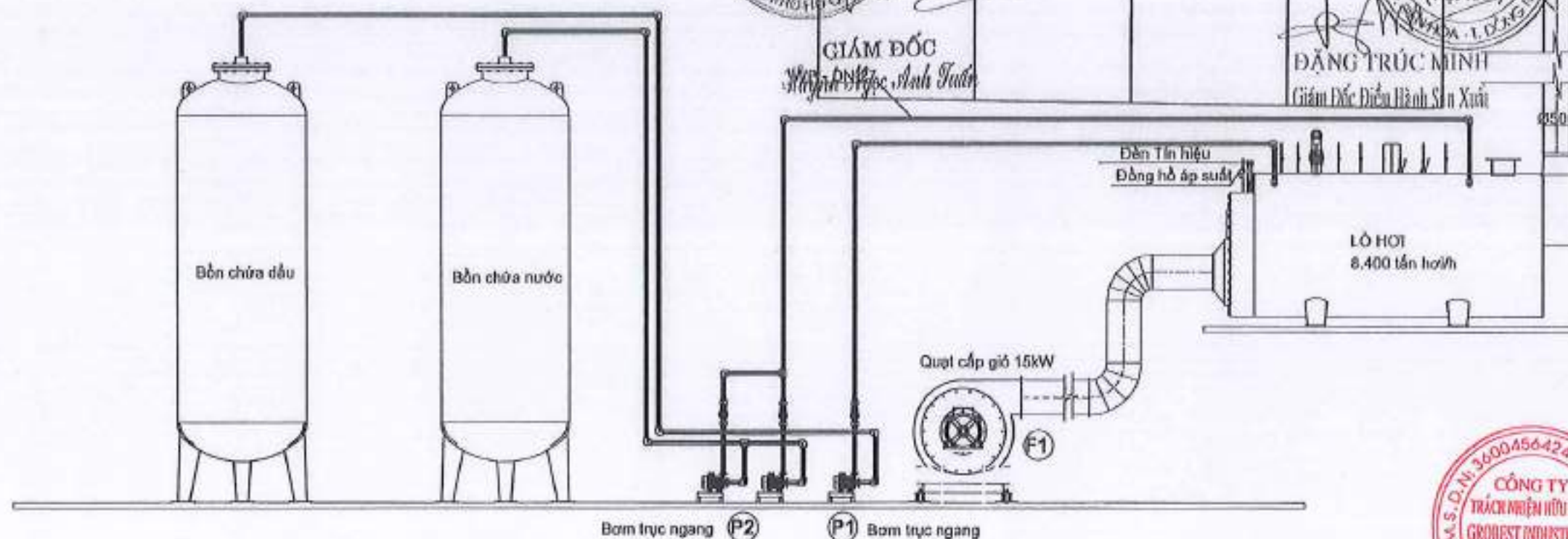
NHÀ THẦU THI CÔNG

TƯ VẤN GIÁM SÁT

CHỦ ĐẦU TƯ



ĐẶNG TRÚC MINH
Giám Đốc Điều Hành Sản Xuất



MẶT CẮT SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ
HỆ THỐNG THU GOM KHÍ THẢI
LÒ HƠI DỰ PHÒNG ĐỐT DẦU DỎ

CHỈ THÍCH ĐƯỜNG ỐNG CÔNG NGHỆ			
STT	KÝ HIỆU	KÍCH THƯỚC	CHỈ THÍCH
1	VP	DN 21	Đường ống xả khí dư lò hơi
2	WP	DN 27	Đường ống cấp nước, dầu
3	AP	DN 150	Đường ống dẫn khí phục vụ sản xuất
4	SMP	DN 600	Đường ống xả khí thải lò hơi

CHỈ THÍCH HẠNG MỤC ĐƠN VỊ			
STT	KÝ HIỆU	HẠNG MỤC	QUY CÁCH KỸ THUẬT
1	(F1)	QUẠT CẤP GIÓ	- Công suất: 15 kW (20 HP) - Lưu lượng: ~15.000 - 20.000 m³/h - Truyền động: trực tiếp - Vật liệu thép CT3 - Vòng quay: 2.910 v/p - Điện áp: 3 phase/ 380V 50Hz
2	(P1)	BƠM TRỰC NGANG (1)	- Công suất: 2,2 kW (3 HP) - Lưu lượng: ~ 2-3 m³/h - Cột áp: 30-15 m - Hạng hơi xả: DN 42-34 - Điện áp: 3 phase/ 380V 50Hz
3	(P2)	BƠM TRỰC NGANG (2)	- Công suất: 7,5 kW (10 HP) - Lưu lượng: ~ 11 m³/h - Cột áp: 25-10 m - Hạng hơi xả: DN 60-49 - Điện áp: 3 phase/ 380V 50Hz

PROJECT/ DỰ ÁN :

NHÀ MÁY SẢN XUẤT THỰC PHẨM
THỰC PHẨM HẢI SẢN
VỚI QUY MÔ 230.000 TẤN/NĂM

ITEM/ HẠNG MỤC :

THỰC HIỆN BẢN VẼ CÁC CÔNG TRÌNH
HỆ THỐNG XỬ LÝ KHÍ THẢI
TẠI NHÀ MÁY

DEVELOPER/ CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY TNHH GROBEST INDUSTRIAL
(VIỆT NAM)

Số 3 Đường 3A, KCN Biên Hòa B, P. Long Bình Tân, TP. Biên Hòa, Đồng Nai

CONTRACTORS/ NHÀ THẦU:

Hoang Phuc Environment Technology
Co., Ltd



HOANG PHUC ENTEC Co., Ltd

Address: 14/23, Road 15, Quarter 1, Linh Trung Ward,
Thu Duc District, HCMC, Vietnam

Tel/Fax: (028)-38 726 784 Hotline: 0917.726.900
www.hoangphucentec.com - www.heechetnulytruc.vn

DRAWING NAME/ TÊN BẢN VẼ:

HỆ THỐNG THU GOM KHÍ THẢI
LÒ HƠI DỰ PHÒNG ĐỐT DẦU DỎ
- CÔNG SUẤT 8.400 TẤN HƠI/GIỜ/THIẾT BỊ

DIRECTOR	THS. NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN
MANAGER	THS. NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN
TECHNOLOGY DESIGN	KS. VŨ TRẦN CUÔNG
PREPARED BY	KS. NGUYỄN TÂN HUY
DRAWN BY	KS. NGUYỄN QUỐC NGUYỄN
CHECKED BY	THS. NGUYỄN NGỌC ANH TUẤN
Drawing No.:	Boiler_1109
HP-GROBEST-KT-18	Date: 11-01-2021